



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

VNCCI
SÁNG KIẾN CẠNH TRANH
VIỆT NAM

VCCI

Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - USAID/VNCCI, Số 15

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2010

THÚC ĐẨY
ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VÀ
ĐẦU TƯ BỀN VỮNG





Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

VNCCI
SÁNG KIẾN CẠNH TRANH
VIỆT NAM

Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCCI) do Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ (USAID/VNCCI), hỗ trợ về mặt kỹ thuật những lĩnh vực ưu tiên cải cách đối với chính quyền và lãnh đạo doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Các chương trình của dự án USAID/VNCCI bao gồm: (i) vận động thay đổi chính sách sử dụng số liệu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các sáng kiến chính sách khác nhằm trợ giúp chính quyền và doanh nghiệp thông qua đối thoại, tham vấn trong việc ra quyết định hoặc hoạch định chính sách; (ii) cải cách thể chế hưởng ứng Đề án 30 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Đơn giản hóa Thủ tục Hành chính, USAID/VNCCI hỗ trợ Văn phòng Chính phủ thiết kế và thực hiện các chiến lược cải cách, rà soát, tinh giản hệ thống các quy định pháp lý hiện hành, áp dụng kiểm soát chất lượng thể chế, và xây dựng một khung thể chế và phối hợp chính sách hiệu quả; (iii) huy động vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua hình thức trái phiếu công trình có bảo đảm bằng nguồn thu, tận dụng lợi thế của thị trường tài chính để hỗ trợ huy động vốn cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua công cụ huy động vốn minh bạch và hiệu quả nhằm giảm thiểu gánh nặng ngân sách cho chính phủ; và (iv) hỗ trợ cải cách cấp tỉnh trên cơ sở phối hợp thực hiện các đề xuất cụ thể từ các chính quyền tỉnh năng động mong muốn cải thiện năng lực điều hành kinh tế.

Để xem báo cáo này và số liệu chi tiết, xin vào trang
www.pcivietnam.org

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2010

THÚC ĐẨY ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VÀ ĐẦU TƯ BỀN VỮNG



Tác giả chính và Trưởng nhóm nghiên cứu

Tiến sỹ Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu

Ông Trần Hữu Huỳnh

Ông Đậu Anh Tuấn

Bà Lê Thanh Hà

Bà Lê Thu Hiền

Bà Nguyễn Ngọc Lan

LỜI TỰA

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ luôn ủng hộ việc xây dựng và phát triển Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh với sự cộng tác của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) kể từ lần đầu công bố năm 2005. Đối tác của chúng tôi, công ty Development Alternatives Inc. là đơn vị thực hiện và quản lý Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCI) và đã hợp tác rất hiệu quả với VCCI.

Quá trình xây dựng và phát triển chỉ số PCI hiện tại không thể không nhắc tới vai trò của VCCI. Những năm đầu thập niên 2000, khi tìm hiểu nguyên nhân lý giải một số địa phương của Việt Nam phát triển hơn các địa phương khác, VCCI đã cộng tác với Quỹ Châu Á thực hiện nghiên cứu “Thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam”. Là tiền thân của chỉ số PCI hiện tại, nghiên cứu này đã xây dựng và phát triển bộ chỉ số đánh giá chất lượng điều hành kinh tế cho 14 địa phương của Việt Nam dựa trên ý kiến thu thập được từ hơn 400 doanh nghiệp trong nước.

Từ đó đến nay, PCI đã đi được một chặng đường dài. Điều tra PCI đến nay được thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Ngoài ý kiến đóng góp của hơn 7.300 doanh nghiệp trong nước, báo cáo năm thứ 6, PCI 2010 có sự tham gia của 1.155 doanh nghiệp nước ngoài, cung cấp nhiều thông tin hữu ích và có giá trị cho các nhóm đối tượng độc giả khác nhau.

Đối với Chính phủ, báo cáo cung cấp những đánh giá khách quan về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền các tỉnh, giúp xác định các lĩnh vực cần ưu tiên cải cách. Đối với các địa phương, báo cáo giúp chính quyền các tỉnh, thành xác định điểm mạnh trong điều hành kinh tế cũng như các lĩnh vực cần cải thiện để tăng khả năng cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bảng xếp hạng PCI cũng hỗ trợ lãnh đạo các tỉnh trong việc xây dựng chiến lược cải thiện năng lực điều hành kinh tế của mình trong tương lai. Ngoài ra, nhà đầu tư và doanh nghiệp có thể tìm được những thông tin hữu ích về môi trường kinh doanh của từng địa phương. Đối với các nhà tài trợ quốc tế, báo cáo có thể là một công cụ hữu hiệu giúp theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các nỗ lực cải cách cấp tỉnh, và cung cấp thông tin về nhu cầu phát triển của địa phương. Giới nghiên cứu có thể sử dụng dữ liệu phong phú của PCI để phân tích, thực hiện nghiên cứu và các công trình công bố.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian tham gia điều tra PCI 2010. Chỉ số PCI sẽ không phát triển được như ngày nay nếu thiếu đi những ý kiến thẳng thắn của các doanh nghiệp. Chúng tôi cũng chúc mừng đối tác VCCI và các đồng nghiệp của chúng tôi ở Dự án USAID/VNCI đã phối hợp thực hiện Báo cáo PCI 2010.

Rất mong báo cáo sẽ là một tài liệu hữu ích cho người đọc.

Trân trọng,



Francis A. Donovan

Giám đốc Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam



LỜI NÓI ĐẦU

Ấn phẩm thứ sáu về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được thực hiện dựa trên kết quả điều tra và phân tích cảm nhận của 7.300 doanh nghiệp dân doanh Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế trong thời gian qua. Năm 2010 cũng là năm đầu tiên PCI mở rộng phạm vi điều tra đến cộng đồng các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI). Tiếng nói của 1.155 doanh nghiệp FDI góp phần đưa ra những đánh giá sâu sắc về thực trạng FDI tại Việt Nam và những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút các dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao, nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững.

Báo cáo PCI 2010 tập trung nêu bật những thành công quan trọng, đồng thời cũng chỉ ra những lĩnh vực mà Chính phủ và chính quyền địa phương cần quan tâm cải thiện. Theo kết quả điều tra năm nay, doanh nghiệp quy mô lớn lạc quan hơn nhiều so với doanh nghiệp tư nhân, điều này đặt ra câu hỏi về cách thức hỗ trợ khu vực này nhằm, tạo thêm nhiều công ăn việc làm. So với một năm trước đó, cộng đồng doanh nghiệp năm 2010 ghi nhận những cải thiện nổi bật trong lĩnh vực đào tạo lao động và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; trong khi lĩnh vực chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý, tính minh bạch và chi phí thời gian có xu hướng giảm. Điều này cho thấy gánh nặng về tuân thủ các quy định pháp lý ngày càng tăng đối với doanh nghiệp. Đáng lo ngại, điểm số về tính minh bạch giảm mạnh so với năm trước, gây khó khăn cho các quyết định đầu tư trong tương lai của doanh nghiệp.

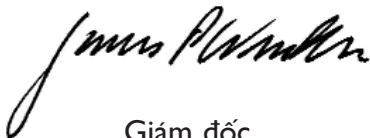
Năm 2010 cũng là lần đầu tiên báo cáo PCI cung cấp những thông tin chi tiết và bằng chứng xác thực về chi phí không chính thức, được trình bày trong chương Ba. Phản hồi của doanh nghiệp về vấn đề này trong các lĩnh vực như đăng ký kinh doanh, đấu thầu hay thông quan sẽ góp phần hỗ trợ định hướng cho các nỗ lực cải cách đang được Chính phủ tiến hành như Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính (Đề án 30), nhằm tập trung ưu tiên vào các lĩnh vực chi phí không chính thức khá phổ biến. Tập trung cải cách những lĩnh vực kinh tế quan trọng nhất nhằm thúc đẩy thương mại và đầu tư hiệu quả, chẳng hạn lĩnh vực hải quan, đòi hỏi sự kết hợp hài hòa các giải pháp về quản lý và công nghệ hiện đại cùng với cải cách thủ tục hành chính, hướng tới việc giảm thiểu tham nhũng và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Từ phản hồi của 1.155 doanh nghiệp FDI đến từ 47 quốc gia trên thế giới, hoạt động trên khắp các tỉnh, thành của Việt Nam, kết quả điều tra năm nay cho thấy bức tranh toàn cảnh về thực trạng đầu tư FDI tại Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, thông qua các kênh tạo công ăn việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong đó có thu hút các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ, lợi nhuận thấp, chủ yếu dựa vào quan hệ thương mại với các công ty đa quốc gia. Tuy nhiên, để tạo đà phát triển cho nền kinh tế, nâng cao năng suất, tăng cường thịnh vượng quốc gia, Việt Nam cần tập trung vào chiến lược thu hút đầu tư chất lượng cao. Chiến lược này đòi hỏi các nỗ lực cải thiện việc thực thi hợp đồng, kiểm soát tham nhũng nhằm giảm chi phí và rủi ro trong đầu tư và kinh doanh. Chất lượng lao động cũng là mối quan ngại lớn của các doanh nghiệp FDI khi họ đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nhân công và tỷ lệ lao động dịch chuyển cao. Để giữ chân được các nhà đầu tư hiện tại cũng như thu hút được dòng đầu tư giá trị gia tăng cao trong tương lai, lãnh đạo Chính phủ và chính quyền địa

phương các cấp cần chú trọng xem xét cải thiện chính sách giáo dục đào tạo hiện tại để nâng cao chất lượng lao động trong nước. Những phân tích và đánh giá trên cũng rất phù hợp với các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, được Báo cáo Cạnh tranh Việt Nam công bố gần đây.

Cải thiện chất lượng điều hành kinh tế đòi hỏi phải có sự lãnh đạo và cam kết liên tục từ các cấp lãnh đạo Trung ương và địa phương nhằm đối phó với những thách thức trong việc nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, quản lý hành chính, phòng chống tham nhũng và phát triển lực lượng lao động. Mục tiêu của chúng tôi khi thực hiện báo cáo này không nằm ngoài việc cung cấp những thông tin và phân tích cần thiết, hỗ trợ thúc đẩy đối thoại chính sách giữa lãnh đạo Chính phủ và doanh nghiệp. Chúng tôi tin tưởng nỗ lực này sẽ góp phần giúp định hướng ưu tiên, hoàn thiện chính sách và hệ thống pháp lý, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng cho Việt Nam.

Tiến sỹ James Packard Winkler



Giám đốc

Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam

Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2010 là kết quả nỗ lực hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI).

Tiến sỹ Edmund Malesky giảng dạy tại Đại học California-San Diego hướng dẫn xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu PCI và cũng là tác giả chính của các phân tích dữ liệu trong báo cáo. Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Trưởng Ban Pháp chế của VCCI là tác giả chương Một của báo cáo.

Quá trình thiết kế phương pháp, điều tra, xây dựng và hoàn thiện báo cáo PCI có sự đóng góp quan trọng của nhóm nghiên cứu PCI với các thành viên sau: Ông Trần Hữu Huỳnh, Phó Tổng Thư ký kiêm Trưởng Ban pháp chế của VCCI; Đậu Anh Tuấn, Lê Thanh Hà và Nguyễn Lê Hà, Ban Pháp chế, VCCI; Tiến sỹ Nguyễn Thị Minh, Đại học Kinh tế Quốc dân; Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Lan, Đặng Quang Vinh, Dự án USAID/VNCI; và Dimitar Gueorguiev, Đại học California-San Diego, người hỗ trợ chấp bút chương Ba báo cáo PCI 2010.

Báo cáo PCI được hoàn thiện với sự trợ giúp và ý kiến đóng góp quý báu của Ông Francis Donovan, Giám đốc Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, Ông Jay Kryk, Trưởng phòng Phát triển kinh tế và Bà Lê Thị Thanh Bình, Quản lý Dự án của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ. Báo cáo PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Ông James Packard Winkler, Giám đốc Dự án USAID/VNCI và Bà Đỗ Hoàng Anh, Phó Giám đốc USAID/VNCI.

Ông Christian Kettels, Phó Giáo sư Trường Kinh doanh Đại học Harvard và Bà Đỗ Hồng Hạnh, Trưởng đại diện Viện Cạnh tranh Châu Á thuộc Trường Hành chính công Lý Quang Diệu Đại học Quốc gia Singapore tại Việt Nam, đồng tác giả Báo cáo cạnh tranh Việt Nam; và Ông Matthias Duhn, Giám đốc điều hành Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam đã đọc bản thảo và đóng góp nhận xét chuyên môn. Adam Sitkoff, Giám đốc điều hành, Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam và Matthias Duhn đã tham gia góp ý Phiếu khảo sát doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hỗ trợ nhóm nghiên cứu PCI thử nghiệm Phiếu khảo sát đối với một số thành viên của Phòng Thương mại Châu Âu và Hoa Kỳ.

Ông Phạm Tùng Lâm, Dự án USAID/VNCI tư vấn, hỗ trợ về truyền thông/quan hệ báo chí. Nhóm hỗ trợ dịch thuật và hành chính bao gồm Trần Minh Thư, Nguyễn Thị Thu Hằng và Đỗ Hải Hà; Trịnh Hồng Hạnh, Trịnh Thị Hằng, Bùi Thu Trang và Lê Thanh Giang, Dự án USAID/VNCI.



Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) là công ty tư vấn toàn cầu chuyên cung cấp các giải pháp về phát triển kinh tế và xã hội cho các chính phủ, cộng đồng và các công ty có dự án tại các nước đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi. Công ty được thành lập năm 1970, có trụ sở tại Washington DC và công ty con ở Brazil, Nam Phi, Palestine, Vương quốc Anh, Jordan, Mexico và Pakistan. DAI hiện có 2.000 nhân viên làm việc tại 75 nước trên thế giới. Khách hàng của công ty gồm nhiều cơ quan phát triển toàn cầu, tổ chức tín dụng quốc tế, công ty toàn cầu và chính phủ sở tại.

Nhóm nghiên cứu PCI gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã đóng góp các ý kiến và bình luận quý báu về phương pháp luận và góp ý trong lựa chọn chỉ tiêu PCI trong thời gian qua:

| | |
|------------------------|--|
| Bà Phạm Chi Lan | Chuyên gia kinh tế cao cấp |
| Ông Vũ Quốc Tuấn | Chủ tịch, Hiệp hội làng nghề Việt Nam |
| Ông Nguyễn Đình Cung | Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương |
| Bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng | Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương |
| Ông Nguyễn Minh Mẫn | Vụ trưởng, Vụ Tổ chức hành chính nhà nước và Công vụ, Văn phòng Chính phủ |
| Ông Lê Đăng Doanh | Chuyên gia kinh tế cao cấp |
| Ông Nguyễn Quang A | Chuyên gia kinh tế cao cấp |
| Ông Cao Sỹ Kiêm | Chủ tịch, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam |
| Ông Nguyễn Văn Thời | Đại biểu Quốc hội, Tổng giám đốc Công ty CP Xuất khẩu Thái Nguyên |
| Ông Vũ Thành Tự Anh | Giám đốc Nghiên cứu, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright, TP Hồ Chí Minh |
| Ông Võ Hùng Dũng | Giám đốc, Chi nhánh VCCI tại Cần Thơ |
| Ông Nguyễn Ngọc Phi | Nguyên Chủ tịch, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc |
| Ông Nguyễn Văn Tứ | Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Nội |
| Ông Nguyễn Phương Bắc | Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bắc Ninh |
| Ông Trinh Văn Anh | Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai |
| Ông Nguyễn Thái Sơn | Chuyên viên cao cấp của Chính phủ, nguyên thành viên Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư |
| Ông Cao Bá Khoát | Chuyên gia kinh tế, Giám đốc Công ty tư vấn K & Cộng sự |
| Ông Phan Đức Hiếu | Phó Trưởng ban, Ban Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương |
| Ông Vũ Quốc Huy | Chuyên gia kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng | Giám đốc, Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI |
| Ông Phạm Duy Nghĩa | Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright, TP Hồ Chí Minh |
| Ông Lê Duy Bình | Giám đốc, Công ty Economica Vietnam |
| Ông Nguyễn Văn Làn | Chuyên gia kinh tế, Chương trình Phát triển kinh tế tư nhân vùng Mê-kông |
| Ông Trần Du Lịch | Đại biểu Quốc hội, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| Ông Vũ Xuân Tiên | Giám đốc, Công ty tư vấn VFAM |
| Ông Vũ Quang Thịnh | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Saigon Invest |
| Ông Trần Phương | Phó Giám đốc Ban Kế hoạch phát triển, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| Ông Trần Thọ Đạt | Phó Hiệu trưởng, Đại học Kinh tế Quốc dân |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| Ông Đoàn Hồng Quang | Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới |

MỤC LỤC

| | |
|--|-------------|
| LỜI TỰA | iii |
| LỜI NÓI ĐẦU | v |
| LỜI CẢM ƠN | vi |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ | xi |
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT | xiv |
| TÓM TẮT | xvii |
| 1.1. Xếp hạng chung | xviii |
| 1.2. Những thay đổi đáng chú ý về điều hành kinh tế cấp tỉnh | xviii |
| 1.3. Nhiệt kế đo lường cảm nhận doanh nghiệp của PCI 2010 | xviii |
| 1.4. Chuyển biến trong các lĩnh vực điều hành | xix |
| 1.5. Chất lượng cơ sở hạ tầng | xx |
| 2.1. Đặc điểm của DN có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) tại Việt Nam | xxi |
| 2.2. Yếu tố thúc đẩy quyết định đầu tư của thể hệ các doanh nghiệp FDI hiện tại | xxi |
| 2.3. Yếu tố thúc đẩy quyết định đầu tư của thể hệ các doanh nghiệp FDI tiếp theo | xxi |
| 2.4. Thu hút đầu tư | xxii |
| 2.5. Đào tạo và chất lượng lao động | xxii |
| 2.6. Tình trạng ách tắc khi thông quan và Chi phí không chính thức | xxiii |
| 2.7. Chi phí thực hiện quy định | xxiii |
| 2.8. Chất lượng cơ sở hạ tầng qua đánh giá của các doanh nghiệp FDI | xxiv |
| 2.9. Ưu đãi đầu tư | xxiv |
| 3.1. Phân tích chi phí không chính thức | xxiv |
| 3.2. Kết luận | xxv |
| | |
| CHƯƠNG MỘT | |
| GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH | 3 |
| 1.1. Bức tranh chung của các doanh nghiệp trả lời điều tra PCI 2010 | 5 |
| 1.2. Thay đổi qua bảng xếp hạng PCI 2010 | 10 |
| 1.3. Những thay đổi về điều hành kinh tế cấp tỉnh từ PCI 2010 | 16 |
| 1.3.1. Lĩnh vực cải thiện | 17 |
| 1.3.2. Các thách thức | 19 |
| 1.4. Nhiệt kế doanh nghiệp | 22 |
| 1.5. Đánh giá về cơ sở hạ tầng | 23 |

CHƯƠNG HAI

| | |
|---|-----------|
| TÓM TẮT KẾT QUẢ | 33 |
| 2.1. Giới thiệu | 40 |
| 2.2. Doanh nghiệp tham gia Điều tra PCI-FDI..... | 42 |
| 2.3. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm và đăng ký đầu tư...55 | |
| 2.3.1. Các nhân tố tác động tới đầu tư vào một quốc gia..... | 55 |
| 2.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư tại địa phương | 62 |
| 2.3.3. Các yếu tố thúc đẩy đầu tư công nghệ cao..... | 66 |
| 2.4 So sánh với doanh nghiệp trong nước về chất lượng điều hành | 69 |
| 2.4.1. Chi phí gia nhập thị trường..... | 70 |
| 2.4.2. Quyền tài sản..... | 73 |
| 2.4.3. Tính minh bạch..... | 74 |
| 2.4.4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước | 75 |
| 2.4.5. Tính năng động tiên phong và thái độ của chính quyền tỉnh...79 | |
| 2.4.6. Chất lượng lao động..... | 80 |
| 2.4.7. Thiết chế pháp lý | 83 |
| 2.4.8. Cơ sở hạ tầng..... | 84 |

CHƯƠNG BA

| | |
|--|-----------|
| CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC | 89 |
| Tóm tắt kết quả | 89 |
| 3.1. Giới thiệu | 89 |
| 3.2. Phân tích kết quả cấp doanh nghiệp..... | 97 |
| 3.3. Chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh | 98 |
| 3.4. Chi phí không chính thức trong đấu thầu công..... | 103 |
| 3.5. Kết luận về FDI và Chi phí không chính thức | 103 |

CHƯƠNG BỐN

| | |
|--|------------|
| PHỤ LỤC | 107 |
| 4.1. PCI- Công cụ thúc đẩy cải cách môi trường đầu tư và kinh doanh Việt Nam | 107 |
| So sánh kết quả Chỉ số tổng hợp và chỉ số thành phần (2006-2010) | 113 |
| Chín chỉ số thành phần của PCI 2010 | 116 |
| 4.2. Phương pháp luận Phân tích Chi phí không chính thức..... | 132 |

| | |
|---------------------------------|------------|
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 147 |
|---------------------------------|------------|

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ

BẢNG BIỂU

| | | |
|------------|--|-----|
| Bảng 1.1: | Đối tượng tham gia điều tra PCI 2010..... | 6 |
| Bảng 1.2: | 10 tỉnh có tốc độ cải thiện PCI cao nhất (2009 - 2010)..... | 13 |
| Bảng 1.3: | Các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2010..... | 25 |
| Bảng 2.1: | Đặc điểm của doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI-FDI..... | 45 |
| Bảng 2.2: | Chi tiết phân bố các doanh nghiệp FDI theo ngành kinh tế..... | 48 |
| Bảng 2.3: | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư..... | 51 |
| Bảng 2.4: | Các thước đo hiệu quả hoạt động của DN có vốn đầu tư nước ngoài...52 | |
| Bảng 2.5: | Yếu tố quyết định lựa chọn quốc gia đầu tư..... | 57 |
| Bảng 2.6: | Ba yếu tố quyết định hàng đầu đối với đầu tư (theo quy mô, ngành, nước xuất xứ và hình thức đầu tư)..... | 59 |
| Bảng 2.7: | Yếu tố quyết định lựa chọn tỉnh đầu tư..... | 62 |
| Bảng 2.8: | Ba yếu tố quyết định hàng đầu (theo tỉnh)..... | 64 |
| Bảng 2.9: | Thống kê các ưu đãi đầu tư..... | 65 |
| Bảng 2.10: | Các yếu tố quyết định việc tham gia lĩnh vực đầu tư công nghệ cao..... | 66 |
| Bảng 2.11: | Chi phí gia nhập thị trường qua các năm..... | 72 |
| Bảng 2.12: | Chi phí gia nhập thị trường sau năm 2001..... | 72 |
| Bảng 2.13: | Chi phí và thời gian để thực hiện thủ tục thông quan xuất nhập khẩu..78 | |
| Bảng 2.14: | Chi tiết về chất lượng lao động..... | 80 |
| Bảng 2.15: | Lý do doanh nghiệp không dùng tòa án để giải quyết tranh chấp..... | 84 |
| Bảng 3.1: | Kết quả chạy mô hình các yếu tố chính của Nhóm Kiểm soát và Nhóm Tác động..... | 93 |
| Bảng A4.1: | Các văn bản cải thiện PCI của địa phương..... | 109 |
| Bảng A4.2: | So sánh chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường (2005-2010)..116 | |
| Bảng A4.3: | So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai (2005-2010)..... | 118 |
| Bảng A4.4: | So sánh chỉ số thành phần Tính minh bạch (2005-2010)..... | 120 |
| Bảng A4.5: | So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2005-2010)..... | 122 |



| | |
|---|-----|
| Bảng A4.6: So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2010) | 124 |
| Bảng A4.7: So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2005-2010)..... | 125 |
| Bảng A4.8: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2005-2010) | 126 |
| Bảng A4.9: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2005-2010)..... | 129 |
| Bảng A4.10: So sánh chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý (2005-2010)..... | 131 |
| Bảng A4.11: Phân tích bình phương nhỏ nhất và hồi lộ khi đăng ký kinh doanh..... | 133 |
| Bảng A4.12: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh..... | 136 |
| Bảng A4.13: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh..... | 138 |
| Bảng A4.14: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh..... | 140 |
| Bảng A4.15: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đấu thầu..... | 142 |
| Bảng A4.16: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đấu thầu..... | 144 |
| Bảng A4.17: So sánh giá trị ước tính và giá trị thực tế của các hoạt động nhạy cảm..... | 146 |

HÌNH VẼ

| | | |
|------------|---|-----|
| Hình 1.1: | Kết quả xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2010..... | 11 |
| Hình 1.2: | Bản đồ PCI 2010..... | 12 |
| Hình 1.3: | Biểu đồ "hình sao" thể hiện kết quả điều hành của các tỉnh theo từng chỉ số thành phần..... | 15 |
| Hình 1.4: | Tương quan giữa Chỉ số PCI năm 2009 và 2010..... | 16 |
| Hình 1.5: | Thay đổi chất lượng điều hành qua PCI 2009 và PCI 2010..... | 17 |
| Hình 1.6: | Cảm nhận về thay đổi trong thủ tục hành chính ở địa phương..... | 21 |
| Hình 1.7: | Triển vọng mở rộng kinh doanh năm 2010 và bình quân các năm.. | 22 |
| Hình 1.8: | Triển vọng mở rộng kinh doanh năm 2010 phân theo loại hình doanh nghiệp..... | 23 |
| Hình 1.9: | Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2010 | 24 |
| Hình 1.10: | Quan hệ giữa PCI và cơ sở hạ tầng..... | 28 |
| Hình 2.1: | FDI tại Việt Nam theo nước xuất xứ..... | 43 |
| Hình 2.2: | FDI theo tỉnh..... | 44 |
| Hình 2.3: | Năm đăng ký và điều chỉnh đăng ký của doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI-FDI..... | 47 |
| Hình 2.4: | Quy mô lao động, doanh nghiệp FDI so với DN trong nước | 50 |
| Hình 2.5: | Quy mô vốn, doanh nghiệp FDI so với DN trong nước | 50 |
| Hình 2.6: | Các yếu tố chính tác động đến hiệu quả hoạt động của DNĐTNN..... | 54 |
| Hình 2.7: | Tỷ lệ doanh nghiệp chờ hơn 1 tháng để có đủ giấy tờ kinh doanh..... | 71 |
| Hình 2.8: | Cấp giấy chứng nhận..... | 73 |
| Hình 2.9: | Minh bạch thông tin..... | 74 |
| Hình 2.10: | Mức độ minh bạch giống nhau đối với cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài | 75 |
| Hình 2.11: | Chi phí thời gian tuân thủ các quy định của nhà nước | 76 |
| Hình 2.12: | Các cơ quan thanh tra thường xuyên nhất..... | 77 |
| Hình 2.13: | Thái độ của lãnh đạo đối với khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài...79 | |
| Hình 2.14: | Cảm nhận về chất lượng lao động | 82 |
| Hình 2.15: | Dùng tòa án giải quyết tranh chấp kinh doanh..... | 83 |
| Hình 2.16: | Cảm nhận về chất lượng cơ sở hạ tầng..... | 86 |
| Hình 3.1: | Xu hướng chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh và đấathầu | 95 |
| Hình 3.2: | Xu hướng chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh..... | 96 |
| Hình 3.3: | Chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh (qua thời gian)...97 | |
| Hình 3.4: | Tác động dự kiến của chính sách đối với tình trạng Tham nhũng99 | |
| Hình 3.5: | Thói quen chi trả chi phí không chính thức | 100 |
| Hình 3.6: | Xu hướng hối lộ khi đăng ký kinh doanh..... | 101 |
| Hình 3.7: | Lịch sử công ty và tham nhũng..... | 102 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---------|--|
| BR-VT | Bà Rịa Vũng Tàu |
| KHĐT | (Bộ) Kế hoạch và Đầu tư |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| DN | Doanh nghiệp |
| DN FDI | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| DNNN | Doanh nghiệp Nhà nước |
| DNNVV | Doanh nghiệp nhỏ và vừa |
| FDI | Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| GCNQSDD | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| GDP | Tổng giá trị quốc nội |
| GSO | Tổng cục Thống kê |
| KCN | Khu Công nghiệp |
| PCI | Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| TNHH | Công ty Trách nhiệm hữu hạn |
| TP.HCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
| TT-Huế | Thừa Thiên Huế |
| UBND | Ủy ban Nhân dân |
| USAID | Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ |
| US-BTA | Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ |
| VCCI | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam |
| WTO | Tổ chức Thương mại Thế giới |

TÓM TẮT



TÓM TẮT

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng và phát triển thường niên từ năm 2005 với sự hợp tác của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI). Đến nay, chỉ số PCI được sử dụng như một công cụ tin cậy để đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dưới góc nhìn của doanh nghiệp dân doanh.

Báo cáo năm thứ 6, PCI 2010 được thực hiện dựa trên điều tra cảm nhận của 7.300 doanh nghiệp trong nước, sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên trên cơ sở các đặc tính về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề hoạt động và tuổi của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo mẫu điều tra đại diện toàn bộ doanh nghiệp tư nhân của tỉnh. Chỉ số PCI bao gồm chín chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế tác động lớn đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một tỉnh được đánh giá là thực hiện tốt tất cả 9 chỉ số thành phần trong PCI cần đạt được: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; 3) Môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, doanh nghiệp dễ dàng và thuận lợi tiếp cận các thông tin phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình; 4) Chi phí không chính thức thấp ở mức tối thiểu; 5) Chi phí thời gian mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra của Nhà nước thấp nhất; 6) Lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong trong giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp; 7) Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và có chất lượng; 8) Chính sách đào tạo lao động của tỉnh tốt; và 9) Hệ thống tòa án và cơ quan giải quyết khiếu nại hành chính trong tỉnh công bằng và hiệu quả, giúp doanh nghiệp giải quyết các tranh chấp của mình.

Ngoài ra, lần đầu tiên báo cáo PCI thực hiện điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) phân tích trong chương Hai. Điều tra PCI 2010 thu thập ý kiến của 1.155 doanh nghiệp mang tính đại diện cao đến từ 47 quốc gia khác nhau, hoạt động trên khắp 63 tỉnh, thành của cả nước, chiếm trên 20% tổng số nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động theo số liệu từ Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2009. Mặc dù có thể không phải là cuộc điều tra về các doanh nghiệp FDI đầu tiên tại Việt Nam, song có thể nói, cho đến nay đây là cuộc điều tra lớn nhất và mang tính toàn diện nhất. Do số doanh nghiệp FDI ở nhiều địa phương quá ít nên không thể sử dụng dữ liệu điều tra cảm nhận của khối doanh nghiệp này để tính toán kết quả xếp hạng chỉ số PCI. Tuy nhiên, khác biệt giữa cảm nhận về chất lượng điều hành của chính quyền địa phương của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước hoạt động tại một số địa phương thành công về thu hút đầu tư trên cả nước được phân tích trong chương Hai.

Một điểm đáng chú ý nữa của báo cáo PCI 2010 là vấn đề chi phí không chính thức đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI, vấn đề này được phân tích riêng tại chương Ba. Nghiên cứu sử dụng một phương pháp mới trong khảo sát để đánh giá vấn đề tham nhũng trong đăng ký doanh nghiệp và đấu thầu hợp đồng mua sắm của chính phủ, có tên là phương pháp đối chiếu giá trị khác biệt (Unmatched Count Technique - UCT). Phương pháp này giúp người trả lời tránh được việc phải trực tiếp thừa nhận hành vi hối lộ, từ đó giúp đánh giá mức độ tham nhũng khách quan hơn. Ngoài ra, chương Ba cũng phân tích chi tiết vấn đề chi phí không chính thức theo các thời kỳ, lĩnh vực ngành nghề và lịch sử doanh nghiệp - các yếu tố thường gắn liền với khuynh hướng hối lộ.

CHƯƠNG MỘT: KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI 2010

I.1. Xếp hạng chung

Thành phố Đà Nẵng tiếp tục là địa phương dẫn đầu với điểm số PCI đã tính trọng số là 69,77 điểm - đây là năm thứ 3 liên tiếp địa phương này dẫn đầu bảng xếp hạng PCI. Tuy nhiên, các doanh nghiệp tại Đà Nẵng có mức độ hài lòng thấp hơn năm ngoái, với điểm số PCI có trọng số giảm 6,19 điểm so với PCI 2009. Lào Cai và Đồng Tháp cũng nằm trong nhóm Rất Tốt với điểm số tương ứng là 67,95 và 67,22.

Đáng ngạc nhiên là, sau 3 năm liên tiếp ở vị trí đứng đầu (2005 - 2007) và 2 năm tiếp theo ở vị trí thứ hai, năm 2010 Bình Dương bị tụt 8,28 điểm và rơi xuống vị trí thứ 5. Đây cũng là lần đầu tiên kể từ khi công bố PCI, Bình Dương nằm ngoài nhóm có chất lượng điều hành Rất Tốt. Bên cạnh nhóm chỉ số có thứ hạng cao “truyền thống” như tính năng động của lãnh đạo tỉnh, tính minh bạch và đào tạo lao động thì Bình Dương thể hiện sự giảm sút ở nhóm chỉ số gia nhập thị trường và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục gây ấn tượng với sự cải thiện ổn định, vững chắc. Nếu tính cả Cần Thơ và Long An, có đến 9 trong 22 tỉnh, thành phố ở khu vực này xếp hạng Rất Tốt và Tốt trong bảng xếp hạng PCI 2010.

I.2. Những thay đổi đáng chú ý về điều hành kinh tế cấp tỉnh

Phương pháp lấy mẫu, phương pháp xây dựng và điểm chia nhóm cho chỉ số PCI 2010 không thay đổi so với PCI 2009 cho phép so sánh trực tiếp kết quả hai năm. So sánh cảm nhận của doanh nghiệp qua hai năm cho thấy, chất lượng điều hành kinh tế năm 2010 không có sự cải thiện đáng kể. Điểm số PCI 2010 có trọng số của tỉnh trung vị là 58,02, sụt giảm không đáng kể so với năm 2009.

Số tỉnh, thành thuộc nhóm có chất lượng điều hành Rất Tốt giảm từ 6 xuống 3 địa phương vào năm 2010, nhóm Tốt cũng giảm từ 20 xuống 19 địa phương.

Mặc dù có những thay đổi đáng chú ý nêu trên và một số cải thiện quan trọng tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên, xếp hạng PCI một lần nữa thể hiện sự ổn định. Kết quả PCI 2010 khá tương đồng với các năm trước; Đà Nẵng, Lào Cai, Đồng Tháp và Bình Dương vẫn nằm trong nhóm 5 tỉnh đứng đầu cả nước. Hệ số tương quan giữa kết quả PCI 2010 và 2009 có ý nghĩa thống kê và ở mức khá cao là 0,78.

Vấn đề là ở chỗ những thay đổi trong điều hành kinh tế không diễn ra nhanh chóng do cần có thời gian để triển khai các sáng kiến của chính quyền địa phương và cần thêm thời gian để các doanh nghiệp cảm nhận và phản ánh sự thay đổi của môi trường kinh doanh tại địa phương vào phiếu khảo sát hàng năm. Ước tính khoảng 20 địa phương đã ban hành văn bản triển khai chương trình cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh mình. Tại một số địa phương, các chương trình này đã có kết quả, nhưng ở một số tỉnh thành khác, thời gian để cảm nhận được những chuyển biến tích cực có thể lâu hơn.

I.3. Nhiệt kế đo lường cảm nhận doanh nghiệp của PCI 2010

Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong hai năm tới. Câu hỏi đánh giá về mức độ lạc quan của doanh nghiệp này được đặt tên là “Nhiệt kế doanh nghiệp”. So với năm 2009, kết quả điều tra năm 2010 cho thấy triển vọng tích cực hơn, có 69,09% doanh nghiệp dân doanh cho biết có kế hoạch hoặc dự kiến có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới, tăng hơn 6,3% so với năm 2009, song vẫn thấp hơn năm 2007 và 2008.

Đáng lưu ý là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ hơn và cũng ít lạc quan hơn về triển vọng

kinh doanh so với loại hình có quy mô lớn hơn như công ty TNHH hay công ty cổ phần. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có xu hướng mở rộng quy mô kinh doanh trong hai năm tới (43,25%) chỉ gần bằng một nửa các công ty cổ phần (79,38%). So sánh với “nhiệt kế doanh nghiệp” của doanh nghiệp FDI cho thấy 66,53% doanh nghiệp cho biết có kế hoạch hoặc dự kiến có kế hoạch mở rộng kinh doanh trong hai năm tới, xấp xỉ mức bình quân của các doanh nghiệp dân doanh trong nước.

1.4. Chuyển biến trong các lĩnh vực điều hành

Báo cáo PCI 2010 cũng phân tích các thay đổi cụ thể trong từng lĩnh vực điều hành trong năm 2009. Có thể thấy sự thay đổi tích cực trên các lĩnh vực đào tạo lao động và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và một số lĩnh vực có chuyển biến chưa thật rõ nét bao gồm tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, chi phí không chính thức. Đáng lo ngại là các lĩnh vực có xu hướng giảm điểm gồm chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý, tính minh bạch và chi phí thời gian.

Đào tạo lao động

Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo lao động tại tỉnh trung vị tăng đều từ 35,2% năm 2008 lên 45,45% năm 2009 và 46,99% năm 2010. Mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm không tăng, ở mức gần 40% nhưng chất lượng của dịch vụ giới thiệu việc làm đã được cải thiện khi có đến 62,5% doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ này cho biết có kế hoạch tiếp tục sử dụng so với tỷ lệ 27,78% của năm 2009. Đây là những thay đổi rất tích cực, đặc biệt khi doanh nghiệp phàn nàn nhiều nhất về chất lượng lao động thấp đã cản trở việc cải tiến và nâng cấp công nghệ.

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Số lượng nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đã tăng từ 1 năm 2008 lên 5 năm 2009. Năm 2010, tỉnh trung vị có 12 nhà

cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh tăng từ 60,36% năm 2009 lên 64,35% năm 2010, số lượng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ do khu vực tư nhân cung cấp cũng tăng, đặc biệt là chất lượng được cải thiện hơn khi có một nửa trong số các doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ cho biết sẽ tiếp tục sử dụng, so với tỷ lệ 16,44% năm 2009. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác như tìm kiếm đối tác, xúc tiến thương mại và triển lãm thương mại hay các dịch vụ liên quan đến công nghệ, tăng tương ứng ở mức 3,18%, 3,16% và 2,63%.

Chi phí gia nhập thị trường

Gia nhập thị trường là lĩnh vực có sự thay đổi lớn nhất qua các cuộc điều tra PCI trước đây. Đây là lĩnh vực các địa phương thực hiện tốt nhất trong 9 lĩnh vực của môi trường kinh doanh cấp tỉnh được chỉ số PCI phản ánh. Rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp, giảm bớt thủ tục, thành lập mô hình một cửa, một cửa liên thông... là những cải cách mà hầu hết các tỉnh, thành phố của Việt Nam đã thực hiện thời gian qua. Trong giai đoạn 2006-2009, thời gian đăng ký kinh doanh trung bình đã giảm một nửa là một thành tích ấn tượng. Tuy vậy, sang năm 2010, quá trình cải cách này có xu hướng chững lại, số ngày doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới hay đăng ký sửa đổi đều dừng ở mức của năm 2009 với lần lượt là 10 ngày và 7 ngày. Số giấy tờ doanh nghiệp phải nộp bổ sung tăng lên và kết quả là tỷ lệ doanh nghiệp (ở tỉnh trung vị) phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành các thủ tục pháp lý cho việc chính thức hoạt động đã tăng từ 19,35% năm 2009 lên 24,39% vào năm 2010. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 3 tháng tăng từ 4,44% lên 5,77% trong cùng thời gian trên.

Tính minh bạch

Năm 2010 tiếp tục cho thấy xu hướng đáng lo ngại đã thấy trong năm 2009. Chỉ số tính minh bạch thể hiện sự sụt giảm mạnh. Kết quả điều tra năm 2010 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu của chỉ số tính minh bạch đều sụt giảm so với năm 2009. Khả năng tiếp cận tài liệu kế hoạch cũng như văn bản

pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh đều có xu hướng giảm. Với thang điểm đánh giá từ 1 đến 5 (trong đó 1 là Không thể tiếp cận và 5 là Rất dễ tiếp cận), khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch có điểm trung bình là 2,31, giảm so với 2,44 của năm 2009 và xuống mức thấp nhất trong 6 năm tiến hành điều tra PCI. Khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật được đánh giá trung bình là 3,05 so với 3,11 của năm 2009, giảm xuống gần với mức của năm 2007.

Để tiếp cận các thông tin, tài liệu kế hoạch theo đánh giá doanh nghiệp thì việc sử dụng “mối quan hệ” đang tăng lên. Có đến 78,64% doanh nghiệp qua điều tra PCI 2010 cho biết “cần có mối quan hệ để tiếp cận thông tin của tỉnh”, tăng hơn 17% so với năm 2009. Đây cũng là mức tăng cao nhất trong 6 năm qua của chỉ tiêu này. Ngoài ra, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia góp ý về các chính sách, quy định của Nhà nước cũng có xu hướng giảm trong năm 2010 (22,37% so với 25,21% của năm 2009). Điều này có nghĩa gần 4/5 doanh nghiệp chưa từng tham gia góp ý về các quy định, chính sách của Nhà nước.

Chỉ số tính minh bạch sụt giảm trong năm 2009 và tiếp tục giảm trong năm 2010 là một chỉ báo đáng lo ngại về môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Chỉ số này tác động lớn nhất đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và là một trong hai chỉ số có trọng số cao nhất trong hệ thống các chỉ số thành phần của PCI. Môi trường kinh doanh minh bạch giúp doanh nghiệp thêm tin tưởng vào hiệu quả quản trị của cơ quan quản lý Nhà nước, đưa ra các kế hoạch đầu tư dài hạn, góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp, đồng thời giảm chi phí không chính thức của doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin, tăng tính bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho các đối tượng khác nhau.

1.5. Chất lượng cơ sở hạ tầng

Năm nay, nhóm nghiên cứu tiếp tục đánh giá và công bố bảng xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ

tầng. Cơ sở hạ tầng vẫn được doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận là một trong những rào cản lớn nhất đối với đầu tư và tăng trưởng của cả nước. Chỉ số cơ sở hạ tầng PCI bao gồm bốn chỉ số thành phần: 1) Khu công nghiệp và cụm công nghiệp; 2) Đường giao thông; 3) Dịch vụ hạ tầng công ích; 4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông.

Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương - 3 địa phương có thể mạnh về công nghiệp tại khu vực Đông Nam Bộ, chiếm 1/4 GDP (không tính dầu khí) của toàn quốc - đứng đầu bảng xếp hạng về cơ sở hạ tầng. Năm thành phố lớn trực thuộc Trung ương nằm trong nhóm 8 tỉnh xếp hạng cao nhất về chỉ số cơ sở hạ tầng. Ngược lại các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc được đánh giá có chất lượng hạ tầng thấp nhất như Bắc Kạn, Lai Châu, Sơn La...

So với năm 2009, chất lượng cơ sở hạ tầng năm 2010 có những thay đổi theo hướng tích cực (tỷ lệ đường tại tỉnh được rải nhựa tăng 20% và tỉ lệ hài lòng về chất lượng đường giao thông cũng tăng tương ứng). Doanh nghiệp cũng hài lòng hơn về chất lượng viễn thông và internet.

Tuy nhiên, năm 2010 cũng đánh dấu tình trạng cắt điện nghiêm trọng, ảnh hưởng đến người dân và gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ. Bình quân số giờ cắt điện mỗi doanh nghiệp trong tháng gần nhất với thời điểm tiến hành điều tra PCI 2010 (tháng 6/2010) tăng từ 50 giờ năm 2009 lên 89 giờ năm 2010, mức tăng 1,78 lần. Giá điện bình quân cũng tăng từ 796,24 VND/Kwh năm 2009 lên 916,42 VND/Kwh. Mặc dù số lần doanh nghiệp được thông báo trước về tình trạng cắt điện có tăng từ 50% lên 59%, tỷ lệ này vẫn ở mức thấp và gây thiệt hại lớn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (như phải tạm ngừng dây chuyền sản xuất, giảm giờ làm của công nhân, hỏng thiết bị máy móc).

CHƯƠNG HAI: KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

2.1. Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Khảo sát PCI-FDI điều tra doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động tại Việt Nam, chứ không phải các nhà đầu tư mà Việt Nam hy vọng thu hút trong tương lai. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu khuyến cáo cần thận trọng khi đưa ra các nhận định sử dụng kết quả điều tra này. Các yếu tố thu hút và yêu cầu của các doanh nghiệp FDI hiện tại không nhất thiết thể hiện mong muốn của các nhà đầu tư trong tương lai.

Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ, định hướng xuất khẩu và có lợi nhuận thấp, chủ yếu làm thầu phụ cho các công ty sản xuất đa quốc gia lớn hơn, do đó thường nằm trong khâu thấp nhất của chuỗi giá trị sản phẩm. Các doanh nghiệp FDI này thường tiêu thụ một lượng nhỏ hàng hóa và dịch vụ trung gian từ các nhà sản xuất nội địa. Điều này hàm ý hiệu ứng lan tỏa về năng lực công nghệ và kỹ năng quản lý bị hạn chế. Đối với đa số các nhà đầu tư, lý do hấp dẫn họ tới Việt Nam là lợi thế chi phí sản xuất thấp do Việt Nam có nguồn lao động giá rẻ, môi trường chính trị ổn định, điều này cho phép các nhà đầu tư có thể lập kế hoạch chiến lược dài hạn vì họ tin rằng các chính sách sẽ được duy trì ổn định trong tương lai. Các doanh nghiệp FDI đã và đang đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế của Việt Nam thông qua tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và giúp Việt Nam hội nhập vào thị trường xuất khẩu toàn cầu. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chiến lược của Việt Nam cần tìm kiếm và thu hút thế hệ nhà đầu tư nước ngoài mới để chuyển lên giai đoạn phát triển kinh tế tiếp theo của mình.

2.2. Yếu tố thúc đẩy quyết định đầu tư của thế hệ các doanh nghiệp FDI hiện tại

Đa số doanh nghiệp FDI cho biết họ quan tâm đến xuất khẩu và lựa chọn Việt Nam vì chi phí lao động thấp. Các chính sách ưu đãi về thuế cũng góp phần thu hút đầu tư vì hầu hết các doanh nghiệp này có lợi nhuận tương đối thấp. Cuối cùng, ổn định chính trị rất quan trọng đối với các nhà đầu tư, những người đánh giá được giá trị của đội ngũ lãnh đạo và các chính sách ổn định trong thời gian dài, cho phép họ định ra các chiến lược kinh doanh dài hạn. Tuy nhiên, phát triển kinh tế dựa vào loại hình doanh nghiệp FDI này không phải là một chiến lược bền vững. Chi phí lao động và giá cả nguyên vật liệu đầu vào trong nước đang có xu hướng gia tăng, vì vậy, nhà đầu tư sản xuất dựa vào chi phí thấp sẽ tiếp tục tìm kiếm các địa điểm đầu tư khác ít đắt đỏ hơn. Theo đó, chính sách ưu đãi thuế cũng chỉ giúp giữ chân một số nhà đầu tư nhóm này trong thời gian ngắn, trong khi nguồn lực này có thể dùng để đầu tư hiệu quả hơn cho phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng, các yếu tố quan trọng đối với thế hệ nhà đầu tư nước ngoài mới.

2.3. Yếu tố thúc đẩy quyết định đầu tư của thế hệ các doanh nghiệp FDI tương lai

Các nghiên cứu và phân tích kinh tế tại Việt Nam về vấn đề này cho rằng thế hệ các doanh nghiệp FDI tiếp theo sẽ sử dụng quy trình quản lý, công nghệ hiện đại và nguồn lao động dồi dào trong nước, đồng thời quan tâm hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường và quan hệ lao động. Báo cáo Cạnh tranh Việt Nam được xuất bản gần đây đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thu hút vốn FDI chất lượng cao hơn nhằm nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Việt Nam không chỉ mong muốn các doanh nghiệp FDI tham gia vào sản xuất hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng cao mà còn đầu tư mới vào những khâu giá trị gia tăng trong

các chuỗi sản xuất để đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế của Việt Nam thông qua các khoản thu ngân sách và mức lương cho người lao động cao hơn. Thế hệ các doanh nghiệp FDI tương lai sẽ hoạt động trong những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, đóng góp và thúc đẩy cải thiện chất lượng lao động, dịch vụ, hàng hóa trung gian và cơ sở hạ tầng hơn là chỉ tận dụng chi phí sản xuất rẻ. Sự dịch chuyển đầu tư dựa trên các yếu tố cơ bản sang đầu tư hiệu quả sẽ giúp cải thiện năng suất lao động và mang lại sự thịnh vượng cho Việt Nam. Tuy nhiên sự dịch chuyển này đòi hỏi sự cam kết mạnh mẽ hơn và đầu tư lớn hơn vào việc nâng cao chất lượng điều hành kinh tế, củng cố hệ thống quy định hiệu quả và hiệu suất hơn nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI mang lại giá trị gia tăng cao hơn.

Dù vậy, thời điểm này vẫn chưa nhiều nhà đầu tư thế hệ tương lai dự định lựa chọn đầu tư vào Việt Nam. Tính trung bình trên cả nước, chỉ khoảng 5% nhà đầu tư tham gia vào sản xuất công nghệ hiện đại, như các ngành công nghệ thông tin và truyền thông, khoảng 5% khác tham gia vào các dịch vụ khoa học, kỹ thuật và 3,5% tham gia ngành bảo hiểm hay tài chính có sử dụng kỹ năng quản lý hiện đại và đòi hỏi lao động trình độ cao. Các số liệu này có lẽ chưa đánh giá thỏa đáng về thực trạng của các doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế, bởi lẽ, các ngành công nghiệp và dịch vụ công nghệ thấp vẫn sản xuất giá trị gia tăng cao như công đoạn thiết kế trong ngành sản xuất đồ thể thao và may mặc. Tuy vậy, nhóm nghiên cứu PCI đã tận dụng được nhóm nhỏ các nhà đầu tư này để phân tích và nhận biết sự khác biệt về nhu cầu của họ với nhóm các nhà sản xuất theo hướng xuất khẩu có giá trị gia tăng thấp tại Việt Nam hiện chiếm đa số.

2.4. Thu hút đầu tư

Thu hút thế hệ các nhà đầu tư tiếp theo không có nghĩa là “chọn mặt gửi vàng” bằng các chiến lược ưu đãi có mục tiêu. Vì kinh nghiệm cho thấy các nước đang phát triển không thể triển khai chiến

lược này hiệu quả, cuối cùng thường dẫn đến bóp méo thị trường trong nền kinh tế. Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam khó tiên liệu được những gì sắp diễn ra. Hướng đầu tư vào những ngành công nghệ cao đã từng rất thành công có thể là một sự mạo hiểm. Thay vào đó, cần chú trọng tập trung phát triển nguồn lao động, cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, chú trọng đến vấn đề bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng - những điểm thu hút các nhà đầu tư tốt. Điều này sẽ đem lại những kết quả xứng đáng dù cho đó là thành phần kinh tế nào đi nữa.

Đồng thời, cần phải nhìn nhận nghiêm túc về vấn đề không nhiều doanh nghiệp FDI tìm kiếm dịch vụ thuê ngoài tại Việt Nam? Vì sao mối quan hệ đối tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước lại hạn chế như vậy? Có khả năng các nhà sản xuất trong nước không nắm vững về các tiêu chuẩn chất lượng và công nghệ của các nhà đầu tư tương lai, trong khi đó các doanh nghiệp FDI tương lai có thể không hiểu hết về năng lực của nhà cung cấp nội địa. Nếu đúng như vậy, thì các cơ quan xúc tiến đầu tư cần cải thiện công tác tuyên truyền quảng bá những thông tin tiêu chuẩn này cho các nhà sản xuất nội địa và đầu tư nâng cấp cơ sở dữ liệu cho dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI và nhà cung cấp nội địa. Sự hiệu quả của các cơ quan xúc tiến đầu tư cấp tỉnh trong các dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh sẽ tạo ra các cụm liên kết kinh tế một cách hiệu quả, cũng tương tự như cách thức các doanh nghiệp FDI tìm kiếm các nhà cung cấp sản phẩm đầu vào chất lượng cao trong chuỗi sản xuất của họ.

2.5. Đào tạo và chất lượng lao động

Thậm chí ngay cả các nhà đầu tư quan tâm đến chi phí sản xuất thấp cũng bày tỏ mối quan ngại về chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề tại Việt Nam. Lao động chất lượng thấp đòi hỏi đầu tư nhiều (8% tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp), trong khi tỷ lệ lao động dịch chuyển việc

làm lại cao, có nghĩa là các nhà đầu tư trồng cây mà không được hưởng trái ngọt từ những nỗ lực đào tạo của mình. Tuy hiệu ứng lan tỏa này có thể có lợi cho nền kinh tế nội địa, nhưng lại là bất lợi lớn đối với các công ty đầu tư nhiều vào đào tạo lao động để phục vụ cho sản xuất các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao.

Để thu hút đầu tư vào lĩnh vực này nhiều hơn, Việt Nam cần nghiêm túc đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông, đại học và đào tạo nghề trong nước và chú trọng đầu tư cho giáo dục đào tạo trong các ngành, lĩnh vực Việt Nam mong muốn phát triển hoặc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để có thể đáp ứng được các yêu cầu của môi trường công nghệ mới. Đặc biệt, theo Điều tra PCI-FDI các nhà đầu tư công nghệ cao là nhóm có nhiều khả năng nhận thấy chất lượng lao động là một bất lợi cho chiến lược đầu tư của mình nhất.

2.6. Tình trạng ách tắc khi thông quan và Chi phí không chính thức

Trung bình, thời gian thông quan cho doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu là khoảng 3 ngày, đối với doanh nghiệp nhập khẩu là 4 ngày. Thời gian này còn chưa tính đến số ngày do tắc nghẽn tại cảng, mà chỉ đơn giản là số ngày cần thiết để thông quan. Việc hàng hóa bị chậm trễ khi thông quan sẽ gây tổn kém cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nằm trong chuỗi sản xuất đa quốc gia phức tạp, các doanh nghiệp kinh doanh hàng dễ hỏng hoặc các sản phẩm công nghệ cao. Điều này thể hiện rất rõ trong số liệu điều tra. 70% nhà đầu tư thường xuyên xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa cho biết cần phải trả phí “bôi trơn” để xúc tiến thủ tục, ở góc độ nào đó, cho thấy kết quả của tệ tham nhũng mang tính hệ thống, nhưng cũng do nhu cầu cấp bách cần thông quan hàng hóa nhanh. Điều này cho thấy các cơ quan hải quan càng thông thoáng, cởi mở thì tình trạng chi

trả chi phí “bôi trơn” sẽ càng ít cơ hội xuất hiện. Đây chính là những thách thức đối với Việt Nam khi mà doanh nghiệp đầu tư chủ yếu là những cơ sở sản xuất chi phí thấp. Mặc dù những nhà đầu tư này cũng nằm trong chuỗi giá trị, nhưng doanh nghiệp sản xuất sản phẩm càng tinh vi, phức tạp, lịch trình sản xuất càng chặt chẽ thì tổn thất chi phí kinh doanh càng lớn.

2.7. Chi phí thực hiện quy định

Mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc giảm gánh nặng tuân thủ quy định cho doanh nghiệp, nhưng những cải cách này dường như tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước nhiều hơn doanh nghiệp FDI.

Thời gian doanh nghiệp FDI phải chờ để hoàn tất các thủ tục pháp lý để chính thức hoạt động hay số lần bị thanh tra, kiểm tra cũng gấp hai lần so với các doanh nghiệp trong nước. Nhiều cải thiện đã được tiến hành trong quá trình thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2005 và Đề án 30 để giải quyết vấn đề này, tuy nhiên kết quả điều tra cho thấy vẫn còn nhiều việc phải làm. Nếu thời điểm năm 2000, khoảng 45% doanh nghiệp FDI phải chờ một tháng để hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh, thì tỉ lệ này hiện nay là khoảng 35%. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, những cải thiện nhỏ này dường như chưa đáp ứng được cam kết của Việt Nam về đối xử bình đẳng với doanh nghiệp FDI.

Do gánh nặng thể chế như vậy, doanh nghiệp FDI hoạt động kinh doanh thành công thường không cho rằng thành tích của họ là do chính sách tốt, thay vào đó, là do sự nhạy bén để vượt qua những khó khăn này. Đối với ngành dịch vụ, quy định về kinh doanh dường như là “phiền nhiễu” nhất, các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trong ngành này có xu hướng đổ lỗi những vấn đề của họ cho chính sách của chính phủ (11%) nhiều hơn so với các ngành khác.

2.8. Chất lượng cơ sở hạ tầng qua đánh giá của các doanh nghiệp FDI

Doanh nghiệp FDI nhìn chung đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam tích cực hơn các nhà đầu tư trong nước. Điều này chủ yếu là do họ thường có mặt bằng kinh doanh trong các KCN, có hệ thống đường giao thông, đường kết nối và tiếp cận nguồn điện tốt hơn. Tuy nhiên, dù có điều kiện tốt hơn doanh nghiệp trong nước thì mức độ hài lòng của các nhà đầu tư nước ngoài vẫn chưa cao. Các doanh nghiệp FDI cho biết bị cắt điện 25 giờ trong tháng gần nhất; chỉ 40% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng đường giao thông là Tốt; 30% doanh nghiệp đánh giá đường nối giữa đường bộ và sân bay là Tốt; 20% doanh nghiệp cho biết đường nối giữa cảng và đường cao tốc là Tốt, và thấp nhất chỉ có 16% doanh nghiệp đánh giá đường nối giữa đường sắt và đường bộ là Khá tốt đối với hoạt động kinh doanh của họ. Khi cần duy tu, bảo dưỡng đường sá, 25% doanh nghiệp FDI phàn nàn rằng không có cơ quan nào đứng ra sửa đường, hoặc nếu có sửa thì cũng phải mất đến 30 ngày.

2.9. Ưu đãi đầu tư

Các tỉnh không nên chỉ dựa vào các ưu đãi về thuế và đất đai cho các chương trình xúc tiến đầu tư doanh nghiệp FDI, vì các ưu đãi này không phải là yếu tố có tác động duy nhất đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Thực tế là, trên 60% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI nhận được các ưu đãi về thuế, chủ yếu dưới hình thức miễn thuế có thời hạn. Hình thức này có lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, nông nghiệp và khai khoáng hơn là những nhà đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ và xây dựng.

Tuy nhiên, câu hỏi cho kết quả thú vị hơn cả lại là: doanh nghiệp FDI so sánh chính sách ưu đãi đầu tư giữa tỉnh đã lựa chọn và các tỉnh khác như thế nào? 59% doanh nghiệp cho rằng chính sách ưu đãi tương đương nhau và 12% cho biết tỉnh mà họ đã lựa chọn đầu tư có đề xuất ưu đãi tốt hơn. Quan

trọng hơn, 29% doanh nghiệp trả lời rằng một số tỉnh mà họ không lựa chọn đầu tư thực tế lại có chính sách ưu đãi hấp dẫn hơn.

Tóm lại, đối với 88% doanh nghiệp đã đầu tư, thì chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư không phải là yếu tố then chốt tác động đến quyết định đầu tư của họ. Các doanh nghiệp FDI sẵn sàng từ bỏ những ưu đãi cao hơn để có được môi trường kinh doanh tốt hơn, mà ở đó chất lượng đào tạo lao động của địa phương tốt hơn và hệ thống các quy định về kinh doanh minh bạch và ít gánh nặng hơn. Điều này thể hiện những hàm ý chính sách quan trọng đối với nhiều địa phương không thành công trong việc sử dụng các chương trình ưu đãi về thuế và đất đai là nguồn thu hút chủ yếu của mình.

CHƯƠNG BA: PHÂN TÍCH CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

3.1. Phân tích chi phí không chính thức

Sử dụng kỹ thuật điều tra hiện đại cho phép giữ kín danh tính của nhà đầu tư với thông tin được cung cấp đáng tin cậy, nhóm nghiên cứu phát hiện thấy trên 21% doanh nghiệp trong nước thừa nhận đã trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh và 40% doanh nghiệp trả “hoa hồng” khi mong muốn có được hợp đồng từ các cơ quan Nhà nước.

Do đa số các doanh nghiệp nước ngoài FDI xuất khẩu và ít ký kết hợp đồng với cơ quan Nhà nước, nên mẫu điều tra nhóm doanh nghiệp này chỉ đánh giá ở khía cạnh “chi phí bôi trơn” trong đăng ký và cấp phép kinh doanh với kết quả có 18% doanh nghiệp cho biết tiến hành “bôi trơn” để xúc tiến các thủ tục. Việc chi trả hoa hồng trong đấu thầu xảy ra phổ biến hơn trong đăng ký kinh doanh, đây không phải là một phát hiện đáng ngạc nhiên. Hợp đồng của chính phủ thường rất hấp dẫn và các nhà đầu tư “lý trí” có thể sẵn lòng “mở hầu bao” nếu họ biết cán bộ đấu thầu cũng “có thiện chí”.

Phân tích theo ngành cho thấy tham nhũng đặc biệt tập trung ở các ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh và lợi nhuận cao. Điều này góp phần minh chứng nhận định của nhiều nghiên cứu quốc tế cho rằng tham nhũng có xu hướng tập trung ở những nơi nhiều lợi nhuận và quy định khắt khe hơn, chẳng hạn như ngành viễn thông.

Mặc dù nhà đầu tư có xuất xứ từ Mỹ và Anh có tỉ lệ chi trả chi phí không chính thức thấp hơn chút ít, nhưng không có sự khác biệt về mật thống kê nào giữa xuất xứ quốc gia này với xuất xứ quốc gia khác. Kết quả điều tra cho thấy chính vai trò của Hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là nhân tố quyết định lớn nhất đối với tham nhũng do tác động thay đổi luật pháp trong nước và giảm cơ hội tham nhũng trong giao dịch với đối tác nước ngoài của Hiệp định này. Việc Hiệp định chỉ có tác động đáng kể với doanh nghiệp FDI, không phải với doanh nghiệp trong nước là một chỉ báo hữu ích rằng chính Hiệp định thương mại này làm giảm chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh, chứ không phải các cải cách khác trong nước. Đáng chú ý là việc gia nhập WTO không có tác động nào đến tham nhũng, cho thấy chính Hiệp định thương mại đầu tiên mới có tác động đối với thiết chế, chứ không phải do dòng vốn chảy vào Việt Nam và cạnh tranh tăng lên sau khi gia nhập WTO, hay nói cách khác, chính Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ với những ảnh hưởng về mặt thể chế là động lực cho những thay đổi trên.

Nếu xét lịch sử hoạt động, doanh nghiệp cổ phần từng là doanh nghiệp nhà nước có xu hướng trả chi phí “bôi trơn” nhiều hơn so với các doanh nghiệp cổ phần mới thành lập. Có thể giải thích hiện tượng này như là phản ánh của doanh nghiệp

về quá trình cổ phần hóa đầy tiêu cực tại các nước đang phát triển.

3.2. Kết luận

PCI tiếp tục là công cụ đo lường chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam, cung cấp những phân tích sâu có giá trị hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, các nhà lãnh đạo chính trị và doanh nghiệp định hướng các cải cách hiện tại và trong tương lai, cũng như hỗ trợ xác định các ưu tiên về nguồn lực để giải quyết các nhu cầu và vướng mắc bức thiết nhất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Để giải quyết được những khó khăn, thách thức về cơ sở hạ tầng, tham nhũng, quy định và thủ tục hành chính, chất lượng giáo dục và đào tạo lao động mà doanh nghiệp đang phải đối mặt, cần phải tiến hành kết hợp các cải cách thể chế cùng các chính sách phù hợp. Nhóm nghiên cứu tin rằng khu vực tư nhân có thể trở thành một đối tác tin cậy, hiệu quả của Chính phủ trong công cuộc giải quyết những thách thức này thông qua sử dụng chỉ số PCI với các thông tin và dữ liệu toàn diện nhằm khuyến khích đối thoại và hợp tác hơn nữa giữa Chính phủ và doanh nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, thịnh vượng và năng lực cạnh tranh bền vững cho Việt Nam.

CHƯƠNG MỘT
GIỚI THIỆU CHUNG VÀ
CÁC KẾT QUẢ
NGHIÊN CỨU CHÍNH



GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Provincial Competitiveness Index) được xây dựng để đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố ở Việt Nam nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Chỉ số PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCCI) của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) điều tra và công bố từ năm 2005. Báo cáo PCI 2010 là báo cáo năm thứ sáu được thực hiện dựa trên kết quả điều tra cảm nhận của 7.300 doanh nghiệp dân doanh. Lần đầu tiên báo cáo cũng tập hợp ý kiến đánh giá của 1.155 doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Chỉ số PCI gồm chín chỉ số thành phần phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế tác động lớn đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một tỉnh được đánh giá là thực hiện tốt tất cả 9 chỉ số thành phần trong PCI cần đạt được: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Doanh nghiệp dễ

dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; 3) Môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, doanh nghiệp dễ dàng và thuận lợi tiếp cận các thông tin phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình; 4) chi phí không chính thức thấp ở mức tối thiểu; 5) chi phí thời gian mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra của Nhà nước thấp nhất; 6) lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong trong giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp; 7) các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và có chất lượng; 8) chính sách đào tạo lao động của tỉnh tốt; và 9) hệ thống tòa án và cơ quan giải quyết khiếu nại hành chính của tỉnh công bằng và hiệu quả, giúp doanh nghiệp giải quyết các tranh chấp của mình.

Quá trình xây dựng chỉ số PCI gồm ba bước: 1) thu thập dữ liệu từ việc điều tra các doanh nghiệp và từ các nguồn dữ liệu đã công bố chính thức, 2) tính toán chín chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm từ 1 đến 10 và 3) tính toán chỉ số PCI là bình quân có trọng số của chín chỉ số thành phần với số điểm tối đa là 100.

Chín chỉ số thành phần của chỉ số PCI

Như trong các báo cáo trước, chỉ số PCI 2010 sử dụng một loạt các chỉ tiêu được nhóm lại thành 9 chỉ số thành phần. Chín chỉ số thành phần này bao gồm:

1. *Chi phí gia nhập thị trường:* Đo lường về: 1) thời gian doanh nghiệp phải chờ để đăng ký kinh doanh và xin cấp đất; 2) thời gian chờ để nhận được tất cả các loại giấy phép cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh; 3) số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động; và 4) mức độ khó khăn theo đánh giá của doanh nghiệp để có được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.
2. *Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất:* Đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.
3. *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin:* Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web tỉnh đối với doanh nghiệp.
4. *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước:* Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Năm nay, chỉ số này cũng bao gồm một bộ các chỉ tiêu đo lường sự tiến bộ của Cải cách Hành chính công.
5. *Chi phí không chính thức:* Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.
6. *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh:* Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.
7. *Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp:* Đo lường sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như xúc tiến thương mại cho khu vực tư nhân, cung cấp các thông tin kinh doanh cho doanh nghiệp, dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh và các dịch vụ công nghệ; số lượng các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và chất lượng của các dịch vụ này.
8. *Chất lượng đào tạo lao động:* Đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.
9. *Thiết chế pháp lý:* Đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương.

1.1. Bức tranh chung của các doanh nghiệp trả lời điều tra PCI 2010

PCI có thể được xem là “tập hợp tiếng nói” của các doanh nghiệp đánh giá về môi trường kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đang hoạt động. Điều tra PCI năm nay của VCCI nhận được phản hồi từ 7.300 doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động trên toàn bộ 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Năm 2010 là năm đầu tiên điều tra PCI được mở rộng đến các doanh nghiệp FDI với cảm nhận của 1.155 doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh của Việt Nam được trình bày tại Chương Hai.

Đối với một cuộc điều tra, bất cứ sự thiên lệch nào trong quá trình chọn mẫu đều tác động đến giá trị của thông tin được thu thập. Với việc thiết kế điều tra, chọn mẫu khoa học, quy trình lấy mẫu chi tiết được phân tích kỹ trong các báo cáo PCI những năm trước đây, một số lượng nhất định các doanh nghiệp tại địa phương tham gia điều tra có thể đại diện tiếng nói của các doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương đó. Các doanh nghiệp trong nước và FDI tham gia điều tra PCI hàng năm được lựa chọn từ danh sách doanh nghiệp đang hoạt động chính thức của Tổng cục Thuế.

Thực hiện chọn mẫu theo phương pháp phân tầng ngẫu nhiên, toàn bộ danh sách doanh nghiệp điều tra được phân tách thành 24 nhóm khác nhau căn cứ theo 3 nhóm tiêu chí về 1) loại hình doanh nghiệp; 2) ngành nghề hoạt động và 3) tuổi của doanh nghiệp.

Để có được 7.300 doanh nghiệp dân doanh phản hồi, VCCI đã tiến hành gửi phiếu điều tra đến

29.939 doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động trên toàn bộ 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Tỷ lệ phản hồi bình quân cả nước là 24,38%, xấp xỉ tỷ lệ phản hồi năm 2009. Như ước tính trung bình của nhóm nghiên cứu trong những năm trước, nếu loại trừ số doanh nghiệp không nhận được phiếu điều tra do đã chuyển trụ sở hay không còn hoạt động kinh doanh như phá sản, giải thể (chiếm khoảng 21% danh sách điều tra) thì tỷ lệ phản hồi thực tế của doanh nghiệp dân doanh qua điều tra PCI lên đến trên 30%.

Tính bình quân cả nước, mỗi tỉnh có 116 doanh nghiệp trả lời điều tra PCI, trong đó ba địa phương có số lượng doanh nghiệp trả lời nhiều nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội mỗi địa phương có hơn 300 doanh nghiệp trả lời điều tra PCI 2010, Đà Nẵng có gần 200 doanh nghiệp trả lời. Lai Châu và Hậu Giang có số lượng doanh nghiệp trả lời ít nhất (57 và 64 doanh nghiệp) nhưng ở hai tỉnh này, số lượng doanh nghiệp trả lời điều tra cũng xấp xỉ 1/10 toàn bộ các doanh nghiệp đang hoạt động tại tỉnh, theo dữ liệu của Tổng cục Thuế.

Các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI có nhiều nét tương đồng với bức tranh tổng thể của khu vực doanh nghiệp dân doanh Việt Nam. Bảng 1.1 dưới đây cho thấy trong điều tra PCI 2010 có 33,5% doanh nghiệp tư nhân, 46,7% công ty TNHH và 18,9% công ty cổ phần. Tỷ lệ này cũng tương đồng với dữ liệu một tỉnh trung vị của dữ liệu từ Tổng cục Thuế.

Bảng I.1: Đối tượng tham gia điều tra PCI 2010

| Loại hình doanh nghiệp | 2010 (7.300 DN tham gia) | | | | 2009 (9.890 DN tham gia) | | | |
|---|---------------------------|--|------------------------|--|--------------------------|--|------------------------|-------------------------------------|
| | Mẫu theo cấp tỉnh | | Mẫu theo cấp quốc gia | | Mẫu theo cấp tỉnh | | Mẫu theo cấp quốc gia | |
| | PCI | Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI có trọng số | Tổng (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI | Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI có trọng số | Tổng (dữ liệu Tổng cục Thuế) |
| Doanh nghiệp tư nhân | 33,5% | 28,7% | 16,2% | 19,4% | 35,5% | 27,2% | 19,5% | 22,1% |
| Công ty TNHH | 46,7% | 48,9% | 54,5% | 59,1% | 45,3% | 46,0% | 57,1% | 57,5% |
| Công ty cổ phần | 18,9% | 12,5% | 27,6% | 21,4% | 18,6% | 10,6% | 22,9% | 20,4% |
| Công ty cổ phần được niêm yết trên thị trường chứng khoán | 0,4% | NA | 1,1% | NA | 0,2% | NA | 0,2% | NA |
| Công ty hợp danh và các loại hình khác | 0,5% | 0,0% | 0,7% | 0,0% | 0,4% | 0,0% | 0,3% | 0,0% |
| Lĩnh vực, ngành nghề chính | PCI | Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI có trọng số | Tổng theo dữ liệu Tổng cục Thuế | PCI | Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI có trọng số | Tổng (dữ liệu Tổng cục Thuế) |
| Sản xuất/Xây dựng | 33,09% | 39,2% | 30,2% | 35,0% | 32,7% | 42,0% | 29,6% | 34,5% |
| Dịch vụ/Thương mại | 58,08% | 54,7% | 64,6% | 61,5% | 56,9% | 52,6% | 64,9% | 62,2% |
| Nông nghiệp/Thủy sản | 6,28% | 3,1% | 4,0% | 1,5% | 7,6% | 2,4% | 4,6% | 1,9% |
| Tài nguyên thiên nhiên | 2,55% | 3,0% | 1,2% | 2,0% | 2,8% | 2,3% | 0,9% | 1,4% |

| | 2010 (7.300 DN tham gia) | | | | | | 2009 (9.890 DN tham gia) | | | | | |
|--|--------------------------|---------------------------------------|-----------------|------------------------------|-------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----|---------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | Mẫu theo cấp tỉnh | | | Mẫu theo cấp quốc gia | | | Mẫu theo cấp tỉnh | | | Mẫu theo cấp quốc gia | | |
| | PCI | Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI có trọng số | Tổng (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI | Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI có trọng số | Tổng (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI | Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | PCI có trọng số | Tổng (dữ liệu Tổng cục Thuế) |
| Thời điểm thành lập | | | | | | | | | | | | |
| Đăng ký trước Luật Doanh nghiệp | 12,6% | 3,70% | 11,8% | 4,71% | 14,2% | 4,2% | 13,3% | 5,96% | | | | |
| Đăng ký sau Luật Doanh nghiệp | 87,4% | 96,3% | 88,2% | 95,29% | 85,8% | 95,8% | 86,7% | 94,04% | | | | |
| Quy mô hoạt động (Số lao động) | | | | | | | | | | | | |
| Dưới 5 | 13,7% | 13,66% | 12,1% | 23,36% | 15,0% | 13,60% | 14,2% | 13,5% | | | | |
| Từ 5 đến 9 | 23,9% | 32,38% | 24,1% | 35,63% | 21,6% | 35,72% | 22,5% | 46,8% | | | | |
| Từ 10 đến 49 | 42,4% | 42,90% | 41,9% | 33,22% | 41,8% | 36,65% | 41,6% | 30,4% | | | | |
| Từ 50 đến 200 | 14,8% | 7,66% | 14,9% | 6,11% | 15,9% | 10,21% | 16,0% | 7,3% | | | | |
| Trên 200 | 5,2% | 3,4% | 7,1% | 1,7% | 5,7% | 3,8% | 5,7% | 2,1% | | | | |
| Quy mô hoạt động (Giá trị tổng tài sản, tỷ VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
| Dưới 0.5 | 12,4% | 12,8% | 10,9% | 8,9% | 12,2% | 15,5% | 12,3% | 12,1% | | | | |
| Từ 0.5 đến dưới 1 | 15,8% | 18,3% | 17,0% | 13,5% | 17,1% | 18,2% | 16,4% | 16,6% | | | | |
| Từ 1 đến dưới 5 | 43,5% | 42,5% | 42,8% | 49,6% | 43,1% | 42,7% | 42,3% | 48,8% | | | | |

| | 2010 (7300 DN tham gia) | | | | 2009 (9890 DN tham gia) | | | |
|--|--------------------------|-------|------------------------|-------|-------------------------|------|------------------------|------|
| | Mẫu theo cấp tỉnh | | Mẫu theo cấp quốc gia | | Mẫu theo cấp tỉnh | | Mẫu theo cấp quốc gia | |
| | | | | | | | | |
| Từ 5 đến dưới 10 | 14,4% | 9,9% | 12,7% | 13,4% | 14,2% | 7,8% | 14,2% | 9,5% |
| Từ 10 đến dưới 50 | 10,5% | 11,7% | 11,9% | 11,5% | 10,3% | 7,6% | 10,2% | 8,8% |
| Trên 50 | 3,4% | 4,9% | 4,8% | 3,2% | 3,3% | 8,2% | 4,5% | 4,2% |
| Lịch sử công ty | PCI | | PCI có trọng số | | PCI | | PCI có trọng số | |
| Khởi sự là doanh nghiệp tư nhân | 30,6% | | 37,2% | | 29,4% | | 33,5% | |
| Khởi sự là hộ sản xuất kinh doanh cá thể | 64,5% | | 57,5% | | 63,5% | | 60,3% | |
| Triển thân là DNNN địa phương quản lý | 4,0% | | 3,3% | | 5,8% | | 4,5% | |
| Triển thân là DNNN Trung ương quản lý | 0,9% | | 1,9% | | 1,3% | | 1,6% | |
| Đặc điểm của chủ doanh nghiệp | PCI | | PCI có trọng số | | PCI | | PCI có trọng số | |
| Tốt nghiệp đại học | 41,4% | | 59,9% | | 42,1% | | 58,4% | |
| Tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh | 1,8% | | 5,2% | | 1,5% | | 4,0% | |
| Từng là Lãnh đạo cơ quan Nhà nước | 4,2% | | 3,2% | | 5,1% | | 4,6% | |
| Từng là sỹ quan quân đội | 5,6% | | 4,6% | | 7,0% | | 6,5% | |

| | 2010 (7.300 DN tham gia) | | 2009 (9.890 DN tham gia) | |
|--|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Mẫu theo cấp tỉnh | Mẫu theo cấp quốc gia | Mẫu theo cấp tỉnh | Mẫu theo cấp quốc gia |
| Từng làm công tác quản lý tại DNNN | 13,5% | 14,7% | 14,9% | 14,2% |
| Từng là nhân viên tại DNNN (chưa từng làm quản lý) | 15,2% | 12,7% | 19,6% | 15,8% |
| Khách hàng chính | PCI | PCI có trọng số | PCI | PCI có trọng số |
| Cá nhân và công ty Việt Nam | 40,2% | 43,4% | 58,3% | 58,1% |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 16,9% | 14,8% | 14,9% | 15,0% |
| Cơ quan Nhà nước | 28,5% | 20,3% | 16,8% | 11,4% |
| Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp | 6,1% | 11,7% | 7,0% | 8,6% |
| Cá nhân hoặc doanh nghiệp FDI tại Việt Nam | 8,3% | 9,9% | 3,1% | 6,9% |

Điều tra PCI là điều tra chọn mẫu, phân tầng theo cấp tỉnh. Để đảm bảo tính đại diện trên phạm vi cả nước, mẫu điều tra PCI quốc gia được tính lại trọng số theo tỉ lệ số doanh nghiệp của tỉnh. Tính trung vị theo dữ liệu từ Tổng cục Thuế thể hiện các giá trị của một tỉnh trung vị. Tổng số doanh nghiệp theo dữ liệu từ Tổng cục Thuế thể hiện giá trị tổng hợp của cả nước. Dữ liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê là dữ liệu từ cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2007 của Tổng cục Thống kê. (http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=479&idmid=4&itemID=7184)

Gần 60% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2010 hoạt động trong ngành thương mại và dịch vụ, hơn 33% doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất hoặc xây dựng. 6,28% doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông lâm, ngư nghiệp và 2,55% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng. 87,4% doanh nghiệp trả lời điều tra PCI 2010 được thành lập từ năm 2000 (năm mà Luật Doanh nghiệp 1999, đạo luật quan trọng đối với cộng đồng kinh doanh Việt Nam, có hiệu lực) đến nay.

Tương đồng với dữ liệu của Tổng cục Thống kê, theo điều tra PCI 2010, hơn 37% số doanh nghiệp có quy mô ít hơn 10 lao động và gần một nửa số doanh nghiệp dân doanh có quy mô sử dụng lao động từ 10 đến 49 lao động. Số doanh nghiệp sử dụng từ 50 đến 200 lao động là 14,8% và trên 200 lao động là 5,2%.

Kết quả điều tra PCI 2010 cho thấy trên 43% doanh nghiệp có trị giá tài sản từ 1 tỷ (tương đương với 50 ngàn USD) đến dưới 5 tỷ đồng. Quy mô từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng chiếm 14,4%, từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng chiếm 10,5% và trên 50 tỷ đồng là 3,4%. Những doanh nghiệp nhỏ, có tài sản dưới 1 tỷ đồng chiếm trên 28%. Những con số này cũng tương đồng với dữ liệu của Tổng cục Thống kê.

Điều tra PCI 2010 cũng cho kết quả tương tự những năm trước đó, gần 65% doanh nghiệp điều tra chuyển đổi từ hộ kinh doanh cá thể. Chỉ hơn 30% doanh nghiệp được thành lập mới. Gần 5% doanh nghiệp vốn là DNNN Trung ương (4%) hoặc DNNN địa phương (0,9%) được cổ phần hóa.

Có 26 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2010 có cổ phiếu hiện đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội. Điều này cũng phản ánh rằng kết quả điều tra PCI không chỉ hướng tới các doanh nghiệp nhỏ mà mẫu điều tra PCI đại diện cho khu vực tư nhân chính thức hoạt động tại từng tỉnh và trên phạm vi cả nước. Thậm chí, như thể hiện tại Bảng 1.1 ở trên, so sánh với dữ liệu của Tổng cục Thống kê, trong mẫu điều tra PCI tỷ lệ các doanh nghiệp lớn (theo hai tiêu chí là mức độ sử dụng lao động và tài sản) nhiều hơn, hay nói cách khác các doanh nghiệp lớn có xu hướng trả lời PCI nhiều hơn chút ít.

Kết quả điều tra, tính theo mẫu quốc gia đã điều chỉnh trọng số, cho thấy gần 60% chủ doanh

nh nghiệp có trình độ đại học, chỉ một số ít (5,2%) có bằng thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA), 3,2% vốn là cán bộ quản lý Nhà nước trong các cơ quan nhà nước, 4,6% từng là sỹ quan quân đội. Đáng lưu ý hơn, 27% chủ doanh nghiệp từng làm việc trong khu vực DNNN trước đây, trong đó 14,7% vốn là lãnh đạo DNNN.

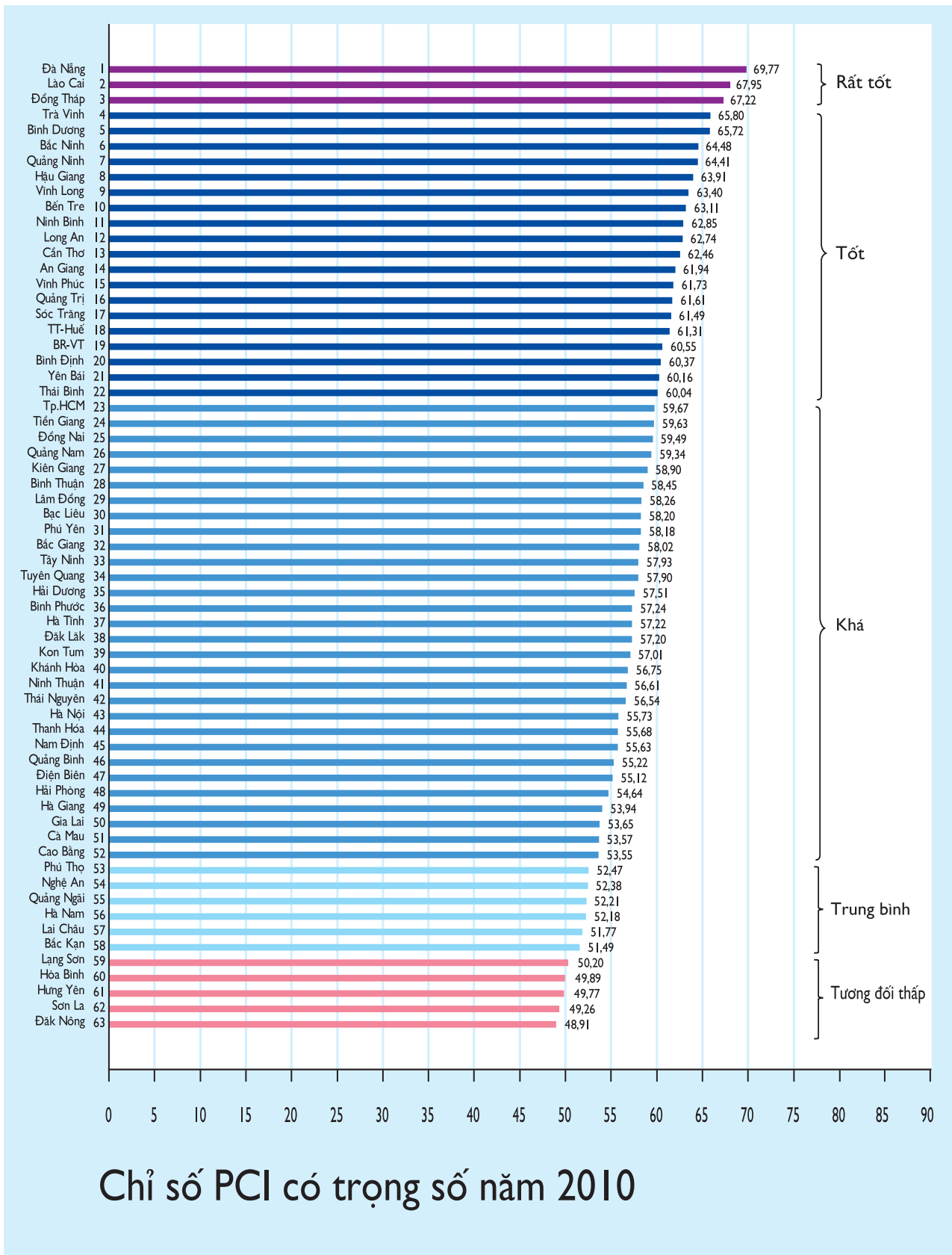
Khách hàng chính của các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam vẫn là các cá nhân và các công ty tư nhân Việt Nam, 43,4% doanh nghiệp điều tra cung cấp hàng hóa và dịch vụ chính cho các đối tượng này. Có 11,7% doanh nghiệp dân doanh có hoạt động xuất khẩu trực tiếp hay gián tiếp, 20,3% doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các cơ quan Nhà nước, 14,8% doanh nghiệp có doanh thu từ khách hàng chính là DNNN. Thực trạng khá đáng buồn là tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh Việt Nam cho biết có kinh doanh với các doanh nghiệp FDI hoặc cá nhân nước ngoài chỉ là 9,9%.

1.2. Thay đổi qua bảng xếp hạng PCI 2010

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh của Việt Nam có nhiều thay đổi như năm 2010, những khó khăn Việt Nam phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính dường như phản ánh một phần trong cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh. Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh dường như không thay đổi, nếu không nói là có rất ít cải thiện. Điểm PCI 2010 của một tỉnh đứng giữa cả nước sau khi tính trọng số là 58,02, giảm không đáng kể so với PCI 2009. Số tỉnh thuộc nhóm Rất Tốt là 6 tỉnh năm 2009 giảm xuống còn 3 tỉnh năm 2010. Số tỉnh thuộc nhóm Tốt từ 20 tỉnh giảm xuống 19 tỉnh. Ngược lại, số tỉnh thuộc nhóm Thấp và Rất thấp tăng từ 4 tỉnh lên 5 tỉnh.

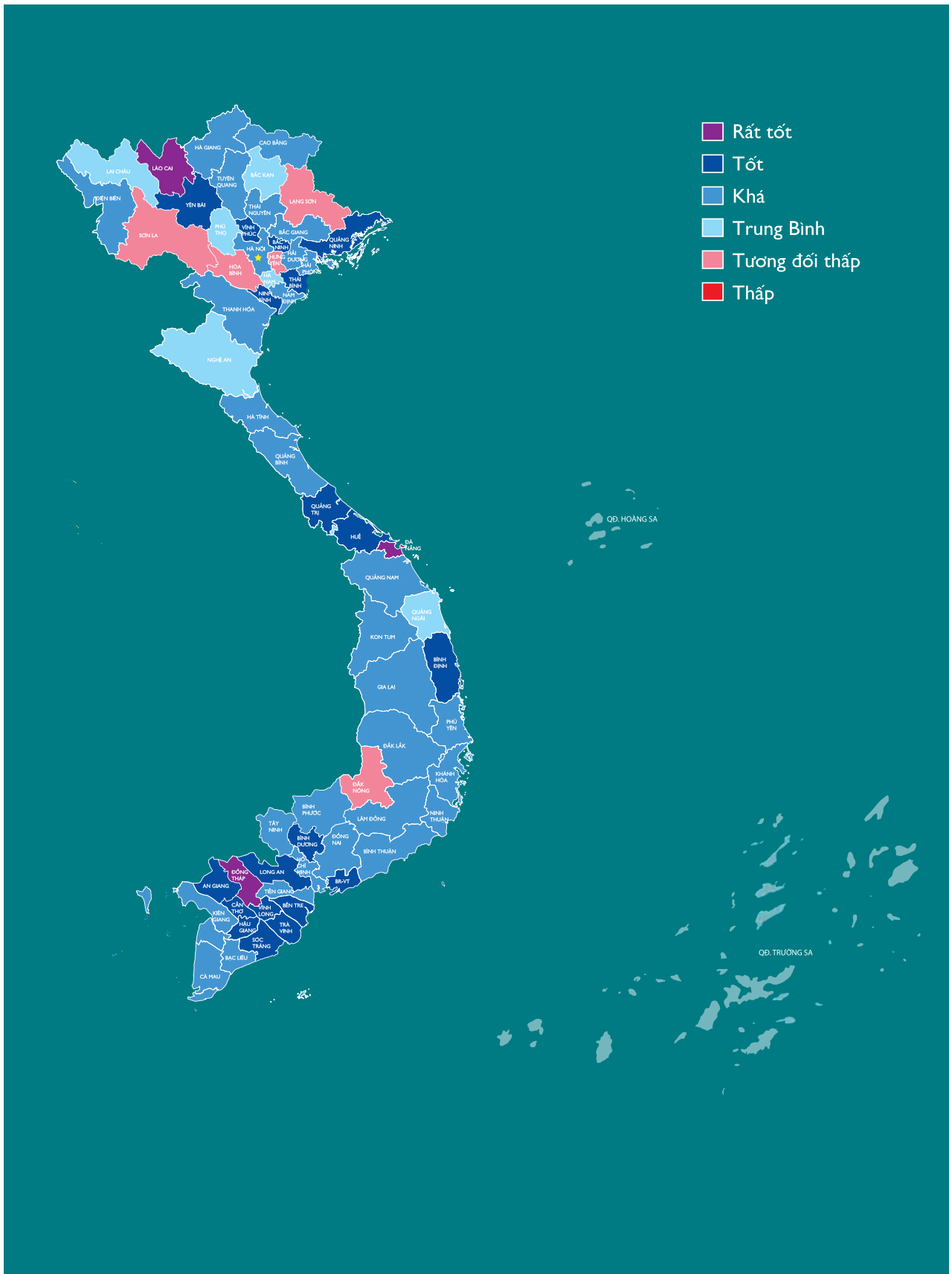
Thành phố Đà Nẵng tiếp tục là địa phương dẫn đầu trong bảng xếp hạng PCI 2010 với điểm số PCI đã tính trọng số là 69,77 điểm. Mặc dù Đà Nẵng giảm 6,19 điểm so với PCI 2009 nhưng so với mức giảm 8,28 điểm của Bình Dương thì Đà Nẵng vẫn có được năm thứ ba đứng đầu bảng xếp hạng PCI tính từ 2008 (xem Hình 1.1). Tiếp sau Đà Nẵng trong bảng xếp hạng PCI 2010 lần lượt là Lào Cai và Đồng Tháp thuộc nhóm Rất Tốt với số điểm tương ứng là 67,95 và 67,22.

Hình 1.1: Kết quả xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2010



Chỉ số PCI có trọng số năm 2010

Hình 1.2: Bản đồ PCI 2010



Bình Dương sau 3 năm liên tiếp dẫn đầu bảng xếp hạng PCI từ 2005 đến 2007, 2 năm tiếp theo đứng thứ hai sau Đà Nẵng đã rơi xuống vị trí thứ năm trong bảng xếp hạng. Đây cũng lần đầu tiên sau 5 năm kể từ khi công bố PCI, Bình Dương chuyển từ nhóm Rất Tốt xuống nhóm Tốt. Bên cạnh việc giữ được điểm ở các nhóm chỉ số có thứ hạng cao “có tính truyền thống” như tính năng động của lãnh đạo tỉnh, tính minh bạch, đào tạo lao động thì Bình Dương thể hiện sự giảm sút ở các nhóm chỉ số Gia nhập thị trường, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Có khả năng sự thay đổi chính sách qua việc sàng lọc kỹ hơn trong việc tiếp nhận các dự án đầu tư cùng với sự gia tăng kỳ vọng của các doanh nghiệp đang hoạt động tại tỉnh đã tạo ra sự thay đổi này của Bình Dương.

Các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục có bước tiến khá ấn tượng trong cải thiện chất lượng điều hành kinh tế. Nếu tính cả Cần Thơ và Long An thì khu vực này có đến 9 tỉnh, thành phố

trong tổng số 22 tỉnh thuộc nhóm Rất Tốt và Tốt trong xếp hạng PCI 2010. Đồng Tháp tiếp tục vị trí đứng đầu các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Trà Vinh từ vị trí thứ 17 sang thứ 4 mặc dù vẫn cùng nằm trong nhóm Tốt.

Lào Cai, một tỉnh miền núi phía Bắc đã vươn lên vị trí thứ 2 trong bảng xếp hạng, tăng một bậc so với PCI năm 2009. Tuy các điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng rõ ràng sự đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế là một thành công quan trọng của Lào Cai trong những năm qua.

Trong nhóm 10 tỉnh có mức độ cải thiện cao nhất về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh PCI 2010 so với PCI 2009 thì có 3 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, 3 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, hai tỉnh Quảng Trị và Phú Yên thuộc khu vực duyên hải miền Trung và hai tỉnh Lâm Đồng và Kon Tum thuộc khu vực Tây Nguyên. (xem Bảng 1.2)

Bảng 1.2: 10 tỉnh có tốc độ cải thiện PCI cao nhất (2009 - 2010)

| Stt | Tỉnh | Vùng | Mức độ cải thiện điểm PCI | Mức độ cải thiện thứ hạng PCI |
|-----|------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| 1 | Quảng Trị | Duyên hải Miền Trung | 6,29 | 30 |
| 2 | Bạc Liêu | Đồng bằng Sông Cửu Long | 6,16 | 29 |
| 3 | Thái Bình | Đồng bằng Sông Hồng | 5,46 | 28 |
| 4 | Lâm Đồng | Tây Nguyên | 5,33 | 25 |
| 5 | Sóc Trăng | Đồng bằng Sông Cửu Long | 4,86 | 24 |
| 6 | Ninh Bình | Đồng bằng Sông Hồng | 4,53 | 21 |
| 7 | Quảng Ninh | Đồng bằng Sông Hồng | 3,61 | 19 |
| 8 | Phú Yên | Duyên hải Miền Trung | 3,41 | 18 |
| 9 | Trà Vinh | Đồng bằng Sông Cửu Long | 2,58 | 13 |
| 10 | Kon Tum | Tây Nguyên | 2,74 | 12 |

Trong năm thành phố trực thuộc Trung ương thì Đà Nẵng giữ nguyên vị trí dẫn đầu, Cần Thơ tiếp tục nằm trong nhóm Tốt của bảng xếp hạng với vị trí cao hơn trong nhóm. Ba thành phố còn lại gồm Hà Nội, Hồ Chí Minh và Hải Phòng đều sụt giảm thứ hạng. Thành phố Hồ Chí Minh lần đầu tiên chuyển từ nhóm Tốt sang nhóm Khá với mức giảm 7 bậc, Hà Nội và Hải Phòng vẫn nằm trong nhóm Khá nhưng giảm lần lượt là 10 và 12 bậc trong bảng xếp hạng PCI 2010.

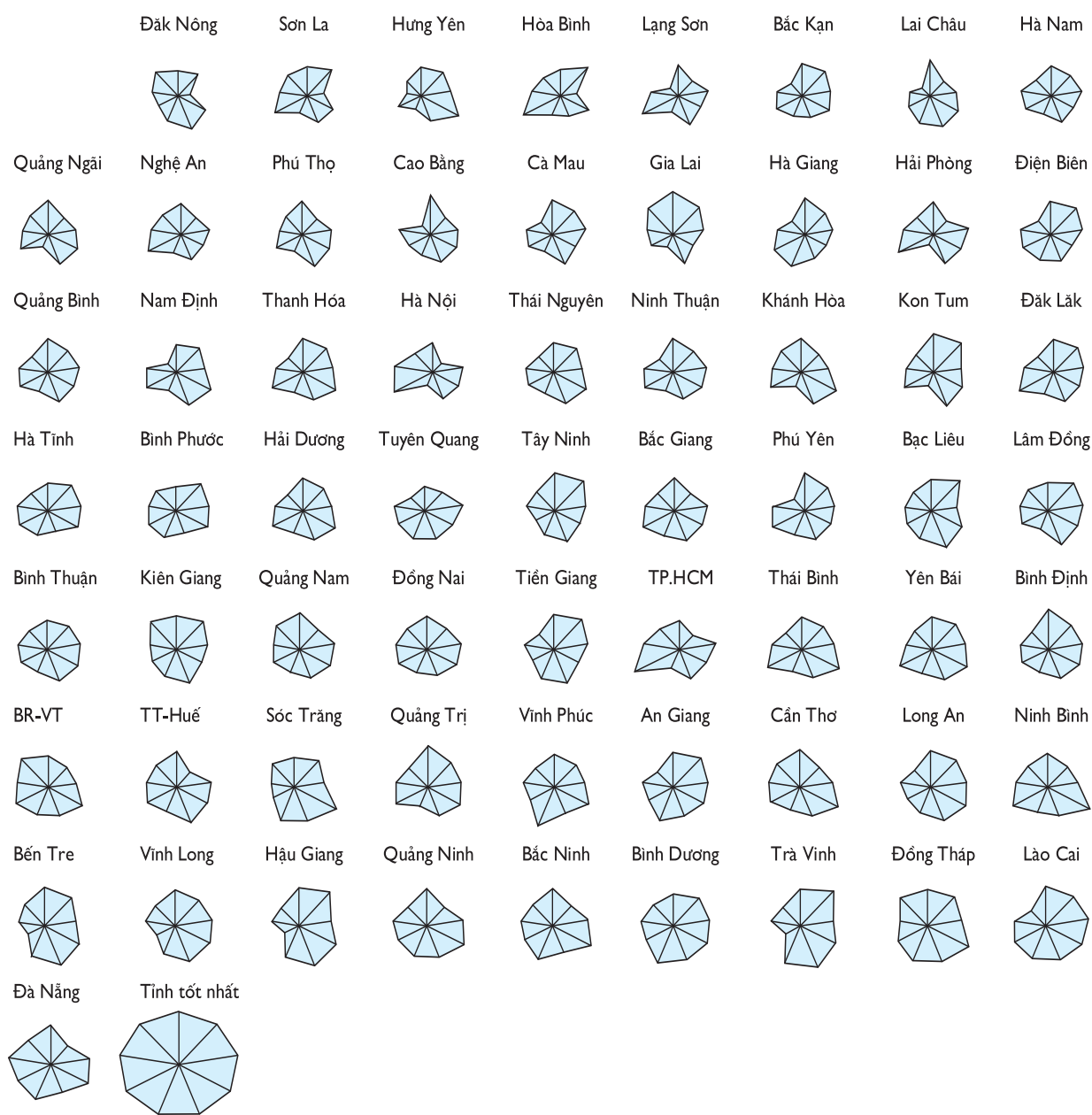
Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những đô thị lớn, có sự thuận lợi rất lớn về vị trí địa lý, quy mô thị trường, mức độ phát triển cao về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực. Tuy vậy, PCI chỉ đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh, sau khi đã loại trừ các yếu tố trên. Trong các chỉ số thành phần tạo nên PCI, phần lớn dựa trên mức độ cảm nhận và sự hài lòng của các doanh nghiệp về những vấn đề trong môi trường kinh doanh cấp địa phương.

Thể hiện qua chỉ số PCI 2010, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có những lợi thế lớn như cùng đứng đầu cả nước về chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, hai đô thị này cũng đều nằm trong nhóm 3 tỉnh dẫn đầu cả nước về chỉ số đào tạo lao động cùng với Đà Nẵng. Tuy vậy, các trung tâm kinh tế này cùng chia sẻ những khó khăn chung, chẳng hạn

như Hà Nội đứng thứ 63/63, thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng lần lượt chiếm vị trí 62 và 61 của cả nước với chỉ số về Tiếp cận đất đai. Những sức ép và kỳ vọng về mức độ cải cách thủ tục hành chính tại các thành phố lớn dường như cũng cao hơn các tỉnh, thành phố khác. Mặc dù đã có những thay đổi và cải thiện trong hệ thống “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh và sử dụng công nghệ thông tin hiện đại nhưng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vẫn đứng ở nhóm cuối các tỉnh về chỉ số gia nhập thị trường (lần lượt là 49/63 và 53/63). Biểu đồ hình sao ở dưới đây thể hiện đánh giá các lĩnh vực điều hành của tỉnh trên các lĩnh vực khác nhau qua các cánh của hình sao. Độ dài của cánh hình sao càng lớn thể hiện lĩnh vực đó của địa phương được đánh giá cao hay thấp.

-
1. **Về tình hình đăng ký kinh doanh tại Hà Nội** xem bài: Quỳnh Anh, “Doanh nghiệp “mòn mỏi” xếp hàng đăng ký kinh doanh”, đăng trên Dân Trí <http://dantri.com.vn/c25/s76-451170/doanh-nghiep-mon-moi-xep-hang-dang-ky-kinh-doanh.htm>; Xuân Long, Xếp hàng cả ngày mới tới lượt đăng ký kinh doanh, Tuổi trẻ ngày 14/1/2011: <http://tuoitre.vn/Kinh-te/420398/Xep-hang-ca-ngay-moi-toi-luot-dang-ky-kinh-doanh.html>. **Tại thành phố Hồ Chí Minh:** Quỳnh Như, “Quy trình đăng ký kinh doanh mới: càng rút ngắn, càng quá tải, Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh, Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, <http://phapluattp.vn/260676p1014c1068/quy-trinh-dang-ky-kinh-doanh-moi-cang-rut-ngan-cang-qua-tai.htm>, Hoài Nam, “Đăng ký thành lập doanh nghiệp: Gian nan vì... quá tải”, Sài Gòn Giải phóng: <http://www.sggp.org.vn/chinhtri/2009/9/202789/>

Hình 1.3: Biểu đồ "hình sao" thể hiện kết quả điều hành của các tỉnh theo từng chỉ số thành phần



Chi phí gia nhập thị trường



Chi phí thời gian



Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp



Tiếp cận đất đai



Chi phí không chính thức



Đào tạo lao động



Tính minh bạch



Tính năng động

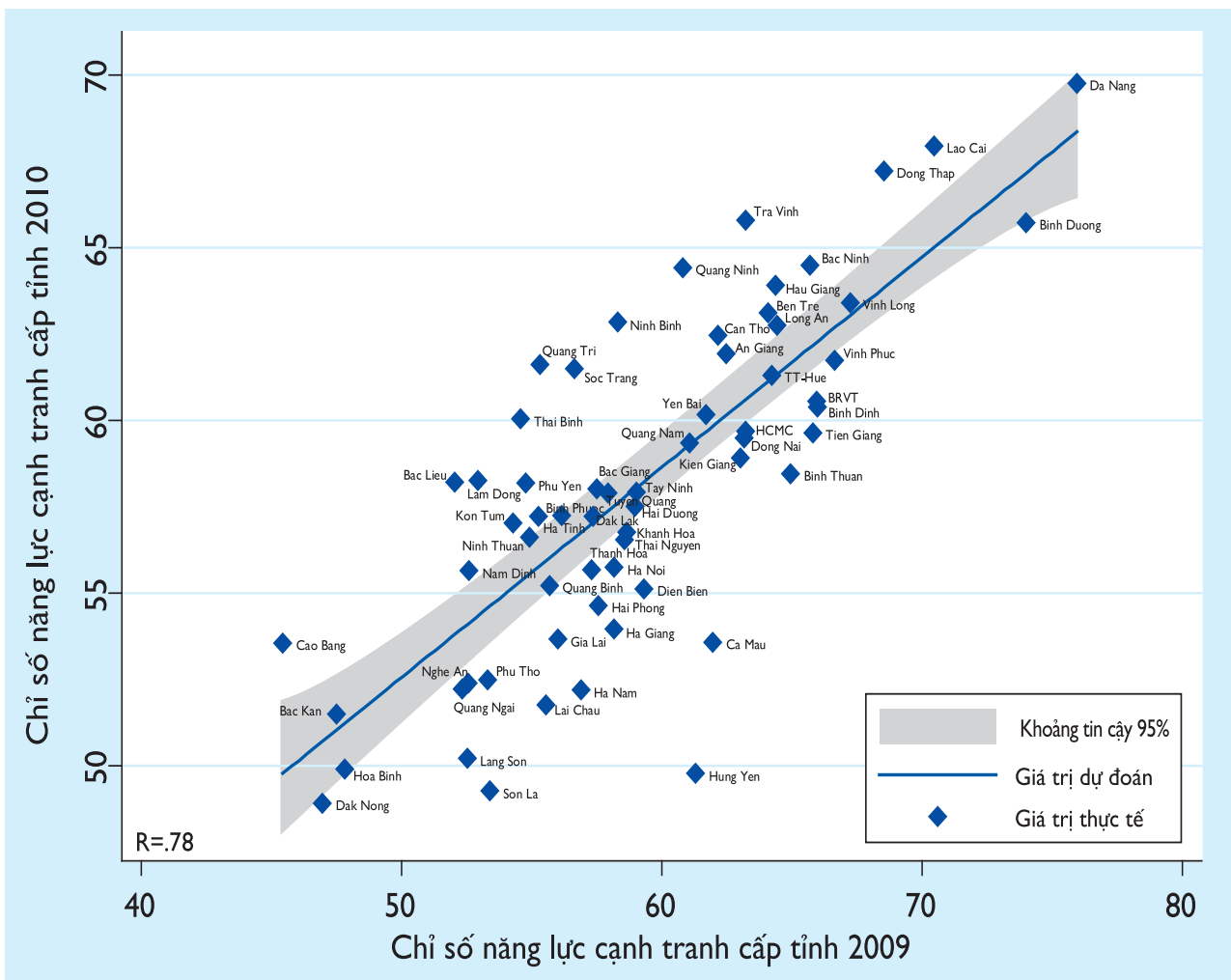


Thiết chế pháp lý

Kết quả xếp hạng PCI 2010 được đánh giá là tương đồng với những năm trước, những tỉnh như Đà Nẵng, Lào Cai, Đồng Tháp, Bình Dương... vẫn nằm trong nhóm 5 tỉnh đứng đầu cả nước. Hệ số tương quan giữa kết quả PCI 2010 và 2009 có ý nghĩa về mặt thống kê và ở mức khá cao là 0,78 thể hiện sự ổn định cao trong kết quả xếp hạng. (xem Hình 1.4)

Hình dưới cho thấy quá trình cải thiện môi trường kinh doanh của các địa phương đòi hỏi phải kiên trì. Những nỗ lực cải cách của các chính quyền địa phương không phải lúc nào cũng cho kết quả tức thì, cần có thời gian để các doanh nghiệp cảm nhận được sự thay đổi của môi trường kinh doanh tại địa phương.

Hình 1.4: Tương quan giữa Chỉ số PCI 2009 và 2010



1.3. Những thay đổi về điều hành kinh tế cấp tỉnh từ PCI 2010

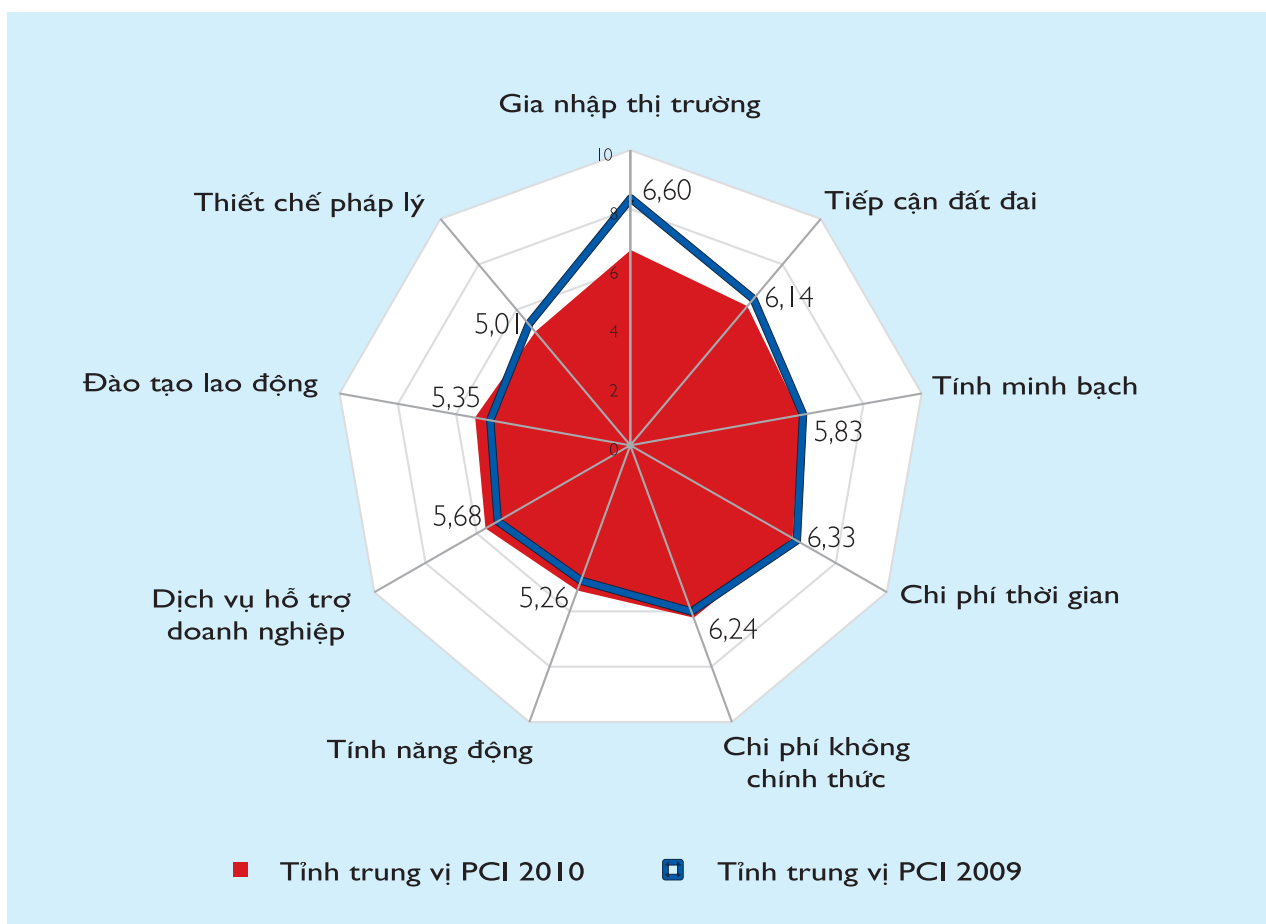
Với số lượng doanh nghiệp khảo sát lớn, được tiến hành hàng năm, có thể nói PCI là một công cụ tin cậy để quan sát về những thay đổi trong chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương trên các lĩnh vực khác nhau.

Trong biểu đồ mạng nhện tại Hình 1.5 dưới đây, hình màu đỏ thể hiện điểm số của tỉnh trung vị (tỉnh đứng giữa của cả nước) trong PCI 2010, hình màu xanh là điểm số của tỉnh trung vị PCI 2009. So sánh hai hình này cho thấy các thay đổi trong 9 lĩnh vực điều hành của môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Việt Nam trong năm vừa qua.

Nét nổi bật qua điều tra PCI 2010 là môi trường kinh doanh cấp tỉnh thể hiện sự thay đổi tích cực trên các lĩnh vực đào tạo lao động và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, một số lĩnh vực có chuyển biến tốt dù còn chưa thật rõ nét bao gồm tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, chi phí không chính thức. Đáng lo ngại là các lĩnh vực có xu hướng giảm điểm bao gồm chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai,

thiết chế pháp lý, tính minh bạch, và chi phí thời gian. Điều này cho thấy gánh nặng chi phí trong việc tuân thủ các quy định của doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên và cải thiện tính minh bạch của môi trường kinh doanh sẽ góp phần giảm chi phí và rủi ro kinh doanh cho doanh nghiệp. Phần sau sẽ phân tích chi tiết từng lĩnh vực cải thiện cũng như cần tập trung cải cách trong thời gian tới.

Hình 1.5: Thay đổi chất lượng điều hành qua PCI 2009 và PCI 2010



1.3.1 Lĩnh vực cải thiện

Đào tạo lao động: Vấn đề chất lượng lao động được nhận định là một trong những khó khăn lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam hiện nay. Cùng với Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin, đây là hai chỉ số có tác động quan trọng nhất đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và có trọng số cao nhất trong kết quả chỉ số

PCI (tổng cộng chiếm 40% trọng số của chỉ số PCI tổng hợp). Kết quả điều tra PCI 2008 và 2009 đều cho thấy lao động là một trong những chỉ số thấp và có mức độ cải thiện chậm. Trong PCI 2010, chỉ số đào tạo lao động của tỉnh trung vị, mặc dù mới chỉ ở mức 5,35 điểm trên thang điểm 10, nhưng so với năm 2009 đã có những thay đổi khá tích cực. Tỷ lệ % doanh nghiệp dẫn doanh hài

lòng về chất lượng đào tạo giáo dục nói chung tăng đều từ 35,2% năm 2008 lên 45,45% năm 2009 và 46,99% năm 2010. Mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ môi giới lao động không tăng, ở mức gần 40% nhưng chất lượng của dịch vụ môi giới lao động đã được cải thiện khi có đến 62,5% doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ này cho biết có kế hoạch sử dụng lại dịch vụ so với tỷ lệ 27,78% của năm 2009. Tuy vậy, dữ liệu “cứng” từ Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và Tổng cục Thống kê cho thấy xu hướng đáng lo ngại là tỷ lệ người tốt nghiệp trường dạy nghề trên số lao động không được đào tạo nghề đã giảm từ 5,45% xuống 3,13%, số người tốt nghiệp trung học cơ sở trên toàn bộ lực lượng lao động từ 10,3% giảm xuống còn 8,65%.

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: So với năm 2009, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp năm 2010 có sự thay đổi tích cực cả về số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đến chất lượng dịch vụ đều. Theo thống kê của nhóm nghiên cứu PCI từ dữ liệu của Tổng cục Thuế, số lượng nhà cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đã tăng từ 1 năm 2008 lên 5 năm 2009 và 12 vào năm 2010. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh tăng từ 60,36% năm 2009 lên 64,35% năm 2010, số lượng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ do khu vực tư nhân cung cấp cũng tăng, đặc biệt là chất lượng được cải thiện hơn khi có một nửa trong số các doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ cho biết sẽ tiếp tục sử dụng, so với tỷ lệ 16,44% năm 2009.

Ngoại trừ dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác như hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và triển lãm thương mại hay dịch vụ liên quan đến công nghệ đều tăng với mức tăng lần lượt là 3,18%, 3,165 và 2,63%. Chất lượng dịch vụ theo đánh giá của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực này cũng được cải thiện khá nhanh, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh. Năm 2009 có 12,68% doanh nghiệp cho biết sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ, tỷ lệ này của năm 2010 đã tăng gấp hơn 3 lần, lên

39,52%. Mức độ cải thiện ở lĩnh vực xúc tiến, triển lãm thương mại và dịch vụ công nghệ cũng đạt lần lượt là 12,82% và 16,11%.

Tính năng động của chính quyền tỉnh: Chỉ số này đã có những thay đổi trong năm 2010 sau khi có bước giảm trong điều tra năm 2009. Chỉ tiêu cảm nhận của doanh nghiệp cho thấy “Tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân” đã tăng từ 72,65% lên 75,31%, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn thấp hơn năm 2008 (77,28%). Tỷ lệ % doanh nghiệp đánh giá “Tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp” cũng tăng từ 42,46% lên 49,38%. Cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ tích cực của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân cũng tăng từ 43,75% lên 47%.

Chi phí không chính thức: Cũng như kết quả điều tra những năm trước, lĩnh vực này không có sự cải thiện mạnh mẽ như kỳ vọng. Điều này cho thấy cần có những giải pháp mạnh mẽ hơn trong nỗ lực phòng chống tham nhũng và giảm thiểu chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Theo điều tra PCI 2010, mức độ phổ biến của chi phí không chính thức có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức tương đối cao. Tại tỉnh trung vị, tỷ lệ các doanh nghiệp thường xuyên phải trả chi phí không chính thức là 58,23%, mức giảm không đáng kể so với tỷ lệ 59,4% của PCI 2009. Tỷ lệ % doanh nghiệp cho biết phải trả hơn 10% tổng thu nhập của doanh nghiệp cho các khoản chi phí không chính thức có giảm từ 8,75% xuống 6,78%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các cán bộ của tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi giữ nguyên mức năm 2009 là 50%. Khi doanh nghiệp đã trả các khoản chi phí không chính thức, tỷ lệ % doanh nghiệp cho biết công việc được giải quyết sau khi chi trả chi phí không chính thức là 56,32%, tăng nhẹ so với mức 51,51% của PCI năm 2009.

Điều tra năm nay có sử dụng phương pháp mới để tính toán tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức để có được hợp đồng với các cơ quan Nhà nước và trong quá trình thành lập doanh

nghiệp. Chương Ba của báo cáo PCI 2010 sẽ phân tích kỹ về vấn đề này và so sánh mức độ khác biệt giữa khu vực tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, việc chi trả chi phí không chính thức theo ngành nghề và theo thời gian hoạt động của doanh nghiệp cũng như theo xuất xứ quốc gia của doanh nghiệp. Kết quả điều tra năm nay cho thấy 41,4% doanh nghiệp tư nhân phải chi trả hoa hồng để có được hợp đồng từ các cơ quan Nhà nước và 22,62% doanh nghiệp tư nhân trả chi phí không chính thức trong quá trình đăng ký kinh doanh.

1.3.2 Các thách thức

Gia nhập thị trường: Gia nhập thị trường là lĩnh vực có sự thay đổi lớn nhất qua các cuộc điều tra PCI trước đây. Đây là lĩnh vực mà các địa phương thực hiện tốt nhất trong 9 lĩnh vực của môi trường kinh doanh cấp tỉnh mà PCI phản ánh. Rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp, giảm bớt thủ tục, thành lập mô hình một cửa, một cửa liên thông là những cải cách mà hầu hết các tỉnh, thành phố của Việt Nam đã thực hiện thời gian qua. Qua bốn năm từ 2006 đến 2009, số ngày tiến hành đăng ký doanh nghiệp (đăng ký kinh doanh) mới đã giảm xuống một nửa là một thành tích rất ấn tượng.

Tuy vậy, sang năm 2010, thì quá trình cải cách này có chiều hướng chững lại, số ngày mà doanh nghiệp đăng ký doanh nghiệp mới hay đăng ký sửa đổi đều dừng lại ở mức của năm 2009 với lần lượt là 10 ngày và 7 ngày. Lưu ý rằng số ngày thu thập trong điều tra PCI phản ánh đánh giá thực tế của doanh nghiệp, bao gồm cả thời gian mà doanh nghiệp phải đi lại, tìm kiếm, chỉnh sửa, bổ sung các thông tin cần thiết để hoàn chỉnh bộ hồ sơ đăng ký. Dữ liệu này cũng chỉ tính toán trên các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong thời gian hai năm kể từ thời điểm điều tra. Theo quy định tại Điều 28, khoản 1 của Nghị định 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/4/2010 về đăng ký doanh nghiệp thì “Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp, đăng ký thay đổi

nội dung đăng ký doanh nghiệp, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.” Tuy nhiên, trên thực tế, để bắt đầu được tính thời gian 5 ngày làm việc đó, có thể doanh nghiệp đã phải đi lại nhiều lần nếu quy trình hướng dẫn của địa phương không rõ ràng hoặc những nhiễu.

Ngoài giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cần có thêm các loại giấy phép kinh doanh khác cho hoạt động kinh doanh của mình là 14,68%. Số lượng giấy phép bình quân tại tỉnh trung vị là 2 giấy phép, tăng so với 1 giấy phép của năm 2009. Phần lớn các chỉ tiêu trong chỉ số gia nhập thị trường đều thay đổi theo chiều hướng ngược lại so với những cải cách trong lĩnh vực gia nhập thị trường từ năm 2006 đến 2009. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn một tháng để nhận được giấy tờ cần thiết để chính thức hoạt động đã tăng từ 19,35% năm 2009 lên 24,39% năm 2010, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn ba tháng tăng từ 4,44% lên 5,77% trong cùng thời gian trên.

Tuy vậy, trong lĩnh vực này có nét tích cực là số ngày từ khi nộp đơn xin cấp đến khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm nhẹ từ bình quân 32,5 ngày năm 2009 xuống 30 ngày năm 2010.

Lý do nào giải thích sự suy giảm của Chỉ số gia nhập thị trường? Một phần có thể những thay đổi mạnh mẽ trong lĩnh vực gia nhập thị trường đã đến một ngưỡng nhất định, việc rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh tại các địa phương không còn diễn ra mạnh mẽ như những năm trước. Ngoài ra, những chỉ trích gần đây về tình trạng buông lỏng quản lý đối với các doanh nghiệp, để dài trong thành lập các doanh nghiệp tư nhân từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, báo chí, cũng làm gia tăng các biện pháp “tiền kiểm” trước khi doanh nghiệp thành lập. Những sức ép khác về quản lý môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, văn hóa xã hội, những năm qua cũng tạo thêm rào cản đối với các doanh nghiệp khi gia nhập thị trường.

Tiếp cận đất đai: Đất đai là lĩnh vực có hầu hết các chỉ tiêu không có sự thay đổi lớn so với năm 2009.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 ở mức xấp xỉ điều tra của năm 2009 là gần 73% mặc dù diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường có tăng lên 80,71%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết mức độ rủi ro về việc thu hồi đất năm 2010 cũng ở mức 2,56 điểm trên thang từ 1 đến 5 (trong đó 1 là rủi ro rất cao), khi bị thu hồi đất, tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng năm 2010 cũng ở mức xấp xỉ hơn 39% của năm 2009.

Một số chỉ tiêu thay đổi theo chiều hướng đáng lo ngại như tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng không gặp bất cứ khó khăn nào về vấn đề đất đai đã giảm từ 30,72% của năm 2009 xuống 23,89% của năm 2010.

Tính minh bạch: Kết quả điều tra năm 2010 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu trong lĩnh vực minh bạch đều sụt giảm so với năm 2009. Khả năng tiếp cận tài liệu kế hoạch liên quan đến hoạt động kinh doanh cũng như văn bản pháp luật đều có xu hướng giảm. Với thang điểm đánh giá từ 1 đến 5 (trong đó 1 là Không thể tiếp cận và 5 là Rất dễ tiếp cận), tiếp cận các tài liệu kế hoạch có điểm trung bình là 2,31, giảm so với 2,44 của năm 2009 và mức thấp nhất trong 6 năm tiến hành điều tra PCI. Tỉnh tốt nhất cũng chỉ được 2,62 điểm so với mức 3,08 điểm của năm 2009. Khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật được đánh giá trung bình là 3,05 so với 3,11 của năm 2009, đây là mức bình quân tương ứng với năm 2007.

Để tiếp cận các thông tin, tài liệu kế hoạch theo đánh giá doanh nghiệp thì việc sử dụng “mối quan hệ” đang tăng lên. Có đến 78,64% doanh nghiệp qua điều tra PCI 2010 cho biết “cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin”, tăng hơn 17% so với năm 2009. Đây cũng là mức tăng cao nhất trong 6 năm qua của chỉ tiêu này.

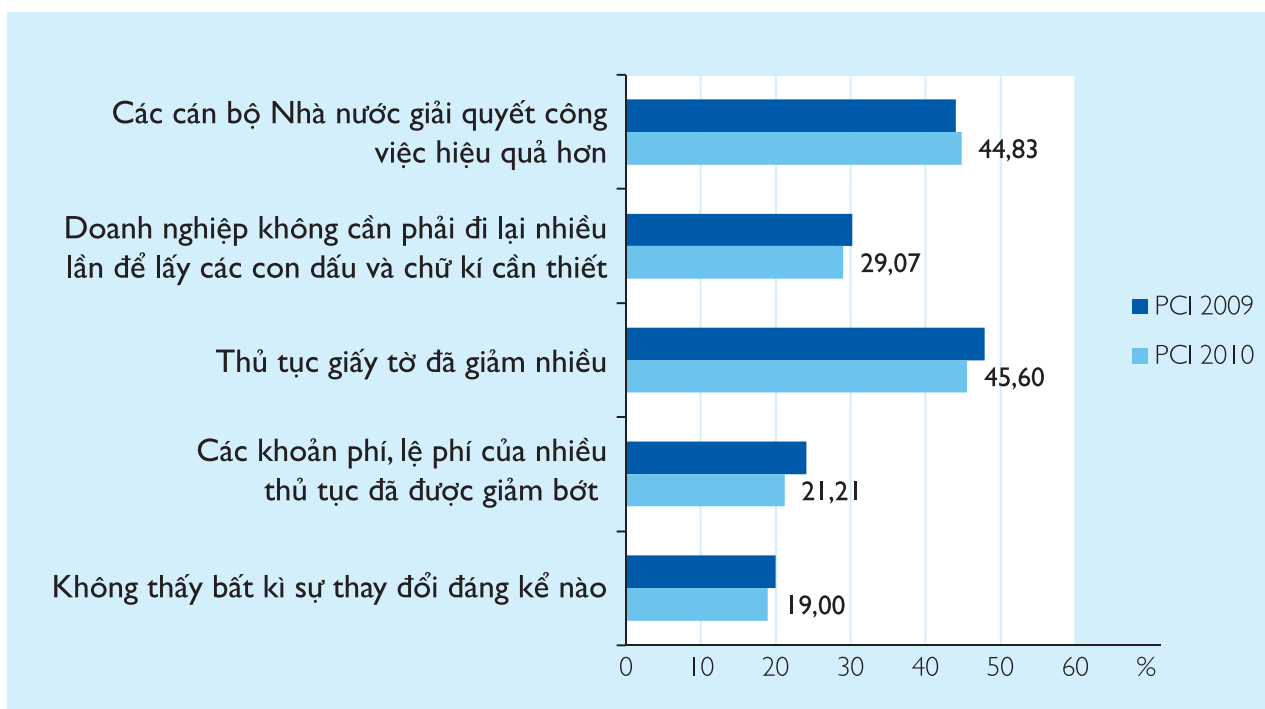
Một chỉ tiêu khác là tỷ lệ doanh nghiệp tham gia góp ý kiến về các chính sách, quy định của Nhà nước cũng có xu hướng giảm trong năm 2010 so với một năm trước đó, giảm xuống 22,37% từ mức 25,21% của năm 2009. Điều này có nghĩa gần 4/5 số doanh nghiệp chưa từng tham gia góp ý kiến về các quy định, chính sách của Nhà nước.

Chỉ số tính minh bạch suy giảm trong năm 2009 và tiếp tục giảm trong năm 2010 là một chỉ báo đáng lo ngại về môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Bởi vì đây là chỉ số có tác động lớn nhất đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và có trọng số cao nhất trong hệ thống chỉ số thành phần của PCI.

Môi trường kinh doanh minh bạch giúp doanh nghiệp thêm tin tưởng vào hiệu quả quản trị của cơ quan quản lý Nhà nước, đưa ra các kế hoạch đầu tư dài hạn, góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp. Đồng thời giảm chi phí không chính thức của doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin, tăng tính bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho các đối tượng khác nhau.

Chi phí thời gian: Kết quả của chỉ số này đánh giá cảm nhận của các doanh nghiệp đang hoạt động tại các địa phương về quá trình cải cách thủ tục hành chính tại địa phương, trong đó có việc thực hiện Đề án 30 về đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Chính phủ. Tuy vậy, dễ nhận thấy các doanh nghiệp chưa cảm nhận được rõ nét tác động thực tế của quá trình cải cách thủ tục hành chính này. Cảm nhận về quá trình cải cách thủ tục hành chính tại địa phương theo kết quả điều tra năm 2010 hầu như không khác biệt so với năm 2009 (xem Hình 1.6). Gần một nửa số doanh nghiệp cho biết có chuyển biến trong thủ tục giấy tờ và đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính, tuy vậy cũng có gần 1/5 số doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết không quan sát thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào trong thủ tục hành chính tại địa phương.

Hình 1.6: Cảm nhận về thay đổi trong thủ tục hành chính ở địa phương



Tỷ lệ % doanh nghiệp cho rằng lãnh đạo doanh nghiệp phải mất hơn 10% thời gian trong năm để tiếp xúc với cán bộ Nhà nước nhằm hiểu rõ và thực hiện tốt các thủ tục hành chính tăng từ 15,38% của năm 2009 lên 19% năm 2010. Số lần thanh tra của tất cả các cơ quan Nhà nước (giá trị trung vị) vẫn ở mức 1 lần tuy rằng số giờ thanh tra thuế (giá trị trung vị) giảm từ 5 giờ xuống 4 giờ.

Giải thích cho kết quả này, có thể thấy mặc dù cộng đồng kinh doanh kỳ vọng rất nhiều vào tác động của việc triển khai thực hiện Đề án 30 (như giảm số ngày, số lần đi lại, chi phí phải nộp giảm, hạn chế mức độ những nhiễu, phiền hà ...), dù việc thực hiện đề án này cũng đã đạt được những kết quả quan trọng trong việc thống kê, công bố bộ thủ tục hành chính, rà soát và kiến nghị các phương án sửa đổi, nhưng đến nay, mới chỉ một số ít thủ tục hành chính được bãi bỏ hay chỉnh sửa và kết quả triển khai Đề án 30 mới chỉ dừng lại ở hình thành các “gói kiến nghị”. Việc thực thi các gói kiến nghị này đòi hỏi cần nhiều thời gian và nỗ lực hơn nữa của Quốc hội, Chính phủ cho đến các bộ, ngành. Cuộc điều tra của Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam tháng 10 năm 2010 vừa qua đã có

những doanh nghiệp tỏ ra “sốt ruột” vì chưa nhận thấy những tác động thực tiễn mang lại từ việc thực hiện Đề án 30, đề án mà họ đã rất kỳ vọng.

Thiết chế pháp lý: Chỉ số thiết chế pháp lý trong năm 2010 hầu như không có sự thay đổi đáng kể so với năm 2009 ngoài chỉ tiêu về số vụ án tranh chấp mà doanh nghiệp dân doanh đưa ra giải quyết tại hệ thống tòa án tỉnh, dữ liệu lấy từ Tòa án Nhân dân tối cao, tính trung bình cả nước giảm từ 3,05 vụ án/100 doanh nghiệp xuống còn 1,74 vụ án/100 doanh nghiệp.

Cũng tương tự như năm 2009, điều tra PCI 2010 cho thấy tòa án không phải là lựa chọn ưa thích của các doanh nghiệp, chỉ 25% doanh nghiệp cho biết họ đã sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp phát sinh. Số doanh nghiệp tin tưởng hệ thống giải quyết tố cáo và khiếu nại hành chính khi đồng tình với nhận định nếu một cán bộ nhà nước làm sai với quy định của pháp luật (như thanh tra, kiểm tra thái quá và đòi các khoản chi phí không chính thức...) thì doanh nghiệp có thể phản ánh lên cấp trên của người đó để được giải quyết đúng cũng chiếm tỷ lệ tương tự.

Không thay đổi so với điều tra cách đây một năm, thời gian tại tỉnh trung vị từ khi doanh nghiệp nộp đơn đến khi tòa án ban hành bản án có hiệu lực là 6 tháng (khoảng 180 ngày) và chi phí chính thức và phi chính thức chiếm gần 12% tổng giá trị tranh chấp.

I.4. Nhiệt kế doanh nghiệp

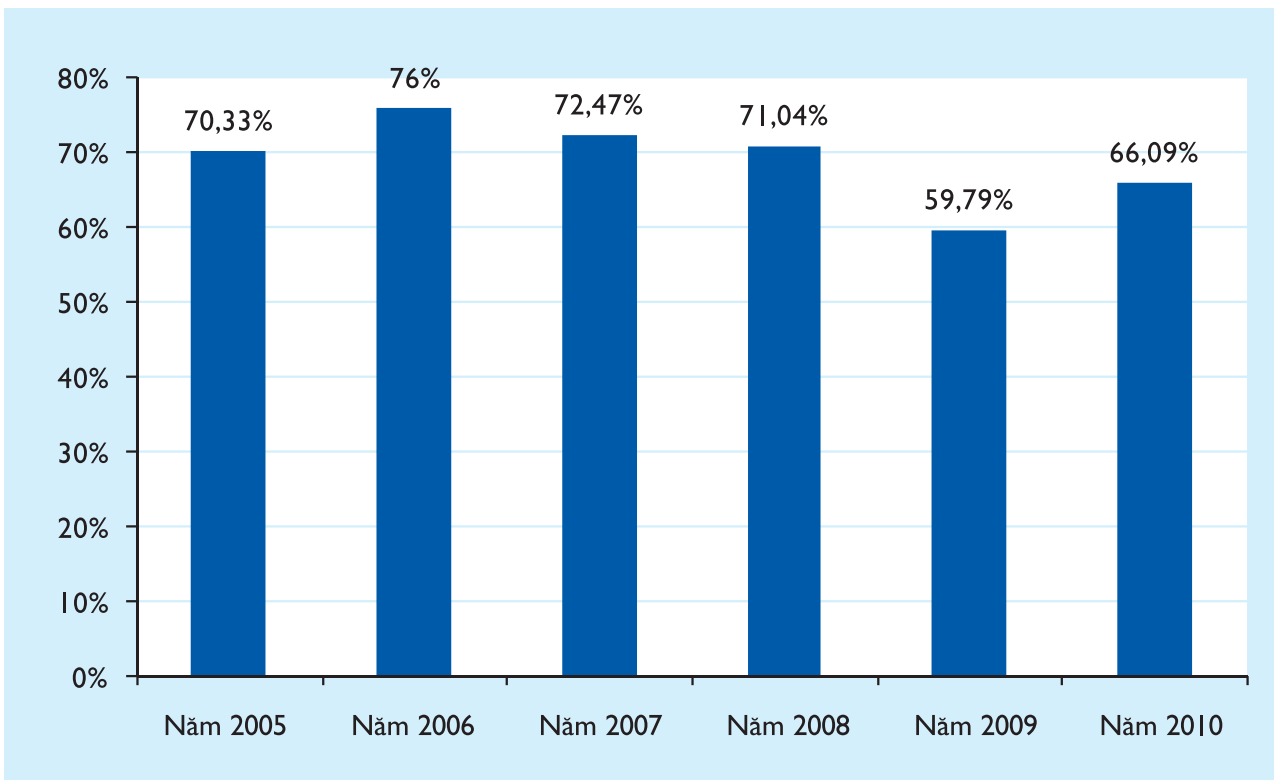
Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong hai năm tới. Câu hỏi đánh giá về mức độ lạc quan của doanh nghiệp này được đặt tên là “Nhiệt kế doanh nghiệp”. So với năm 2009, kết quả điều tra năm 2010 cho thấy triển vọng tích cực hơn (xem Hình 1.7), có 66,09% doanh nghiệp dân doanh cho biết có kế hoạch hoặc dự kiến có kế hoạch tăng quy

mô kinh doanh trong 2 năm tới, mức tăng hơn 6,3 điểm % so với 2009 nhưng vẫn thấp hơn các năm từ 2005 đến 2008.

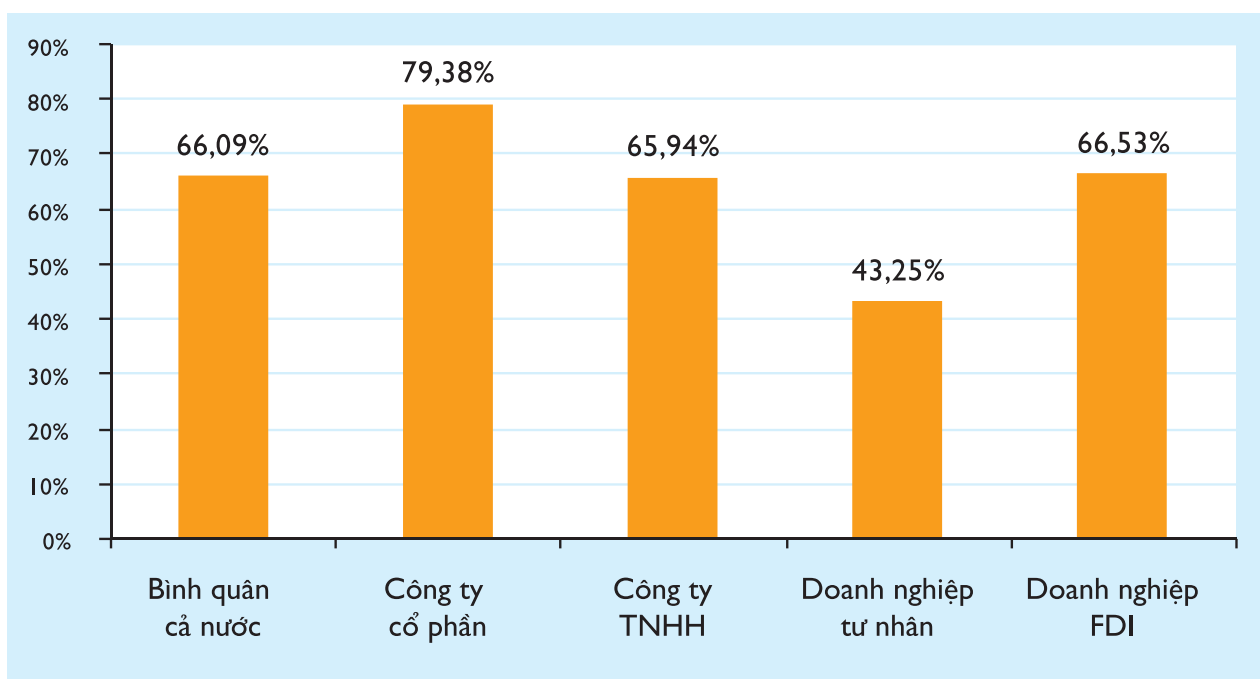
Đáng lưu ý là các doanh nghiệp tư nhân, thường là loại hình doanh nghiệp có quy mô nhỏ, tiếp tục có xu hướng kém lạc quan hơn nhiều so với loại hình có quy mô lớn hơn như công ty TNHH hay công ty cổ phần (xem Hình 1.8). Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có xu hướng mở rộng quy mô kinh doanh trong hai năm tới (43,25%) chỉ gần bằng một nửa các công ty cổ phần (79,38%).

“Nhiệt kế doanh nghiệp” của doanh nghiệp FDI cho thấy tỷ lệ 66,53% doanh nghiệp cho biết có kế hoạch hoặc dự kiến có kế hoạch mở rộng kinh doanh trong hai năm tới, xấp xỉ mức bình quân của các doanh nghiệp dân doanh trong nước.

Hình 1.7: Triển vọng mở rộng kinh doanh qua các năm



Hình 1.8: Triển vọng mở rộng kinh doanh năm 2010 phân theo loại hình doanh nghiệp



1.5. Đánh giá về cơ sở hạ tầng

Đây là năm thứ ba VCCI và USAID/VNCI tiếp tục đánh giá và công bố bảng xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng vẫn được doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận là một trong những rào cản lớn nhất đối với đầu tư và tăng trưởng của cả nước.

Chỉ số cơ sở hạ tầng PCI bao gồm bốn chỉ số thành phần:

- Khu công nghiệp và cụm công nghiệp: đo lường chất lượng và khả năng đáp ứng của khu công nghiệp, cụm công nghiệp địa phương;
- Đường giao thông: đánh giá về chất lượng đường sá, độ bao phủ đường tại các tỉnh thành ở Việt Nam và các chi phí giao thông vận tải trực tiếp và gián tiếp;
- Các dịch vụ hạ tầng công ích: đo lường chi phí và độ tin cậy của dịch vụ năng lượng và viễn thông tại địa phương; và
- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông.

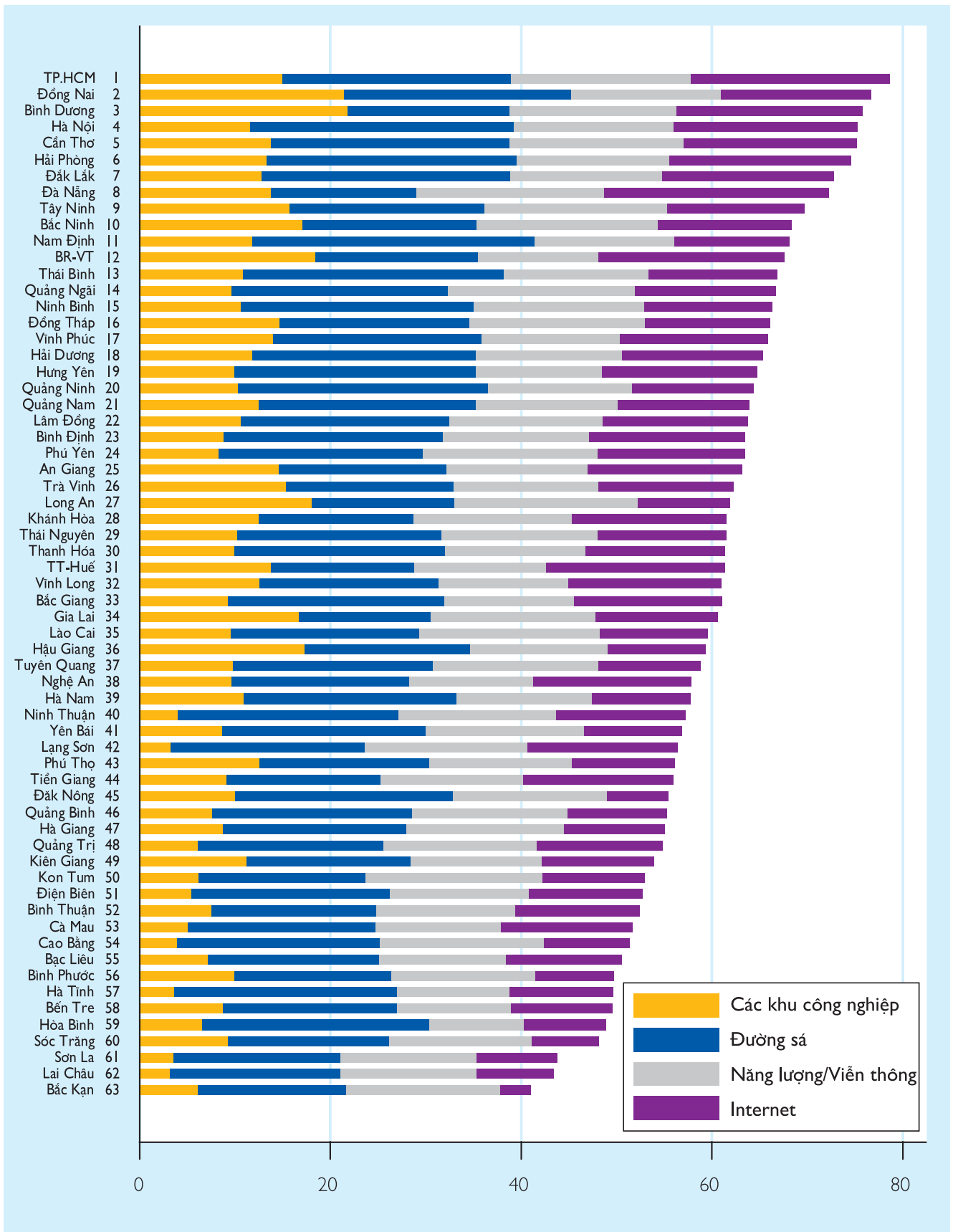
Giống như năm 2009, Chỉ số về cơ sở hạ tầng không bao gồm cảng biển và sân bay, mặc dù đây là hai yếu tố rất quan trọng. Một phần, việc quy

hoạch, xây dựng các dự án này vượt ra ngoài ranh giới tỉnh, được thực hiện ở cấp quốc gia hoặc cấp vùng, việc xếp hạng tỉnh dựa trên các yếu tố này có thể là tín hiệu dẫn tới tình trạng cạnh tranh không lành mạnh và đầu tư trùng lặp, lãng phí giữa các tỉnh. Ngoài ra, đây không phải là điều tra chuyên về doanh nghiệp xuất khẩu, số lượng doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu trong mẫu điều tra PCI cũng không lớn, khó để đánh giá một cách toàn diện về vấn đề này.

Cũng giống như quy trình xây dựng chỉ số PCI, mỗi chỉ số thành phần nói trên được tính toán trên cơ sở kết hợp dữ liệu cứng từ các nguồn đã được công bố và dữ liệu điều tra của 7.300 doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI. Như lưu ý những năm trước đây, Chỉ số hạ tầng không phải là một chỉ số thành phần của PCI và cũng không đánh giá chất lượng điều hành kinh tế như PCI. Nhiều vấn đề phản ánh trong Chỉ số hạ tầng không thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp tỉnh.

Hình 1.9 thể hiện bảng xếp hạng của Chỉ số cơ sở hạ tầng của các tỉnh. Bảng 1.3 cung cấp nguồn dữ liệu và số liệu tóm tắt về các chỉ tiêu được sử dụng trong mỗi chỉ số thành phần.

Hình 1.9: Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2010



Bảng 1.3: Các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2010

| Thuốc đo | Chỉ tiêu | Nguồn | Thuốc đo | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|---|---------------------------|--------------------------|-------|-----------|-----------|
| Chất lượng và Tỷ lệ lấp đầy Khu công nghiệp | Số lượng khu công nghiệp (KCN) và cụm CN trong tỉnh | Bộ KHĐT (tháng 3/2010) | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 0 | 0 |
| | | | Giá trị trung vị | 1 | 1 | 2 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 23 | 23 | 29 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,95* | 0,92* |
| | Tỷ lệ % lấp đầy trong diện tích mặt bằng KCN | Bộ KHĐT (tháng 3/2010) | Giá trị nhỏ nhất | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| | | | Giá trị trung vị | 30,13 | 30,84 | 86,38 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 93,55 | 93,55 | 100 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,97* | 0,27* |
| | Tỷ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng KCN (Tốt hoặc rất Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI E1.5 | Giá trị nhỏ nhất | 3,07 | 0,00 | 3,85 |
| | | | Giá trị trung vị | 23,87 | 24,07 | 24,53 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 72,89 | 79,17 | 76,86 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,75* | 0,77* |
| Chất lượng đường bộ và chi phí vận chuyển | Tỷ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường giao thông (Tốt hoặc Rất tốt) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI E1.1 | Giá trị nhỏ nhất | 0,00 | 7,95 | 11,11 |
| | | | Giá trị trung vị | 5,45 | 28,80 | 30,56 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 38,90 | 80,82 | 79,66 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,84* | 0,86* |
| | Tỷ lệ % đường nội tỉnh (quốc lộ, tỉnh lộ hoặc huyện lộ) được rải nhựa | Tổng cục Thống kê | Giá trị nhỏ nhất | 1,98 | 4,82 | 4,8 |
| | | | Giá trị trung vị | 51,28 | 51,44 | 55,7 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 100 | 100 | 100 |
| | | | Tương quan với năm trước | | 0,75* | 0,76* |
| | Tỷ lệ % đường do tỉnh quản lý được rải nhựa | Tổng cục Thống kê | Giá trị nhỏ nhất | | 3,00 | 3,0 |
| | | | Giá trị trung vị | | 69,65 | 80,9 |
| | | | Giá trị lớn nhất | | 100 | 100 |
| | | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,72* |
| | Số ngày trong năm đường giao thông không lưu thông được do mưa lũ* | Câu hỏi điều tra PCI E2 | Giá trị nhỏ nhất | 3 | 0 | 2 |
| | | | Giá trị trung vị | 7 | 3 | 6 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 19 | 10 | 16 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | BỎ | BỎ |

| Thước đo | Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|--|---|--------------------------|---------|-----------|-----------|
| Chất lượng đường bộ và chi phí vận chuyển | Giá trị thiệt hại do sản phẩm bị hư hại do chất lượng đường giao thông kém trong năm qua (triệu VNĐ)* | Câu hỏi điều tra PCI E43 | Giá trị nhỏ nhất | 14,6 | 0,0 | |
| | | | Giá trị trung vị | 31,9 | 22,2 | |
| | | | Giá trị lớn nhất | 83,1 | 166,2 | |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | BỎ | BỎ |
| | Chi phí vận chuyển 1 container 40 feet từ trung tâm tỉnh đến cảng chính gần nhất (Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng), triệu VNĐ* | Theo ước tính trung bình của 3 công ty vận tải địa phương | Giá trị nhỏ nhất | 2,1 | BỎ | BỎ |
| | | | Giá trị trung vị | 6,5 | | |
| | | | Giá trị lớn nhất | 16,0 | | |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | | |
| Dịch vụ công ích (Điện, Viễn thông) | Số giờ bị cắt các dịch vụ viễn thông trong một tháng* | Câu hỏi điều tra PCI E6 | Giá trị nhỏ nhất | 7 | 0 | 6 |
| | | | Giá trị trung vị | 13 | 3 | 10 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 50 | 8 | 21 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,25 | -0,10 |
| | Tỉ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng viễn thông (Tốt hoặc Rất tốt) | Câu hỏi điều tra PCI EI.2 | Giá trị nhỏ nhất | 8,57 | 35,59 | 44,87% |
| | | | Giá trị trung vị | 25,00 | 67,50 | 69,39% |
| | | | Giá trị lớn nhất | 53,65 | 84,93 | 90,00% |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,70* | 0,69* |
| | Số thuê bao điện thoại (cố định và di động) trên 1000 dân | Bộ Thông tin Truyền thông | Giá trị nhỏ nhất | 0,7 | 0,4 | 85,1 |
| | | | Giá trị trung vị | 1,3 | 1,9 | 205,9 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 5,8 | 20,8 | 385,8 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,12* | 0,11 |
| | Giá điện trung bình trong tỉnh (VNĐ/Kilowat) | Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) | Giá trị nhỏ nhất | 595,51 | 142,24 | 641,67 |
| | | | Giá trị trung vị | 776,17 | 796,24 | 916,42 |
| | | | Giá trị lớn nhất | 1068,09 | 1231,13 | 1423,75 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | 0,44* | 0,13* |
| Số giờ bị cắt điện trong tháng vừa qua* | Câu hỏi điều tra PCI E4 | Giá trị nhỏ nhất | 27,00 | 46,00 | 24,00 | |
| | | Giá trị trung vị | 44,00 | 50,00 | 89,00 | |
| | | Giá trị lớn nhất | 101,00 | 58,00 | 150,00 | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,36 | 0,55* | |

| Thước đo | Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|--|---------------------------|--------------------------|-------|-------|--------|
| Internet | Tỉ lệ % số lần doanh nghiệp được thông báo trước khi cắt điện (% số lần cắt điện)* CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI E5 | Giá trị nhỏ nhất | | 45,78 | 49,80 |
| | | | Giá trị trung vị | | 50,00 | 59,00 |
| | | | Giá trị lớn nhất | | 58,38 | 95,00 |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | NA | 0,32* |
| | Tỉ lệ % DN tham gia điều tra có thư điện tử (%). CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI E7 | Giá trị nhỏ nhất | | 9,6% | 13,9% |
| | | | Giá trị trung vị | | 27,3% | 34,1% |
| | | | Giá trị lớn nhất | | 69,7% | 73,5% |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | NA | 0,80* |
| | Tỉ lệ % số DN đánh giá chất lượng internet (Tốt hoặc Rất tốt). CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI EI.6 | Giá trị nhỏ nhất | | 19,2% | 20,29% |
| | | | Giá trị trung vị | | 46,4% | 48,18% |
| | | | Giá trị lớn nhất | | 67,4% | 69,19% |
| | | | Tương quan với năm trước | NA | NA | 0,62* |
| Tỉ lệ % số doanh nghiệp tham gia điều tra trả lời trực tuyến (%). CHỈ TIÊU MỚI | Điều tra PCI | Giá trị nhỏ nhất | | 0,7% | BỎ | |
| | | Giá trị trung vị | | 5,0% | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 12,0% | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | NA | | |

* Có tính đến những chỉ tiêu không có dữ liệu phản hồi TEU (đơn vị tương đương 20 feet)

Không ngạc nhiên khi thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Hà Nội là bốn địa phương lần lượt đứng đầu bảng xếp hạng về chỉ số cơ sở hạ tầng. Năm thành phố lớn trực thuộc Trung ương nằm trong nhóm 8 tỉnh xếp hạng cao nhất về chỉ số cơ sở hạ tầng. Ngược lại các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc được đánh giá có chất lượng hạ tầng thấp nhất như Bắc Kạn, Lai Châu, Sơn La...

So với năm 2009, chất lượng cơ sở hạ tầng năm 2010 có những thay đổi theo hướng tích cực. Tỷ lệ đường tại tỉnh được rải nhựa theo dữ liệu Tổng cục Thống kê đã tăng từ 51,44% năm 2009 lên 55,7% năm 2010, tỷ lệ % số đường do tỉnh quản lý được rải nhựa cũng trong thời gian này tăng 69,65% lên 80,9%. Các doanh nghiệp cũng đánh giá

tích cực hơn về mức độ cải thiện đường sá, tỷ lệ % doanh nghiệp đánh giá đường giao thông Tốt hoặc Rất Tốt tăng từ 28,80% năm 2009 lên 30,56% năm 2010. Có lẽ do tình trạng kẹt xe tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ngày càng triển miên nên tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đường giao thông tốt ở hai đô thị lớn nhất nước này chỉ ở mức rất khiêm tốn, lần lượt là 18,48% và 20,98%, cách rất xa so với Đà Nẵng, nơi có tỷ lệ hài lòng về chất lượng đường giao thông lên đến 79,66%.

Doanh nghiệp cũng đánh giá ngày càng cao hơn về chất lượng viễn thông và internet. Tỷ lệ % doanh nghiệp hoàn toàn hài lòng về chất lượng dịch vụ viễn thông tiếp tục tăng từ 67,5% năm 2009 lên 69,39% năm 2010; tỷ lệ hài lòng về chất lượng internet tăng từ 46,4% lên 48,18% trong thời gian một năm.

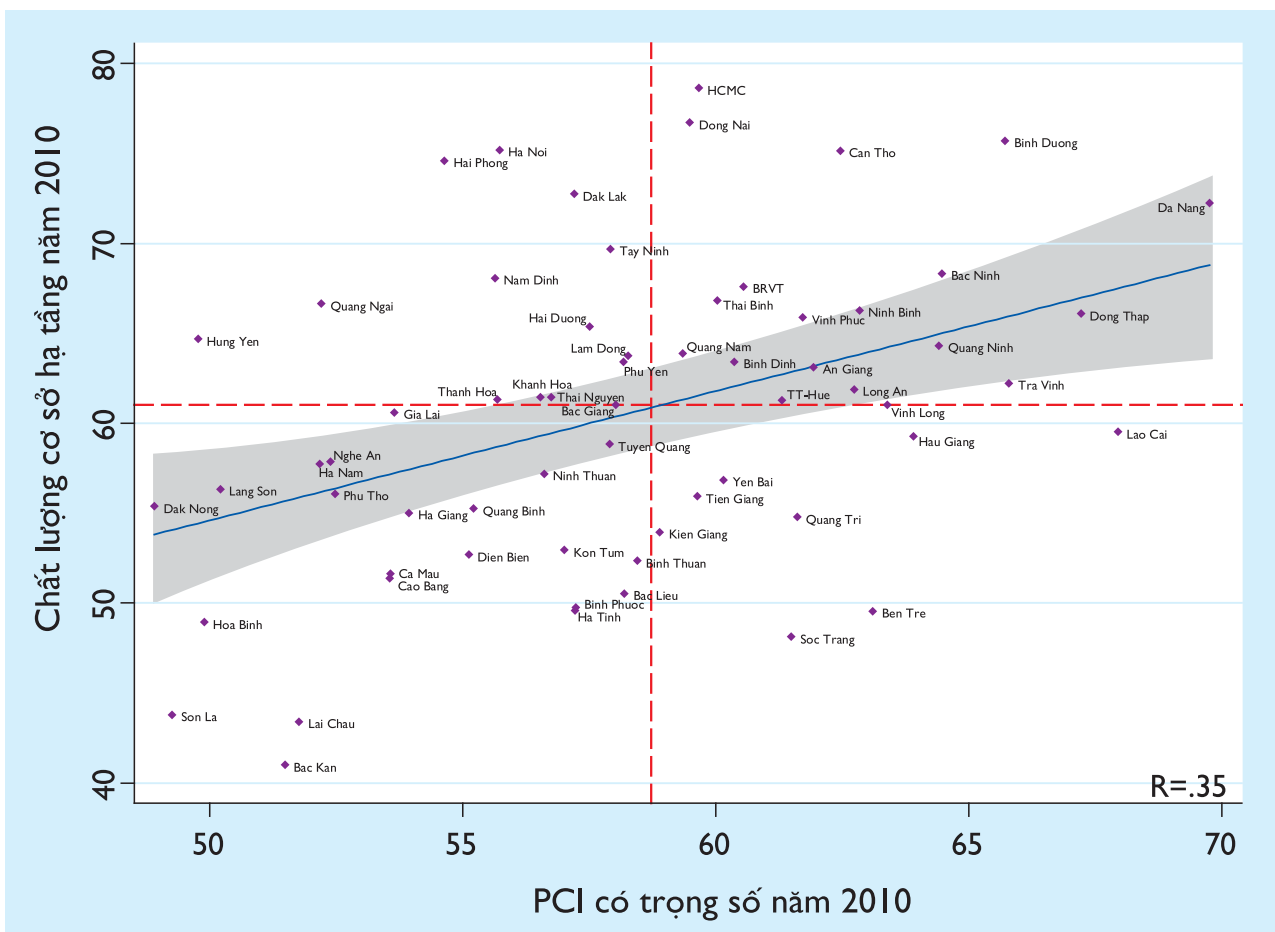
Năm 2010 đánh dấu tình trạng cắt điện nghiêm trọng, ảnh hưởng đến người dân và gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại tất cả các tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Mặc dù thời điểm VCCI tiến hành điều tra PCI 2010 (tháng năm, tháng sáu/2010) có thể chưa phải là giai đoạn cao điểm cắt điện nhưng cũng cho thấy mức độ nghiêm trọng của tình trạng này. Bình quân số giờ cắt điện trong tháng gần nhất mỗi doanh nghiệp tăng từ 50 giờ năm 2009 lên 89 giờ năm 2010, mức tăng 1,78 lần. Giá điện bình quân cũng tăng từ 796,24 VND/Kwh năm 2009 lên

916,42 VND/Kwh. Điều an ủi duy nhất là tỷ lệ % số lần doanh nghiệp được thông báo trước về tình trạng cắt điện có tăng từ 50% lên 59%.

Mối liên hệ giữa điều hành và cơ sở hạ tầng

Hình 1.10 dưới đây thể hiện mối liên hệ giữa điều hành kinh tế cấp tỉnh và chất lượng cơ sở hạ tầng tại các tỉnh. Trục ngang thể hiện chỉ số PCI 2010 đã được tính trọng số, trục dọc thể hiện chỉ số cơ sở hạ tầng 2010. Đường nét đứt màu đỏ thể hiện vị trí của tỉnh trung vị (tỉnh nằm giữa) của mỗi chỉ số.

Hình 1.10: Quan hệ giữa PCI và cơ sở hạ tầng



Như vậy biểu đồ “bán chung” ở Hình 1.10 trên đây thể hiện bốn khu vực khác nhau với bốn nhóm tỉnh, thành phố khác nhau.

Khu vực thứ nhất, phía dưới, bên trái của biểu đồ (PCI thấp, hạ tầng kém phát triển) rõ ràng là khu vực kém may mắn. Những tỉnh nằm trong khu vực này là những tỉnh vừa có điều kiện hạ tầng kém

phát triển và vừa có chất lượng điều hành kinh tế thấp (hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc và nhiều tỉnh Bắc Trung Bộ, Tây nguyên nằm trong khu vực này).

Khu vực thứ hai, phía dưới, bên phải của biểu đồ (PCI cao, hạ tầng kém phát triển) là khu vực “vượt khó”. Những tỉnh này mặc dù gặp nhiều khó khăn

về hạ tầng, vị trí địa lý nhưng có chất lượng điều hành kinh tế được các doanh nghiệp đánh giá cao (như Lào Cai, Bến Tre, Hậu Giang...). Đáng khích lệ là các tỉnh trong khu vực này đã vượt lên khỏi những khó khăn từ các điều kiện truyền thống ban đầu để phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư.

Khu vực thứ ba, phía trên, bên trái của biểu đồ (PCI thấp, hạ tầng phát triển) là khu vực “phát triển dưới mức tiềm năng” trong đó những tỉnh, thành phố tương đối thuận lợi về hạ tầng, vị trí địa lý nhưng chất lượng điều hành kinh tế chưa được các doanh nghiệp đánh giá cao. Không ngạc nhiên khi Hà Nội, Hải Phòng và một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng nằm trong khu vực này. Tất nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn lựa chọn những địa phương này làm địa bàn đầu tư vì những lợi thế so sánh mà các tỉnh, thành phố khác không có được. Tuy vậy, những thành công hiện tại trong phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư mà các tỉnh trong khu vực này có được có thể chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của mình.

Khu vực thứ tư, phía trên, bên phải của biểu đồ (PCI cao, hạ tầng phát triển) tất nhiên là khu vực khá lý tưởng mà nhà đầu tư sẽ lựa chọn, đây là những tỉnh vừa có hạ tầng thuận lợi, vừa có chất lượng điều hành kinh tế được đánh giá cao. Không ngoài dự đoán, các điểm sáng trong phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư của cả nước trong thời gian qua đều nằm ở đây như Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bắc Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vinh Phúc...

Như vậy, trong thời gian tới, các tỉnh muốn thay đổi vị trí của mình để trở nên hấp dẫn hơn trong con mắt của các nhà đầu tư cần dịch chuyển ”định vị PCI - Hạ tầng” gần hơn với khu vực thứ tư. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng không thể diễn ra trong “ngày một ngày hai”. Tuy nhiên, con đường tương đối ngắn, thuận tiện hơn và đòi hỏi ít nguồn lực hơn là cần cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của địa phương mình, tăng vị trí của mình trong bảng xếp hạng PCI.

CHƯƠNG HAI
ĐIỀU TRA
DOANH NGHIỆP FDI



TÓM TẮT KẾT QUẢ

Chương này trình bày kết quả khảo sát các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) do nhóm nghiên cứu PCI lần đầu tiên thực hiện. Mặc dù đây không phải là cuộc điều tra đầu tiên về các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, song với sự tham gia của 1.155 doanh nghiệp mang tính đại diện cao đến từ 47 quốc gia khác nhau và hoạt động trên khắp 63 tỉnh, thành trên cả nước, chiếm trên 20% tổng số nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động theo số liệu từ Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2009, có thể nói đây là cuộc điều tra lớn nhất và mang tính toàn diện nhất.

Phần đầu của chương sẽ giới thiệu về doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI, phân loại theo: 1) nước xuất xứ của doanh nghiệp; 2) địa phương hoạt động tại Việt Nam; 3) ngành nghề, lĩnh vực hoạt động chính; 4) quy mô lao động và tài sản; và 5) kết quả hoạt động kinh doanh. Phần thứ hai đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư vào Việt Nam và các tỉnh, thành phố xét từ góc độ doanh nghiệp. Phần thứ ba đánh giá những khác biệt trong cảm nhận về môi trường kinh doanh của doanh nghiệp FDI so với các doanh nghiệp trong nước. Phiếu điều tra được thiết kế gồm nhiều câu hỏi tương tự như Điều tra PCI đối với doanh nghiệp trong nước theo tám chỉ số thành phần của PCI (chi phí gia nhập thị trường, quyền tài sản, tính minh bạch, chi phí không chính thức, chi phí thời gian để tuân thủ quy định hành chính, tính năng động của chính quyền địa phương, chất lượng lao động và thiết chế pháp lý), cũng như chất lượng cơ sở hạ tầng và thủ tục hải quan.

Cần lưu ý, đây là kết quả điều tra về các doanh nghiệp FDI **hiện tại** của Việt Nam. Nghiên cứu PCI-FDI điều tra doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động tại Việt Nam, chứ không phải các nhà đầu tư mà Việt Nam hy vọng thu hút trong tương lai.

Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu khuyến cáo cần thận trọng khi đưa ra các nhận định sử dụng kết quả điều tra này. Các yếu tố thu hút và yêu cầu của các doanh nghiệp FDI hiện tại không nhất thiết thể hiện mong muốn của các nhà đầu tư trong tương lai.

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đa phần có quy mô tương đối nhỏ, định hướng xuất khẩu và có tỷ suất lợi nhuận thấp, chủ yếu làm thầu phụ cho các công ty sản xuất đa quốc gia lớn hơn và do đó thường nằm trong khâu thấp nhất của chuỗi giá trị sản phẩm. Điều đáng ngạc nhiên là các doanh nghiệp FDI này tiêu thụ một lượng nhỏ hàng hóa và dịch vụ trung gian từ các nhà sản xuất nội địa. Điều này hàm ý hiệu ứng lan tỏa về năng lực công nghệ và kỹ năng quản lý bị hạn chế. Đối với đa số các nhà đầu tư, lý do hấp dẫn họ tới Việt Nam là lợi thế chi phí sản xuất thấp do Việt Nam có nguồn lao động rẻ, môi trường chính trị ổn định, điều này cho phép các nhà đầu tư có thể lập kế hoạch chiến lược dài hạn vì họ tin rằng các chính sách sẽ được duy trì ổn định trong một thời gian dài. Doanh nghiệp FDI đã và đang đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế của Việt Nam thông qua tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và giúp Việt Nam hội nhập vào thị trường xuất khẩu toàn cầu.

Tuy nhiên, các nhà hoạch định chiến lược của Việt Nam hiện đang tìm kiếm, thu hút nhà đầu tư nước ngoài mới cho giai đoạn phát triển kinh tế tiếp theo của mình. Các nghiên cứu và phân tích kinh tế tại Việt Nam về vấn đề này dự đoán thế hệ các doanh nghiệp FDI tiếp theo cần sử dụng quy trình quản lý và công nghệ hiện đại, sử dụng yếu tố đầu vào trong nước là chủ yếu, đồng thời quan tâm hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường và quan hệ lao động. Việt Nam không chỉ mong muốn các doanh nghiệp FDI tham gia vào sản xuất hàng hóa và dịch

vụ có giá trị gia tăng cao mà còn đầu tư mới vào những khâu giá trị gia tăng cao trong các chuỗi sản xuất để đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế của Việt Nam thông qua các khoản thu ngân sách và mức lương cao hơn. Thế hệ các doanh nghiệp FDI tiếp theo sẽ hoạt động trong những ngành có lợi nhuận cao, trong đó chất lượng lao động, hàng hóa trung gian và cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng hơn chi phí sản xuất.

Dù vậy thời điểm này vẫn chưa nhiều nhà đầu tư thế hệ tiếp theo lựa chọn đầu tư vào Việt Nam. Tính trung bình trên cả nước, chỉ khoảng 5% doanh nghiệp FDI tham gia vào sản xuất công nghệ hiện đại, như các ngành công nghệ thông tin và truyền thông, khoảng 5% khác tham gia vào các dịch vụ khoa học, kỹ thuật và 3,5% tham gia ngành bảo hiểm hay tài chính có sử dụng kỹ năng quản lý hiện đại và đòi hỏi lao động trình độ cao. Các số liệu này có lẽ chưa đánh giá thỏa đáng về thực trạng của các doanh nghiệp FDI thế hệ tiếp theo trong nền kinh tế. Sản xuất giá trị gia tăng cao có thể có mặt trong các ngành công nghiệp và dịch vụ công nghệ thấp như công đoạn thiết kế trong ngành sản xuất đồ thể thao và may mặc. Tính toán đơn giản theo ngành chưa nắm bắt được một cách thỏa đáng những thuộc tính này. Trường hợp ngược lại, trong những ngành công nghệ cao, cũng có những khâu giá trị gia tăng thấp. Chẳng hạn, điều khiến Trung Quốc khởi động công cuộc sáng tạo bản địa chính là việc họ thấy rằng mặc dù nước này sản xuất tới 90% đĩa DVD của thế giới, nhưng do chi phí của giấy phép và lợi nhuận bán lẻ, nước này chỉ thu được một phần rất nhỏ trong giá trị doanh thu thực tế của ngành này (McGregor 2010).

Dù kết quả điều tra cho thấy nhiều khác biệt, song tựu trung lại vẫn có những điểm thống nhất. Nếu chỉ dựa vào các nhà đầu tư hiện tại để khái quát hóa đặc điểm các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng của Việt Nam thì sẽ rất khó. Do vậy, báo cáo cũng thận trọng khi đề cập đến các yếu tố thúc đẩy và các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Báo cáo phân tích các đặc điểm doanh nghiệp FDI hiện tại với một số dự báo về đầu tư trực tiếp

nước ngoài trong tương lai, dựa trên tỷ lệ nhỏ các doanh nghiệp công nghệ cao trong mẫu. Có thể nhóm nghiên cứu hơi thẳng thắn khi thảo luận về những thách thức hậu đầu tư đối với thế hệ nhà đầu tư hiện tại của Việt Nam. Việt Nam có thể hướng tới tìm kiếm một thế hệ các doanh nghiệp FDI mới, nhưng trước mắt, những nhà đầu tư hiện tại sẽ vẫn tiếp tục đóng góp tích cực cho nền kinh tế. Những khó khăn cản trở sự thành công của họ cũng sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm trong nước.

Ngoài ra theo logic, thách thức hậu đầu tư đối với những nhà đầu tư hiện tại được xác định trong Điều tra PCI-FDI thậm chí sẽ có ảnh hưởng lớn hơn đến thế hệ nhà đầu tư tương lai. Nếu các doanh nghiệp hiện tại cho rằng năng lực lao động không đáp ứng được đòi hỏi của ngành sản xuất công nghệ vốn đã thấp của họ, thì các nhà đầu tư công nghệ cao sẽ tuyển dụng lao động như thế nào? Nếu tình trạng ách tắc hàng hóa khi thông quan (và trả chi phí không chính thức để tránh được việc này) đang cản trở xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giá trị gia tăng thấp, điều gì sẽ xảy ra với các doanh nghiệp coi thời gian thậm chí còn quan trọng hơn? Nếu việc bảo vệ quyền tài sản trí tuệ và thực hiện hợp đồng khiến nhà đầu tư hiện tại khó tìm được đối tác trong nước, điều gì sẽ xảy ra đối với những nhà đầu tư coi trọng vấn đề về công nghệ? Và nếu hoạt động tham nhũng trong các quy trình cấp phép trở nên phổ biến trong cộng đồng các nhà đầu tư có lợi nhuận thấp, thì vấn đề sẽ còn trầm trọng hơn đối với các nhà đầu tư có lợi nhuận cao.

Trong phần báo cáo dưới đây, nhóm nghiên cứu đã tạo điều kiện để 1.155 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tham gia điều tra PCI bày tỏ ý kiến thông qua việc trả lời các câu hỏi này. Những phát hiện chính từ báo cáo như sau:

Phần 2.2: Giới thiệu về Doanh nghiệp tham gia Điều tra PCI

Hầu hết doanh nghiệp FDI là những doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu hoặc bán hàng cho cá

nhân, nước ngoài tại Việt Nam. Có ý kiến quan ngại rằng các doanh nghiệp FDI hiện đang lấn sang lĩnh vực bất động sản, tuy nhiên điều này không được thể hiện trong số liệu của nhóm nghiên cứu. Không đến 1% doanh nghiệp FDI được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bất động sản (mặc dù tỉ lệ đầu tư ngoài ngành có thể lớn hơn). Hơn 54% nguyên, vật liệu được các doanh nghiệp FDI nhập khẩu vào Việt Nam, phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh, cho thấy hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI còn rất hạn chế. Song, chiến lược này của các nhà đầu tư nước ngoài lại tương đối thành công. Theo khảo sát, doanh thu trung bình năm 2009 của các doanh nghiệp này đạt khoảng 1 triệu USD, tỉ lệ lợi nhuận trên vốn theo báo cáo đạt 11%, tương ứng với 17.500 đô la Mỹ trên một đơn vị lao động. Tuy nhiên lợi nhuận trên thực tế có thể sẽ cao hơn bởi các doanh nghiệp FDI thường ngần ngại trong việc tiết lộ thông tin về hiệu quả hoạt động thật của mình. Thương mại và dịch vụ là ngành có lợi nhuận cao nhất. Lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài trong ngành khai khoáng khá cao (tương quan với doanh thu), nhưng chưa tương xứng với quy mô đầu tư. Đáng chú ý, Việt Nam không như các quốc gia khác khi có đến gần 70% doanh nghiệp cho rằng hoạt động kinh doanh của họ thành hay bại là do các yếu tố thị trường chứ không phải yếu tố khác. Chỉ khoảng 10% doanh nghiệp tham gia điều tra cho rằng kết quả kinh doanh của họ do yếu tố chính sách của Chính phủ quyết định. Dù ở mức lợi nhuận nào, đa số các doanh nghiệp FDI đều lạc quan về môi trường kinh doanh, 66% doanh nghiệp được điều tra có ý định mở rộng hoạt động kinh doanh trong vòng hai năm tới.

Phần 2.3: Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư vào một quốc gia hoặc một tỉnh

Theo đánh giá của các nhà đầu tư, những yếu tố ảnh hưởng đến chi phí sản xuất có tác động lớn nhất đến quyết định đầu tư của họ tại Việt Nam. Đứng đầu danh sách là chi phí lao động, với 293 phiếu trong đó 126 phiếu cho rằng đó là yếu tố

quan trọng nhất, tiếp theo là các ưu đãi về thuế và đất đai (tổng 238 phiếu với 80 phiếu đánh giá là quan trọng nhất). Chi phí nguyên vật liệu và dịch vụ trung gian cũng nằm trong 5 yếu tố hàng đầu với tổng số 85 phiếu. Dù phân tích theo quy mô, kết quả hoạt động, thời gian hoạt động, nước xuất xứ, hay hình thức cấp phép, các kết quả đều cho thấy các nhà đầu tư quan tâm đến yếu tố giảm chi phí hơn so với những yếu tố khác. Mặc dù ổn định chính trị xếp thứ tư, song các thước đo chất lượng điều hành khác (như sở hữu trí tuệ, quyền tài sản nói chung, kiểm soát tham nhũng, rủi ro bị thu hồi đất và tuân thủ hợp đồng) lại đứng cuối danh sách. Như sẽ được đề cập trong phần dưới, quản trị quốc gia là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến thành công của doanh nghiệp khi hoạt động tại Việt Nam. Khi xét đến quyết định lựa chọn một tỉnh cụ thể để đầu tư, các yếu tố tiết kiệm chi phí cũng đứng đầu danh sách. Chi phí lao động, ưu đãi về thuế, và sự sẵn có của các khu công nghiệp - những yếu tố giúp giảm thiểu chi phí giải phóng mặt bằng và cơ sở hạ tầng, được đánh giá là 3 yếu tố tác động lớn nhất.

So với các doanh nghiệp sản xuất trung bình, các nhà đầu tư công nghệ cao trong ngành công nghệ thông tin truyền thông, dịch vụ tài chính và các hoạt động khoa học công nghệ còn quan tâm hơn đến chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng vì kỹ thuật sản xuất phức tạp của họ đòi hỏi cần nguồn vốn nhân lực lớn hơn và mô hình kinh doanh của họ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi chất lượng cơ sở hạ tầng yếu kém. Hơn nữa, khi thế hệ các nhà doanh nghiệp FDI tương lai có xu hướng tham gia nhiều vào các hợp đồng dịch vụ địa phương và đầu thầu của chính phủ, thì vấn đề thực thi hợp đồng và kiểm soát tham nhũng lại càng trở thành mối quan tâm lớn. Ngoài vấn đề thanh toán dịch vụ, các nhà đầu tư tương lai bày tỏ mối quan ngại về khả năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trước các nhà cung cấp trong nước. Thực chất, các nhà đầu tư thế hệ tiếp theo coi trọng chất lượng điều hành hơn các nhà đầu tư hiện tại.

Trên 60% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI nhận được các ưu đãi về thuế, chủ yếu dưới hình

thức miễn thuế có thời hạn. Hình thức này có lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, nông nghiệp và khai khoáng hơn là những nhà đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ và xây dựng. Tuy nhiên, câu hỏi cho kết quả thú vị hơn cả lại là: doanh nghiệp FDI so sánh chính sách ưu đãi đầu tư giữa tỉnh đã được lựa chọn và các tỉnh khác như thế nào? 59% doanh nghiệp cho rằng chính sách ưu đãi tương đương nhau và 12% cho biết tỉnh mà họ lựa chọn đầu tư có đề xuất ưu đãi tốt hơn. Quan trọng hơn, 29% doanh nghiệp trả lời rằng một số tỉnh mà họ không lựa chọn đầu tư thực tế lại có chính sách ưu đãi hấp dẫn hơn. Tóm lại, đối với 88% doanh nghiệp đầu tư, thì chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư không phải là yếu tố then chốt tác động đến quyết định đầu tư của họ. Nên lý giải điều này như thế nào khi điều tra cho thấy các nhà đầu tư đánh giá ưu đãi về thuế có tầm quan trọng thứ hai đứng sau yếu tố chi phí lao động?

Câu trả lời là để cạnh tranh, các tỉnh cần đưa ra một số chính sách ưu đãi nhất định (suy cho cùng thì hầu hết các doanh nghiệp FDI đều được ưu đãi), nhưng không vì thế mà các nhà đầu tư lại quyết định lựa chọn tỉnh đó. Thay vào đó, họ sẵn lòng chấp nhận chính sách kém ưu đãi hơn nếu đó là một địa điểm có nhiều tiềm năng kinh doanh thuận lợi. Điều này có hàm ý chính sách đối với nhiều tỉnh đã không thành công trong việc sử dụng các ưu đãi về thuế và đất đai như công cụ chính thu hút đầu tư.

Phần 2.4: So sánh cảm nhận của Doanh nghiệp FDI và Doanh nghiệp trong nước về Môi trường kinh doanh

Kết quả điều tra thể hiện bức tranh đa chiều về kinh nghiệm và cảm nhận của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đối với môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Cả hai nhóm đều chia sẻ cảm nhận chung về tính minh bạch của các tài liệu, thông tin của tỉnh. Không đối tượng nào trong số hai nhóm này hài lòng với mức độ tiếp cận tài liệu, tuy nhiên

cũng không có nhiều khác biệt mang tính hệ thống trong cảm nhận của hai nhóm này.

Mặc dù vậy, khi xét đến một số chỉ tiêu quan trọng, kết quả điều tra cho thấy các doanh nghiệp FDI có cảm nhận tiêu cực hơn về vấn đề quy định và chất lượng điều hành. 64% doanh nghiệp FDI cho biết phải đợi trên một tháng để hoàn thành các thủ tục pháp lý, gấp đôi so với doanh nghiệp trong nước (32%)². Mật bảng kinh doanh của các doanh nghiệp FDI cũng ít được đảm bảo hơn, chỉ 33% doanh nghiệp FDI nhận được GCNQSDĐ, so với 53% số doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI chịu rủi ro bị thanh tra, kiểm tra nhiều hơn từ các cơ quan chính quyền địa phương. Các doanh nghiệp trong nước trung bình bị thanh tra, kiểm tra khoảng 1,5 lần một năm, nhiều nhất là 2 cuộc. Trong khi đó các doanh nghiệp FDI bị thanh tra, kiểm tra ít nhất 2 lần một năm ngay cả đối với các địa phương ít “phiên toái” nhất (Hà Nội) hoặc trung bình 5 cuộc thanh tra, kiểm tra mỗi năm tại địa phương có nhiều “vấn đề” nhất (Vĩnh Phúc). 59,6% doanh nghiệp FDI cho rằng chính quyền tỉnh có sự thiên vị đối với các DNNN, so với 45,6% doanh nghiệp trong nước.

Về chất lượng lao động, chỉ khoảng 21,6% doanh nghiệp FDI có cảm nhận tích cực về chất lượng đào tạo nghề và 18% hài lòng về chất lượng giáo dục phổ thông. So với doanh nghiệp FDI, mức độ lạc quan của các nhà đầu tư trong nước cao gấp đôi về chất lượng đào tạo nghề (43,6%) và cao gấp rưỡi về chất lượng giáo dục phổ thông (26,5%). Đánh giá tiêu cực về chất lượng lao động có ảnh hưởng không nhỏ đến khoản chi cho đào tạo lao động của doanh nghiệp FDI. Theo điều tra, các doanh nghiệp FDI dành khoảng 8% tổng chi phí kinh doanh cho đào tạo lao động, so với 5% chi phí của các doanh nghiệp trong nước. Song, đáng lo ngại là những công ty này không giữ chân được lao động họ đào tạo khi

2. Các kết quả điều tra của doanh nghiệp trong nước trình bày trong chương Hai được tính toán dựa trên trọng số theo mẫu quốc gia, vì vậy có khác biệt so với các kết quả phân tích tính theo mẫu của tỉnh trong chương Một.

chỉ có 65% số lao động được đào tạo tiếp tục làm việc trên một năm, đây là một mất mát lớn đối với doanh nghiệp tuyển dụng. Tỷ lệ này ở Đà Nẵng là 44% trong khi tại Hà Nội chỉ là 24%.

Cảm nhận của doanh nghiệp FDI tích cực hơn so với doanh nghiệp trong nước ở hai lĩnh vực. Thứ nhất là sự chủ động, tích cực của chính quyền địa phương, với 47,8% số doanh nghiệp cho biết chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với hoạt động kinh doanh của họ, so với 35,6% theo đánh giá của doanh nghiệp trong nước. Điều đáng ngạc nhiên là các doanh nghiệp FDI sử dụng tòa án Việt Nam nhiều hơn doanh nghiệp trong nước. Đối với các doanh nghiệp FDI đã từng gặp phải tranh chấp, 53% lựa chọn sử dụng tòa án Việt Nam để giải quyết vấn đề. Ngược lại, chỉ khoảng 30% doanh nghiệp khối tư nhân trong nước có tranh chấp lựa chọn sử dụng tòa án. Điều này chưa hẳn đã là tín hiệu cho thấy các doanh nghiệp FDI tin tưởng hơn vào hệ thống tòa án Việt Nam mà thể hiện rằng dường như các doanh nghiệp FDI không có được các quan hệ xã hội khác để đảm bảo được khả năng thực thi hợp đồng như doanh nghiệp trong nước thường áp dụng.

Cuối cùng, doanh nghiệp FDI hài lòng hơn về chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam. Rõ ràng, nhà đầu tư nước ngoài có nhiều khả năng sẽ hài lòng hơn về chất lượng các KCN, do được hưởng lợi nhiều hơn so với các doanh nghiệp trong nước. 40% doanh nghiệp FDI có toàn bộ hoặc một phần hoạt động trong KCN, tỉ lệ này ở các doanh nghiệp trong nước là khoảng 7,5%. Do đó, doanh nghiệp FDI (69%) đánh giá cao chất lượng các KCN hơn so với doanh nghiệp trong nước (36%). Về chất lượng đường giao thông quốc gia, cảm nhận tích cực của các nhà đầu tư nước ngoài rõ rệt hơn so với các đối tác trong nước (40% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng đường giao thông là tốt, con số này của các doanh nghiệp trong nước là 26%). Vấn đề cơ sở hạ tầng khiến doanh nghiệp nản lòng nhất là số lần bị cắt điện trong tháng vừa qua, buộc họ phải tạm ngừng các dây chuyền sản xuất, giảm giờ làm của công nhân, đồng thời gây ra tình trạng nóng bức tại các công sở hay nhà máy trong các tháng hè do

không thể sử dụng điều hòa. Trong tháng gần cuộc điều tra nhất, doanh nghiệp trong nước bị cắt điện trung bình 50 giờ, gấp đôi các doanh nghiệp FDI (25 giờ).

Mối bận tâm cuối cùng đối với doanh nghiệp FDI là tình trạng ách tắc tại hải quan khi xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hóa. Mặc dù số lượng doanh nghiệp trong nước tham gia xuất khẩu trả lời điều tra PCI rất ít, khó có thể so sánh trực tiếp với các doanh nghiệp FDI, song kết quả điều tra cũng cho thấy, tình trạng ách tắc khi thông quan đối với việc xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI là tương đối giống nhau. Tổng cộng số ngày doanh nghiệp FDI phải chờ thông quan xuất khẩu và nhập khẩu lâu nhất tại Hà Nội (8,12 ngày), Đà Nẵng (7,89 ngày) và Đồng Nai (7,12 ngày). Doanh nghiệp FDI cũng được hỏi liệu họ có trả các khoản không chính thức để đẩy nhanh thông quan không. Gần 70% doanh nghiệp FDI tham gia vào các giao dịch quốc tế thừa nhận đã chi trả các chi phí không chính thức để xúc tiến quá trình thông quan tại các tỉnh phía Nam như Long An (78%), Đồng Nai (74%) và thành phố Hồ Chí Minh (72%) được cho là nhiều nhất. Điều đáng chú ý là, không một địa phương nào ở trên cung cấp dịch vụ nhanh nhất, chứng tỏ rằng những khoản chi phí bôi trơn này không thực sự hiệu quả.

Tác động Chính sách

Diện mạo các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Dữ liệu điều tra PCI-FDI một lần nữa khẳng định lại nhận xét rằng đa số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là những doanh nghiệp sản xuất tương đối nhỏ, chủ yếu hoạt động xuất khẩu và chọn đầu tư vào Việt Nam do chi phí lao động thấp. Các chính sách ưu đãi về thuế cũng góp phần thu hút đầu tư vì hầu hết các doanh nghiệp này có lợi nhuận tương đối thấp. Cuối cùng, ổn định chính trị rất quan trọng đối với các nhà đầu tư, những người tin rằng đội ngũ lãnh đạo và các chính sách được duy trì trong thời gian dài, cho phép họ định ra được các chiến lược kinh doanh dài hạn. Tuy nhiên, phát triển kinh tế dựa vào loại hình FDI này không phải là một chiến lược bền vững. Chi phí lao động và

giá cả nguyên vật liệu đầu vào trong nước đang có xu hướng gia tăng, vì vậy, nhà đầu tư sản xuất dựa vào chi phí thấp sẽ tìm kiếm các địa điểm đầu tư khác ít đắt đỏ hơn. Chính sách ưu đãi thuế cũng chỉ giúp giữ chân một số nhà đầu tư loại này trong thời gian ngắn, trong khi nguồn lực này có thể dùng để đầu tư hiệu quả hơn cho phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng, các yếu tố quan trọng đối với thế hệ nhà đầu tư nước ngoài tiếp theo.

Thu hút đầu tư nước ngoài: Các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần đề ra các giải pháp nhằm thu hút đầu tư vào những ngành sản xuất và dịch vụ phức tạp có giá trị gia tăng cao hơn, những ngành có thể tăng trưởng và thịnh vượng cùng với sự phát triển của Việt Nam. Điều này không có nghĩa là “chọn mặt gửi vàng” bằng các chiến lược ưu đãi có mục tiêu. Vì kinh nghiệm cho thấy các nước đang phát triển không thể triển khai chiến lược này hiệu quả, cuối cùng thường dẫn đến bóp méo thị trường trong nước. Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam không thể tiên liệu được những gì sắp diễn ra. Hướng đầu tư vào những ngành công nghệ cao của ngày hôm qua đã từng rất thành công có thể là một sự mạo hiểm. Cách đây hai mươi năm ai có thể ngờ được rằng Bangalore ngày nay lại trở thành “Thung lũng Silicon” của Châu Á? Điều này cho thấy cần chú trọng tập trung phát triển nguồn lao động, cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, chú trọng đến vấn đề bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng - những điểm thu hút những nhà đầu tư tốt. Điều này sẽ đem lại những kết quả xứng đáng dù cho đó là thành phần kinh tế nào đi nữa. Đồng thời, cần phải nhìn nhận nghiêm túc về vấn đề có ít doanh nghiệp FDI tìm nguồn cung ứng từ các doanh nghiệp nội địa Việt Nam. Điều gì khiến mối liên kết này không hình thành? Một phần đơn giản có thể là vì vấn đề thông tin. Các nhà sản xuất trong nước không nắm vững về các tiêu chuẩn chất lượng và công nghệ của các nhà đầu tư tương lai, trong khi đó các doanh nghiệp FDI tương lai có thể không hiểu hết về năng lực của nhà cung cấp nội địa. Nếu đúng như vậy, thì các cơ quan xúc tiến đầu tư cần cải thiện công tác tuyên truyền

quảng bá những thông tin, tiêu chuẩn này đến các nhà sản xuất nội địa và đầu tư nâng cấp cơ sở dữ liệu cho dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI và nhà cung cấp nội địa. Sự hiệu quả của các cơ quan xúc tiến đầu tư cấp tỉnh trong các dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh sẽ tạo ra các cụm liên kết kinh tế gắn kết hữu cơ khi các doanh nghiệp FDI giống nhau cùng tìm kiếm các nhà cung cấp sản phẩm đầu vào chất lượng cao trong chuỗi sản xuất của họ.

Đào tạo và chất lượng lao động: Thậm chí ngay cả các nhà đầu tư quan tâm đến chi phí sản xuất thấp cũng bày tỏ mối quan ngại về chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề tại Việt Nam. Lao động chất lượng thấp đòi hỏi đầu tư nhiều (8% tổng chi phí kinh doanh), trong khi tỷ lệ lao động dịch chuyển lại cao, có nghĩa là các nhà đầu tư trồng cây không được hưởng trái ngọt từ những nỗ lực đào tạo của mình. Tuy hiệu ứng lan tỏa này lại có lợi cho nền kinh tế nội địa, nhưng lại là bất lợi lớn đối với các công ty đầu tư nhiều vào đào tạo lao động để phục vụ cho sản xuất các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao.

Để thu hút các nhà đầu tư công nghệ cao, Việt Nam cần nghiêm túc đánh giá hệ thống giáo dục phổ thông, đại học và đào tạo nghề trong nước và chú trọng đầu tư cho giáo dục đào tạo trong các ngành, lĩnh vực Việt Nam mong muốn phát triển hoặc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để có thể đáp ứng các yêu cầu của môi trường công nghệ mới. Đặc biệt, các nhà đầu tư công nghệ cao là nhóm có nhiều khả năng nhận thấy chất lượng lao động là một bất lợi cho chiến lược đầu tư của mình nhất. Việc Intel gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động chất lượng cao để làm việc trong dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại của mình là một minh chứng cho vấn đề này.

Hải quan: Trung bình, thời gian thông quan cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam khoảng 3 ngày, đối với doanh nghiệp nhập khẩu là 4 ngày. Thời hạn này còn chưa tính đến số ngày bị ách tắc do tắc nghẽn tại cảng, mà chỉ đơn giản là số ngày cần thiết để thông quan. Việc hàng hóa bị chậm trễ khi

thông quan sẽ gây tổn kém cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nằm trong chuỗi sản xuất đa quốc gia phức tạp, các doanh nghiệp kinh doanh hàng dễ hỏng hoặc các sản phẩm công nghệ cao. Điều này thể hiện rất rõ trong số liệu điều tra. 70% nhà đầu tư thường xuyên xuất hoặc nhập hàng hóa cho biết cần phải trả phí “bôi trơn” để xúc tiến thủ tục. Ở góc độ nào đó, đây cũng là kết quả của tệ tham nhũng mang tính hệ thống, nhưng cũng là do nhu cầu cấp bách cần thông quan hàng hóa nhanh. Điều đáng nói là ở những cơ quan hải quan không bị quá tải thì chi phí “bôi trơn” ít có cơ hội xuất hiện. Đây chính là những thách thức đối với Việt Nam khi mà doanh nghiệp FDI chủ yếu là những cơ sở sản xuất chi phí thấp. Tuy nhiên, đối với những doanh nghiệp sản xuất tinh vi, phức tạp với lịch sản xuất chặt chẽ thì tổn thất về mặt chi phí còn lớn hơn nhiều.

Chi phí thực hiện quy định: Mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc giảm gánh nặng tuân thủ quy định cho doanh nghiệp, nhưng những cải cách này dường như đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp trong nước nhiều hơn so với doanh nghiệp FDI. Thời gian doanh nghiệp nước ngoài phải chờ đợi để hoàn tất các thủ tục pháp lý để chính thức hoạt động hay số lần bị thanh tra, kiểm tra nhiều gấp hai lần so với các doanh nghiệp trong nước trong cùng địa bàn. Nhiều cải thiện đã được tiến hành trong quá trình thực hiện Luật Doanh nghiệp thống nhất, Luật Đầu tư năm 2005 và Đề án 30, tuy nhiên kết quả điều tra cho thấy vẫn còn nhiều việc phải làm. Nếu như năm 2000, khoảng 45% doanh nghiệp FDI phải chờ một tháng để hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh, thì hiện nay tỉ lệ này là khoảng 35%. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, những cải thiện còn hạn chế này dường như đi ngược lại với tinh thần cam kết của Việt Nam về đối xử bình đẳng với doanh nghiệp FDI. Do những gánh nặng thể chế như vậy, doanh nghiệp FDI kinh doanh thành công thường không cho rằng thành tích của họ là do chính sách tốt, thay vào đó, là do sự nhạy bén để vượt qua những khó khăn này. Đối với ngành dịch vụ, quy định về kinh doanh dường như là “phiền nhiễu” nhất. Các

doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trong ngành này có xu hướng đổ lỗi những vấn đề của họ cho chính sách của chính phủ, nhiều hơn (11%) so với các ngành khác.³

Cơ sở hạ tầng: doanh nghiệp FDI nhìn chung đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam tích cực hơn các nhà đầu tư trong nước. Điều này chủ yếu là do họ thường có mặt bằng kinh doanh trong các khu công nghiệp (KCN), có hệ thống đường giao thông, đường kết nối và tiếp cận nguồn điện tốt hơn. Tuy nhiên, dù có điều kiện tốt hơn doanh nghiệp trong nước thì mức độ hài lòng của các nhà đầu tư nước ngoài vẫn chưa cao: Các doanh nghiệp FDI cho biết bị cắt điện 25 giờ trong tháng gần đây nhất; chỉ 40% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng đường giao thông là Tốt; 30% doanh nghiệp đánh giá đường nối giữa đường bộ và sân bay là Tốt; 20% doanh nghiệp cho biết đường nối giữa cảng và đường cao tốc là Tốt; và thấp nhất chỉ có 16% doanh nghiệp đánh giá đường nối giữa đường sắt và đường bộ là Khá tốt đối với hoạt động kinh doanh của họ. Khi cần duy tu, bảo dưỡng đường sá, 25% doanh nghiệp FDI phàn nàn rằng không có cơ quan nào đứng ra sửa đường, hoặc nếu có sửa thì cũng phải mất đến 30 ngày.

Chi phí không chính thức: Tham nhũng ở cả quy mô nhỏ và lớn tiếp tục tác động đến hoạt động của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. So với các doanh nghiệp nội địa, các nhà đầu tư nước ngoài ít phải trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh và ký kết hợp đồng với chính phủ, tuy nhiên gánh nặng chi phí vẫn rất đáng kể và ngày càng nghiêm trọng hơn kể từ năm 2006. Từ năm 2006 đến 2010, có trên 30% doanh nghiệp FDI trả chi phí không chính thức trong quá trình làm thủ tục đăng ký kinh doanh, so với gần như 0% trong năm năm sau khi Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết. Việc trả hoa hồng trong hợp đồng với các cơ quan Nhà nước ít phổ biến hơn, đơn giản vì số doanh nghiệp FDI cạnh tranh trong đấu thầu cung cấp cho Nhà

3. Xem Phụ lục 2.1 về kết quả hồi quy lôgít đa thức cho các kết luận này.

nước là rất ít. Tuy nhiên, chính lĩnh vực mà Việt Nam muốn thu hút nhiều đầu tư hơn lại bị ảnh hưởng bởi tình trạng tham nhũng trong chính quyền. 54% doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành có lợi nhuận cao (dịch vụ) có chi trả chi phí không chính thức, so với chỉ 20% các doanh nghiệp dịch vụ trong nước. Lời giải thích thỏa đáng nhất cho vấn đề này có thể là các quy định khắt khe của chính phủ trong ngành khiến doanh nghiệp phải thực hiện một số “thủ thuật” để có thể gia nhập thị trường, đồng thời các quy định hạn chế cạnh tranh cũng khiến ngành này có khả năng sinh lời cao.

Ưu đãi đầu tư: Công tác xúc tiến đầu tư của địa phương không nên chỉ dựa vào các chính sách ưu đãi về thuế và đất đai bởi đây không phải là yếu tố duy nhất quyết định việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Số liệu thể hiện rõ các doanh nghiệp FDI sẵn sàng đánh đổi các ưu đãi lớn hơn để lựa chọn môi trường kinh doanh có lực lượng lao động địa phương được đào tạo tốt và hệ thống quy định kinh doanh minh bạch và ít tạo ra gánh nặng hơn.

2.1. Giới thiệu

Các nhà phân tích về kinh tế Việt Nam đã nêu bật những đóng góp quan trọng của nguồn vốn FDI vào tăng trưởng kinh tế, thương mại, gia tăng việc làm và xóa đói giảm nghèo trên cả nước. Thực vậy, một nhà kinh tế lớn khi nghiên cứu quá trình phát triển của Việt Nam trong vòng hai mươi năm kể từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài đã đúc kết ngắn gọn rằng: "Có thể mô tả rằng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là dựa chủ yếu vào FDI" (Trần 2007: 223). Trong suốt hơn hai thập kỷ qua, dòng vốn FDI đã đóng góp đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam. Từ khi mở cửa thị trường lần đầu tiên vào năm 1987, FDI đã chiếm trung bình khoảng 5% GDP, gần 49 tỷ USD vốn đầu tư thực hiện (Ngân hàng Thế giới 2010). Thậm chí trước khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam được coi là một trong những nước đang phát triển hấp dẫn nhất đối với các dự án FDI, sau khi gia

nhập WTO vào năm 2006, thu hút vốn FDI bùng nổ với các dòng vốn vào tăng tới 10% GDP (Ngân hàng Thế giới 2010). Tuy vậy, năm 2010 Việt Nam chỉ thu hút được 18,6 tỷ USD và 969 dự án được cấp phép đầu tư, giảm 20% so với năm 2009, vì các nhà đầu tư còn do dự khi chờ đợi đội ngũ lãnh đạo mới của Việt Nam (Tổng cục thống kê 2010). Đặt trong tương quan tỷ trọng GDP, con số này cho thấy Việt Nam là nước tiếp nhận FDI lớn thứ ba trong khu vực Đông Nam Á.

Quan trọng hơn quy mô đầu tư là sự đóng góp của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam. Năm 2010, các doanh nghiệp FDI chiếm 54% (tương đương 38 tỷ USD) kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, chiếm 39% sản lượng công nghiệp (bao gồm khai thác dầu khí), và chiếm 23% (tương đương 1,8 triệu) số lao động trong các ngành kinh doanh của cả nước, chưa kể các doanh nghiệp hộ gia đình và lao động trong ngành nông nghiệp (Tổng cục Thống kê 2010). Rất khó để đánh giá mức độ tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế nói chung, vì tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam cũng có sức hút ngược lại đối với các nhà đầu tư. Tuy nhiên, một vài nghiên cứu gần đây đã sử dụng các phân tích thực nghiệm để chứng minh tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế (Anwar và Nguyễn, 2009, Vũ Tâm Bằng, 2008), năng suất lao động trong sản xuất (Vũ Tâm Bằng, 2008), và những hiệu ứng lan tỏa tích cực tới kinh tế trong nước thông qua sự dịch chuyển lao động (Nguyễn Ngọc Anh 2008).

Mặc dù trong những năm qua, Việt Nam đã thu hút đáng kể lượng FDI, cho thấy tầm quan trọng của dòng vốn này đối với phát triển kinh tế, nhưng vẫn còn có những quan ngại về tương lai của dòng vốn này. Các nhà phân tích lo ngại rằng dù FDI đóng góp đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam, nhưng những vấn đề nội tại của nền kinh tế cũng đã cản trở Việt Nam tối đa hóa lợi ích thu được từ đầu tư nước ngoài (Anwar và Nguyễn, 2009: 198). Tóm lại, các yếu kém về mặt cơ cấu trong nền kinh tế đã khiến Việt Nam bỏ qua nhiều lợi ích mà FDI có thể mang lại. Báo cáo Cạnh tranh Việt Nam gần đây đã đề cập đến vấn đề này (Kettels et al. 2010), trong đó chỉ ra rằng thực tế FDI chủ yếu tập

trung vào các dự án sử dụng nhiều lao động và nhắm đến Việt Nam vì chi phí lao động thấp và là nơi thực hiện các hoạt động đơn giản nhất trong chuỗi sản xuất toàn cầu, chẳng hạn như các hoạt động (cắt, may, đóng gói) phổ biến trong ngành dệt may. Vì vậy mà lợi ích gia tăng của FDI đối với nền kinh tế ở khía cạnh rộng hơn vẫn còn hạn chế. Đồng thời cũng có nhiều ý kiến khác bản khoản liệu sự gia tăng mạnh dòng vốn nước ngoài có làm tăng mức độ tham nhũng đang ngày càng gia tăng (Ngô 2010, Vũ 2010), hoặc liệu những ưu đãi trong chính sách thu hút FDI có làm méo mó thương trường cạnh tranh đối với các thành phần doanh nghiệp khác (Nguyễn Nga 2010: 415; Võ 2007: 76). Những ý kiến này được coi là táo bạo và cần được đánh giá kỹ hơn.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về FDI tại Việt Nam, nhưng hầu hết những công trình này dựa vào dữ liệu kinh tế tổng hợp, hoặc những bằng chứng rút ra từ một vài ví dụ được chọn lọc kỹ càng. Điều còn thiếu trong các cuộc thảo luận này là tiếng nói của doanh nghiệp FDI. Nhu cầu của họ là gì? Họ cảm nhận như thế nào về chính sách kinh tế, và họ dự đoán trong những năm tới nền kinh tế Việt Nam sẽ đi tới đâu? Với lý do đó, Nhóm nghiên cứu PCI 2010 đã quyết định, ngoài điều tra thường niên khu vực tư nhân trong nước, khảo sát thêm 1.155 nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đại diện cho 21% tổng số doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động trên cả nước theo dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2009. Phiếu điều tra này được thiết kế tương tự như Điều tra PCI đối với các doanh nghiệp trong nước nhưng có một số điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đặc trưng của các nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể là, nhóm nghiên cứu điều tra các nhân tố quyết định đằng sau lựa chọn địa điểm đầu tư, những khó khăn mà doanh nghiệp phải đối mặt khi thâm nhập thị trường Việt Nam và môi trường kinh doanh đối với hoạt động của họ sau khi đăng ký.

Đây là điểm mới trong nghiên cứu PCI năm nay. Trong sáu năm qua, phương pháp luận PCI tập trung vào những cảm nhận và kinh nghiệm của khu

vực doanh nghiệp tư nhân trong nước. Như Nhóm nghiên cứu đã lập luận trong các báo cáo trước, nhân tố đảm bảo sự thịnh vượng và tăng trưởng dài hạn chính là lực lượng DNVVN phát triển lành mạnh, tăng trưởng cao và tạo việc làm cho đội ngũ lao động đang gia tăng nhanh chóng của Việt Nam. Mặc dù FDI đóng góp rất lớn trong việc cung cấp nguồn vốn, công nghệ sản xuất và tạo việc làm, nhóm nghiên cứu cho rằng những lợi ích này chỉ hạn chế ở một số lĩnh vực, vùng miền nhất định trong nước. Các tỉnh xa các trung tâm đô thị, cảng chính, hay ít nguồn tài nguyên có giá trị thường ít khi là địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các tập đoàn đa quốc gia. Các địa phương này tốt hơn hết, nên tập trung xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp địa phương (Đậu 2007: 163).

Tuy nhiên, khi tiếp xúc với các nhà lãnh đạo tỉnh trong những năm qua, Nhóm nghiên cứu nhận thấy các tỉnh đánh giá cao đầu tư FDI, không chỉ vì nó cung cấp nguồn vốn và tạo việc làm, mà còn bởi những tác động gián tiếp mà nó mang lại cho nền kinh tế thông qua các liên kết thương mại và hạ nguồn. Một số khác nhìn nhận vai trò của FDI trong phát triển cơ sở hạ tầng thông qua mô hình hợp tác nhà nước - tư nhân, dưới các hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT). Cũng không quá khi kết luận rằng nhiều lãnh đạo tỉnh tin rằng thu hút vốn FDI là trụ cột chính trong các chiến lược phát triển khối doanh nghiệp tư nhân của địa phương. Hiểu được cách thức thúc đẩy các lợi ích của “hiệu ứng lan tỏa” của FDI đối với các nền kinh tế địa phương là yếu tố then chốt giúp họ đạt được các mục tiêu của mình.

Chương này được kết cấu như sau. Phần đầu giới thiệu về doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI, bao gồm các thông tin: 1) Xuất xứ của doanh nghiệp; 2) Địa phương hoạt động tại Việt Nam; 3) Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động chính; 4) Quy mô lao động và tài sản; và 5) Kết quả hoạt động kinh doanh. Phần thứ hai đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư cấp quốc gia và cấp tỉnh xét từ góc độ kinh doanh. Phần thứ ba đánh giá những khác biệt trong cảm nhận về

môi trường kinh doanh của doanh nghiệp FDI so với các doanh nghiệp trong nước. Phiếu điều tra được thiết kế gồm nhiều câu hỏi tương tự như Điều tra PCI đối với doanh nghiệp trong nước. Các câu hỏi được kết cấu dựa theo tám chỉ số thành phần của PCI, cũng như câu hỏi về chất lượng cơ sở hạ tầng và thủ tục hải quan.

2.2. Doanh nghiệp tham gia Điều tra PCI-FDI

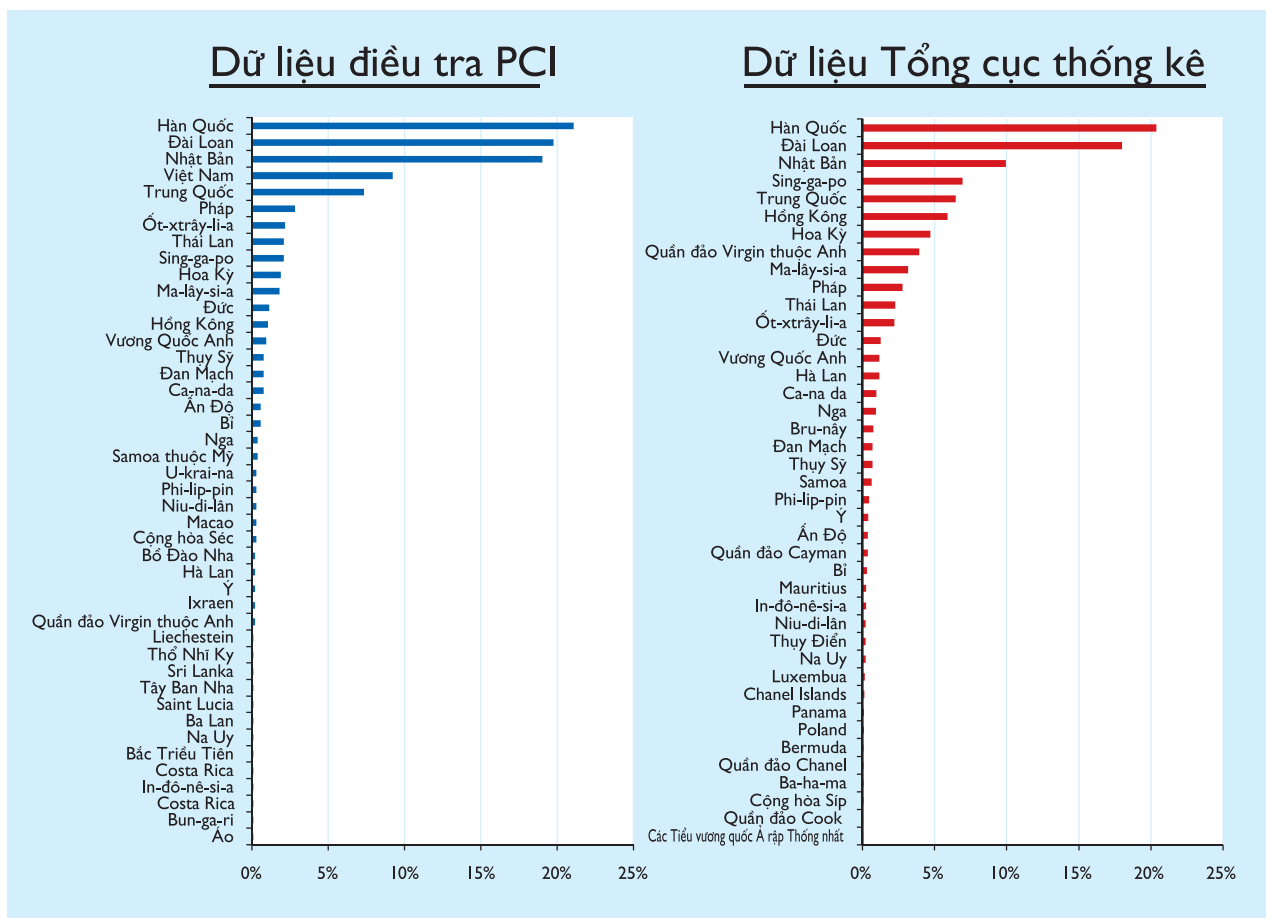
Điều tra PCI lựa chọn khảo sát 1.155 doanh nghiệp mang tính đại diện cao đến từ 47 quốc gia khác nhau và hoạt động trên khắp 63 tỉnh, thành trên cả nước, dù nhiều tỉnh chỉ có một hoặc 2 dự án FDI hoạt động. Mặc dù đây không phải là cuộc điều tra đầu tiên về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là cuộc điều tra lớn nhất và mang tính toàn diện nhất⁴. Mẫu điều tra gồm các doanh nghiệp FDI đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của Tổng Cục Thuế. Tuy nhiên dữ liệu của Tổng Cục Thuế và số liệu Tổng Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê không hoàn toàn nhất quán về tổng số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê (2009), có 5.620 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó gồm 4.609 doanh nghiệp 100% vốn FDI và 1.011 công ty liên doanh. Dựa trên số liệu này, doanh

nh nghiệp tham gia Điều tra PCI-FDI chiếm tới trên 20% tổng số nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động trong nước. Mặc dù đây là con số khá lớn, nhưng tâm lý e ngại rằng tỷ lệ không trả lời phiếu điều tra có thể gây ra thiên lệch trong chọn mẫu, ảnh hưởng đến kết luận báo cáo cũng là điều dễ hiểu. Trong phần này, Nhóm nghiên cứu so sánh tỷ lệ doanh nghiệp FDI tham gia điều tra trên tổng số doanh nghiệp FDI cả nước nhằm chứng minh kết quả điều tra PCI-FDI có độ chính xác cao về diện mạo các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Do đó, các kết luận của báo cáo là đáng tin cậy và mang tính khái quát cho toàn bộ doanh nghiệp FDI.

Hình 2.1 thể hiện tỷ trọng doanh nghiệp FDI theo xuất xứ quốc gia. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số nhà đầu tư Đông Á chiếm tỷ trọng lớn. Chỉ riêng các nhà đầu tư từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc đã chiếm đến 67% số doanh nghiệp điều tra. Nếu tính thêm số nhà đầu tư từ khu vực Đông Nam Á, con số này lên tới 75%. Những số liệu này rất sát với tính toán của Bộ KHĐT/Tổng cục Thống kê. Đáng lưu ý là rất nhiều khoản đầu tư từ Hoa Kỳ được xác định là có nguồn gốc từ Hồng Kông và Sing-ga-po vì những lý do liên quan tới vấn đề hậu cần hay thuế và con số này có lẽ vẫn chưa được đánh giá đúng mức (Parker et al. 2005). Điều này cũng đúng với các nhà đầu tư đến từ Châu Âu. Mẫu điều tra PCI-FDI gồm 30 nhà đầu tư từ Pháp, 28 đến từ Hoa Kỳ (bao gồm Guam và Quần đảo Virgin Hoa Kỳ), 23 đến từ Úc và 12 từ Đức, một số khác đến từ Tây Âu, Nga và Đông Âu, và Châu Mỹ Latinh.

4. Tham khảo Điều tra của Nguyễn, Hoàng, Đặng (2008) về 140 DNĐTNN và tác động của Tổ chức Thương mại Thế giới lên hoạt động của họ.

Hình 2.1: FDI tại Việt Nam theo nước xuất xứ

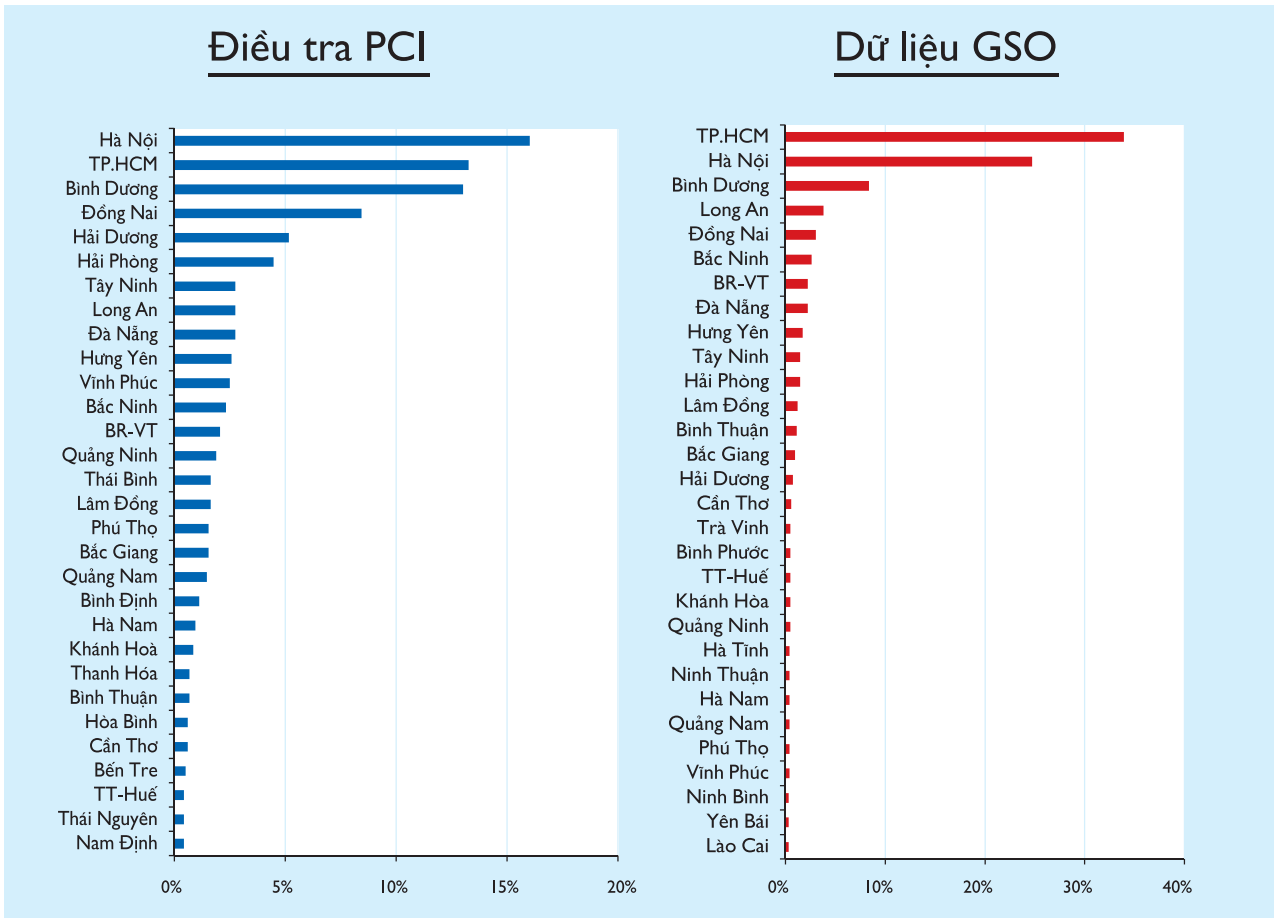


Không có gì ngạc nhiên khi đa số các nhà đầu tư trong điều tra PCI-FDI được đặt tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội hay các tỉnh lân cận hai trung tâm kinh tế này. Một lần nữa, những dữ liệu này cũng rất phù hợp với số liệu thống kê của Bộ KHĐT/Tổng cục Thống kê về địa điểm đầu tư. Đà Nẵng, với hơn 30 dự án, là thành phố trực thuộc Trung ương duy nhất đứng trong top 13 địa điểm đầu tư không gần kề Hà Nội hay Tp. Hồ Chí Minh. Bình Dương và Đồng Nai, theo kết quả điều tra PCI và số liệu Tổng cục Thống kê, đều được đánh giá là những địa điểm hàng đầu đối với các nhà đầu tư nước ngoài với số dự án lần lượt là 151 và 98 dự án.

Do nhóm nghiên cứu PCI sử dụng phương pháp lấy mẫu phân tầng để phản ánh các đặc điểm của nhà đầu tư ở cấp tỉnh, nên các tỉnh có ít doanh nghiệp FDI được lấy mẫu nhiều hơn. Về mặt phương pháp luận, điều này sẽ giúp đưa ra kết luận

có ý nghĩa thống kê về những địa phương không được nhà đầu tư lựa chọn nhiều và so sánh chúng với các địa phương thu hút được nhiều FDI hơn. Nhóm nghiên cứu sẽ không thể thực hiện phép so sánh như trên nếu chỉ lấy mẫu một hoặc hai nhà đầu tư từ những địa điểm đó theo mẫu đại diện toàn quốc. Tuy nhiên, điều này có nghĩa là cần phải lưu ý hơn khi tổng hợp dữ liệu PCI-FDI trực tiếp thành dữ liệu chung trên cả nước. Nói cách đơn giản, nếu chỉ lấy dữ liệu trực tiếp từ Điều tra PCI-FDI thì sẽ không đánh giá chính xác tầm quan trọng của Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, nơi có 65% doanh nghiệp FDI hoạt động (theo số liệu của Tổng cục Thống kê). Để có được số liệu thống kê FDI trên toàn quốc, cần phải tính toán lại trọng số để phản ánh tỷ trọng thực tế của các nhà đầu tư tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh so với cả nước, chứ không phải là 29% như trong Điều tra PCI-FDI.

Hình 2.2: FDI theo tỉnh



Sử dụng mẫu đã tính toán lại trọng số để phản ánh các tỷ trọng đại diện toàn quốc, nhóm nghiên cứu nhận thấy 84% doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tỷ lệ này rất cao, phù hợp với dữ liệu Tổng điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, do chính sách thu hút FDI thời kỳ đầu của Việt Nam (1987-1991) không cho phép hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư phải lựa chọn hình thức liên doanh với DNNN. Năm 1991, dù Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi đã bắt đầu cho phép hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư nước ngoài nhưng các doanh nghiệp này vẫn gặp nhiều khó khăn, do việc tiếp cận đất đai phụ thuộc chủ yếu vào việc tìm được một đối tác trong nước. Chẳng hạn, một doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn khi trả

lời điều tra đã cho biết lý do họ lựa chọn Hải Dương là địa điểm đầu tư, sau khi đã loại bỏ hết các tiêu chuẩn khác như cơ sở hạ tầng, chi phí lao động hay chất lượng điều hành: “Đơn giản là vì đối tác của chúng tôi có đất ở đó.” Chính vì vậy mãi cho đến năm 1996, đầu tư FDI chủ yếu dưới hình thức liên doanh với các DNNN, chiếm trên 70% dự án được phê duyệt và 75% tổng số vốn đăng ký trong thời gian từ năm 1988 đến năm 1996. Luật Đầu tư sửa đổi năm 1996 đã tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư trực tiếp phát triển và hình thành xu hướng như đã thấy hiện nay. Rất ít các công ty nước ngoài tận dụng những ưu đãi từ Luật Doanh nghiệp 2005 để đăng ký hình thức doanh nghiệp trong nước với nguồn vốn từ nhà đầu tư nước ngoài (Trần, 2007).

Bảng 2.1: Đặc điểm của doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI-FDI

| Loại hình đầu tư | Tỷ lệ theo điều tra PCI | Theo dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO) |
|---|--------------------------------|--|
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 84,35% | 82,95% |
| Liên doanh với một doanh nghiệp tư nhân Việt Nam | 4,84% | 16,36% |
| Liên doanh với một doanh nghiệp nhà nước Việt Nam | 4,55% | |
| Đăng ký dưới hình thức công ty theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 | 2,52% | 0,46% |
| Đăng ký dưới hình thức công ty trong nước, vốn đầu tư của Việt kiều | 0,61% | |
| Khác | 3,13% | 0,23% |
| Ngành nghề hoạt động | Tỷ lệ theo điều tra PCI | Theo dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO) |
| Công nghiệp/Sản xuất | 64,59% | 59,44% |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 4,09% | 4,72% |
| Dịch vụ/Thương mại | 28,02% | 28,39% |
| Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản | 2,36% | 5,87% |
| Khai khoáng | 0,86% | 1,03% |
| Tài chính/Ngân hàng /Bảo hiểm | 1,31% | 0,55% |
| Quy mô lao động | Tỷ lệ theo điều tra PCI | Theo dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO) |
| Dưới 5 lao động | 2,92% | 4,18% |
| Từ 5 đến 9 lao động | 5,99% | 6,79% |
| Từ 10 đến 49 lao động | 31,79% | 29,67% |
| Từ 50 đến 299 lao động | 31,35% | 30,95% |
| Từ 300 đến 399 lao động | 6,38% | 7,64% |

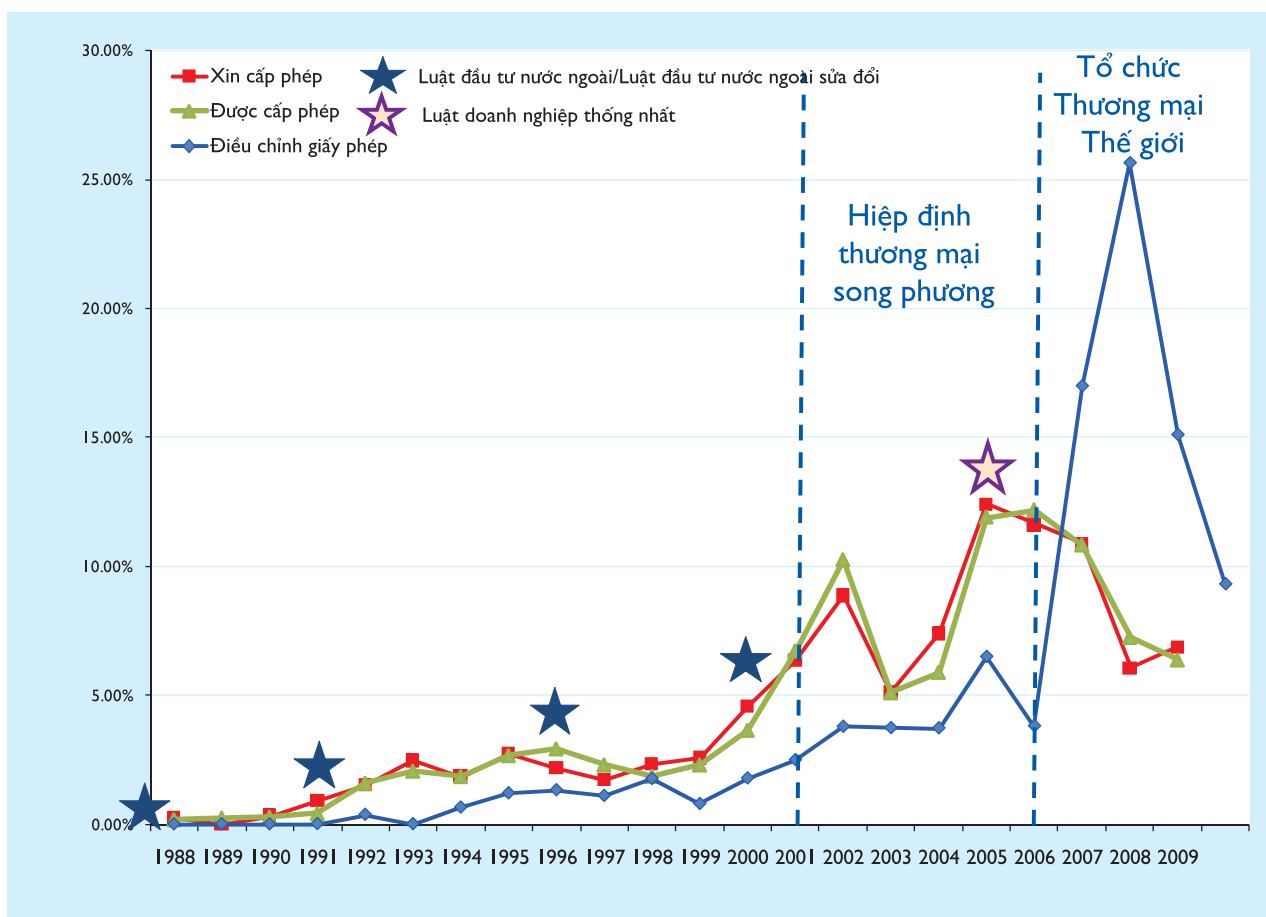
| | | |
|---|--------------------------------|--|
| Từ 400 đến 499 lao động | 7,26% | 7,09% |
| Từ 500 đến 999 lao động | 7,17% | 6,88% |
| Từ 1000 lao động trở lên | 7,13% | 7,81% |
| Quy mô đầu tư được cấp phép | Tỷ lệ theo điều tra PCI | Theo dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO) |
| Dưới 0,5 tỷ đồng (tương đương 25.000 USD) | 2,52% | 2,25% |
| Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng (tương đương 50.000 USD) | 1,39% | 2,17% |
| Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng (tương đương 250.000 USD) | 15,85% | 12,75% |
| Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng (tương đương 500.000 USD) | 8,75% | 11,71% |
| Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng (tương đương 2,5 triệu USD) | 35,14% | 36,04% |
| Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng (tương đương 10 triệu USD) | 23,13% | 22,83% |
| Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng (tương đương 25 triệu USD) | 7,62% | 7,29% |
| Trên 500 tỷ đồng (tương đương 25 triệu USD) | 5,61% | 4,97% |
| Loại hình khách hàng chính | Tỷ lệ theo điều tra PCI | Theo dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO) |
| Bán nội địa cho doanh nghiệp nhà nước | 3,52% | 2,8% |
| Bán nội địa cho cơ quan Nhà nước | 1,42% | 0,9% |
| Bán nội địa cho các cá nhân hoặc doanh nghiệp tư nhân | 15,55% | 13,0% |
| Bán cho các cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam | 24,51% | 16,2% |
| Xuất khẩu trực tiếp | 49,61% | 58,6% |
| Xuất khẩu gián tiếp | 5,39% | 8,2% |

Dữ liệu điều tra PCI (1.155 doanh nghiệp), Dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO) tại địa chỉ www.gso.gov.vn, Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê năm 2009 tại địa chỉ (http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=9775)

Hình 2.3 thể hiện năm đăng ký doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu theo dõi thời gian đăng ký trong mối tương quan với thời điểm Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Doanh nghiệp năm 2005, cũng như Hiệp định Thương mại Song phương giữa Việt Nam với Hoa Kỳ năm 2001 và sự kiện Việt Nam gia nhập WTO năm 2006. Đa số các doanh nghiệp trong mẫu điều tra có mặt tại thị trường Việt Nam chưa lâu. Trên 77% doanh nghiệp được thành lập và cấp phép sau khi Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ được ký kết, dù chưa thể kết luận rằng Hiệp định này là nhân tố chủ yếu dẫn tới

quyết định đăng ký của họ, vì tại thời điểm đó Việt Nam cũng có những chuyển biến quan trọng khác. Điều thú vị là, theo quan sát, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, số doanh nghiệp mới đăng ký không gia tăng mạnh mẽ như dự kiến. Rõ ràng gia nhập WTO giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng FDI, nhưng sự gia tăng đầu tư này, theo điều tra, đa phần là do doanh nghiệp hiện tại điều chỉnh giấy phép đầu tư của họ. Thực chất, 25% trong số 928 doanh nghiệp FDI đã tăng quy mô đầu tư sau khi đăng ký và thừa nhận WTO là một nhân tố quan trọng trong quyết định đầu tư của họ.

Hình 2.3: Năm đăng ký và điều chỉnh đăng ký của doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI-FDI



Khẳng định lại kết quả của Báo cáo Cạnh tranh Việt Nam, 65% doanh nghiệp FDI trong điều tra PCI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chủ yếu trong ngành dệt may và da giày, điện tử nhẹ và chế biến thực phẩm. 28% doanh nghiệp FDI tham gia vào ngành dịch vụ, bán lẻ hay tài chính. Số liệu

thống kê này rất khác so với điều tra các doanh nghiệp trong nước của PCI với 65% doanh nghiệp tham gia ngành dịch vụ, 13% hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng và chỉ 17% số doanh nghiệp nội địa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

Bảng 2.2 thể hiện phân tích sâu hơn về ngành theo Phân loại Ngành Công nghiệp Tiêu chuẩn Quốc tế (ISIC). Vùng được bôi đậm thể hiện tỷ lệ các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao và tạo giá trị gia tăng cao tại Việt Nam. Xét trên bình diện cả nước, chỉ khoảng 5% doanh nghiệp FDI tham gia vào ngành sản xuất hay dịch vụ CNTT&TT (sản xuất phần mềm, phần cứng và các dịch vụ liên quan), 3,5% tham gia vào ngành tài chính hoặc dịch vụ và chỉ khoảng 5,3% tham gia vào các hoạt động khoa học, kỹ thuật. Tất nhiên, tại hai thành phố lớn nhất của Việt Nam,

nơi có thị trường và nguồn nhân lực lớn hơn, thì các con số này có thể lớn hơn rất nhiều. Phần tô đậm về các nhà đầu tư thể hiện thế hệ nhà đầu tư tương lai mà Việt nam mong muốn thu hút. Do vậy, điều quan trọng là so sánh nhu cầu của các nhà đầu tư tương lai với các doanh nghiệp sản xuất giá trị gia tăng thấp hiện đang chiếm đa số hoạt động đầu tư nước ngoài. Mặc dù đầu tư bất động sản đã nhận được rất nhiều sự chú ý trong những năm gần đây, tuy nhiên theo số liệu cung cấp vẫn chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong vốn đầu tư của cả nước.

Bảng 2.2: Vốn đầu tư thực hiện

| Ngành quy mô lớn | | Tỷ trọng trên cả nước | Hà Nội | Tp. Hồ Chí Minh |
|------------------|---|-----------------------|--------|-----------------|
| 1 | Nông, lâm, ngư nghiệp | 2,50% | 0,00% | 3,97% |
| 2 | Khai thác mỏ và khai thác đá | 0,42% | 0,54% | 0,66% |
| 3 | Sản xuất | 67,16% | 38,17% | 56,95% |
| 4 | Cung cấp điện, ga, và điều hòa không khí | 0,15% | 0,54% | 0,00% |
| 5 | Cấp, thoát nước và quản lý và xử lý chất thải | 0,17% | 0,00% | 0,00% |
| 6 | Xây dựng | 2,66% | 8,06% | 0,66% |
| 7 | Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe | 3,56% | 8,06% | 3,31% |
| 8 | Vận tải và lưu kho | 1,70% | 1,08% | 3,97% |
| 9 | Dịch vụ lưu trú và thực phẩm | 2,78% | 4,84% | 3,97% |
| 10 | Thông tin và Truyền thông | 4,92% | 8,06% | 8,61% |
| 11 | Tài chính và Bảo hiểm | 3,50% | 6,99% | 4,64% |
| 12 | Bất Động sản | 0,28% | 0,54% | 0,00% |
| 13 | Khoa học, kỹ thuật | 5,28% | 13,98% | 5,96% |
| 14 | Hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 1,29% | 2,69% | 1,32% |
| 15 | Hành chính công, quốc phòng và an ninh xã hội | 0,00% | 0,00% | 3,31% |

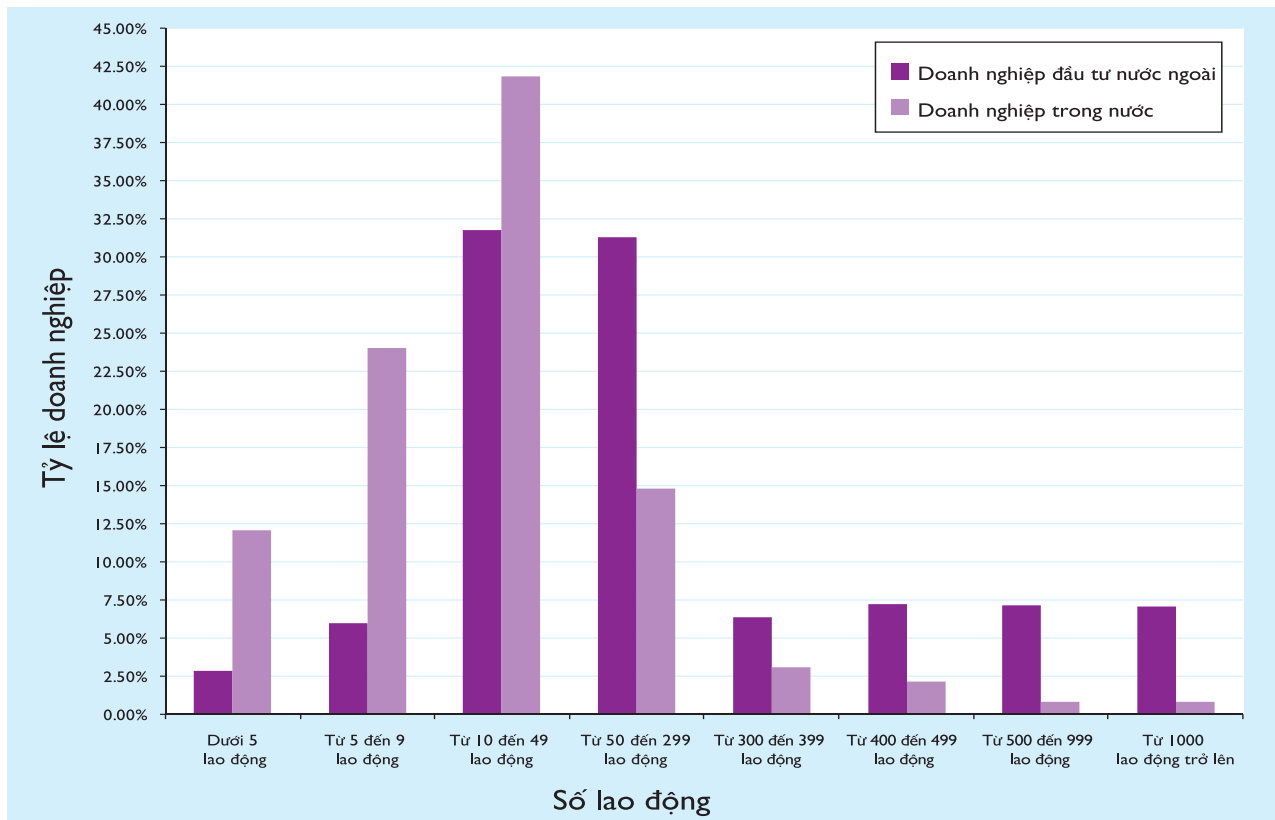
| Ngành quy mô lớn | | Tỷ trọng trên cả nước | Hà Nội | Tp Hồ Chí Minh |
|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------|----------------|
| 16 | Giáo dục | 1,80% | 2,69% | 0,00% |
| 17 | Y tế và hoạt động xã hội | 0,36% | 1,61% | 0,00% |
| 18 | Nghệ thuật, vui chơi, giải trí | 0,61% | 0,54% | 1,32% |
| 19 | Các dịch vụ khác | 0,84% | 1,61% | 1,32% |
| 20 | Kinh doanh hộ gia đình | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| Số lượng hoạt động | | 1,155 | 186 | 154 |

Chủ yếu đầu ra của doanh nghiệp FDI là dành cho xuất khẩu; 55% tổng số doanh nghiệp và 67% nhóm sản xuất đã xuất khẩu hơn một nửa sản phẩm đầu ra theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp. Thậm chí sản lượng bán ra thị trường nội địa cũng phần lớn dành cho khách hàng nước ngoài với 16,2% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết khách hàng chính của họ là các doanh nghiệp hoặc cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. Điều này cho thấy rõ sự khác biệt giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Chỉ 6,3% doanh nghiệp trong nước (trong đó 18,7% doanh nghiệp sản xuất) chủ yếu hướng tới xuất khẩu và chỉ 7,5% (5,2% doanh nghiệp sản xuất) bán hàng cho cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Số liệu điều tra cũng cho thấy thiếu sự liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI. Chỉ 38% sản phẩm trung gian trong chuỗi

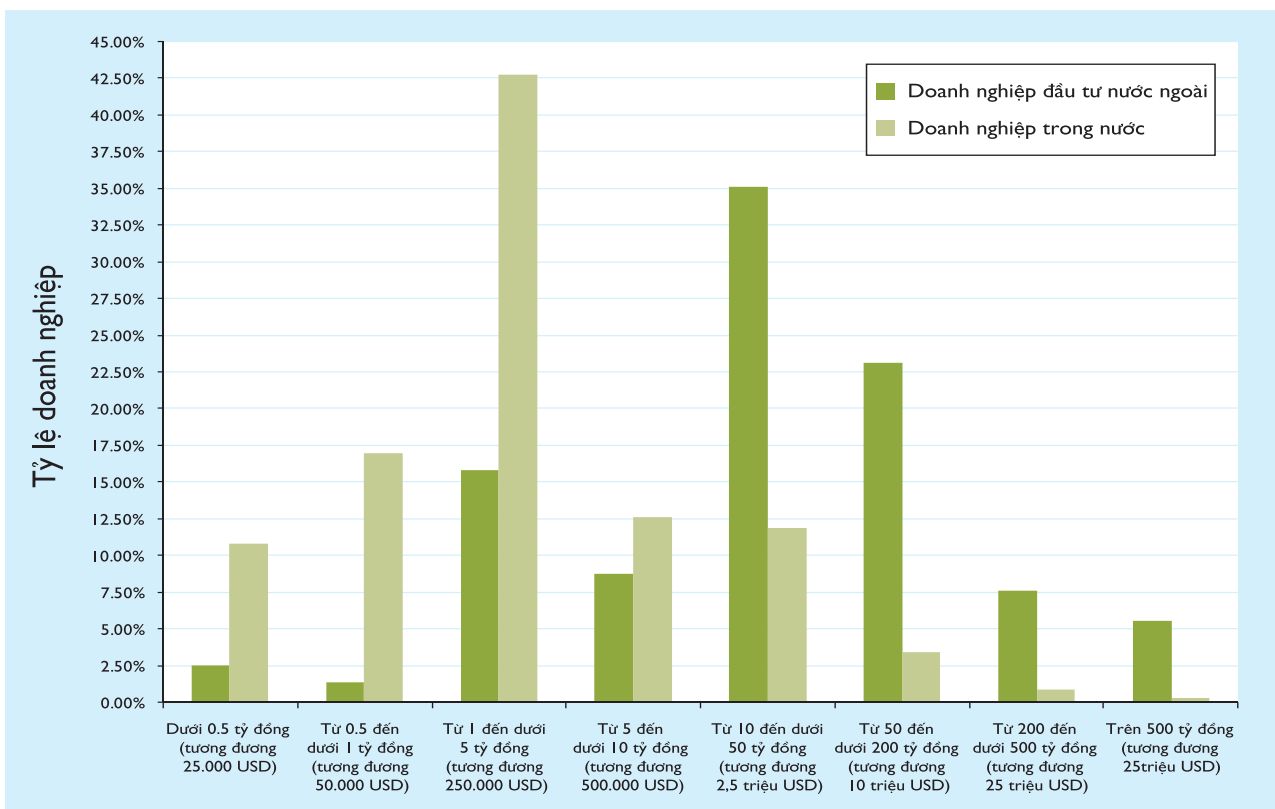
sản xuất FDI được mua từ các cơ sở trong nước, trong khi đó 54% được mua từ nước ngoài.

Hình 2.3 và 2.4 cho thấy, quy mô doanh nghiệp FDI tại Việt Nam không lớn so với các tiêu chuẩn quốc tế, nhưng lớn hơn nhiều so với các doanh nghiệp nội địa. Doanh nghiệp FDI tại một tỉnh trung vị của Việt Nam có trên 50 lao động và vốn đăng ký đạt 500.000 USD, tuy vậy cũng có một số doanh nghiệp rất lớn. Trên 14% doanh nghiệp FDI có 500 lao động và 13% hiện có vốn đầu tư trên 10 triệu USD. Các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ hơn nhiều, trung bình có trên 10 lao động và vốn đăng ký chỉ khoảng 50.000 USD. Hơn nữa, có rất ít doanh nghiệp trong nước quy mô lớn. Chưa đến 2% số doanh nghiệp có trên 500 lao động và 10 triệu USD vốn đầu tư.

Hình 2.4: Quy mô lao động của doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp trong nước



Hình 2.5: Quy mô vốn của doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp trong nước



Trên thực tế, số liệu về quy mô đầu tư có phần phóng đại, vì đây là số vốn đăng ký trong giấy phép đầu tư (để đảm bảo tính chính xác) chứ không phải là vốn giải ngân. Bảng 2.3 cho thấy năm 2010, chỉ 16% doanh nghiệp thực hiện giải

ngân toàn bộ vốn đăng ký trong dự án được cấp phép đầu tư gần đây nhất. Trung bình doanh nghiệp FDI trong năm 2010 giải ngân được khoảng 61,6% dự án được cấp phép, tăng nhẹ so với 2 năm trước.

Bảng 2.3: Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư

| Năm | Tỷ lệ giải ngân của các dự án được cấp phép gần đây nhất | Tỷ lệ doanh nghiệp FDI giải ngân toàn bộ dự án được cấp phép gần đây nhất |
|------|--|---|
| 2008 | 57,47% | 15,92% |
| 2009 | 59,05% | 11,86% |
| 2010 | 61,59% | 16,12% |

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI hoạt động tương đối thành công, với doanh thu trung bình khoảng 1 triệu USD vào năm 2009 và đạt mức lợi nhuận tương đương 11% vốn đầu tư được cấp phép, điều này có nghĩa là lợi nhuận thực của họ có thể còn cao hơn. Con số này tương đương khoảng 17.500 USD trên một đơn vị lao động. Xét theo ngành thì dường như doanh nghiệp trong ngành thương mại và dịch vụ có lợi nhuận cao nhất. Doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực khai khoáng có tỷ suất lợi nhuận cao (tương quan với doanh thu), nhưng lại chưa xứng tầm với quy mô đầu tư của họ.

Tuy vậy, số liệu về lợi nhuận trung bình dễ khiến bỏ qua một thực tế là năm 2009, có khoảng 19% doanh nghiệp FDI báo cáo lỗ. Lĩnh vực có ít

doanh nghiệp thua lỗ nhất là nông/ngư nghiệp (4%) và khai khoáng (8,8%). Dù lợi nhuận trung bình cao hơn, nhưng ngành dịch vụ lại có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao nhất (19,8%). Nhóm nghiên cứu sử dụng hai cách tính lợi nhuận khác nhau, một là dựa trên doanh thu và chi phí của doanh nghiệp trong năm, hai là dựa vào số liệu tự báo cáo của doanh nghiệp. Hai phương pháp này đều cho kết quả tương tự nhau về tổng số doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, nhưng lại có sự khác biệt về tỷ lệ của một số ngành. Khác biệt lớn nhất là trong ngành xây dựng, một nửa số doanh nghiệp báo cáo lỗ dù hoàn toàn khác với kết quả hoạt động chính thức. Kết quả hồi quy đa biến cũng chứng tỏ rằng các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu, có quy mô đầu tư lớn và trẻ hơn có nhiều khả năng bị thua lỗ hơn.

Bảng 2.4: Các thước đo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI

| Doanh thu | Chung các ngành | Ngành sản xuất | Ngành xây dựng | Ngành dịch vụ | Ngành nông nghiệp | Ngành khai khoáng |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu của một DN (giá trị trung vị, Triệu USD) | 1,01 | 1,42 | 0,5 | 0,041 | 0,5 | 2,65 |
| Doanh thu trên một đơn vị lao động (giá trị trung vị, 1000 USD) | 10,5 | 9,56 | 12,50 | 14,26 | 4,45 | 13,52 |
| Chi phí | Chung các ngành | Ngành sản xuất | Ngành xây dựng | Ngành dịch vụ | Ngành nông nghiệp | Ngành khai khoáng |
| Tổng chi phí của một DN (giá trị trung vị, Triệu USD) | 0,8 | 1,00 | 0,80 | 0,30 | 0,36 | 3,65 |
| Chi phí trên một đơn vị lao động (giá trị trung vị, 1000 USD) | 8,33 | 8,01 | 44,83 | 8,00 | 9,09 | 12,17 |
| Lợi nhuận | Chung các ngành | Ngành sản xuất | Ngành xây dựng | Ngành dịch vụ | Ngành nông nghiệp | Ngành khai khoáng |
| Lợi nhuận/Vốn đầu tư (giá trị trung vị) | 11,04% | 11,07% | -1,83% | 14,20% | 5,50% | 9,30% |
| Lợi nhuận/tổng doanh thu năm 2009 (giá trị trung vị) | 20,0% | 19,40% | -1,40% | 28,27% | 25,01% | 40,25% |
| Lợi nhuận trên một đơn vị lao động (1000 USD) | 17,5 | 24,3 | 2,58 | 11,05 | 13,33 | 25,00 |
| DN hoạt động thua lỗ trong năm 2009 (tự tính toán) | 19,42% | 19,11% | 11,69% | 19,83% | 3,97% | 8,8% |
| DN báo cáo thua lỗ trong năm 2009 | 18,99% | 18,71% | 50,41% | 17,75% | 5,43% | 0,0% |

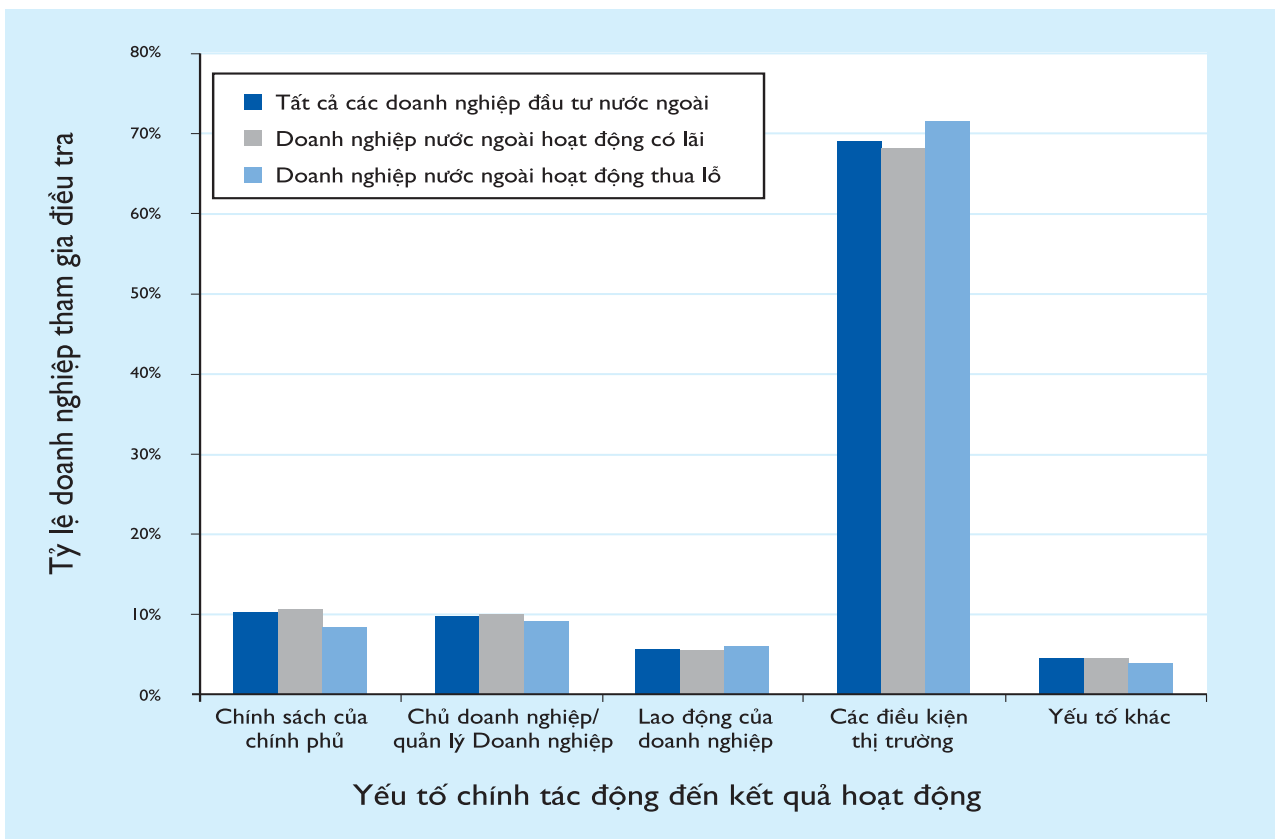
| Kế hoạch đầu tư | Chung các ngành | Ngành sản xuất | Ngành xây dựng | Ngành dịch vụ | Ngành nông nghiệp | Ngành khai khoáng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đóng cửa doanh nghiệp | 1,23% | 1,08% | 0,00% | 1,85% | 0,33% | 0,00% |
| Có khả năng giảm quy mô hoạt động | 1,14% | 1,17% | 0,00% | 1,35% | 0,00% | 0,00% |
| Giảm quy mô hoạt động | 0,46% | 0,69% | 0,00% | 0,04% | 0,00% | 0,00% |
| Tiếp tục hoạt động với quy mô hiện tại | 30,85% | 33,62% | 26,68% | 26,86% | 7,83% | 29,45% |
| Tăng quy mô hoạt động | 40,88% | 39,59% | 40,61% | 41,19% | 67,71% | 56,60% |
| Có khả năng tăng quy mô hiện tại | 25,44% | 23,85% | 32,72% | 28,70% | 24,14% | 13,96% |

Dù ở các mức lợi nhuận khác nhau, doanh nghiệp FDI vẫn lạc quan về môi trường kinh doanh, với 66% các doanh nghiệp được khảo sát mong muốn mở rộng hoạt động của họ trong hai năm tới, tương tự với mức độ lạc quan của các doanh nghiệp trong nước trong năm 2010. Doanh nghiệp FDI trong ngành nông/ngư nghiệp tỏ ra lạc quan nhất với 92% doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh theo sau là ngành xây dựng với 73% .

Do không ít doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh thành công tại Việt Nam, nên một trong những câu hỏi nghiên cứu được đưa ra là theo nhận xét của doanh nghiệp, yếu tố nào đã đóng góp cho thành công của họ. Để thực hiện điều này, nhóm nghiên cứu đã sử dụng cùng một câu hỏi như trong các khảo sát môi trường kinh doanh trên thế giới. Kết quả của Việt Nam hết

sức nổi bật so với các nước khác, với gần 70% doanh nghiệp FDI cho rằng các điều kiện thị trường nói chung có tác động lớn hơn so với các yếu tố còn lại. Chỉ khoảng 10% doanh nghiệp FDI tin rằng thành công hay thất bại của họ tại Việt Nam là do chính sách của chính phủ và quản lý doanh nghiệp. Lao động được coi là yếu tố ít tác động nhất với 6% doanh nghiệp lựa chọn yếu tố này. Quan trọng là nhận định của các doanh nghiệp hoạt động thua lỗ không có nhiều khác biệt. Đây là một phát hiện rất hữu ích, chứng tỏ rằng doanh nghiệp được điều tra không hoàn toàn coi quy định, chính sách của Chính phủ là yếu tố gây cản trở cho hoạt động của họ. Thay vào đó, doanh nghiệp FDI dường như không mấy chú trọng đến những hành động của Chính phủ, và tin rằng thành công của họ xuất phát từ những cơ hội trên thị trường.

Hình 2.6: Các yếu tố chính tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI



2.3. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm và đăng ký đầu tư

Do FDI đóng vai trò quan trọng, nên có rất nhiều nghiên cứu được thực hiện để xác định các yếu tố chính quyết định dòng vốn này. Mặc dù việc xác định này là không dễ, song giới học giả đều thống nhất cho rằng dòng vốn nước ngoài bị tác động bởi các yếu tố kéo và đẩy, tương ứng với các điều kiện bên ngoài và bên trong của nước tiếp nhận đầu tư (Dunning 1993, Calvo, Leiderman and Reinhart 1996). Các công trình nghiên cứu về Việt Nam đều khẳng định kết luận này. Mirza và Giroud (2004) nhấn mạnh đến yếu tố ổn định chính trị, quy mô thị trường lao động và chất lượng của lực lượng lao động. Hsieh (2005) kết luận rằng các nhà đầu tư tới Việt Nam do bị hấp dẫn bởi sự cởi mở và tốc độ tăng trưởng trước đó của quốc gia này. Cũng dựa vào yếu tố cởi mở của nền kinh tế, Parker et al (2005), Nguyễn và Haughton (2002) đã xác định Hiệp định Thương mại Song phương giữa Việt Nam với Hoa Kỳ là một nhân tố quan trọng, trong khi đó Nguyễn et al. (2007) chỉ ra bằng chứng rằng việc Việt Nam gia nhập vào WTO đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng FDI. Đối với đầu tư ở cấp tỉnh, các nghiên cứu xác định yếu tố quy mô thị trường và nguồn nhân lực tiềm năng (tính theo dân số và GDP), và chất lượng cơ sở hạ tầng là những yếu tố quan trọng nhất đối với quyết định địa điểm đầu tư FDI (Phạm 2002, Meyer và Nguyễn 2005, Anwar và Nguyễn (2010)).

Các nghiên cứu về tác động của chất lượng điều hành kinh tế đến thu hút đầu tư khá đa dạng. Meyer và Nguyễn (2005) cho rằng thiết chế đóng vai trò quan trọng, nhưng họ lại coi các thiết chế này có thể là Khu Công nghiệp, điều này dễ nhầm lẫn với chất lượng cơ sở hạ tầng và sự sẵn có về đất đai. Vũ, Lê, và Vó (2007) và Riehl (2008) đã tìm ra mối quan hệ tích cực giữa FDI và chất lượng điều hành, như đã thể hiện trong các điểm số PCI.

Tuy vậy, Nguyễn và Nguyễn (2007) đã không xác định được mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và FDI khi cố định các yếu tố khác. Malesky (2007, 2008) nhất trí rằng chất lượng điều hành tốt không có nhiều tác động đến việc thu hút các dự án đầu tư FDI mà chủ yếu là do các yếu tố về mặt cơ cấu, tuy nhiên lại chỉ ra rằng chất lượng điều hành có quan hệ chặt chẽ với thực trạng giải ngân vốn FDI và có tác động mạnh mẽ tới tỷ lệ giải ngân và quyết định mở rộng hoạt động dự án hiện tại. Khi phân tích theo các chỉ số thành phần, Malesky (2007) chỉ ra rằng tính minh bạch, bảo vệ quyền tài sản, và sự tin tưởng vào các thiết chế pháp lý đóng vai trò quan trọng nhất.⁵

Tất cả các công trình trên khi nghiên cứu về quyết định địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI đều sử dụng dữ liệu FDI tổng hợp. Phương pháp này rất hiệu quả trong việc xác định nhiều yếu tố tương quan của thu hút FDI như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, phương pháp phân tích theo số liệu cấp quốc gia lại rất nhạy cảm với một số lựa chọn phương pháp quan trọng, ví dụ như thước đo, thời kỳ và mức độ thu hút đầu tư cấp tỉnh. Các quyết định này có xu hướng thiên về một số yếu tố nhất định về FDI. Thứ hai, do có mối tương quan chặt chẽ giữa nhiều yếu tố giải thích, rất khó xác định được thứ tự quan trọng của các nhân tố, mà chỉ có thể nói rằng những yếu tố nào có ý nghĩa về mặt thống kê hay không mà thôi.

2.3.1. Các nhân tố tác động tới đầu tư vào một quốc gia

Điều tra PCI đem lại cơ hội sử dụng phương pháp mới để xác định yếu tố chính ảnh hưởng tới quyết định đầu tư. Câu hỏi B3 và B5 của phiếu điều tra

5. Khi sử dụng phương pháp tiếp cận hai giai đoạn với phân tích biến ngoại sinh trong dòng vốn FDI, Malesky (2008) và Đặng Đức Anh (2010) phát hiện bằng chứng rõ rệt về mối quan hệ đảo chiều. Có nghĩa là, cải cách điều hành kinh tế lại có xu hướng phát triển theo dòng vốn FDI khi các nhà đầu tư phải đẩy mạnh và vận động hành lang để đạt được cải cách ở cấp địa phương.

tổng hợp 25 yếu tố được cho là quan trọng nhất đối với quyết định lựa chọn một quốc gia hay một tỉnh để đầu tư. Doanh nghiệp chỉ đơn giản chọn ra 3 yếu tố quan trọng nhất theo đánh giá của họ. Trật tự của các yếu tố này được thay đổi trong hai phiên bản điều tra khác nhau, nhằm đảm bảo rằng lựa chọn của nhà đầu tư thể hiện kết quả xếp hạng chứ không phải theo thứ tự sắp xếp các yếu tố.

Trước câu hỏi này, nhóm nghiên cứu cũng hỏi các doanh nghiệp FDI có ý định cân nhắc đầu tư ở nước khác không hay chỉ tập trung đầu tư ở Việt Nam. 52% doanh nghiệp tham gia khảo sát có cân nhắc đầu tư ở nước khác, và 30% trong số đó cho biết Trung Quốc là cân nhắc đầu tiên của họ, tiếp theo đó là các nước láng giềng Đông Nam Á của Việt Nam (Thái Lan 10%, Cam-pu-chia 8%, Indonesia 6%, Malaysia 4%, Lào 4%, và Philippines 2%). Không phải tất cả các doanh nghiệp tham gia khảo sát đều lựa chọn Việt Nam thay vì một nước khác trong khu vực, 23% doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam theo chiến lược đầu tư đa quốc gia của mình. Tất nhiên ở các nhà đầu tư này, yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư là khác nhau.

Bảng 2.5 thể hiện các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn quốc gia để đầu tư. Ba cột đầu tiên thể hiện số doanh nghiệp bình chọn yếu tố quan trọng nhất, quan trọng thứ hai và thứ ba, tiếp theo là cột tổng số và cuối cùng là trọng số với yếu tố quan trọng nhất được nhân hệ số ba, nhân tố quan trọng thứ hai được nhân hệ số hai và nhân tố quan trọng thứ ba được nhân hệ số một. Kết quả cho thấy, các nhà đầu tư tại Việt Nam coi yếu tố ảnh hưởng tới chi phí sản xuất là quan trọng nhất. Chi

phí lao động đứng đầu với tổng cộng 293 doanh nghiệp lựa chọn, trong đó có 126 phiếu bầu chọn là yếu tố quan trọng nhất, sau đó là thuế và ưu đãi về đất đai (tổng cộng 238 doanh nghiệp chọn, 80 doanh nghiệp lựa chọn là nhân tố quan trọng nhất). Chi phí cho hàng hóa và dịch vụ trung gian cũng nằm trong năm nhân tố quan trọng nhất với tổng cộng 85 phiếu bầu. Ổn định chính trị xếp vị trí thứ tư do các nhà đầu tư đánh giá cao tính ổn định của Nhà nước một đảng cầm quyền, cơ chế chuyển đổi lãnh đạo rõ ràng và tin tưởng rằng các chính sách sẽ không thay đổi nhiều từ năm này qua năm khác.

Yếu tố cuối cùng khiến các nhà đầu tư lựa chọn Việt Nam là chất lượng lao động, điều này phản ánh các nhà đầu tư kỳ vọng vào tỉ lệ tốt nghiệp giáo dục tiểu học cao, nền tảng giáo dục phổ thông vững chắc và lực lượng lao động trẻ của Việt Nam. Các yếu tố này đóng vai trò quan trọng đối với các nhà đầu tư đã hoạt động tại Việt Nam, song nếu muốn thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao và nhiều giá trị gia tăng thì Việt Nam cần chú trọng hơn đến chất lượng giáo dục đại học. Các yếu tố quản trị điều hành như bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, kiểm soát tham nhũng và đảm bảo thực thi hợp đồng xếp ở vị trí cuối cùng. Điều này không có nghĩa là các nhà đầu tư không đánh giá cao chất lượng điều hành mà chỉ hàm ý rằng dường như họ không cân nhắc yếu tố này khi đưa ra quyết định đầu tư ban đầu và chủ yếu muốn tận dụng lợi thế chi phí lao động rẻ của Việt Nam. Một điều cũng khá thú vị là chỉ có 19 nhà đầu tư nói rằng quyết định đầu tư của họ là do ảnh hưởng của các hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

Bảng 2.5:Yếu tố quyết định lựa chọn quốc gia đầu tư

| 10 yếu tố tác động lớn nhất | | | | | |
|---|-----------------|--------------------|-------------------|------|--------------------|
| Yếu tố | Quan trọng nhất | Quan trọng thứ hai | Quan trọng thứ ba | Tổng | Tính theo trọng số |
| Chi phí lao động | 126 | 99 | 68 | 293 | 644 |
| Ưu đãi về thuế, đất đai đầu tư | 80 | 82 | 76 | 238 | 480 |
| Ổn định chính trị | 76 | 64 | 77 | 217 | 433 |
| Chất lượng lao động | 31 | 58 | 42 | 131 | 251 |
| Chi phí của nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian | 23 | 36 | 26 | 85 | 167 |
| Sức mua của người tiêu dùng | 26 | 21 | 28 | 75 | 148 |
| Sự sẵn có nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian | 32 | 18 | 14 | 64 | 146 |
| Quy mô thị trường nội địa | 25 | 24 | 19 | 68 | 142 |
| Sự sẵn có các khu công nghiệp | 20 | 17 | 25 | 62 | 119 |
| Ổn định kinh tế vĩ mô | 21 | 16 | 22 | 59 | 117 |
| 10 yếu tố ít tác động nhất | | | | | |
| Yếu tố | Quan trọng nhất | Quan trọng thứ hai | Quan trọng thứ ba | Tổng | Tính theo trọng số |
| Khả năng tiếp cận các nhà hoạch định chính sách để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp | 10 | 6 | 4 | 20 | 46 |
| Phân bổ đất đai | 7 | 6 | 11 | 24 | 44 |
| Khoảng cách đến các thị trường xuất khẩu | 3 | 7 | 13 | 23 | 36 |
| Rủi ro bị thu hồi đất | 3 | 7 | 11 | 21 | 34 |
| Hiệp ước thương mại hoặc đầu tư song phương và đa phương | 5 | 3 | 11 | 19 | 32 |

| 10 yếu tố ít tác động nhất | | | | | |
|---|-----------------|--------------------|-------------------|------|--------------------|
| Yếu tố | Quan trọng nhất | Quan trọng thứ hai | Quan trọng thứ ba | Tổng | Tính theo trọng số |
| Thực thi hợp đồng | 3 | 5 | 3 | 11 | 22 |
| Kiểm soát tham nhũng | 4 | 1 | 8 | 13 | 22 |
| Khả năng tham gia vào quá trình xây dựng chính sách | 6 | 1 | 0 | 7 | 20 |
| Bảo vệ quyền về tài sản | 1 | 4 | 3 | 8 | 14 |
| Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (IPR) | 0 | 3 | 1 | 4 | 7 |

Gán trọng số là 3 đối với mức độ quan trọng nhất, trọng số là 2 đối với mức độ quan trọng thứ hai, và trọng số là 1 đối với mức độ quan trọng thứ ba

Bảng 2.5 trình bày sự khác biệt của các doanh nghiệp về yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư theo quy mô, ngành nghề kinh doanh, thời gian hoạt động, nước đặt trụ sở chính và loại hình doanh nghiệp. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt đáng kể. Ngoài một số yếu tố khác như chi phí hàng hóa và dịch vụ trung gian được các nhà đầu tư Hoa Kỳ lựa chọn thì ba yếu tố chi phí lao động, ổn định chính trị và các ưu đãi về thuế luôn được các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình xếp hạng là các yếu tố quan trọng nhất. Điểm khác biệt duy nhất là thứ tự xếp hạng của ba yếu tố này. Các doanh nghiệp trong ngành sản xuất công

nh nghiệp và nông nghiệp có xu hướng coi yếu tố chi phí lao động là yếu tố quan trọng nhất, tuy nhiên các doanh nghiệp trong khối dịch vụ và xây dựng lại coi trọng tính ổn định chính trị hơn, có thể là do các doanh nghiệp này đánh giá cao lợi ích của chế độ chính trị và môi trường chính sách ổn định. Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh sau khi Việt Nam ký Hiệp định Thương mại Song phương với Hoa Kỳ và gia nhập WTO đều xếp yếu tố ổn định chính trị sau chi phí lao động. Có thể nói các hiệp định quốc tế này đã phần nào đảm bảo yếu tố ổn định chính trị khi cân nhắc quyết định đầu tư.

Bảng 2.6: Ba yếu tố quyết định hàng đầu đối với đầu tư (theo quy mô, ngành, nước xuất xứ và hình thức đầu tư)

| Quy mô lao động | | | Quy mô vốn | | | Hình thức đầu tư | | |
|------------------------------|---------------------------------|-----|---|-----|---|---------------------------------|-----|--|
| Lớn (>500 lao động) | 11. Chi phí lao động | 118 | 11. Chi phí lao động | 143 | 100% Vốn đầu tư nước ngoài | 11. Chi phí lao động | 577 | |
| | 17. Ổn định chính trị | 90 | 17. Ổn định chính trị | 140 | | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 404 | |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 73 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 131 | | 17. Ổn định chính trị | 357 | |
| Trung bình (>50 lao động) | 11. Chi phí lao động | 322 | 11. Chi phí lao động | 322 | | 17. Ổn định chính trị | 49 | |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 246 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 246 | Liên Doanh | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 43 | |
| | 17. Ổn định chính trị | 188 | 17. Ổn định chính trị | 188 | | 11. Chi phí lao động | 34 | |
| Nhỏ (<=50 lao động) | 11. Chi phí lao động | 204 | 11. Chi phí lao động | 204 | | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 21 | |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 161 | 17. Ổn định chính trị | 161 | Doanh nghiệp nội địa | 22. Quy mô thị trường nội địa | 14 | |
| | 17. Ổn định chính trị | 155 | 12. Chất lượng lao động | 155 | | 12. Chất lượng lao động | 14 | |
| Ngành kinh doanh | | | Vùng xuất xứ | | | Chiến lược đầu tư vào Việt Nam | | |
| Sản xuất | 11. Chi phí lao động | 466 | 11. Chi phí lao động | 14 | Công ty con của Tập đoàn đa quốc gia, | 11. Chi phí lao động | 142 | |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 320 | 8. Chi phí hàng hóa và dịch vụ trung gian | 12 | Công ty có chi nhánh hoạt động ở nhiều nước, và nhiều tỉnh | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 107 | |
| | 17. Ổn định chính trị | 247 | 12. Chất lượng lao động | 9 | | 17. Ổn định chính trị | 87 | |
| Xây dựng | 17. Ổn định chính trị | 72 | 11. Chi phí lao động | 77 | Tập đoàn đa quốc gia, Công ty hoạt động trong một nước, Công ty có chi nhánh ở nhiều tỉnh | 11. Chi phí lao động | 89 | |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 61 | 17. Ổn định chính trị | 67 | | 17. Ổn định chính trị | 69 | |
| | 11. Chi phí lao động | 56 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 46 | | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 57 | |

| Ngành kinh doanh | | Vùng xuất xứ | | Chiến lược đầu tư vào Việt Nam | |
|------------------------|---|--------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dịch vụ | 17. Ổn định chính trị | 98 | 11. Chi phí lao động | 479 | 11. Chi phí lao động |
| | 12. Chất lượng lao động | 81 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 347 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 65 | 17. Ổn định chính trị | 289 | 17. Ổn định chính trị |
| Nông nghiệp | | | Kết quả kinh doanh | | |
| | 11. Chi phí lao động | 37 | 11. Chi phí lao động | 237 | 11. Chi phí lao động |
| | 22. Quy mô thị trường nội địa | 33 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 327 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai |
| | 17. Ổn định chính trị | 22 | 17. Ổn định chính trị | 205 | 17. Ổn định chính trị |
| Tài nguyên thiên nhiên | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 9 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 104 | 11. Chi phí lao động |
| | 17. Ổn định chính trị | 8 | 11. Chi phí lao động | 103 | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai |
| | 4. Sự sẵn có của hàng hóa và dịch vụ trung gian | 7 | 17. Ổn định chính trị | 61 | 17. Ổn định chính trị |
| Trước năm 1996 | Tuổi doanh nghiệp | | | | 11. Chi phí lao động |
| | 17. Ổn định chính trị | 46 | | | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 44 | | | 17. Ổn định chính trị |
| | 11. Chi phí lao động | 41 | | | |

| Tuổi doanh nghiệp | | |
|-------------------|---------------------------------|-----|
| 1996-2000 | 17. Ổn định chính trị | 48 |
| | 11. Chi phí lao động | 44 |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 41 |
| 2001-2006 | 11. Chi phí lao động | 276 |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 191 |
| | 17. Ổn định chính trị | 143 |
| Sau 2006 | 11. Chi phí lao động | 283 |
| | 14. Ưu đãi về thuế hoặc đất đai | 204 |
| | 17. Ổn định chính trị | 196 |

2.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư tại địa phương

Đối với quyết định lựa chọn tỉnh, thành phố để đầu tư, thì chất lượng điều hành lại đóng một vai trò khác. 62% doanh nghiệp có cân nhắc các địa điểm khác trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về tỉnh, thành phố đầu tư. Các địa phương được xem xét phổ biến nhất là Bình Dương (81 doanh nghiệp), Hà Nội (56), Đồng Nai (36) và Bắc Ninh (25). Bảng 2.6 thể hiện lý do tại sao các nhà đầu tư lựa chọn một địa phương cụ thể. Một lần nữa, các yếu tố giúp giảm chi phí lại dẫn đầu danh sách. Chi phí lao động, ưu đãi về thuế và sự sẵn có của các khu công nghiệp (giúp giảm chi phí giải phóng mặt bằng và cơ sở hạ tầng) được coi là ba yếu tố hàng

đầu. Ngoài ra, chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng cũng có xếp hạng cao. Tiếp sau đó là nhóm các yếu tố ảnh hưởng tới điều kiện thị trường. Sự sẵn có của nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian, và quy mô và sức mua của thị trường trong nước đều nhận được hơn 70 phiếu bình chọn. Khả năng tiếp cận các nhà hoạch định chính sách để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp là yếu tố chính trị được xếp hạng cao nhất. Mặc dù một số nhà đầu tư có thể không coi trọng chất lượng điều hành khi cân nhắc lựa chọn địa điểm đầu tư, song nhiều doanh nghiệp khác muốn đảm bảo rằng họ có cơ hội thảo luận với chính quyền địa phương về các vấn đề về điều hành trong trường hợp có vấn đề nảy sinh.

Bảng 2.7: Yếu tố quyết định lựa chọn tỉnh đầu tư

| 10 yếu tố tác động lớn nhất | | | | | |
|---|-----------------|--------------------|-------------------|------|--------------------|
| Yếu tố | Quan trọng nhất | Quan trọng thứ hai | Quan trọng thứ ba | Tổng | Tính theo trọng số |
| Chi phí lao động | 108 | 85 | 79 | 272 | 573 |
| Ưu đãi về thuế, đất đai đầu tư | 75 | 93 | 65 | 233 | 476 |
| Sẵn có các khu công nghiệp | 62 | 32 | 35 | 129 | 285 |
| Chất lượng lao động | 32 | 58 | 45 | 135 | 257 |
| Chất lượng cơ sở hạ tầng | 40 | 35 | 49 | 124 | 239 |
| Ổn định chính trị | 39 | 34 | 38 | 111 | 223 |
| Sẵn có nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian | 27 | 35 | 17 | 79 | 168 |
| Quy mô thị trường nội địa | 31 | 27 | 18 | 76 | 165 |
| Sức mua của người tiêu dùng | 27 | 15 | 26 | 68 | 137 |
| Chi phí của nguồn nguyên liệu và dịch vụ trung gian | 10 | 30 | 31 | 71 | 121 |

| 10 yếu tố ít tác động nhất | | | | | |
|---|-----------------|--------------------|-------------------|------|--------------------|
| Yếu tố | Quan trọng nhất | Quan trọng thứ hai | Quan trọng thứ ba | Tổng | Tính theo trọng số |
| Khả năng tiếp cận các nhà hoạch định chính sách để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp | 17 | 12 | 11 | 40 | 86 |
| Mối quan hệ giữa doanh nghiệp-người lao động | 7 | 15 | 18 | 34 | 69 |
| Các yêu cầu về pháp lý | 9 | 14 | 11 | 28 | 66 |
| Khoảng cách đến các thị trường xuất khẩu | 7 | 9 | 12 | 28 | 51 |
| Thực thi hợp đồng | 8 | 3 | 9 | 20 | 39 |
| Rủi ro thu hồi đất | 1 | 8 | 12 | 21 | 31 |
| Kiểm soát tham nhũng | 3 | 5 | 9 | 17 | 28 |
| Khả năng tham gia vào quá trình xây dựng chính sách | 5 | 2 | 2 | 9 | 21 |
| Bảo vệ quyền tài sản | 0 | 1 | 3 | 4 | 5 |
| Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (IPR) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Gán trọng số là 3 đối với mức độ quan trọng nhất, trọng số là 2 đối với mức độ quan trọng thứ hai, và trọng số là 1 đối với mức độ quan trọng thứ ba

Bảng 2.7 tiếp tục nghiên cứu vấn đề này, tập trung vào lý do các nhà đầu tư lựa chọn các địa điểm đầu tư phổ biến trên cả nước. Bảng này cho thấy có nhiều sự khác biệt đáng kể. Chất lượng điều hành vẫn không phải là yếu tố được cân nhắc nhiều, chi phí lao động và ưu đãi về thuế vẫn là các yếu tố quan trọng, tuy nhiên các nhà đầu tư cũng nhận thấy những đặc thù riêng của từng địa phương. Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh được lựa chọn do chất lượng lao động, Đồng Nai và Hải

Phòng do cơ sở hạ tầng, Hà Nội, Bình Dương, Hải Dương và Tây Ninh do sự sẵn có của nhiều khu công nghiệp, và lý do các nhà đầu tư chọn thành phố Hồ Chí Minh là thị trường tiêu dùng rộng lớn do đây là trung tâm kinh tế và thương mại lớn nhất của cả nước. Các nhà đầu tư lựa chọn Vĩnh Phúc để tận dụng lợi thế từ việc đặt cơ sở đầu tư gần các nhà đầu tư cùng ngành khác, đây là dấu hiệu báo trước cho sự phát triển của cụm doanh nghiệp có hệ thống.

Bảng 2.8: Ba yếu tố quyết định hàng đầu (theo tỉnh)

| Lựa chọn tỉnh đầu tư | | |
|----------------------|--|----|
| Hà Nội | 11. Chi phí lao động | 84 |
| | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 58 |
| | 3. Sự sẵn có của các khu công nghiệp | 50 |
| Hải Phòng | 11. Chi phí lao động | 26 |
| | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 21 |
| | 10. Chất lượng cơ sở hạ tầng | 16 |
| Đà Nẵng | 11. Chi phí lao động | 26 |
| | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 19 |
| | 12. Chất lượng lao động | 11 |
| Tp. HCM | 23. Sức mua của người tiêu dùng Việt Nam | 56 |
| | 11. Chi phí lao động | 51 |
| | 12. Chất lượng lao động | 49 |
| Tây Ninh | 11. Chi phí lao động | 26 |
| | 3. Sự sẵn có của các khu công nghiệp | 8 |
| | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 7 |
| Long An | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 22 |
| | 11. Chi phí lao động | 19 |
| | 17. Ổn định chính trị | 8 |
| Bình Dương | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 67 |
| | 3. Sự sẵn có của các khu công nghiệp | 67 |
| | 11. Chi phí lao động | 61 |
| Đồng Nai | 11. Chi phí lao động | 46 |
| | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 36 |
| | 10. Chất lượng cơ sở hạ tầng | 25 |
| Hải Dương | 11. Chi phí lao động | 38 |
| | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 17 |
| | 3. Sự sẵn có của các khu công nghiệp | 11 |
| Vĩnh Phúc | 14. Ưu đãi về thuế và đất đai | 18 |
| | 11. Chi phí lao động | 14 |
| | 15. Các nhà đầu tư khác trong ngành của tôi đều đã đầu tư ở đó | 9 |

Việc chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương và trên phạm vi cả nước xếp hạng cao trong danh mục các yếu tố tác động đến lựa chọn đầu tư đã đặt ra nhiều câu hỏi. Nhiều nghiên cứu kinh tế của Việt Nam và nước ngoài đã chỉ ra rằng ưu đãi về thuế không đóng vai trò lớn trong quyết định cuối cùng của các nhà đầu tư. Thậm chí các ưu đãi này thường gây lãng phí, bởi lợi ích nhà đầu tư đạt được lớn hơn lợi ích lâu dài của địa phương từ thu ngân sách và tạo thêm việc làm (Oman 2000, Bobonis and Schatz 2007, Vu et al. 2007). Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, nhóm nghiên cứu quyết định tìm hiểu sâu hơn về ưu đãi thuế ở Việt Nam trong Bảng 2.6. Trên thực tế, hơn 60% doanh nghiệp nước ngoài tham gia điều tra PCI được hưởng ưu đãi về thuế. Trong số này: 1) 94% được miễn thuế với khoảng thời gian trung bình là 39 tháng; 2) 89% được giảm thuế trung bình 50% dẫn đến việc một số doanh nghiệp chỉ phải đóng thuế ở mức 15% trong 48 tháng đầu tiên kể từ thời điểm bắt đầu đầu tư; và 3) 13,2% được giảm tiền sử dụng đất. Đa số doanh nghiệp (79,8%) chấp nhận các ưu đãi này từ địa phương và không phải thương lượng thêm, điều này có nghĩa là các ưu đãi ban đầu của địa phương đã đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp. Hơn 90% các doanh nghiệp trong ngành sản xuất, nông nghiệp, khai thác tài nguyên được hưởng ưu đãi, trong khi đó tỉ lệ này ở ngành xây dựng và

dịch vụ là 60%. Năm 2006 có 92% doanh nghiệp nước ngoài được hưởng ưu đãi, tuy nhiên tỉ lệ này đã liên tiếp giảm 15% mỗi năm trong 3 năm sau đó, và kết quả là tới năm 2010 chỉ có 41% doanh nghiệp nước ngoài mới thành lập được hưởng ưu đãi về thuế - đây là tỉ lệ thấp nhất kể từ năm 1992.

Tuy nhiên câu hỏi gây ngạc nhiên nhất là câu B9 trong bảng phiếu điều tra, yêu cầu các doanh nghiệp nước ngoài đã từng cân nhắc đầu tư tại một tỉnh khác so sánh ưu đãi về thuế (nếu có) của tỉnh đó với tỉnh mà doanh nghiệp đã lựa chọn đầu tư. 59% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng ưu đãi là như nhau, và 12% cho biết tỉnh hiện tại doanh nghiệp đã lựa chọn đầu tư có ưu đãi tốt hơn. Điều đáng ngạc nhiên là 29% cho biết tỉnh khác thực ra có gói ưu đãi tốt hơn. Kết quả này có nghĩa là 88% nhà đầu tư không coi các gói ưu đãi về thuế là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của họ. Vậy, làm thế nào để cân bằng kết quả này với việc các nhà đầu tư lựa chọn ưu đãi thuế là yếu tố đầu tư quan trọng thứ hai sau chi phí lao động? Rõ ràng, các địa phương ít nhất cần có một ưu đãi thuế nào đó để duy trì khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư, tuy nhiên các nhà đầu tư sẽ không đánh đổi việc này để đầu tư vào một địa điểm không thuận lợi. Họ thà chấp nhận hưởng ít ưu đãi thuế hơn để lựa chọn nơi có môi trường kinh doanh thuận lợi hơn.

Bảng 2.9: Thống kê các ưu đãi đầu tư

| Được hưởng ưu đãi thuế | 60,0% |
|--|-------|
| - Miễn thuế | 94,0% |
| - Thời gian miễn thuế (tháng) (giá trị trung vị) | 36 |
| - Giảm thuế | 88,9% |
| - Mức độ giảm thuế | 50,0% |
| - Thời gian giảm thuế (tháng) | 48 |
| - Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm | 15,0% |
| - Giảm phí chuyển nhượng hoặc tiền thuê đất | 13,2% |

| Những ưu đãi này do tỉnh đề xuất? | |
|--|--------|
| - Đúng | 79,78% |
| - Không đúng, do thương lượng mà có | 20,22% |
| Những ưu đãi này so với đề xuất của tỉnh khác như thế nào? | |
| Tốt hơn | 28,99% |
| Tương đương | 58,70% |
| Không tốt bằng | 12,31% |

2.3.3. Các yếu tố thúc đẩy đầu tư công nghệ cao

Nội dung của hai phần trước tuy hữu ích nhưng có phần hạn chế do không tách biệt các yếu tố thúc đẩy đầu tư trước đây với các yếu tố thúc đẩy đầu tư thế hệ tiếp theo. Điều quan trọng là phải phân biệt nhu cầu của các nhà đầu tư này nhằm xây dựng chiến lược đầu tư phù hợp. Để thực hiện điều này, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy, tách riêng

các khác biệt về ngành nghề của các doanh nghiệp nước ngoài, cố định các biến đặc điểm quy mô doanh nghiệp, cách thức gia nhập thị trường và loại hình pháp lý bởi các biến này có thể tương quan với các yếu tố gia nhập thị trường, từ đó dẫn đến thiên lệch biến số vãng mặt. Bảng 2.10 trình bày kết quả của 3 bộ mô hình xác suất tuyến tính, trong đó phân tích các yếu tố thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam.

Bảng 2.10: Các yếu tố quyết định việc tham gia lĩnh vực đầu tư công nghệ cao

| I. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào một quốc gia | | Thông tin và Truyền thông | | Khoa học, Kỹ thuật | | Tài chính, Bảo hiểm | |
|--|-----------------------------------|---------------------------|---------|--------------------|---------|---------------------|---------|
| | | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE |
| Giảm chi phí | Chi phí lao động | 0.357*** | (0.102) | 0.090 | (0.098) | 0.041 | (0.121) |
| | Ưu đãi về thuế | 0.229** | (0.106) | -0.061 | (0.076) | -0.030 | (0.100) |
| | Chi phí của hàng hóa trung gian | -0.000 | (0.058) | -0.062* | (0.032) | -0.103*** | (0.028) |
| Chất lượng | Sự sẵn có của hàng hóa trung gian | -0.304 | (0.387) | 0.143 | (0.655) | 0.283 | (1.037) |
| | Chất lượng lao động | 0.164* | (0.099) | 0.131 | (0.086) | -0.016 | (0.067) |
| | Chất lượng cơ sở hạ tầng | -0.029** | (0.013) | -0.003 | (0.027) | 0.098 | (0.093) |
| Chất lượng điều hành | Các yêu cầu theo luật định | 0.040 | (0.053) | 0.244*** | (0.083) | 0.028 | (0.047) |
| | Quyền sở hữu tài sản | 0.030 | (0.048) | 0.024 | (0.047) | -0.028* | (0.015) |
| | Thực hiện hợp đồng | -0.008 | (0.006) | 0.032 | (0.033) | -0.017* | (0.009) |

| I. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào một quốc gia | | Thông tin và Truyền thông | | Khoa học, Kỹ thuật | | Tài chính, Bảo hiểm | |
|--|----------------------|---------------------------|---------|--------------------|---------|---------------------|---------|
| | | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE |
| | Kiểm soát tham nhũng | -0.017* | (0.009) | 0.054 | (0.046) | -0.016 | (0.008) |
| Yếu tố Chính trị | Ảnh hưởng Chính trị | -0.014 | (0.009) | 0.103* | (0.058) | -0.021 | (0.014) |
| | Ổn định Chính trị | 0.156 | (0.104) | 0.191** | (0.097) | 0.067 | (0.115) |

Mô hình xác suất OLS, giữ nguyên các yếu tố về quy mô lao động, hình thức đầu tư, xuất khẩu và loại hình doanh nghiệp. Hồi quy có trọng số toàn quốc với sai số chuẩn ổn định tại cấp tỉnh (***) $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$). Mục tham khảo cho các biến số ngành giả là Mã ngành tiêu chuẩn quốc tế 3 (ISIC), DN sản xuất. Mọi hệ số ngành đại diện sự khác biệt giữa ngành nghề của doanh nghiệp và ngành sản xuất. Các biến số phụ thuộc từ Câu hỏi 3.2 trong Điều tra FDI: "Chọn trong các mục sau (1-25) 3 yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào Việt Nam của bạn." Biến số phụ thuộc thể hiện việc đáp viên có lựa chọn mục này là 1 trong 3 lựa chọn quan trọng nhất của mình hay không.

SE= Sai số chuẩn

| 2. Rào cản đối với Đầu tư vào một quốc gia | | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE |
|--|-----------------------------------|----------|---------|--------|---------|-----------|---------|
| Giảm chi phí | Chi phí lao động | -0.035** | (0.014) | 0.059 | (0.054) | -0.032** | (0.016) |
| | Ưu đãi về thuế | -0.020** | (0.010) | 0.096 | (0.060) | 0.022 | (0.042) |
| | Chi phí của hàng hóa trung gian | 0.060 | (0.074) | 0.017 | (0.056) | -0.023 | (0.048) |
| Chất lượng | Sự sẵn có của hàng hóa trung gian | 0.002 | (0.052) | 0.004 | (0.048) | -0.038* | (0.021) |
| | Chất lượng lao động | -0.012 | (0.062) | 0.141* | (0.077) | 0.063 | (0.093) |
| | Chất lượng cơ sở hạ tầng | 0.023 | (0.082) | 0.057 | (0.076) | 0.079 | (0.111) |
| Chất lượng điều hành | Các yêu cầu theo luật định | 0.021 | (0.076) | 0.008 | (0.061) | 0.129 | (0.113) |
| | Quyền sở hữu tài sản | 0.107 | (0.076) | 0.016 | (0.035) | 0.155 | (0.107) |
| | Thực hiện hợp đồng | 0.035** | (0.016) | 0.019 | (0.037) | -0.030 | (0.018) |
| | Kiểm soát tham nhũng | -0.078 | (0.068) | -0.077 | (0.056) | -0.169*** | (0.032) |
| Yếu tố Chính trị | Ảnh hưởng Chính trị | 0.001 | (0.009) | 0.022 | (0.024) | -0.004 | (0.007) |
| | Ổn định Chính trị | 0.009 | (0.030) | -0.017 | (0.011) | -0.013 | (0.010) |

Mô hình xác suất OLS, giữ nguyên các yếu tố về quy mô lao động, hình thức đầu tư, xuất khẩu và loại hình doanh nghiệp. Hồi quy có trọng số toàn quốc với sai số chuẩn ổn định tại cấp tỉnh (***) $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$). Mục tham khảo cho các biến số ngành giả là ISIC Code 3, doanh nghiệp sản xuất. Mọi hệ số ngành đại diện sự khác biệt giữa ngành nghề của đáp viên và ngành sản xuất. Các biến số phụ thuộc từ Câu hỏi điều tra 3.1: "Đánh dấu nếu yếu tố đó có tác động TÍCH CỰC, TIÊU CỰC, hoặc KHÔNG CÓ TÁC ĐỘNG NÀO đến quyết định đầu tư của Doanh nghiệp bạn tại Việt Nam." Biến số phụ thuộc thể hiện việc doanh nghiệp có lựa chọn mục này là có tác động TIÊU CỰC hay không.

SE= Sai số chuẩn

| 3. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào một tỉnh | | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE | Hệ Số | SE |
|--|-----------------------------------|----------|---------|---------|---------|-----------|---------|
| Giảm chi phí | Chi phí lao động | -0.026 | (0.090) | 0.026 | (0.092) | -0.136 | (0.086) |
| | Ưu đãi về thuế | 0.072 | (0.112) | -0.011 | (0.078) | -0.008 | (0.104) |
| | Chi phí của hàng hóa trung gian | 0.004 | (0.055) | -0.042 | (0.036) | -0.071*** | (0.024) |
| Chất lượng | Sự sẵn có của hàng hóa trung gian | 0.362 | (0.891) | 0.230 | (0.752) | -1.053*** | (0.336) |
| | Chất lượng lao động | 0.480*** | (0.116) | 0.227** | (0.094) | -0.061 | (0.075) |
| | Chất lượng cơ sở hạ tầng | 0.343*** | (0.115) | 0.077 | (0.083) | 0.082 | (0.109) |
| Chất lượng điều hành | Các yêu cầu theo luật định | 0.003 | (0.034) | 0.139** | (0.069) | -0.029* | (0.017) |
| | Quyền sở hữu tài sản | -0.009 | (0.006) | 0.017 | (0.025) | -0.012 | (0.008) |
| | Thực hiện hợp đồng | -0.037** | (0.017) | 0.033 | (0.046) | -0.036** | (0.018) |
| | Kiểm soát tham nhũng | -0.005 | (0.003) | 0.022 | (0.023) | -0.007 | (0.005) |
| Yếu tố Chính trị | Ảnh hưởng Chính trị | 0.028 | (0.068) | 0.057 | (0.063) | 0.023 | (0.068) |
| | Ổn định Chính trị | 0.035 | (0.076) | 0.021 | (0.059) | 0.025 | (0.088) |

Mô hình xác suất OLS, giữ nguyên các yếu tố về quy mô lao động, hình thức đầu tư, xuất khẩu và loại hình doanh nghiệp. Hồi quy có trọng số toàn quốc với sai số chuẩn ổn định tại cấp tỉnh (**p<0.01, *p<0.05, p<0.1). Mục tham khảo cho các biến số ngành giả là Mã ngành tiêu chuẩn quốc tế - Mã 3 (ISIC 3), doanh nghiệp sản xuất. Mọi hệ số ngành đại diện sự khác biệt giữa ngành nghề của doanh nghiệp và ngành sản xuất. Các biến số phụ thuộc từ Câu hỏi Điều tra 4.1-4.3: "Chọn trong các mục sau (1-25) 3 yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào tỉnh này của bạn." Biến số phụ thuộc thể hiện việc đáp viên có lựa chọn mục này là 1 trong 3 lựa chọn quan trọng nhất của mình hay không.

SE= Sai số chuẩn

Bảng này được chia làm ba phần (trên, giữa, dưới). Phần trên xem xét các câu trả lời của doanh nghiệp đối với câu hỏi 3.2 về 3 yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy họ đi đến quyết định đầu tư vào Việt Nam. Phần này trình bày kết quả của 12 phép hồi quy khác nhau, minh họa xác suất doanh nghiệp lựa chọn 1 trong 12 chỉ tiêu được liệt kê. Cột có tên hệ số là hệ số của phép hồi quy. Ở đây, hệ số là một hàm xác suất giữa -1 và 1. Sai số chuẩn cho từng phép hồi quy được đặt trong ngoặc đơn. Hệ số được hiểu là độ chênh lệch cận biên về xác suất lựa chọn một yếu tố giữa ba loại hình nhà đầu tư ngành công nghệ cao gồm CNTT và truyền thông; các lĩnh vực chuyên môn, khoa

học và công nghệ; và đầu tư tài chính so với ngành sản xuất chung. Ví dụ, số đầu tiên trong bảng là 0,357 có nghĩa khả năng nhà đầu tư lĩnh vực CNTT lựa chọn "chi phí lao động" là yếu tố quan trọng thúc đẩy họ quyết định đầu tư vào Việt Nam lớn hơn 35,7% so với xác suất lựa chọn nhân tố trên của nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất. Con số này có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01 được hiểu là nếu lặp lại việc chọn mẫu 100 lần thì 99 trong 100 mẫu đó, nhà đầu tư lĩnh vực CNTT nhiều khả năng hơn nhà đầu tư lĩnh vực sản xuất sẽ lựa chọn "chi phí lao động thấp". Tóm lại, kết quả này mang tính hệ thống và không phải là sản phẩm của sai số ngẫu nhiên. Mặt khác, khả năng nhà đầu tư

CNTT lựa chọn yếu tố “kiểm soát tham nhũng của Việt Nam” trong quyết định đầu tư ít hơn 1,7% so với nhà đầu tư sản xuất. Nói cách khác, các nhà đầu tư lĩnh vực CNTT ít tin tưởng hơn vào việc Việt Nam có khả năng kiểm soát được tham nhũng. Về mặt thống kê, các yếu tố quan trọng khác đối với nhà đầu tư CNTT là ưu đãi về thuế và chất lượng lao động. Nhà đầu tư các lĩnh vực chuyên môn, khoa học và kỹ thuật quan tâm nhiều hơn về chất lượng thể chế và ổn định chính trị so với nhà đầu tư sản xuất khi lựa chọn Việt Nam trong số các điểm đến đầu tư khác. Nhà đầu tư tài chính thể hiện quan ngại về năng lực điều hành kinh tế của Việt Nam. Khả năng các nhà đầu tư này lựa chọn “quyền sở hữu” và “thực thi hợp đồng” ít hơn đáng kể so với nhà đầu tư sản xuất.

Phần giữa bảng hỏi quy đảo ngược phân tích dựa vào Câu hỏi 3.1, trong đó yêu cầu nhà đầu tư ghi nhận các yếu tố cản trở đầu tư vào Việt Nam. Ở đây, chúng tôi coi hệ số là độ chênh lệch về xác suất lựa chọn một yếu tố được coi là rào cản đầu tư. Khả năng nhà đầu tư CNTT lựa chọn “thực thi hợp đồng kém” là rào cản họ gia nhập thị trường nhiều hơn 3,5%, trong khi khả năng nhà đầu tư vào lĩnh vực khoa học quan ngại về “chất lượng lao động” nhiều hơn 14%.

Cuối cùng, phần 3 ghi lại các yếu tố đã thúc đẩy đầu tư vào một địa phương cụ thể của Việt Nam. Với nhà đầu tư CNTT, các yếu tố quan trọng nhất để lựa chọn địa phương đầu tư là chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng. Khả năng họ lựa chọn các yếu tố này cao hơn 48% và 37% so với khả năng lựa chọn của các nhà đầu tư sản xuất. Ngược lại, nhà đầu tư CNTT tỏ ra quan ngại hơn về thực thi hợp đồng so với nhà đầu tư sản xuất. Nhà đầu tư lĩnh vực khoa học có khả năng nhiều hơn 23% so với nhà đầu tư sản xuất trong lựa chọn “chất lượng lao động” và cao hơn 14% trong lựa chọn tình đầu tư trên cơ sở mức vượt trội tương đối về chất lượng thể chế. Điều thú vị là nhà đầu tư tài chính không đưa ra lựa chọn nào về yếu tố thúc đẩy tích

cực, nhưng khả năng họ chọn tình đầu tư dựa trên yếu tố chi phí và chất lượng các hàng hóa trung gian, thủ tục hành chính và thực thi hợp đồng là ít hơn đáng kể so với nhà đầu tư sản xuất.

Ba phân tích trên cho thấy nếu Việt Nam mong muốn thu hút các nhà đầu tư tương tự như phân khúc nhà đầu tư công nghệ cao và giá trị gia tăng cao hiện tại thì Việt Nam cần có những thay đổi lớn trong môi trường kinh doanh của mình. Rõ ràng là các nhà đầu tư công nghệ cao quan ngại nhiều hơn đến chất lượng lao động và chất lượng cơ sở hạ tầng so với các nhà đầu tư sản xuất trung bình, bởi kỹ thuật sản xuất tinh vi của ngành này đòi hỏi nguồn nhân lực lớn hơn và các mô hình kinh doanh của họ dễ bị tác động trực tiếp bởi cơ sở hạ tầng yếu kém. Hơn nữa, với khả năng tham gia các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho chính quyền địa phương và đấu thầu của chính phủ lớn hơn, nhà đầu tư nước ngoài thể hệ kế tiếp bày tỏ nhiều quan ngại hơn đối với vấn đề thực thi hợp đồng và kiểm soát tham nhũng. Bên cạnh những băn khoăn về việc chi trả các dịch vụ đã cung cấp, các nhà đầu tư tương lai đặc biệt lo lắng về khả năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình trước nhà cung cấp địa phương

2.4 So sánh với doanh nghiệp trong nước về chất lượng điều hành

Khi sử dụng kết quả xếp hạng PCI về điều hành kinh tế của các doanh nghiệp tư nhân trong nước để nghiên cứu đầu tư trực tiếp nước ngoài, hai giả định thường được sử dụng là cả nhà đầu tư nước ngoài và trong nước đều có chung cảm nhận về chất lượng điều hành tại địa phương mình, và chất lượng điều hành có tác động như nhau tới các loại hình sở hữu doanh nghiệp. Hai giả định này có thể chưa đúng. Mỗi nhóm có thể đánh giá khác nhau về yếu tố điều hành kinh tế của địa phương. Chẳng hạn như doanh nghiệp FDI không có nhiều mối

quan hệ có thể sẽ đòi hỏi cao hơn về phòng, chống tham nhũng và bảo vệ trước những rủi ro bị tước đoạt quyền và thực thi hợp đồng so với các nhà đầu tư trong nước có quan hệ và quen thuộc với các hình thức thực thi hợp đồng trên địa bàn. Ngoài ra, cũng có ý kiến (Nguyen Nga 2010) cho rằng chính quyền địa phương thường ưu tiên một loại hình doanh nghiệp cụ thể. Một số nhà đầu tư trong nước cho biết môi trường kinh doanh không bình đẳng gây cho họ nhiều bất lợi bởi chính quyền địa phương chủ trương thu hút các dự án đầu tư nước ngoài lớn. Ngược lại, các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng chính quy mô lớn lại là yếu tố khiến họ bị cơ quan thanh tra, thuế và các cán bộ nhà nước nhũng nhiễu. Hầu hết các luận điểm này được rút ra từ kinh nghiệm hoặc trao đổi cá nhân và chưa được nghiên cứu trên phạm vi rộng.

Vấn đề trên đã được PCI nghiên cứu qua điều tra các doanh nghiệp FDI. Về mặt thiết kế, điều tra doanh nghiệp FDI cũng sử dụng nhiều câu hỏi của điều tra PCI đối với doanh nghiệp trong nước, chia theo tám trong chín lĩnh vực thành phần của chỉ số PCI, đồng thời bổ sung thêm các câu hỏi về chất lượng cơ sở hạ tầng và thủ tục thông quan.

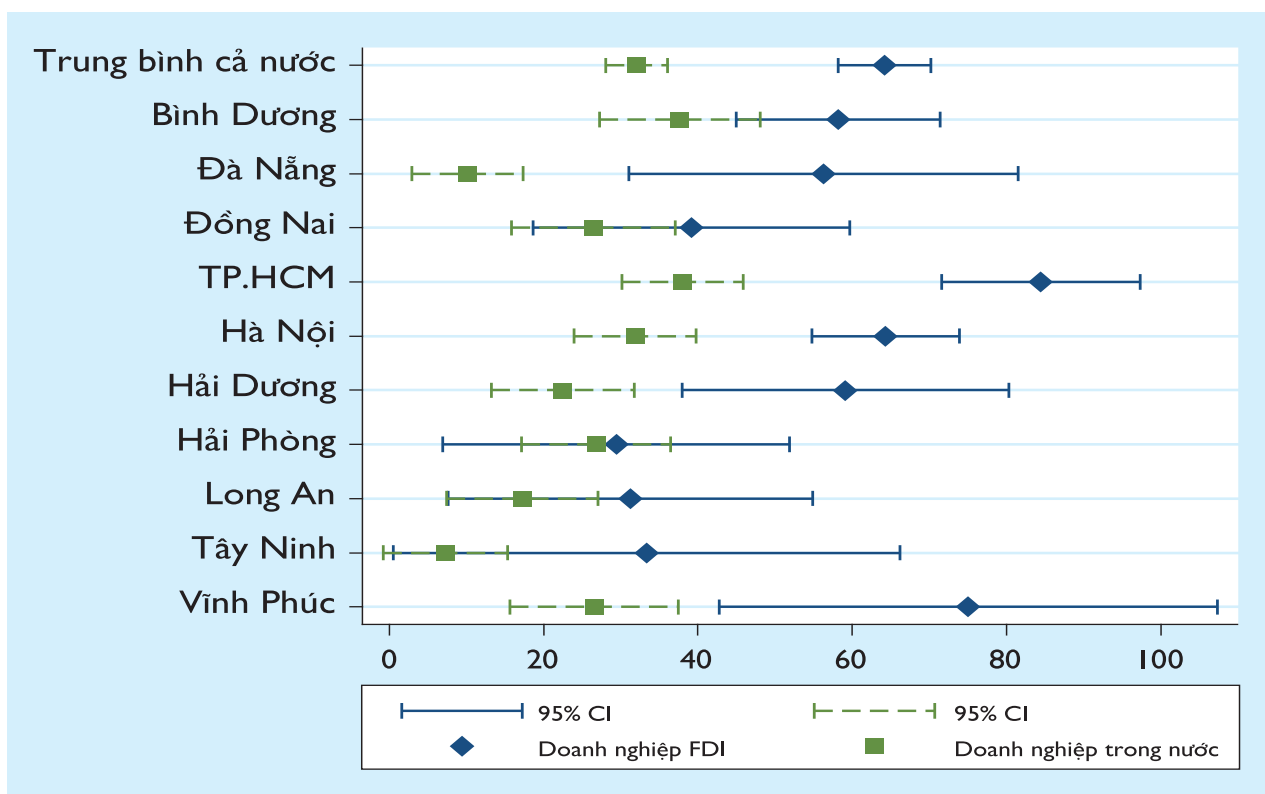
Phần dưới đây so sánh sự khác biệt giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trong các lĩnh vực chính. Nhóm nghiên cứu sử dụng mẫu đại diện

cho cả nước, tính toán lại trọng số để tỉ lệ mẫu (đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) tương đương với tỉ lệ thực tế. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng cung cấp số liệu của 11 tỉnh có đủ số doanh nghiệp FDI tham gia điều tra để có thể so sánh khác biệt về cảm nhận của hai khu vực này một cách có ý nghĩa về mặt thống kê.

2.4.1. Chi phí gia nhập thị trường

Hình 2.7 cho thấy thời gian chờ đợi để hoàn tất thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài có sự khác biệt đáng kể, mặc dù các quy định về hai loại hình này trong Luật Doanh nghiệp thống nhất năm 2005 và các quy định trong nước về WTO là khá bình đẳng. Trong hình này, doanh nghiệp nước ngoài thể hiện bằng hình màu xanh lam và doanh nghiệp trong nước là hình màu xanh lá cây. Đoạn thẳng cắt khúc là khoảng tin cậy 95%, cho phép nhóm nghiên cứu ước lượng khoảng kết quả có thể có nếu lặp lại điều tra với các mẫu doanh nghiệp trong nước và nước ngoài khác. Trường hợp các khoảng tin cậy trùng nhau, không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa hai nhóm doanh nghiệp này, bởi khoảng giá trị thể hiện thời gian chờ đợi của doanh nghiệp nước ngoài nằm trong khoảng giá trị này của doanh nghiệp trong nước.

Hình 2.7: Tỷ lệ doanh nghiệp chờ hơn 1 tháng để có đủ giấy phép kinh doanh



Nhìn lại giai đoạn từ năm 1987-2010, chỉ 32% doanh nghiệp trong nước phải đợi hơn một tháng để có được các giấy tờ cần thiết để có đầy đủ tư cách pháp nhân. Tỷ lệ này cao gấp đôi ở các doanh nghiệp FDI. Thời gian chờ đợi của doanh nghiệp FDI lâu nhất là ở các thành phố trực thuộc trung ương như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng. Đà Nẵng là một ví dụ điển hình về thu hút đầu tư trong nước: doanh nghiệp trong nước chỉ phải chờ mười ngày để hoàn tất thủ tục đăng ký và cấp giấy chứng nhận kinh doanh, tuy nhiên doanh nghiệp nước ngoài trung bình phải chờ hơn 56 ngày. Đáng chú ý là các tỉnh thu hút nhiều đầu tư FDI như Bình Dương, Đồng Nai, Long An không có sự khác biệt trong việc giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp FDI.

Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng nếu tính con số trung bình qua toàn bộ các thời kỳ thì sự bất bình đẳng đối với doanh nghiệp FDI có thể hơi bị cường điệu hóa,

bởi Luật Doanh nghiệp thống nhất, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ và sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới đều là các tác nhân giúp giảm chi phí giao dịch của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Thực tế, Bảng 2.11 cho thấy các thay đổi trong hệ thống pháp luật này có tác động rất nhỏ trong việc giảm bớt thời gian chờ đợi của doanh nghiệp. Thời gian chờ đợi (trên 1 tháng) để khởi sự doanh nghiệp giảm mạnh từ năm 1996 đến 2000, khi Luật Đầu tư nước ngoài hai lần được sửa đổi, từ 80% xuống 50%. Nhưng từ đó đến nay, chỉ tiêu này không có nhiều biến động. Tuy nhiên chưa thể kết luận được những thay đổi trên là do Luật Đầu tư, bởi lẽ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã khiến nguồn vốn FDI sụt giảm, dẫn tới ít doanh nghiệp đăng ký cấp phép hơn trong khi chính quyền các tỉnh lại có thêm động lực rút ngắn thời gian ban hành giấy phép.

Bảng 2.11: Chi phí gia nhập thị trường qua các thời kỳ

| Thời gian | Tất cả | Trước 1995 | 1996-2000 | 2001-2006 | Sau 2006 |
|----------------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
| Trên một năm | 2,1% | 8,3% | 0,4% | 1,8% | 1,4% |
| 6 tháng đến 12 tháng | 5,2% | 10,5% | 6,7% | 3,6% | 5,8% |
| 3 đến 6 tháng | 10,5% | 4,8% | 13,7% | 9,3% | 13,5% |
| 1 đến 3 tháng | 43,4% | 57,4% | 33,3% | 41,1% | 43,7% |
| 1 tuần đến 1 tháng | 32,5% | 17,3% | 33,3% | 36,7% | 29,4% |
| Trong vòng 1 tuần | 7,0% | 0,2% | 12,7% | 7,3% | 6,2% |
| Trong ngày | 0,2% | 1,4% | 0,0% | 0,1% | 0,0% |
| N | 1058 | 103 | 108 | 526 | 321 |

Bảng 2.12 thể hiện thời gian phải chờ đợi để đăng ký kinh doanh và cấp phép đầu tư đối với các doanh nghiệp thành lập sau khi Việt Nam ký kết Hiệp định Thương mại Song phương với Hoa Kỳ. Trung bình doanh nghiệp FDI phải chờ khoảng 2 tháng để được cấp giấy phép đầu tư, hơn 1 tháng để chờ cấp đổi hoặc bổ sung giấy phép, một tháng rưỡi để hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh, và 27 ngày để nhận mã số thuế. 87% doanh nghiệp nước ngoài

tiết kiệm được thời gian do thủ tục cấp mã số thuế và giấy phép đầu tư được thực hiện đồng thời. Trong gần nửa số trường hợp, các doanh nghiệp cần nộp thêm giấy tờ, như giấy phép kinh doanh theo ngành, đánh giá tác động môi trường, giấy phép khai thác tài nguyên, v.v. Trung bình mỗi doanh nghiệp phải nộp thêm hai loại giấy tờ khác ngoài giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hay mã số thuế.

Bảng 2.12: Chi phí gia nhập thị trường sau năm 2001

| Loại giấy tờ | Trung bình | Sai số chuẩn | Giá trị dưới | Giá trị trên |
|--|------------|--------------|--------------|--------------|
| Giấy phép đầu tư ban đầu (số ngày chờ) | 60,9 | 4,8 | 51,6 | 70,3 |
| Giấy phép đầu tư gần đây nhất (số ngày chờ) | 39,3 | 4,1 | 31,1 | 47,5 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (số ngày chờ) | 48,0 | 10,8 | 26,7 | 69,4 |
| Mã số thuế (số ngày chờ) | 27,1 | 3,6 | 20,0 | 34,1 |
| Mã số thuế và giấy phép được ban hành đồng thời | 87,0% | 1,7% | 83,7% | 90,2% |
| Doanh nghiệp cần thêm giấy tờ khác (%) | 45,2% | 2,7% | 39,9% | 50,4% |
| Số loại giấy tờ cần thêm | 2,0 | 0,1 | 1,7 | 2,3 |

Tóm lại, có sự khác biệt lớn trong khởi sự kinh doanh giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Một phần nguyên nhân là do sự khác biệt về quy mô và mức độ phức tạp của các doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên vẫn có khác biệt đáng kể ngay cả khi các doanh nghiệp trong nước được lựa chọn trong mẫu nghiên cứu có quy mô và ngành nghề kinh doanh tương tự với các doanh nghiệp nước ngoài. Phát hiện này cho thấy việc đối xử công bằng theo tinh thần của Tổ chức Thương mại Thế giới giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài trong giải quyết các thủ tục chưa được thực hiện đầy đủ, có lẽ cần có nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân sâu xa của vấn đề này.

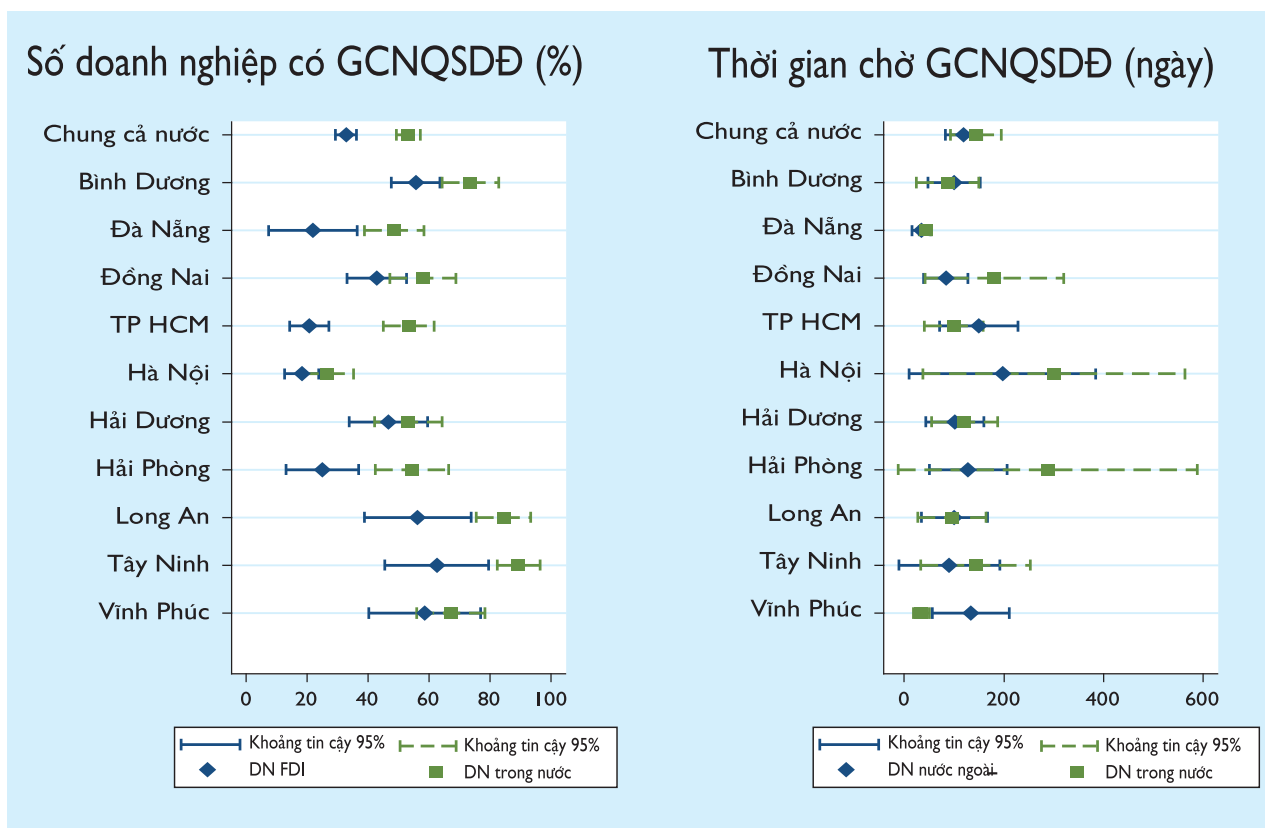
2.4.2. Quyền tài sản

Hình 2.8 cho thấy nhìn chung trên cả nước, tỷ lệ các doanh nghiệp nước ngoài sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp hơn, 33% so với 53% doanh nghiệp trong nước. Đây không phải là điều đáng ngạc nhiên bởi doanh nghiệp trong nước có nhiều lợi thế trong tiếp cận đất đai. Các công ty trong nước có thể sử dụng đất của hộ gia đình để kinh doanh và sử

dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình đó. Doanh nghiệp nước ngoài không thể làm như vậy, họ phải dựa vào sự giới thiệu của cơ quan nhà nước để có mặt bằng kinh doanh. Khoảng cách về tỷ lệ sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các loại hình doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh là lớn nhất, tuy nhiên tại Đà Nẵng và Hải Phòng cũng có sự khác biệt đáng kể. Có thể nhận thấy một mô hình thú vị ở biểu đồ đầu tiên của Hình 2.8. Các địa phương thực hiện tốt việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp trong nước cũng thực hiện tốt khi cấp cho các doanh nghiệp nước ngoài. Hệ số tương quan giữa hai biến này là 0,854 và có mức ý nghĩa thống kê 0,05.

Khi nghiên cứu thời gian doanh nghiệp phải chờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành giao dịch chuyển nhượng đất, sự khác biệt giữa hai nhóm doanh nghiệp trên không còn. Doanh nghiệp nước ngoài phải chờ hơn 118 ngày để có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn các doanh nghiệp trong nước phải chờ 148 ngày. Giữa các địa phương có sự khác biệt lớn về ban hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp là không đáng kể về mặt thống kê.

Hình 2.8: Cấp giấy chứng nhận

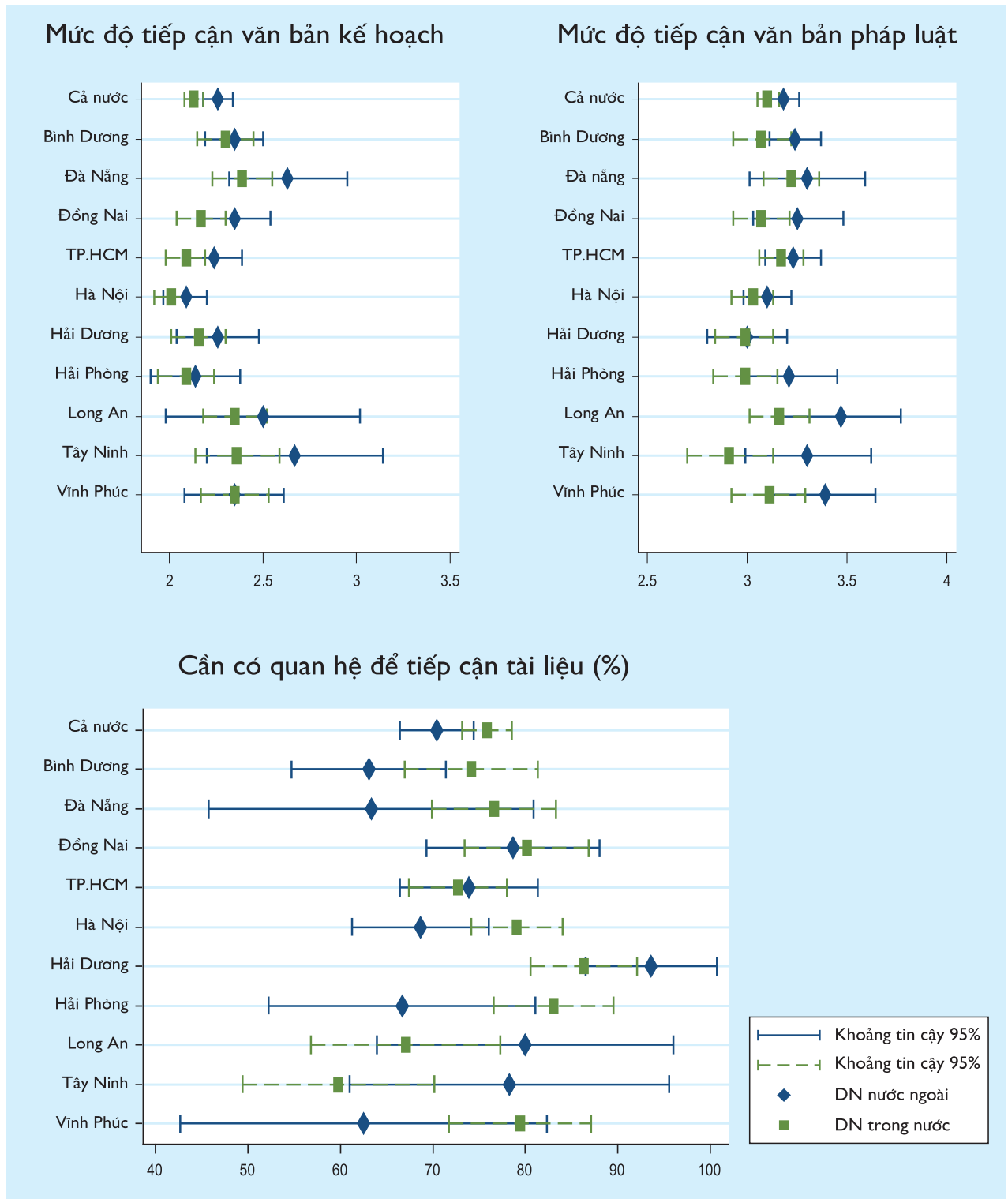


2.4.3. Tính minh bạch

Trong chỉ số tính minh bạch, không có sự khác biệt đáng kể về khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch, văn bản pháp luật, hoặc sự cần thiết có mối quan hệ

với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu phục vụ cho hoạt động kinh doanh như ngân sách của tỉnh, kế hoạch tổng thể 10 năm, hoặc chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh

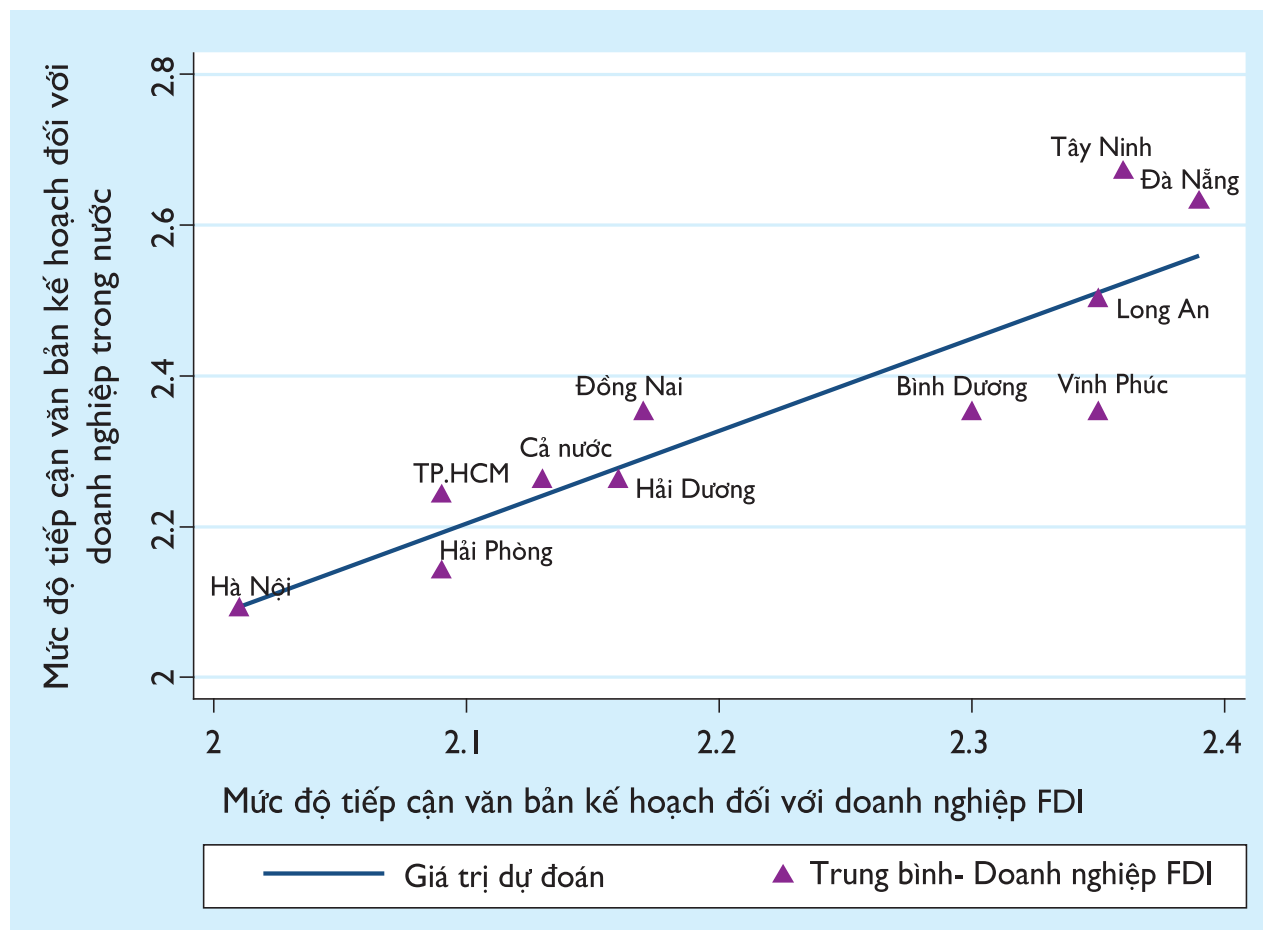
Hình 2.9: Minh bạch thông tin



Sự khác biệt chính trong chỉ số tính minh bạch xuất phát từ sự khác biệt giữa các địa phương. Hình 2.10 thể hiện mối tương quan chặt chẽ (0.90) trong tiếp cận tài liệu kế hoạch giữa doanh nghiệp nước ngoài và trong nước theo địa phương. Mặc dù mẫu này chỉ

có số lượng địa phương khiêm tốn và thực hiện khảo sát trên một số doanh nghiệp đại diện, nhưng điều này chỉ ra rằng các địa phương chú trọng cởi mở, công khai minh bạch thông tin thì cũng công khai minh bạch đối với bất kỳ loại hình doanh nghiệp nào.

Hình 2.10: Mức độ minh bạch giống nhau đối với cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

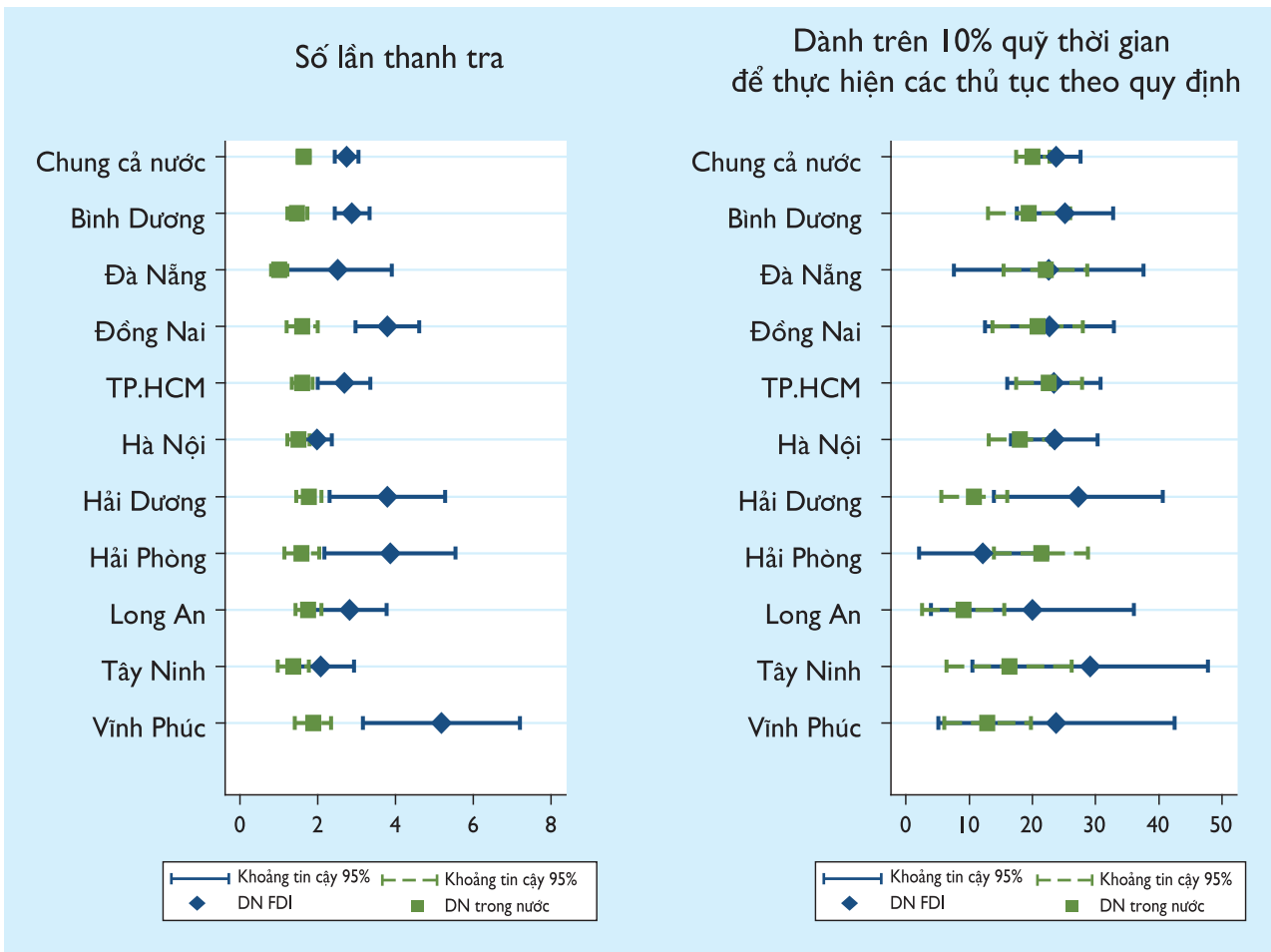


2.4.4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước

Nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát hai biến đo lường chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước: 1) số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra trong năm vừa qua; và 2) tỉ lệ doanh nghiệp có lãnh đạo phải dành hơn 10% thời gian quản lý của mình để thực hiện các thủ tục hành chính. Không có sự khác biệt nào giữa các loại hình doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, tuy nhiên rõ ràng là các doanh nghiệp nước ngoài phải chịu thanh tra, kiểm tra nhiều hơn. Các doanh nghiệp trong nước trung bình bị kiểm tra, thanh tra

1,5 lần một năm, và cao nhất là 2 lần một năm. Tuy nhiên, doanh nghiệp nước ngoài bị kiểm tra, thanh tra ít nhất 2 lần một năm, ngay cả ở địa phương ít phiền hà nhất (Hà Nội). Doanh nghiệp FDI tại Vinh Phúc thậm chí còn bị thanh tra hơn 5 lần một năm. Kết quả điều tra chênh lệch lớn nhất ở các tỉnh Vinh Phúc, Đồng Nai, và Bình Dương, đây đều là các tỉnh có thứ hạng cao trong xếp hạng PCI và nằm trong số các địa phương thu hút đầu tư nước ngoài hấp dẫn nhất. Tuy nhiên cũng có sự khác biệt nhỏ ở các địa phương trên cả nước. Chỉ ở Hà Nội, Long An và Tây Ninh mức chênh lệch này không đáng kể về mặt thống kê.

Hình 2.11: Chi phí thời gian tuân thủ các quy định của Nhà nước



Cả doanh nghiệp trong nước và FDI đều chia sẻ cảm nhận chung về các cơ quan nhà nước gây phiền hà, chỉ hơi khác nhau về xếp hạng các cơ quan này (xem Hình 2.12). Với câu hỏi về cơ quan thường xuyên thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhất, 653 doanh nghiệp FDI lựa chọn cơ quan phòng cháy chữa cháy, 463 lựa chọn Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ 363 lựa chọn cơ quan Thuế. Cũng theo điều tra doanh nghiệp FDI, cơ quan ít gây phiền toái nhất là quản lý thị trường (48 doanh nghiệp lựa chọn). Ngược lại, đối với các doanh nghiệp trong nước, cơ quan thanh tra thường xuyên nhất là cơ quan Thuế (3.544 doanh nghiệp), An toàn phòng chống cháy nổ (1.797), Quản lý thị trường (1.692) và Sở Tài nguyên và Môi trường xếp thứ 4 (963).

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng bày tỏ mối quan ngại về thời gian hàng hóa bị lưu giữ để hoàn tất thủ

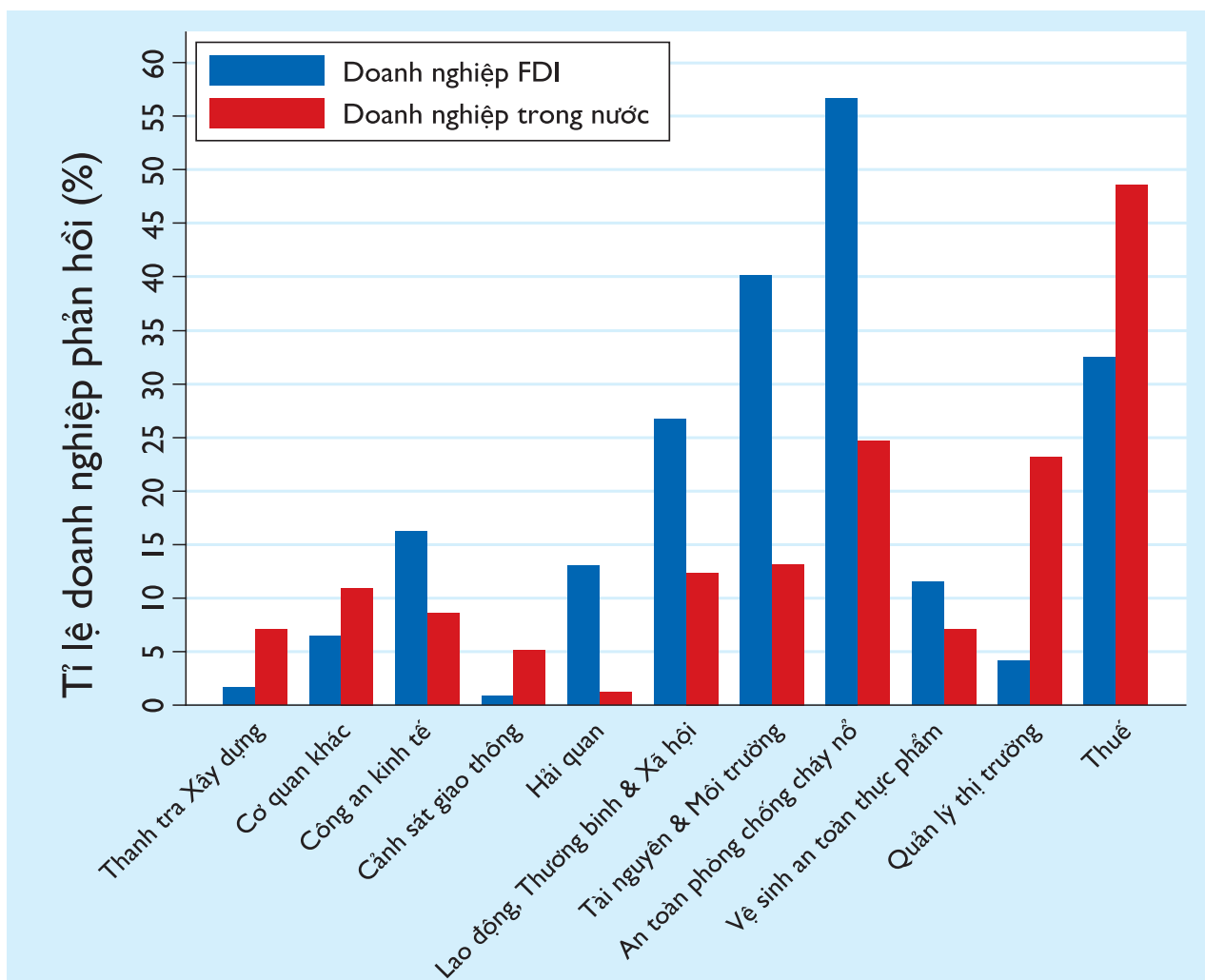
tục thông quan xuất nhập khẩu. Do đối tượng doanh nghiệp trong nước tham gia điều tra PCI có kinh doanh xuất nhập khẩu không đủ để ước lượng chính xác, Bảng 2.10 chủ yếu trình bày số liệu của doanh nghiệp nước ngoài. Để nhận thấy thời gian chờ thực hiện thủ tục xuất khẩu và nhập khẩu có mối tương quan chặt chẽ dù đây không phải là mối liên hệ hoàn hảo. Tính tổng cộng thời gian (số ngày) chờ đợi để hoàn tất thủ tục thông quan xuất nhập khẩu, nhóm nghiên cứu nhận thấy doanh nghiệp phải chờ đợi lâu nhất tại 3 địa phương là Hà Nội (8,12), Đà Nẵng (7,89) và thành phố Hồ Chí Minh (7,12). Ngược lại, ba tỉnh thông quan nhanh nhất, dưới 5 ngày là Hải Dương (4,95), Tây Ninh (4,00) và Hải Phòng (3,88). Ba tỉnh, thành này cũng có quy mô kinh tế nhỏ hoặc trung bình trong các địa phương dẫn đầu về thu hút đầu

tư FDI, do vậy, thời gian thông quan lâu ở các địa phương có thể là do có quá nhiều doanh nghiệp cùng thực hiện thủ tục thông quan chứ không phải do khả năng quản trị điều hành. Nếu đúng như vậy thì đây là tín hiệu cho thấy cần đầu tư thực hiện nâng cao công suất ở các khu vực “tắc nghẽn” để đẩy nhanh việc thông quan cho doanh nghiệp.

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng được hỏi đã từng trả chi phí không chính thức để xúc tiến cho việc thực hiện các dịch vụ ở cảng chưa. Gần 70% doanh nghiệp FDI hoạt động xuất khẩu thừa nhận đã từng trả phí không chính thức. Tỷ lệ cao nhất phải kể đến các tỉnh phía Nam bao gồm Long An (78%), Đồng Nai (74%) và thành phố Hồ Chí Minh (72%). Điều đáng chú ý là các thủ

tục thông quan ở các địa phương này không phải là nhanh gọn nhất, có nghĩa là, các khoản chi phí không chính thức trên không giúp cải thiện nhiều tình hình. Tình khá nổi bật là Vĩnh Phúc với chỉ 41% doanh nghiệp FDI phải trả chi phí không chính thức khi thông quan. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các doanh nghiệp ở Vĩnh Phúc là khá cao, có thể nhận thấy qua khoảng tin cậy và sai số chuẩn lớn so với giá trị ước tính. Điều này hàm ý tuy một số doanh nghiệp ở Vĩnh Phúc không phải mở hầu bao nhiều nhưng cũng không ít doanh nghiệp khá tốn kém cho các khoản chi phí không chính thức. Để xác định được chính xác loại hình doanh nghiệp nào chi trả nhiều hơn, cần phải có nghiên cứu sâu hơn nữa

Hình 2.12: Các cơ quan thanh tra thường xuyên nhất



Bảng 2.13: Chi phí và thời gian để thực hiện thủ tục thông quan xuất nhập khẩu

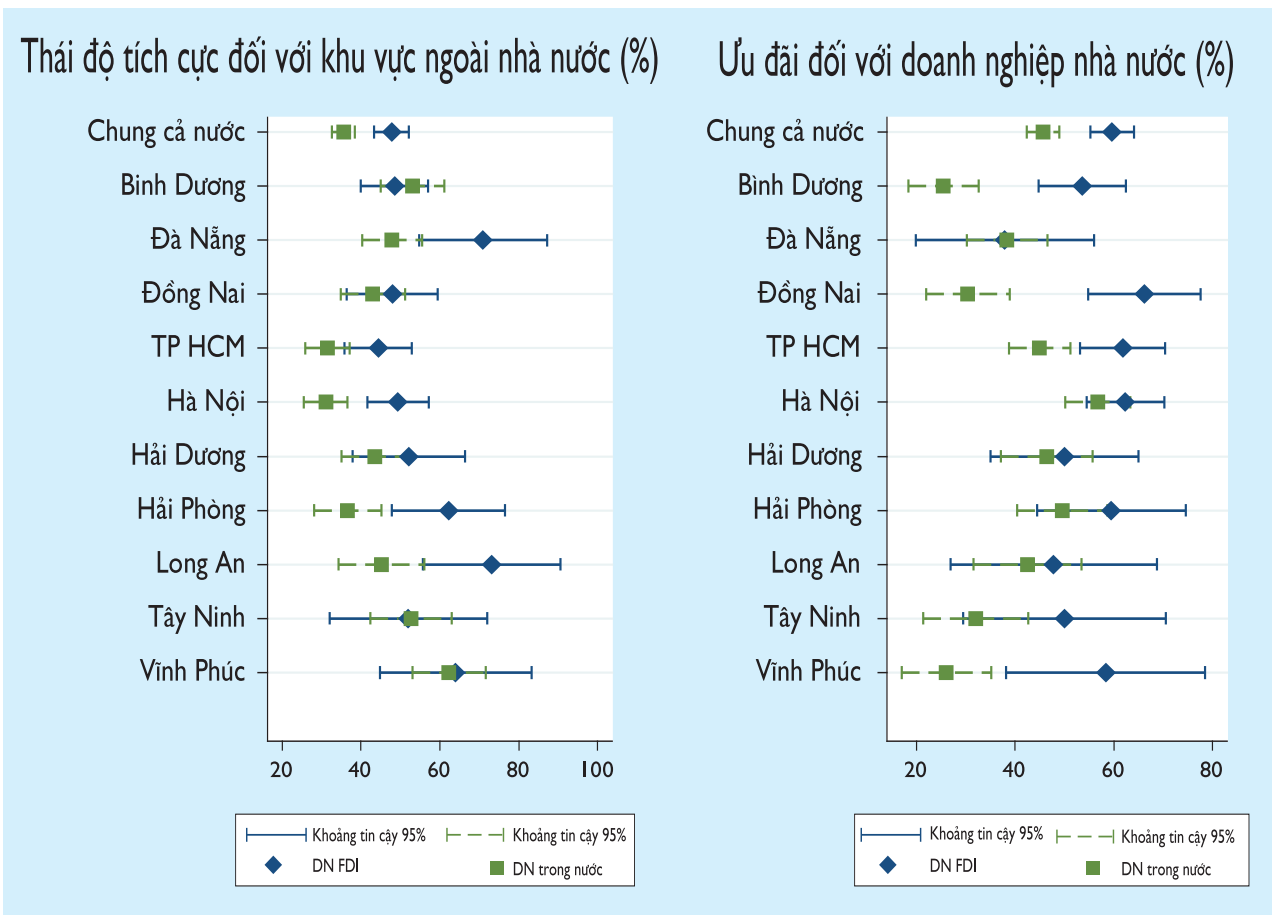
| | Số ngày thông quan (cho hàng xuất khẩu) | | | | Số ngày thông quan (cho nguyên liệu nhập khẩu) | | | | Chi trả chi phí không chính thức để xúc tiến việc thông quan | | | |
|---------------|---|--------------|--------------|--------------|--|--------------|--------------|--------------|--|--------------|--------------|--------------|
| | Trung bình | Sai số chuẩn | Giá trị dưới | Giá trị trên | Trung bình | Sai số chuẩn | Giá trị dưới | Giá trị trên | Trung bình | Sai số chuẩn | Giá trị dưới | Giá trị trên |
| Mẫu toàn quốc | 2,84 | 0,24 | 2,36 | 3,32 | 4,28 | 0,34 | 3,60 | 4,95 | 68,7% | 2,5% | 63,9% | 73,5% |
| Hà Nội | 2,75 | 0,46 | 1,85 | 3,65 | 5,38 | 1,25 | 2,91 | 7,84 | 64,5% | 5,0% | 54,7% | 74,3% |
| Hải Phòng | 1,80 | 0,40 | 1,01 | 2,58 | 2,09 | 0,39 | 1,33 | 2,85 | 63,6% | 8,5% | 46,9% | 80,3% |
| Đà Nẵng | 2,93 | 1,37 | 0,24 | 5,62 | 4,97 | 1,83 | 1,37 | 8,57 | 55,0% | 11,4% | 32,6% | 77,4% |
| TP.HCM | 3,04 | 0,49 | 2,08 | 3,99 | 4,52 | 0,59 | 3,37 | 5,67 | 72,6% | 4,6% | 63,6% | 81,7% |
| Tây Ninh | 1,62 | 0,24 | 1,15 | 2,10 | 2,39 | 0,45 | 1,51 | 3,27 | 66,7% | 10,5% | 46,0% | 87,4% |
| Long An | 2,63 | 0,76 | 1,13 | 4,12 | 4,60 | 1,48 | 1,70 | 7,50 | 78,3% | 8,8% | 61,0% | 95,5% |
| Bình Dương | 2,80 | 0,45 | 1,92 | 3,69 | 3,69 | 0,47 | 2,76 | 4,62 | 65,7% | 4,6% | 56,7% | 74,8% |
| Đồng Nai | 2,86 | 0,62 | 1,63 | 4,08 | 4,05 | 1,05 | 1,99 | 6,10 | 74,5% | 6,4% | 61,8% | 87,1% |
| Hải Dương | 2,32 | 0,48 | 1,38 | 3,27 | 2,63 | 0,50 | 1,65 | 3,62 | 70,0% | 7,3% | 55,6% | 84,4% |
| Vĩnh Phúc | 2,91 | 1,72 | -0,48 | 6,30 | 4,24 | 1,53 | 1,24 | 7,23 | 41,2% | 12,3% | 17,0% | 65,4% |

2.4.5. Tính năng động tiên phong và thái độ của chính quyền tỉnh

Các câu hỏi về thái độ tích cực của chính quyền tỉnh cho kết quả khác nhau giữa hai nhóm doanh nghiệp. Nhìn chung, tỉ lệ doanh nghiệp nước ngoài tin rằng chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với doanh nghiệp cao hơn tỉ lệ doanh nghiệp trong nước (47,8% so với 35,6%). Mặt khác, tỉ lệ doanh nghiệp

nước ngoài cho rằng chính quyền tỉnh ưu đãi doanh nghiệp nhà nước cũng cao hơn doanh nghiệp trong nước (59,6% so với 45,6%). Chênh lệch trong cảm nhận của hai nhóm doanh nghiệp về thái độ của chính quyền tỉnh ở Hà Nội và Hải Phòng là lớn nhất trong khi Đà Nẵng và Long An là hai địa phương doanh nghiệp nước ngoài hài lòng nhất về chính quyền tỉnh.

Hình 2.13: Thái độ của lãnh đạo đối với khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài



Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài cảm nhận rất khác nhau về ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước. Tại Đồng Nai, tỉ lệ doanh nghiệp nước ngoài tin rằng tỉnh ưu đãi doanh nghiệp nhà nước nhiều hơn nhóm doanh nghiệp trong nước là 36%. Tại Bình Dương, khoảng cách này là 28%. Tuy nhiên đây lại là các địa phương có ít doanh nghiệp nhà nước nhất trên cả nước. Theo số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, các doanh nghiệp nhà nước

sở hữu 44% tổng tài sản kinh doanh và 20% số lao động trên cả nước. Tuy nhiên tại Bình Dương các doanh nghiệp loại này chỉ chiếm 14% tổng tài sản và 5,5% số lao động. Kế đến là Đồng Nai với các doanh nghiệp nhà nước chiếm 23% tổng tài sản kinh doanh và 10% số lao động.

Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tại Đà Nẵng có chung ý kiến cho rằng ưu đãi doanh nghiệp nhà nước là không nhiều (chỉ 38% doanh nghiệp của

cả hai loại hình nhận thấy có sự thiên vị). Tại Hà Nội thì ngược lại, cả hai nhóm này (60%) đều đồng ý rằng khối doanh nghiệp nhà nước được ưu đãi. Hai thành phố trực thuộc trung ương có xu hướng cảm nhận trái ngược nhau về ưu đãi doanh nghiệp nhà nước lại là các địa phương có sự hiện diện của doanh nghiệp nhà nước lớn nhất và chiếm phần lớn các doanh nghiệp nước ngoài tham gia khảo sát. Tại Hà Nội, các doanh nghiệp nhà nước chiếm 38% số lao động và 71% tổng tài sản kinh doanh, trong khi đó tại Đà Nẵng các doanh nghiệp loại này chiếm 28% số lao động và 43% tổng tài sản kinh doanh.

2.4.6. Chất lượng lao động

Như đã trình bày ở Chương 1, báo cáo PCI các năm trước và một số ấn phẩm khác, chất lượng giáo dục, đào tạo lao động của Việt Nam là một quan ngại đối với các nhà đầu tư tại đây. Bảng 2.14 thể hiện chi tiết nhu cầu đào tạo lao động của doanh nghiệp nước ngoài theo tỉnh. Trên phạm vi cả nước, chỉ có 23% người lao động làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài có bằng đại học, cao đẳng và chỉ 27% được đào tạo nghề. Đáng ngạc nhiên là theo đánh giá của chủ sử dụng lao động chỉ 54% người lao động biết chữ, như vậy có nghĩa đủ khả năng đọc và hiểu hợp đồng lao động của mình.

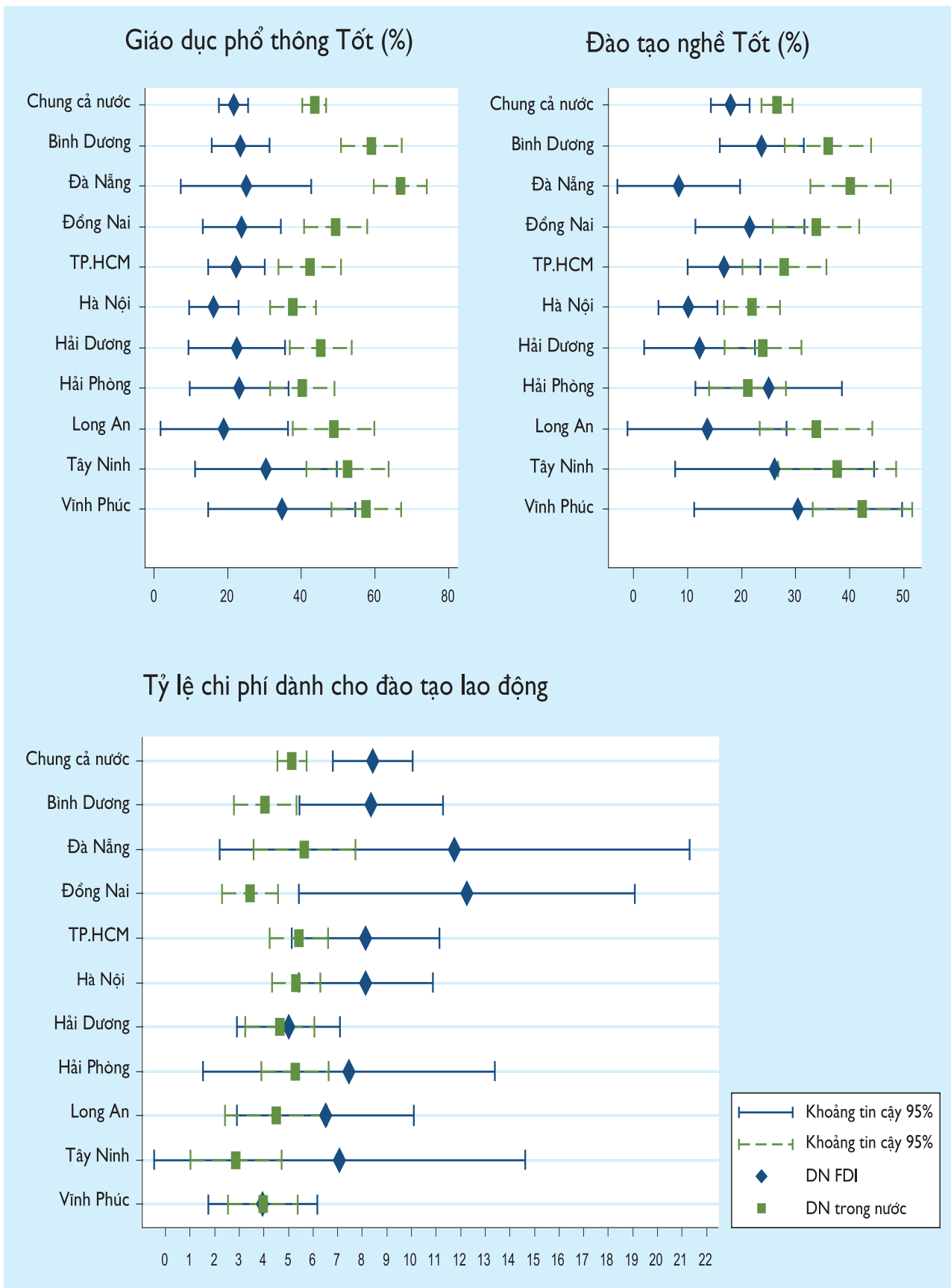
Table 2.14: Phân tích chi tiết chất lượng lao động

| | % tốt nghiệp cao học | % tốt nghiệp đại học | % được đào tạo nghề | % tốt nghiệp phổ thông cơ sở | % biết chữ | % đòi hỏi đào tạo thêm | % ở lại sau khi đào tạo |
|---------------|----------------------|----------------------|---------------------|------------------------------|------------|------------------------|-------------------------|
| Chung cả nước | 1,52 | 20,74 | 27,31 | 52,05 | 54,11 | 39,17 | 64,45 |
| Hà Nội | 2,87 | 35,36 | 39,59 | 55,97 | 70,76 | 37,56 | 75,94 |
| Hải Phòng | 0,30 | 17,15 | 36,61 | 70,80 | 62,05 | 37,95 | 64,75 |
| Đà Nẵng | 2,05 | 33,50 | 41,13 | 45,13 | 49,63 | 33,13 | 53,75 |
| TP. HCM | 2,17 | 30,08 | 30,53 | 43,58 | 47,22 | 36,25 | 70,39 |
| Tây Ninh | 0,40 | 6,43 | 28,35 | 57,34 | 79,68 | 63,73 | 57,71 |
| Long An | 0,62 | 6,71 | 33,80 | 41,85 | 32,45 | 30,18 | 56,36 |
| Bình Dương | 0,60 | 10,00 | 18,36 | 55,22 | 52,30 | 41,96 | 56,47 |
| Đồng Nai | 1,12 | 11,90 | 24,44 | 55,93 | 52,90 | 38,30 | 57,15 |
| Hải Dương | 0,35 | 9,86 | 31,63 | 47,24 | 48,68 | 61,59 | 63,24 |
| Vinh Phúc | 0,83 | 7,17 | 48,42 | 63,17 | 34,08 | 36,83 | 70,33 |

Do chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề chưa đáp ứng được nhu cầu, gần 40% doanh nghiệp nước ngoài nhận thấy cần đầu tư để đào tạo tại chỗ cho người lao động. Nhu cầu đào tạo này khá thống nhất trên toàn quốc, kể cả ở các thành phố trực thuộc Trung ương. Hai địa phương ngoại lệ là Tây Ninh và Hải Dương với hơn 60% doanh nghiệp nước ngoài cho biết người lao động cần được đào tạo. Tất nhiên đào tạo là một phần tất yếu khi tuyển mới lao động, bởi người lao động cần tìm hiểu về quy chế hoạt động và kỹ năng cần thiết trong công việc của họ. Tuy nhiên điều nguy hại là chỉ 65% người lao động sau khi được đào tạo tiếp tục ở lại làm việc cho doanh nghiệp đã đầu tư đào tạo cho họ. Điều này gây tổn thất không nhỏ cho doanh nghiệp. Ở Đà Nẵng, tỉ lệ luân chuyển lao động là 44% trong khi tỉ lệ này tại Hà Nội chỉ là 24%. Điều này thể hiện thất bại thị trường mà các nhà hoạch định chính sách trung ương và địa phương chưa thể giải quyết. Nếu chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề tốt hơn thì các doanh nghiệp có thể tiết kiệm chi phí tổ chức đào tạo cho người lao động.

Hình 2.14 so sánh các ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo trên cả nước, trong đó doanh nghiệp nước ngoài đánh giá chất lượng lao động tạo nhiều gánh nặng hơn so với đánh giá của các doanh nghiệp trong nước. Chỉ 21,6% doanh nghiệp nước ngoài lạc quan về đào tạo nghề và thậm chí tỉ lệ lạc quan về chất lượng giáo dục phổ thông còn thấp hơn (18%). Tỉ lệ các nhà đầu tư trong nước lạc quan về đào tạo nghề cao gấp đôi (43,6%) và tỉ lệ hài lòng với chất lượng giáo dục phổ thông cao gấp rưỡi (26,5%) so với doanh nghiệp nước ngoài. Sự khác biệt lớn nhất trong đánh giá của hai loại hình doanh nghiệp là ở Đà Nẵng nơi mà doanh nghiệp nước ngoài đánh giá về chất lượng lao động thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước. Tính trung bình, hai nhóm này có cảm nhận khác nhau về chất lượng lao động, song tương quan nhị biến giữa hai khoảng giá trị là khá lớn (0,6) nếu tính trên tất cả các địa phương. Điều này có nghĩa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có xu hướng thống nhất quan điểm về các địa phương có chất lượng lao động kém hơn hoặc tốt hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

Hình 2.14: Cảm nhận về chất lượng lao động



Cảm nhận tiêu cực về chất lượng lao động ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn lực doanh nghiệp nước ngoài dành cho đào tạo lao động. Các doanh nghiệp này chi khoảng 8% tổng chi phí kinh doanh cho đào tạo lao động, con số này ở các doanh nghiệp trong nước là 5%. Các tỉnh có chi phí đào tạo trung bình tốn kém nhất là Đà Nẵng (11,8%) và Đồng Nai (12,2%), mặc dù cả hai địa phương này có mức độ khác biệt trong chi phí đào tạo của từng doanh nghiệp lớn.

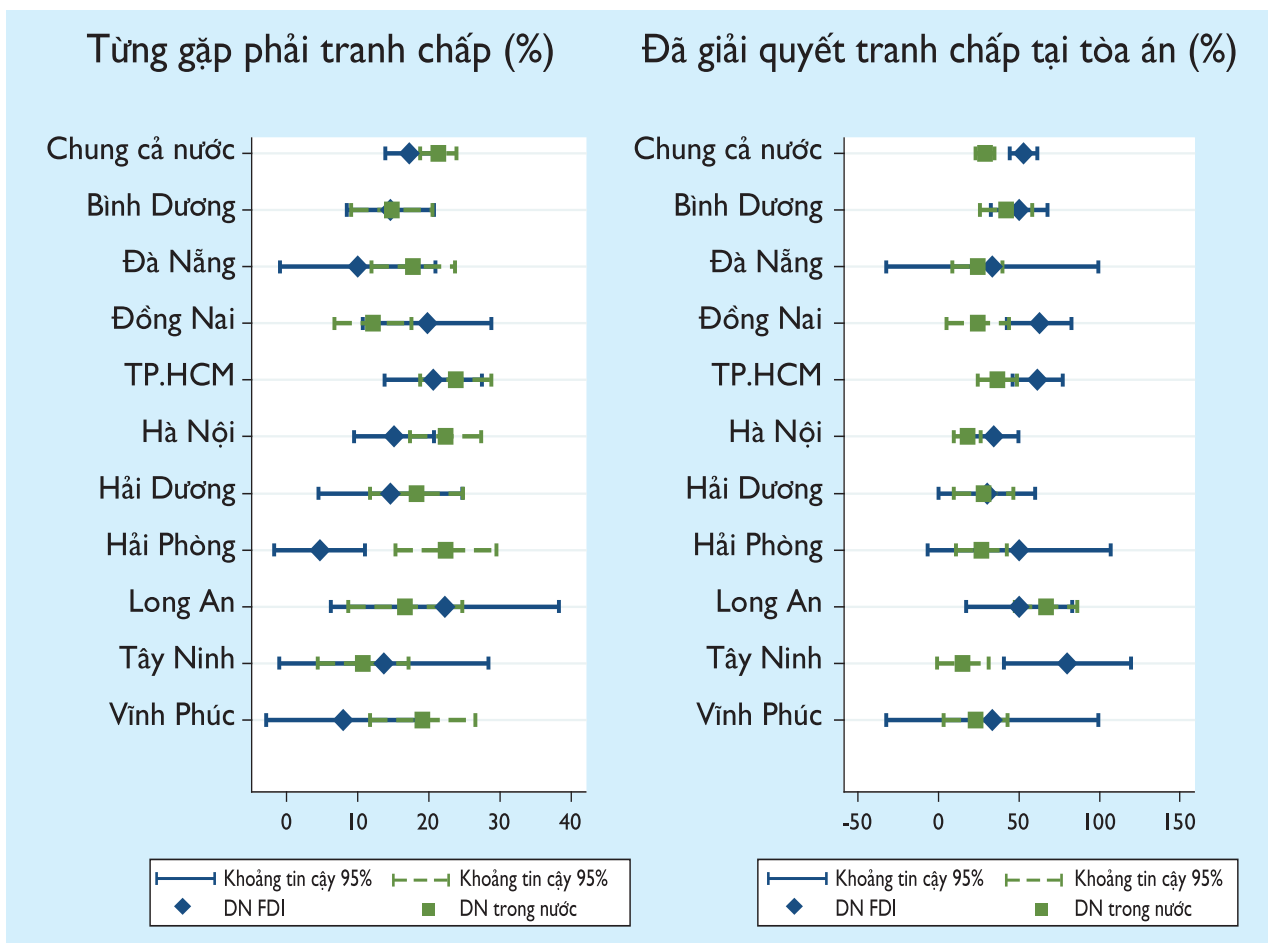
2.4.7. Thiết chế pháp lý

Không có nhiều khác biệt giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài khi nói tới tranh chấp giữa doanh nghiệp với các nhà cung cấp sản phẩm, khách hàng, chủ đất và đối tác kinh doanh. Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp nước ngoài gặp phải tranh chấp thấp hơn so với các nhà đầu tư trong nước (17% so với 21%), tuy nhiên sự khác biệt này không đáng kể về mặt thống kê. Xu hướng này tương tự tại khắp các

địa phương trên cả nước, ngoại trừ ở Hải Phòng, tỷ lệ doanh nghiệp nước ngoài gặp tranh chấp ít hơn 5%.

Sự khác biệt giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài nằm ở việc liệu doanh nghiệp có sử dụng thiết chế pháp lý của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. 53% doanh nghiệp FDI có tranh chấp lựa chọn sử dụng hệ thống tòa án để giải quyết. Tuy nhiên chỉ có 30% doanh nghiệp tư nhân trong nước có tranh chấp lựa chọn hình thức này. Tỷ lệ các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng thiết chế pháp lý ở khu vực Đông Nam Bộ là khá cao, đặc biệt là ở Tây Ninh (80%), Đồng Nai (62.5%), và thành phố Hồ Chí Minh (61.5%). Tỷ lệ sử dụng tòa án ở Hải Dương là thấp nhất (30%). Cần thận trọng khi đưa ra nhận định dựa trên các kết quả này. Việc các doanh nghiệp FDI sử dụng hệ thống tòa án Việt Nam nhiều hơn chưa hẳn đã là tín hiệu cho thấy các doanh nghiệp FDI tin tưởng hơn vào hệ thống tòa án trong nước mà thể hiện rằng dường như các doanh nghiệp FDI không có được các quan hệ xã hội khác để đảm bảo được khả năng thực thi hợp đồng như doanh nghiệp trong nước thường áp dụng.

Hình 2.15: Dùng tòa án giải quyết tranh chấp kinh doanh



Để nghiên cứu sâu hơn, PCI điều tra lý do các doanh nghiệp không lựa chọn tòa án và tránh sử dụng hệ thống pháp lý chính thức. Trong câu hỏi này, các doanh nghiệp được phép lựa chọn nhiều hơn một câu trả lời. Nhìn chung ý kiến của các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước có nhiều điểm chung. Khoảng 60% doanh nghiệp ở cả hai loại hình cho rằng các cơ chế khác tỏ ra thích hợp hơn để giải quyết tranh chấp. So với các nhà đầu tư nước ngoài, tỉ lệ các nhà đầu tư trong nước lựa chọn nguyên nhân do tình trạng chạy án phổ biến cao gấp 3 lần (28% so với 8%), do thời gian giải quyết tranh chấp

quá dài cao gấp 2 lần (41% so với 22%), và do chi phí giải quyết tranh chấp cao (22% so với 10%).

Các nhà đầu tư không thống nhất về cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế tòa án. Doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu sẽ sử dụng biện pháp thay đổi các điều khoản trong hợp đồng ký trong tương lai. Các doanh nghiệp này cũng có xu hướng sử dụng thủ tục trọng tài trong và ngoài nước cao hơn (8%), trong khi đó chỉ có 3% doanh nghiệp trong nước lựa chọn phương án này. Hình thức giải quyết tranh chấp chủ yếu của các nhà đầu tư trong nước là khiếu nại tới các quan chức địa phương.

Bảng 2.15: Lý do doanh nghiệp không dùng tòa án để giải quyết tranh chấp

| Lý do | DN trong nước | DN nước ngoài |
|--|---------------|---------------|
| Các phương thức giải quyết tranh chấp khác phù hợp hơn | 59,62% | 61,20% |
| Thời gian giải quyết tranh chấp quá dài | 41,31% | 21,53% |
| Chi phí giải quyết tranh chấp cao | 22,41% | 9,71% |
| Tình trạng "chạy án" phổ biến | 28,66% | 8,14% |
| Trình độ, năng lực của cán bộ tòa án chưa đáp ứng được yêu cầu | 8,07% | 2,06% |
| Không tin tưởng tòa án sẽ xét xử công bằng | Không áp dụng | 3,79% |

2.4.8. Cơ sở hạ tầng

Đánh giá về cơ sở hạ tầng như trong Hình 2.16 cho thấy kết quả đa dạng ở cả hai nhóm doanh nghiệp. Nếu xem xét đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ viễn thông ở biểu đồ góc trái dưới cùng của hình, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hầu như có trùng ý kiến với nhau. 66% doanh nghiệp cả trong nước và nước ngoài tham gia khảo sát đều đánh giá tốt về chất lượng dịch vụ viễn thông. Các khoảng tin cậy trùng nhau ở hầu khắp các địa phương ngoại trừ Tây Ninh, điều này cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm này là không đáng kể. Tuy nhiên cần nhận thấy rằng

khoảng tin cậy ở các tỉnh Tây Ninh, Vĩnh Phúc và Đà Nẵng là khá lớn. Các khoảng tin cậy lớn này cho thấy trong bản thân các doanh nghiệp nước ngoài cũng có những ý kiến đánh giá khác biệt lớn về chất lượng dịch vụ viễn thông. Nguyên nhân có thể do cả ba địa phương này đều có diện tích khu vực nông thôn lớn và cơ sở hạ tầng viễn thông ở những địa bàn này kém phát triển hơn.

Về chất lượng đường sá trong phạm vi cả nước, các nhà đầu tư nước ngoài có đánh giá tích cực hơn so với các nhà đầu tư trong nước (với tỉ lệ lần lượt là 40% và 26% doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường sá tốt). Xu hướng này được thể hiện

rõ nhất ở Hà Nội (38% và 15%). Tuy nhiên Đà Nẵng lại có xu hướng đảo chiều, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đánh giá chất lượng đường sá tiêu cực hơn rất nhiều so với các nhà đầu tư trong nước. Chỉ 47% đánh giá chất lượng đường sá tốt, so với 80% nhà đầu tư trong nước. Ngược lại, theo quan sát của nhóm nghiên cứu, 70% cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài ở Bình Dương đều thống nhất đánh giá chất lượng đường sá tốt. Tỷ lệ thống nhất ý kiến giữa các loại hình doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và các tỉnh lân cận của Bình Dương cũng khá cao, tuy nhiên tại các địa phương này chỉ có gần 30% doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đánh giá tốt về chất lượng đường sá.

Mặc dù doanh nghiệp FDI hài lòng ở mức vừa phải về chất lượng đường sá, họ lại rất quan ngại về hệ thống kết nối đường giao thông. Chỉ có 30% doanh nghiệp cho biết hệ thống đường giao thông được kết nối tốt với sân bay; 20% doanh nghiệp đánh giá đường kết nối tốt với hệ thống cảng biển; và thấp nhất là đánh giá về kết nối giữa đường bộ và hệ thống tàu hỏa, chỉ có 16% đánh giá hệ thống này khá tốt cho hoạt động của mình. Khi đường giao thông cần sửa chữa, 25% doanh nghiệp nước ngoài cho biết đường không hề được sửa chữa, và thời gian sửa đường, nếu có, cũng quá lâu, trung bình khoảng 30 ngày.

Góc thứ hai của Hình 2.16 cho thấy các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là đối tượng hưởng lợi chính từ chính sách khu công nghiệp của địa phương và toàn quốc - 40% doanh nghiệp nước ngoài có một phần hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh tại khu công nghiệp, so với 7,5% nhà đầu tư trong nước. Kết quả là các doanh nghiệp nước ngoài có xu hướng đánh giá chất lượng của các khu công

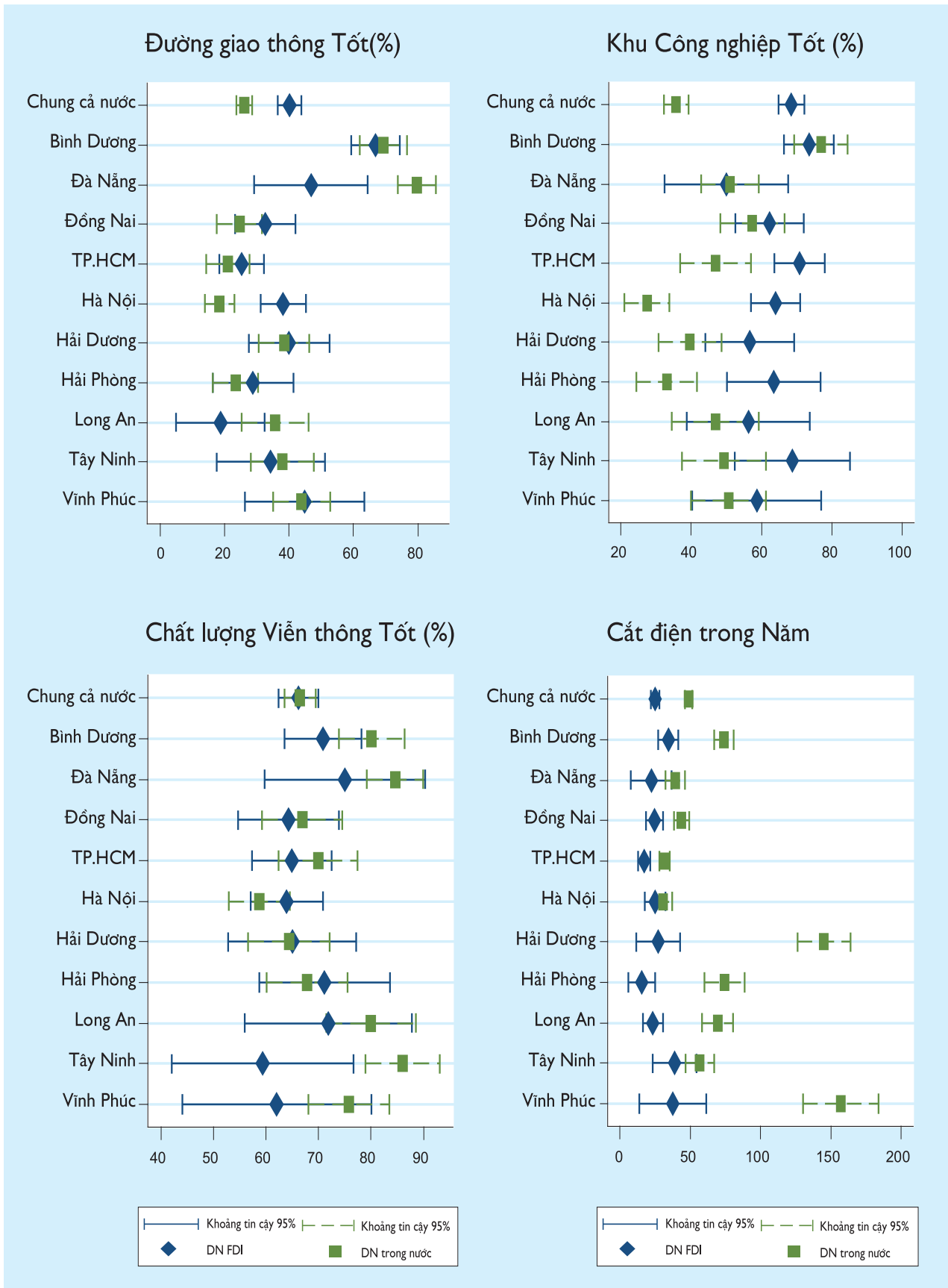
nh nghiệp cao hơn (69% so với 36% doanh nghiệp trong nước). Xu hướng này khá phổ biến trên cả nước, chỉ trừ vài ngoại lệ. Tại Bình Dương, khoảng 75% doanh nghiệp cả nước ngoài và trong nước đều đánh giá tích cực về Khu công nghiệp.

Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng cuối cùng là số lần doanh nghiệp bị cắt điện trong tháng vừa qua. Rõ ràng, các nhà đầu tư trong nước chịu nhiều ảnh hưởng hơn vì bị cắt điện, dẫn tới gián đoạn hoạt động của dây chuyền lắp ráp, giảm giờ làm của nhân viên và không sử dụng được điều hòa trong các tòa cao ốc văn phòng và nhà máy vào mùa hè nóng bức. Tựu trung lại, tình trạng gián đoạn, ngừng trệ trong sản xuất kinh doanh trong những năm vừa qua có nhiều tác động tiêu cực tới hiệu suất.

Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ít chịu ảnh hưởng hơn. Trung bình, các nhà đầu tư nước ngoài bị cắt điện 25 giờ một tháng, trong khi đó doanh nghiệp trong nước bị cắt điện tới gần 50 giờ. Tỷ lệ cắt điện cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, điển hình ở hai tỉnh Vĩnh Phúc và Hải Dương, một doanh nghiệp trung vị bị cắt điện 130 giờ.

Chênh lệch về cảm nhận giữa hai nhóm này còn do thời điểm thực hiện điều tra quyết định. Các doanh nghiệp FDI tham gia điều tra vào tháng 8, là thời điểm khó khăn và cắt điện nhiều nhất trong năm, trong khi đó các doanh nghiệp trong nước nhận phiếu điều tra vào các tháng 4 và 5 khi thời tiết khá mát mẻ. Nếu phiếu điều tra được gửi cùng lúc thì chênh lệch về kết quả điều tra ở 2 loại hình doanh nghiệp sẽ còn lớn hơn. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài bị cắt điện ít hơn có thể do các khu công nghiệp có nguồn cung cấp điện hoặc kết nối riêng với lưới điện. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài nhìn xa trông rộng cũng có thể dự phòng máy phát điện riêng.

Hình 2.16: Cảm nhận về chất lượng cơ sở hạ tầng



CHƯƠNG BA
CHI PHÍ
KHÔNG CHÍNH THỨC



CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Tóm tắt kết quả

Nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp điều tra mới nhằm đảm bảo không hé lộ danh tính của người trả lời và thông tin cung cấp đáng tin cậy hơn, kết quả cho thấy trên 21% doanh nghiệp trong nước thừa nhận đã trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh và 40% doanh nghiệp chi trả “hoa hồng” để tăng khả năng trúng thầu hợp đồng mua sắm của chính phủ. Do đa số các doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu và ít ký kết hợp đồng với chính phủ, nên mẫu điều tra này (điều tra doanh nghiệp FDI) chỉ đánh giá ở khía cạnh “chi phí bôi trơn” trong đăng ký và cấp phép kinh doanh - khâu chiếm tỷ lệ 18% hoạt động “bôi trơn” để xúc tiến các thủ tục. Việc chi trả hoa hồng trong đấu thầu xảy ra phổ biến hơn trong đăng ký kinh doanh, đây không phải là một phát hiện đáng ngạc nhiên. Hợp đồng của chính phủ thường rất hấp dẫn và các nhà đầu tư “lý trí” có thể sẵn lòng “mở hầu bao” nếu họ biết cán bộ đấu thầu cũng “có thiện ý”.

Phân tích theo ngành cho thấy tham nhũng đặc biệt tập trung ở các ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh và lợi nhuận cao. Điều này góp phần minh chứng nhận định của cộng đồng quốc tế cho rằng tham nhũng có xu hướng tập trung ở những nơi nhiều lợi nhuận nhưng quy định khắt khe hơn, chẳng hạn ngành viễn thông. Nếu xét lịch sử hoạt động, doanh nghiệp cổ phần hóa từng là DNNN có nhiều xu hướng trả chi phí “bôi trơn” hơn so với các doanh nghiệp cổ phần mới.

3.1. Giới thiệu

Từ lâu, các nhà phân tích và hoạch định chính sách Việt Nam đã không ngừng nỗ lực để tìm hiểu và giảm thiểu nạn tham nhũng tại Việt Nam. Các cấp lãnh đạo cũng bày tỏ lo ngại về ảnh hưởng xấu của tham nhũng đối với tăng trưởng doanh nghiệp và phát triển kinh tế. Thực tế, đây là một trong những vấn đề phổ biến nhất và cũng được nghiên cứu nhiều nhất trong phát triển kinh tế. Mặc dù tác hại của tham nhũng đối với mỗi nước là khác nhau, song tham nhũng có ở khắp các nước trên thế giới, dù là nước giàu hay nước nghèo (Johnston 2005). Tham nhũng có thể cản trở đầu tư trong nước và nước ngoài (Smarzynska và Wei 2000), dẫn đến phân bổ nguồn lực xã hội không hiệu quả, làm gia tăng bất bình đẳng kinh tế, dẫn đến sự phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức (Johnson và cộng sự 1997), và cuối cùng, nguy hại đến tăng trưởng kinh tế và phúc lợi của người dân trong tương lai (Bardhan 1997). Thậm chí nguy hiểm hơn, tham nhũng chính trị làm xói mòn lòng tin của người dân vào chính quyền và có thể, nếu không được kiểm soát, sẽ dẫn đến mất ổn định chế độ.

Chiến lược phòng, chống tham nhũng của Việt Nam năm 2008 cho thấy mức độ nhận thức cao về những nguy cơ này, kể cả việc thừa nhận rằng sự sống còn của chế độ có thể bị đe dọa (Gainsborough 2009):

"[Tham nhũng] gây ra nhiều tác động tiêu cực tới mọi mặt của đời sống, làm xói mòn lòng tin của người dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, phát sinh xung đột lợi ích, phản kháng xã hội, sự chống đối và tăng khoảng cách

giữa người giàu và người nghèo. Tham nhũng đã trở thành một trở ngại lớn cho sự thành công của chính sách Đổi mới và sức chiến đấu của Đảng, đe dọa sự sống còn của chế độ "(Chính phủ Việt Nam 2008- trích dẫn ở Gainsborough 2009).

Nghiên cứu về Việt Nam đã nêu bật hai loại tham nhũng đối với doanh nghiệp và người dân Việt Nam. Đó là: 1) các khoản lót tay để thực hiện được các dịch vụ hay các việc cơ bản, chẳng hạn như trong đăng ký kinh doanh hoặc nộp thuế và 2) chuyển nhượng quyền lực nhà nước (Vasavakul 2008) thông qua các khoản "lại quả" khi thực hiện hợp đồng mua sắm của Chính phủ. Do tiền lót tay (thường được gọi là tham nhũng vặt) và bán các dịch vụ nhà nước (tham nhũng vĩ mô) có sự tham gia trực tiếp của doanh nghiệp, nên có thể phân tích các khoản tham nhũng này bằng cách sử dụng công cụ điều tra ý kiến công chúng, chẳng hạn như điều tra PCI. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cần phải lưu ý khi sử dụng các câu hỏi liên quan đến các hoạt động này, bởi lẽ người trả lời thường tránh không cung cấp thông tin chính xác. Một số người trả lời, có thể đã từng là nạn nhân của nạn tham nhũng vặt, có thể sợ chính quan chức hoặc công chức tham nhũng trả đũa. Do đó, họ có thể giảm nhẹ mức độ hoặc phủ nhận hành vi này. Mặc dù không được đánh giá đúng trong hầu hết các tài liệu về tham nhũng, song cũng cần lưu ý rằng trong nhiều trường hợp, các "nạn nhân" của hành vi tham nhũng thực tế lại chính là người khởi xướng. Việc cá nhân hoặc doanh nghiệp đề nghị hối lộ quan chức để công việc thuận buồm xuôi gió kể cả bằng cách lách luật là khá phổ biến trên toàn thế giới. Vì chính lý do này mà Vasavakul (2008) đề cập đến tham nhũng vặt như là "các khoản bôi trơn," cho rằng hầu hết trường hợp của hành vi này là để tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch. Trong những trường hợp này, người tham gia điều tra lại là tòng phạm trong hành vi tham nhũng và tất yếu sẽ không thừa nhận. Tất nhiên, điều này không phải là lý do bào chữa cho việc

quan chức từ chối yêu cầu hay hệ thống phải dung túng các hành vi này, mà chỉ có nghĩa là việc thiết kế bảng câu hỏi và thực hiện điều tra là hai khâu đặc biệt quan trọng, đảm bảo phát hiện chính xác về tham nhũng trong xã hội. Ngoài ra, để đảm bảo tính bảo mật thông tin cho tất cả người tham gia điều tra, trong năm 2010, điều tra PCI đã sử dụng công cụ tiên tiến, đảm bảo có được thông tin về tham nhũng mà không buộc phải tiết lộ danh tính của doanh nghiệp.

Mặc dù thời gian qua, điều tra PCI có nhiều câu hỏi liên quan đến tình trạng tham nhũng và chi phí không chính thức, và cũng đã thu được những câu trả lời rất thú vị, nhưng Nhóm nghiên cứu vẫn luôn thận trọng với kết luận của mình, bởi chúng tôi tin rằng các thông tin thu được chưa đủ để phản ánh một cách đầy đủ vấn đề tham nhũng ở Việt Nam. Để tránh cho doanh nghiệp rơi vào tình huống phải "nhận lỗi" khi trả lời điều tra, phiếu điều tra PCI thường đặt câu hỏi về vấn đề này cho doanh nghiệp theo cách gián tiếp. Ví dụ, thay vì hỏi là "Doanh nghiệp của bạn (hoặc có ai trong doanh nghiệp bạn) có chi trả chi phí không chính thức không?", thì câu hỏi sẽ là "Việc các doanh nghiệp trong ngành của bạn chi trả chi phí không chính thức có phổ biến không?" Cách xây dựng câu hỏi như vậy đã giúp giảm nhẹ cảm giác không thoải mái cho doanh nghiệp khi tham gia điều tra, làm tăng khả năng hưởng ứng điều tra từ doanh nghiệp. Song, mặt khác, doanh nghiệp tham gia điều tra dễ có khuynh hướng đánh giá quá cao hoặc quá thấp thực tế do họ bị tác động bởi tin đồn. Do đó, cần phải có một thước đo chính xác hơn có thể phản ánh đúng kinh nghiệm trực tiếp của người trả lời khảo sát về nạn tham nhũng, chứ không phải là cảm nhận về mức độ của nó.

Nhằm giải quyết vấn đề trên, trong điều tra PCI 2010, chúng tôi đã sử dụng một kỹ thuật tiên tiến có tên là Phương pháp đối chiếu giá trị khác biệt (Unmatched Count Technique-UCT), còn được biết đến với tên gọi không chính thức là bảng câu

hỏi LIST (Dalton et al. 1994, Coutts và Jann 2009, Ahart và Sackett 2004). Kỹ thuật này đã và đang được các nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực sử dụng rộng rãi để nghiên cứu nhiều đề tài nhạy cảm khác nhau, nhưng gần đây mới được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu vấn đề tham nhũng. Bảng câu hỏi LIST có đặc tính là đặc biệt dễ quản lý vì nó cung cấp cho doanh nghiệp tham gia điều tra một danh sách các hoạt động và họ chỉ phải trả lời đã tham gia vào bao nhiêu hoạt động. Doanh nghiệp không phải thừa nhận đã tham gia vào một hoạt động nhạy cảm nào đó theo bất cứ hình thức nào. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể tiết lộ thông tin nhạy cảm mà không phải e dè. Coutts và Jann (2009) đã chứng minh trong một loạt nghiên cứu thử nghiệm của họ là Phương pháp đối chiếu giá trị khác biệt UCT tối ưu hơn tất cả các kỹ thuật khác trong việc thu thập thông tin nhạy cảm và giúp người trả lời điều tra có cảm giác thoải mái. Ưu điểm của Phương pháp UCT là ở chỗ mẫu được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm có các đặc điểm quan sát như nhau. Một nhóm được cung cấp danh sách các hoạt động tương đối không thường xuyên, nhưng không phải là không có khả năng xảy ra và các hoạt động này hoàn toàn không mang tính nhạy cảm. Nhưng nhóm thứ hai được cung cấp danh sách có bổ sung một hoạt động ở vị trí ngẫu nhiên trong danh sách các hoạt động. Mục bổ sung này chính là hoạt động mang tính nhạy cảm.

Báo cáo PCI 2010 sử dụng 2 câu hỏi dạng này nhằm đánh giá mức độ phổ biến của hai hình thức tham nhũng thường gặp: hối lộ quan chức trong quá trình đăng ký kinh doanh (chi phí bôi trơn); và hối lộ quan chức nhằm giành được hợp đồng đấu thầu (hối lộ quy mô lớn).⁶ Các câu hỏi này giúp nhóm nghiên cứu tìm hiểu các vấn đề quan trọng, gồm: 1) liệu tham nhũng có tập trung trong một

ngành cụ thể hay không; 2) liệu xuất xứ của các doanh nghiệp nước ngoài có quyết định khuynh hướng dễ hoặc không dễ đưa hối lộ hay không; 3) các giải pháp về mặt thể chế, như bộ phận một cửa đăng ký kinh doanh, cấp phép hoặc đăng ký thành lập khu công nghiệp làm giảm hay tăng tham nhũng; (4) lịch sử hoạt động của doanh nghiệp có tác động đến việc họ có hay không thực hiện hành vi hối lộ.

Tiếp theo là câu hỏi tìm hiểu ở mức độ nào thì hành vi hối lộ cơ quan nhà nước của doanh nghiệp mang tính chất ép buộc hơn là việc họ tự nguyện làm. Nếu như tham nhũng là một vấn đề mang tính hệ thống, buộc doanh nghiệp phải hối lộ, thì có thể nói, mức độ tham nhũng sẽ trầm trọng hơn ở các môi trường được quản lý chặt chẽ hơn (Pinto & Zhu 2008), như khi thực hiện các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp trong nước và xin cấp giấy phép hoạt động doanh nghiệp FDI - hoặc trong các ngành mà Nhà nước có vai trò chi phối như khai thác khoáng sản. Ngược lại, nếu như hối lộ chủ yếu là hành vi cơ hội, thì khó có thể nói rằng khuynh hướng hối lộ có liên hệ chặt chẽ với quản lý nhà nước, mà chỉ có thể là hối lộ sẽ trầm trọng hơn khi có nhiều cơ hội hơn, chẳng hạn trong các thỏa thuận liên quan đến các hợp đồng béo bở với chính phủ và trong các ngành có trình độ phát triển cao và dễ sinh lợi hơn như dịch vụ, thương mại hoặc xuất khẩu. Cũng xin nhắc lại là dịch vụ và bán lẻ là các lĩnh vực đầu tư dễ sinh lợi nhất.

Dưới đây là 2 câu hỏi UCT được đưa vào Báo cáo PCI 2010. Một câu hỏi về chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh và xin cấp giấy phép kinh doanh hoặc chi trả hoa hồng như một phần của chiến lược đấu thầu hợp đồng nhà nước của doanh nghiệp. Hai câu hỏi đều dành cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên để xác định doanh nghiệp nào nhận được câu hỏi A hay B, đảm bảo hai nhóm này có đặc điểm quan sát như nhau. Về bản chất, sự khác biệt trong các câu trả lời giữa hai danh sách phụ

6. Các kết luận trình bày tại đây sử dụng một phần mềm thống kê có tên "LIST" do Blair và Imai (2010) xây dựng để giải mã mối quan hệ giữa các kết luận suy ra từ một câu hỏi UCT và các biến giải thích tiềm năng của nó (Xem Phụ lục Phương pháp luận để biết thêm chi tiết).

thuộc hoàn toàn vào câu hỏi bổ sung trong bảng câu hỏi, và không liên quan gì đến đặc điểm của doanh nghiệp hoặc của từng tỉnh.

Câu hỏi UCT 1. Vui lòng xem kỹ danh mục các hoạt động dưới đây mà các doanh nghiệp thường thực hiện để nhận được giấy phép đầu tư. Vui lòng không cần nêu bất cứ hoạt động cụ thể nào ở trên, chúng tôi chỉ quan tâm đến tổng số hoạt động mà doanh nghiệp đã thực hiện. Doanh nghiệp bạn thực hiện bao nhiêu hoạt động dưới đây khi đăng ký kinh doanh?

- Tìm hiểu các thủ tục về cấp giấy phép kinh doanh trên website của chính quyền tỉnh.
- Thuê một văn phòng luật/công ty tư vấn để giúp thực hiện thủ tục
- *Trả chi phí không chính thức cho cán bộ tỉnh để thực hiện thủ tục* [Chỉ xuất hiện trong Phiếu điều tra nhóm B]
- Tìm kiếm một đối tác trong nước đã thực hiện đăng ký kinh doanh.

Câu hỏi UCT2. Nếu doanh nghiệp phải cạnh tranh để cung cấp dịch vụ cho cơ quan nhà nước, vui lòng xem danh mục các hoạt động dưới đây mà các doanh nghiệp thường thực hiện để thúc đẩy việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho các cơ quan nhà nước:

- Phát tờ rơi, bản giới thiệu tại các cơ quan Nhà nước để quảng bá cho hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp.
- Mở cơ sở kinh doanh hoặc chi nhánh của doanh nghiệp gần các cơ quan Nhà nước để dễ tiếp cận các khách hàng tiềm năng.

- Nhờ bạn bè, người quen trong cơ quan nhà nước giới thiệu để có được quyền cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho cơ quan Nhà nước.
- *Trả “hoa hồng cho một cán bộ nhà nước để đảm bảo rằng doanh nghiệp được quyền cung cấp dịch vụ, và anh ta cũng sẽ nhận được một số phần trăm nhỏ.* [Chỉ xuất hiện trong Phiếu điều tra nhóm A]
- Tham gia các cuộc họp, buổi gặp gỡ của cơ quan Nhà nước để tiếp xúc các cán bộ có liên quan và giới thiệu về hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp.

Hai câu hỏi đều dành cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên để xác định doanh nghiệp nào nhận được câu hỏi A hay B, đảm bảo hai nhóm này có đặc điểm quan sát như nhau. Bảng 2.13 cho thấy quá trình lấy mẫu có tác dụng đối với cả hai nhóm doanh nghiệp trên. Về đặc điểm hoạt động, không có sự khác biệt đáng kể, có ý nghĩa về mặt thống kê giữa các biến số. Kết quả này đặc biệt thuyết phục vì hoàn toàn có thể xảy ra trường hợp tỉ lệ doanh nghiệp nhận được câu hỏi nhạy cảm không điền phiếu điều tra ở mức cao, dẫn đến sự thiên lệch mang tính hệ thống có tương quan với công tác xử lý dữ liệu. Bảng 2.13 cho thấy điều này không xảy ra. Do đó, sự khác biệt trong các câu trả lời giữa hai danh sách phụ thuộc hoàn toàn vào câu hỏi bổ sung trong bảng câu hỏi, và không liên quan gì đến đặc điểm của doanh nghiệp hoặc của từng tỉnh.

Bảng 3.1: Kết quả chạy mô hình các yếu tố chính của Nhóm Kiểm soát và Nhóm Tác động

| Hợp biến | Doanh nghiệp trong nước (N = 7138) | | | | Trung bình | |
|----------------------------------|---|---------------|---------------------|---------------|-------------------------------|---------|
| | Kiểm soát (N = 3512) | | Tác động (N = 3626) | | Chênh lệch giá trị trung bình | |
| | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị P | T-Score |
| Mục quy mô lao động (1 - 8) | 1,029 | 0,169 | 1,030 | 0,169 | 0,937 | -0,045 |
| Mục quy mô vốn (1 - 8) | 2,327 | 1,202 | 2,358 | 1,177 | 0,261 | -1,124 |
| Sản xuất (0 - 1) | 0,208 | 0,406 | 0,222 | 0,415 | 0,172 | -1,367 |
| Xây dựng (0 - 1) | 0,235 | 0,424 | 0,252 | 0,434 | 0,103 | -1,632 |
| Thương mại và Dịch vụ (0 - 1) | 0,612 | 0,487 | 0,597 | 0,491 | 0,193 | 1,303 |
| Nông nghiệp (0 - 1) | 0,063 | 0,244 | 0,069 | 0,253 | 0,379 | -0,879 |
| Khai thác mỏ (0 - 1) | 0,028 | 0,164 | 0,023 | 0,151 | 0,263 | 1,119 |
| Lịch sử DNNN (0 - 1) | 0,063 | 0,243 | 0,070 | 0,255 | 0,247 | -1,158 |
| Các thành phố trung ương (0 - 1) | 0,150 | 0,357 | 0,159 | 0,365 | 0,336 | -0,962 |
| Khu công nghiệp (0 - 1) | 0,096 | 0,295 | 0,089 | 0,284 | 0,278 | 1,085 |
| Cơ chế một cửa (0 - 1) | 0,101 | 0,094 | 0,301 | 0,292 | 0,336 | 0,962 |
| Số Điện thoại trên đầu người | 0,280 | 0,357 | 0,275 | 0,355 | 0,607 | 0,515 |
| Hợp biến | Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài (N = 1124) | | | | Trung bình | |
| | Kiểm soát (N = 3512) | | Tác động (N = 3626) | | Chênh lệch giá trị trung bình | |
| | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị P | T-Score |
| Mục quy mô lao động (1 - 8) | 3,909 | 2,248 | 3,681 | 2,119 | 0,119 | 1,561 |
| Mục quy mô vốn (1 - 8) | 5,343 | 1,411 | 5,316 | 1,494 | 0,809 | 0,242 |
| Sản xuất (0 - 1) | 0,686 | 0,465 | 0,729 | 0,445 | 0,152 | -1,433 |
| Xây dựng (0 - 1) | 0,064 | 0,246 | 0,037 | 0,190 | 0,055 | 1,917 |
| Thương mại và Dịch vụ (0 - 1) | 0,213 | 0,410 | 0,209 | 0,407 | 0,888 | 0,141 |
| Nông nghiệp (0 - 1) | 0,074 | 0,263 | 0,051 | 0,220 | 0,133 | 1,504 |
| Khai thác mỏ (0 - 1) | 0,020 | 0,141 | 0,014 | 0,120 | 0,497 | 0,679 |
| Lịch sử DNNN (0 - 1) | 0,014 | 0,116 | 0,007 | 0,085 | 0,325 | 0,985 |
| Các thành phố trung ương (0 - 1) | 0,338 | 0,474 | 0,385 | 0,487 | 0,148 | -1,448 |

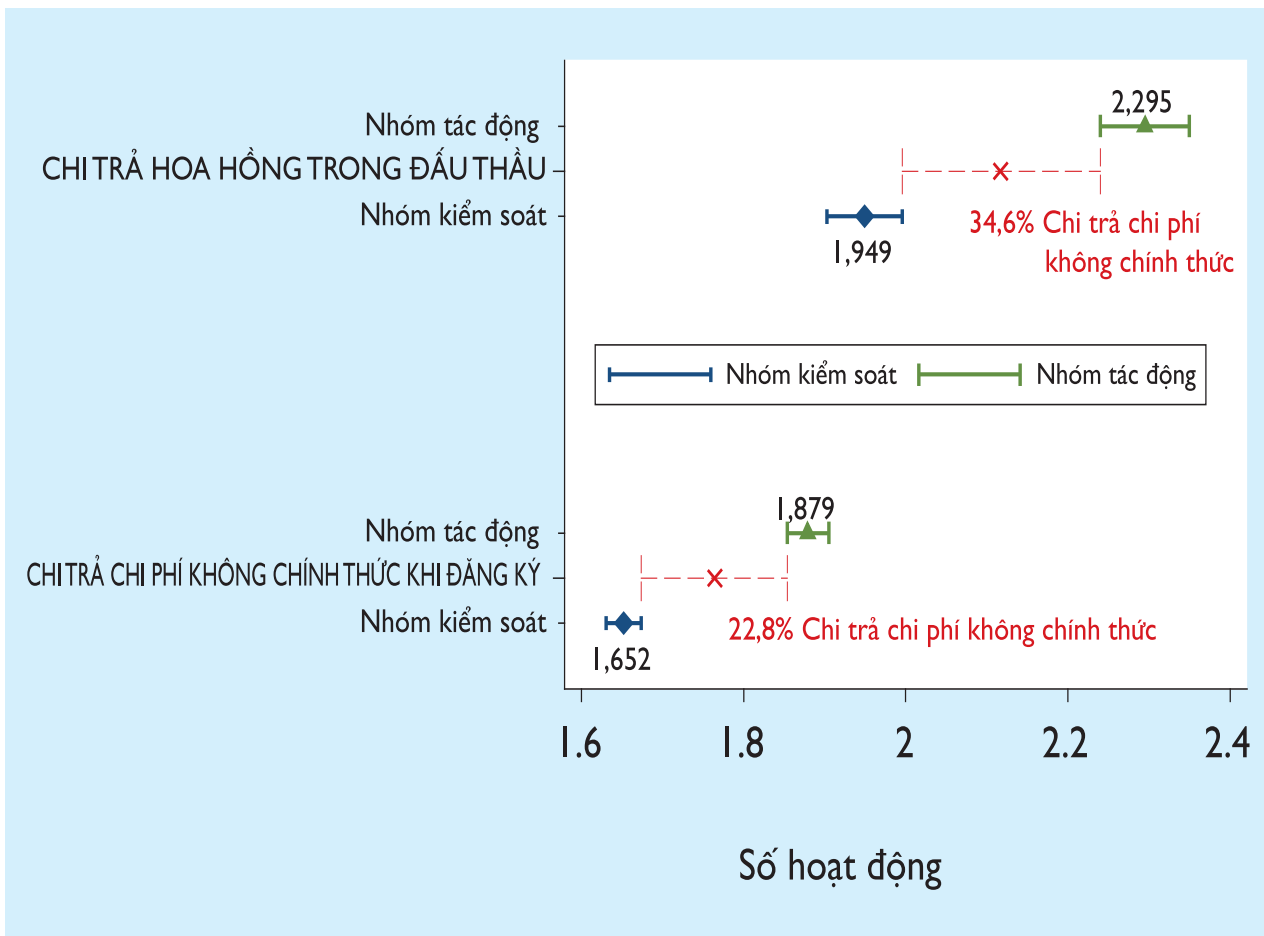
| Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài (N = 1124) | | | | | | |
|---|----------------------|---------------|---------------------|---------------|-------------------------------|---------|
| Hợp biến | Kiểm soát (N = 3512) | | Tác động (N = 3626) | | Chênh lệch giá trị trung bình | |
| | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị P | T-Score |
| Khu công nghiệp (0 - 1) | 0,490 | 0,501 | 0,481 | 0,500 | 0,271 | 0,786 |
| Cơ chế một cửa (0 - 1) | 0,358 | 0,480 | 0,377 | 0,485 | 0,568 | -0,571 |
| Số Điện thoại trên đầu người | 0,218 | 0,210 | 0,262 | 0,317 | 0,027 | -2,218 |

Doanh nghiệp tham gia điều tra được hỏi đã tham gia thực hiện bao nhiêu trong tổng số các hoạt động liệt kê trong bảng và được hướng dẫn rõ ràng KHÔNG cần nêu rõ các hoạt động mà họ đã tham gia. Danh tính của doanh nghiệp được bảo mật vì cả người điều tra lẫn chuyên gia nghiên cứu đều không thể xác định câu trả lời của doanh nghiệp thuộc nhóm xử lý có bao gồm câu hỏi nhạy cảm hay không.

Sau khi thực hiện điều tra, một phép thử đơn giản về độ lệch giá trị trung bình giữa nhóm xử lý và nhóm đối chứng được tính toán để xác định tỉ lệ tương ứng với mức phổ biến của hoạt động nhạy cảm. Kết quả cụ thể được trình bày tại Hình 3.1. Trung bình ở cả hai mẫu doanh nghiệp trong

nước và nước ngoài, 22,8% doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh và 34,6% chi trả hoa hồng để có được hợp đồng với cơ quan nhà nước. Nói chung, không có gì đáng ngạc nhiên khi kết quả cho thấy chi phí không chính thức phổ biến hơn trong đấu thầu so với đăng ký kinh doanh. Các hợp đồng với cơ quan nhà nước thường có mức sinh lời rất cao và các nhà đầu tư khôn ngoan có thể sẵn sàng mở hầu bao nếu họ biết các cán bộ chăm thầu sẵn lòng hợp tác. Trong khi cán bộ nhà nước chắc chắn sẽ luôn duy trì và chấp nhận tham nhũng trong đấu thầu, thì cũng có nhiều khả năng doanh nghiệp tham gia thực hiện hành vi này một cách tích cực và tự nguyện.

Hình 3.1: Xu hướng chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh và đấu thầu
(Chênh lệch giá trị trung bình của Nhóm tác động và Nhóm kiểm soát)



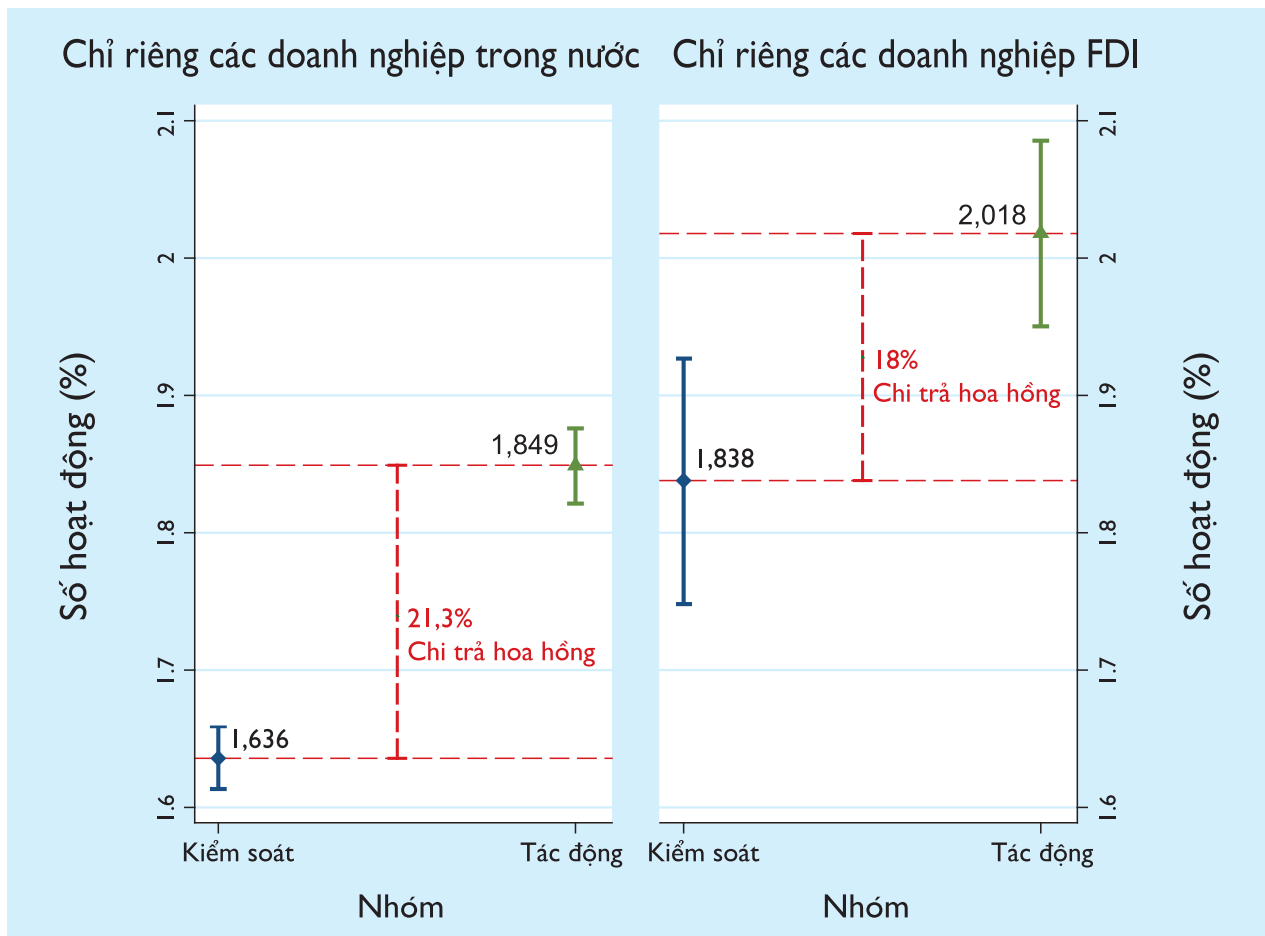
Phân tích riêng mẫu doanh nghiệp trong nước và mẫu doanh nghiệp FDI (Hình 3.2) cho thấy tỉ lệ doanh nghiệp trong nước phải trả chi phí không chính thức nhỉnh hơn tỉ lệ doanh nghiệp FDI (21% so với 18%), mặc dù chênh lệch 3% không có ý nghĩa về mặt thống kê. Do hầu hết doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, ít khi tham gia các hợp đồng chính phủ, nên không thể tính chênh lệch giá trị trung bình của chi phí không chính thức trong đấu thầu trên mẫu doanh nghiệp FDI. Tỉ lệ chi trả chi phí không chính thức giữa hai loại hình doanh nghiệp không có khác biệt về mặt thống kê có thể lý giải theo nhiều cách. Thứ nhất, điều này có nghĩa là doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có thể không bị bất lợi

so với doanh nghiệp bản địa về khả năng nắm bắt phong tục, tập quán địa phương và dễ tiếp cận các mạng lưới chính trị, xã hội (Hellman et al. 2002). Thứ hai, điều này có nghĩa là các đạo luật phòng chống tham nhũng quốc tế như Đạo luật Tập quán Tham nhũng Nước ngoài của Mỹ (FCPA) có lẽ không thực sự tạo chuyển biến trong ngăn chặn hành vi tham nhũng của các công ty hoạt động tại nước ngoài, điều này cũng phù hợp với các nhận định của học giả nổi tiếng về đầu tư nước ngoài, Theodore Moran (2006). Quy trình đăng ký kinh doanh đã thay đổi đáng kể theo thời gian, đặc biệt là sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp năm 1999, Luật Doanh nghiệp 2005 và cơ chế một cửa năm 2008. Thủ tục rút

gọn đã làm giảm cơ hội đòi hỏi chi phí không chính thức, trong khi quy định về thời hạn giải quyết tối đa giúp doanh nghiệp ít phải “bôi trơn” để giải quyết thủ tục nhanh gọn. Do đó, để thể hiện chuẩn xác tác động của các chính sách trên, phải thực hiện phân tích theo năm đăng ký doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu thể hiện kết quả phân tích này ở Hình 3.2.

Do số lượng doanh nghiệp FDI đăng ký hoạt động mỗi năm không đủ để thực hiện kiểm định thống kê độ lệch giá trị trung bình, nên nhóm nghiên cứu tính bình quân của các giai đoạn. Biểu đồ trên của Hình 3.2 thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức trong quá trình đăng ký kinh doanh hàng năm, còn biểu đồ dưới thể hiện số liệu trong các giai đoạn 5 năm đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

Hình 3.2: Xu hướng chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh



Phù hợp với kết quả trên, tỉ lệ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh thấp hơn doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, kể từ năm 2000, tình trạng này giảm đi sau khi Luật Doanh nghiệp được ban hành và Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ

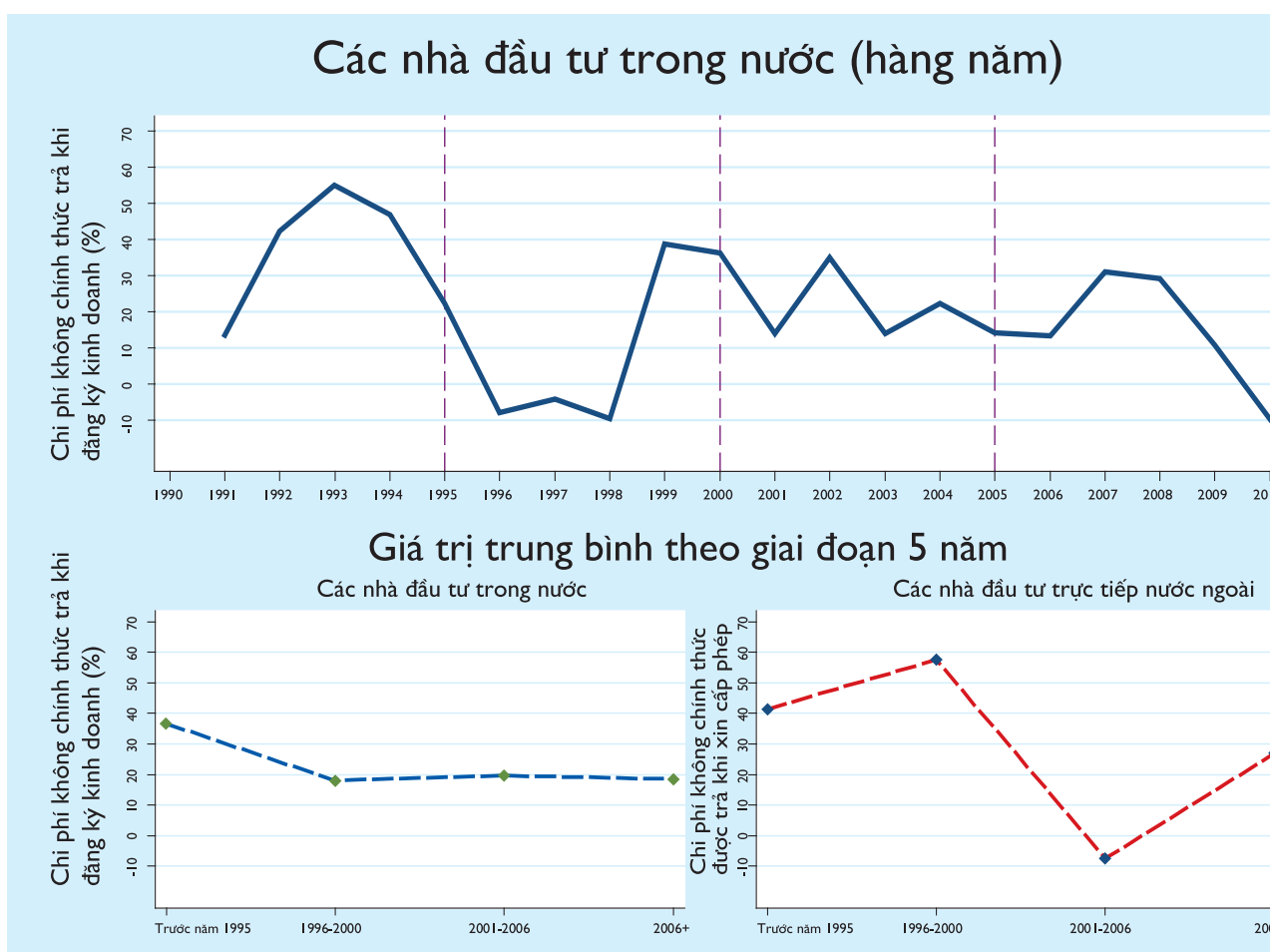
được ký kết. Sau năm 2006, tình trạng này lại trở nên phổ biến ở cả khối doanh nghiệp nước ngoài và trong nước. Đối với khu vực doanh nghiệp trong nước, tốc độ gia tăng tỉ lệ chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh không cao hơn mức trước năm 2000, và có xu hướng sụt giảm, nhưng tỉ lệ này ở khu vực doanh

ngiệp nước ngoài tăng mạnh sau năm 2006, phần nào giảm các tiến bộ đã đạt được trong các giai đoạn trước đó.

Biểu đồ phía trên của Hình 3.3 cung cấp cái nhìn chi tiết hơn về đầu tư trong nước, trong đó thể hiện nhiều biến động lớn trong các giai đoạn 5 năm. Thay đổi lớn nhất là tình trạng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh

giảm nhiều vào năm 1996. Rất có thể là sự sụt giảm này báo hiệu một phản ứng có ý thức với cuộc khủng hoảng kinh tế đang xảy ra lúc đó và tâm lý bất mãn âm ỉ ở nhiều thời điểm, mặc dù cần phải nghiên cứu các dữ liệu chi tiết hơn mới có thể nói được là tình trạng này là do sự chỉ huy từ cấp Trung ương hay chỉ đơn giản là một phản ứng phi tập trung của các cơ quan địa phương.

Hình 3.3: Chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh (qua thời gian)



3.2. Phân tích kết quả cấp doanh nghiệp

Mặc dù diễn giải theo chênh lệch giá trị trung bình là một cách minh họa rất thuyết phục về mức độ phổ biến của chi phí không chính thức nhưng đây vẫn chỉ là phân tích sơ bộ, chưa đánh giá đầy đủ các thông tin phong phú thu được từ điều tra mà

có thể giúp ích rất nhiều trong việc xác định loại hình doanh nghiệp hoặc môi trường dễ dẫn đến tham nhũng, cũng như các yếu tố có thể giảm thiểu tham nhũng. Để phòng, chống tham nhũng hiệu quả, các nhà hoạch định chính sách cần có các phân tích sâu hơn, xác định được ngành, lĩnh vực nào tham nhũng đã ăn sâu và trở thành vấn

nạn. Chẳng hạn, doanh nghiệp trong một ngành nhất định hoặc thuộc loại hình nhất định có thể đối mặt với tình trạng tham nhũng nhiều hơn các doanh nghiệp khác. Do đó, cần phải nghiên cứu quy mô tham nhũng trên các ngành, lĩnh vực, loại hình doanh nghiệp cũng như tác động biến thiên của các giải pháp mang tính thiết chế nhằm ngăn chặn tham nhũng. Khai thác phương pháp LIST cho phép nhóm nghiên cứu phân tích sâu hơn các kết quả này (Xem Phụ lục về Phương pháp luận ở dưới để biết thêm chi tiết).

3.3. Chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh

Rõ ràng, doanh nghiệp lớn dễ có khả năng chi trả chi phí không chính thức. Một điểm tăng thêm trên thang 8 điểm đo lường quy mô vốn trong điều tra PCI đồng nghĩa với khả năng chi trả chi phí không chính thức tăng thêm 4%. Tuy nhiên, điều quan trọng là Hiệp định song phương Việt Nam - Hoa Kỳ đã có tác động đáng kể trong giảm thiểu tham nhũng. Trong mô hình đầy đủ, khả năng nhận được yêu cầu chi trả chi phí không chính thức của doanh nghiệp đăng ký hoạt động sau khi Hiệp định này được ký kết giảm 16%, vào thời điểm đăng ký kinh doanh, khi giữ cố định các biến số khác. Một lần nữa, việc gia nhập WTO không tác động độc lập đến yêu cầu chi trả chi phí không chính thức. Các sáng kiến chính sách như Cơ chế một cửa và thực hiện thủ tục qua Ban quản lý Khu công nghiệp cũng không có ý nghĩa về mặt thống kê.

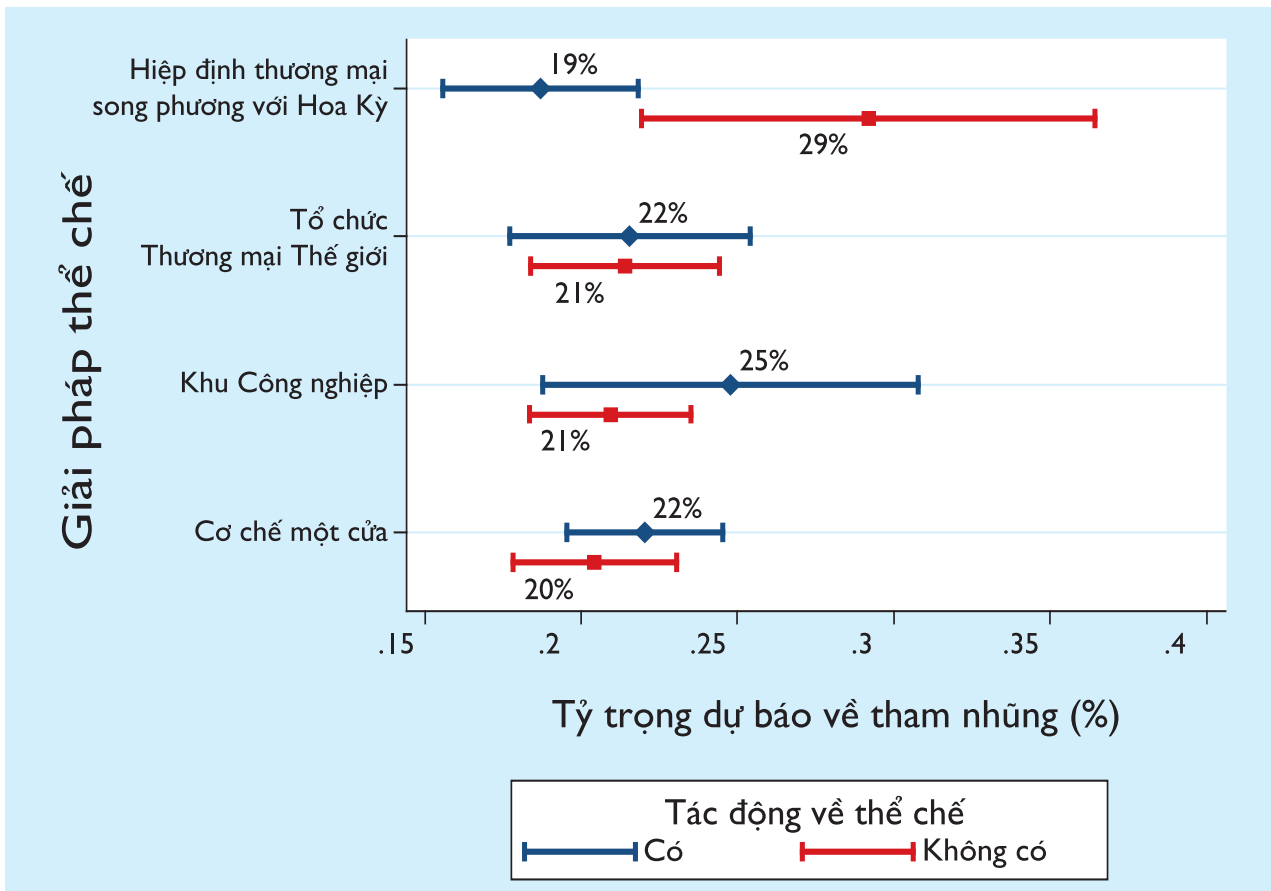
Do Hiệp định song phương chỉ được đo lường trên khía cạnh một doanh nghiệp cụ thể đăng ký kinh doanh tại Việt Nam sau năm 2001, nên không rõ liệu tác động của hiệp định này có phản ánh đúng kết quả thực sự của Hiệp định hay các cải cách trong nước đang diễn ra ở Việt Nam trong cùng

thời điểm. Để giải đáp thắc mắc, nhóm nghiên cứu đã chạy lại mô hình riêng biệt trên mẫu doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước.

Cách phân tích riêng này hé lộ nhiều điểm thú vị. Tác động giảm thiểu tham nhũng trong đăng ký kinh doanh của Hiệp định là 23% và có ý nghĩa thống kê đối với doanh nghiệp nước ngoài, nhưng không có tác động đối với doanh nghiệp trong nước. Kết quả này giúp chúng tôi kết luận là hiệp định quốc tế này và các thay đổi thể chế đã góp phần đảm bảo doanh nghiệp nước ngoài được đối xử bình đẳng như doanh nghiệp trong nước, kết quả đã làm giảm tham nhũng. Thay đổi thể chế pháp lý trong nước khác đang diễn ra trong nền kinh tế Việt Nam lại không làm được điều này.

Ngoài tác động của Hiệp định thương mại song phương, còn có những khác biệt quan trọng khác giữa khối doanh nghiệp trong nước và nước ngoài về các nhân tố quyết định chi phí không chính thức. Về doanh nghiệp nước ngoài, rõ ràng là hầu hết các đồng biến số khác không có vai trò quan trọng. Quy mô doanh nghiệp, việc đăng ký kinh doanh qua Cơ chế một cửa, địa điểm trong khu công nghiệp và các nhân tố chính trị khác đều không có tác động đến chi phí không chính thức. Một lần nữa, WTO không giúp giảm tham nhũng. Để tiện diễn giải các giá trị ước tính khả năng tối đa, nhóm nghiên cứu sử dụng hàm đã được dự báo có trong phần mềm LIST (Blair and Imai 2010). Ở đây xác suất ước lượng có thể hiểu là xác suất trả lời khẳng định đã tham gia hoạt động nhạy cảm của doanh nghiệp, với các đặc tính đã xác định cho trước. Nói cách khác, quá trình này cho phép chúng tôi diễn giải xác suất được dự đoán của việc chi trả chi phí không chính thức. Kết quả chạy mô hình đầy đủ cho mẫu doanh nghiệp nước ngoài và trong nước cho thấy chỉ có Hiệp định Thương mại song phương Việt-Mỹ là có tác động đáng kể trong giảm thiểu tham nhũng (xem Hình 3.4).

Hình 3.4: Tác động dự kiến của chính sách đối với tình trạng Tham nhũng

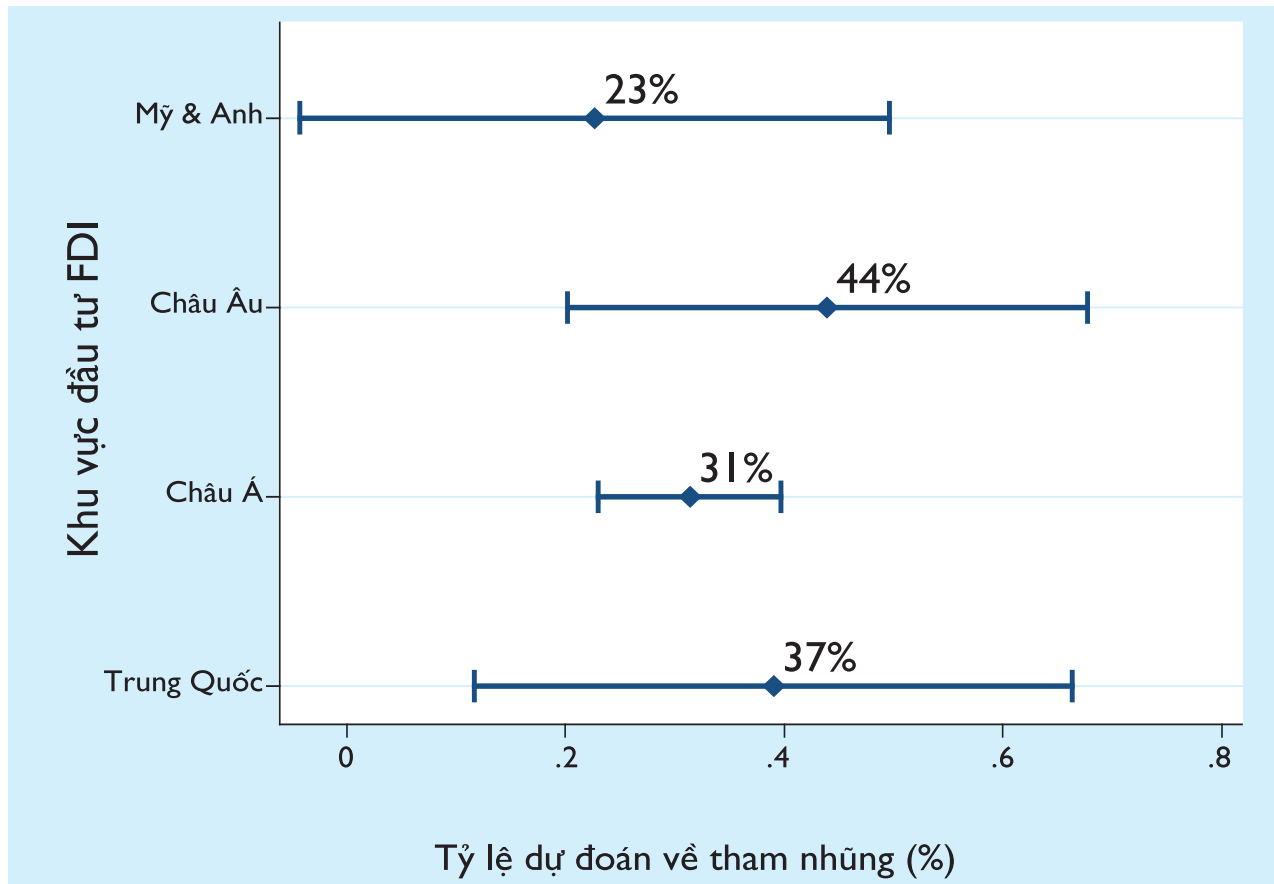


Kết quả dự báo theo ước tính từ phần mềm LIST (Bảng 5, Mô hình 5). Các đoạn chắn thể hiện Khoảng tin cậy 90%

Tiếp theo, chúng tôi xem xét tác động của nước xuất xứ. Đầu tư có nguồn gốc từ các nước có nền văn hóa khoan dung hơn với quà biếu và lách luật có thể làm gia tăng tham nhũng (Fisman and Miguel 2007). Ngoài ra, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến từ các nước bị hạn chế bởi các quy định cấm đưa hối lộ từ bản quốc ít tham gia trả các khoản chi phí này. Để nghiên cứu khía cạnh này, chúng tôi đưa xuất xứ FDI

vào mô hình nhằm tìm hiểu xem liệu khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức của một doanh nghiệp trong đăng ký kinh doanh có khác nhau ở các khu vực khác nhau. Kết quả tìm được không giúp đưa ra kết luận. Mặc dù FDI bắt nguồn từ Bắc Mỹ và Anh có điểm số ước tính thấp nhất nhưng không có khác biệt đáng kể nào giữa điểm số của hai khu vực này với các khu vực khác (Xem Hình 3.5).

Hình 3.5: Thói quen chi trả chi phí không chính thức



Kết quả dự báo theo ước tính của phần mềm LIST (Bảng 6, Mô hình 4). Các thanh đoạn chân mô tả khoảng tin cậy 90%.

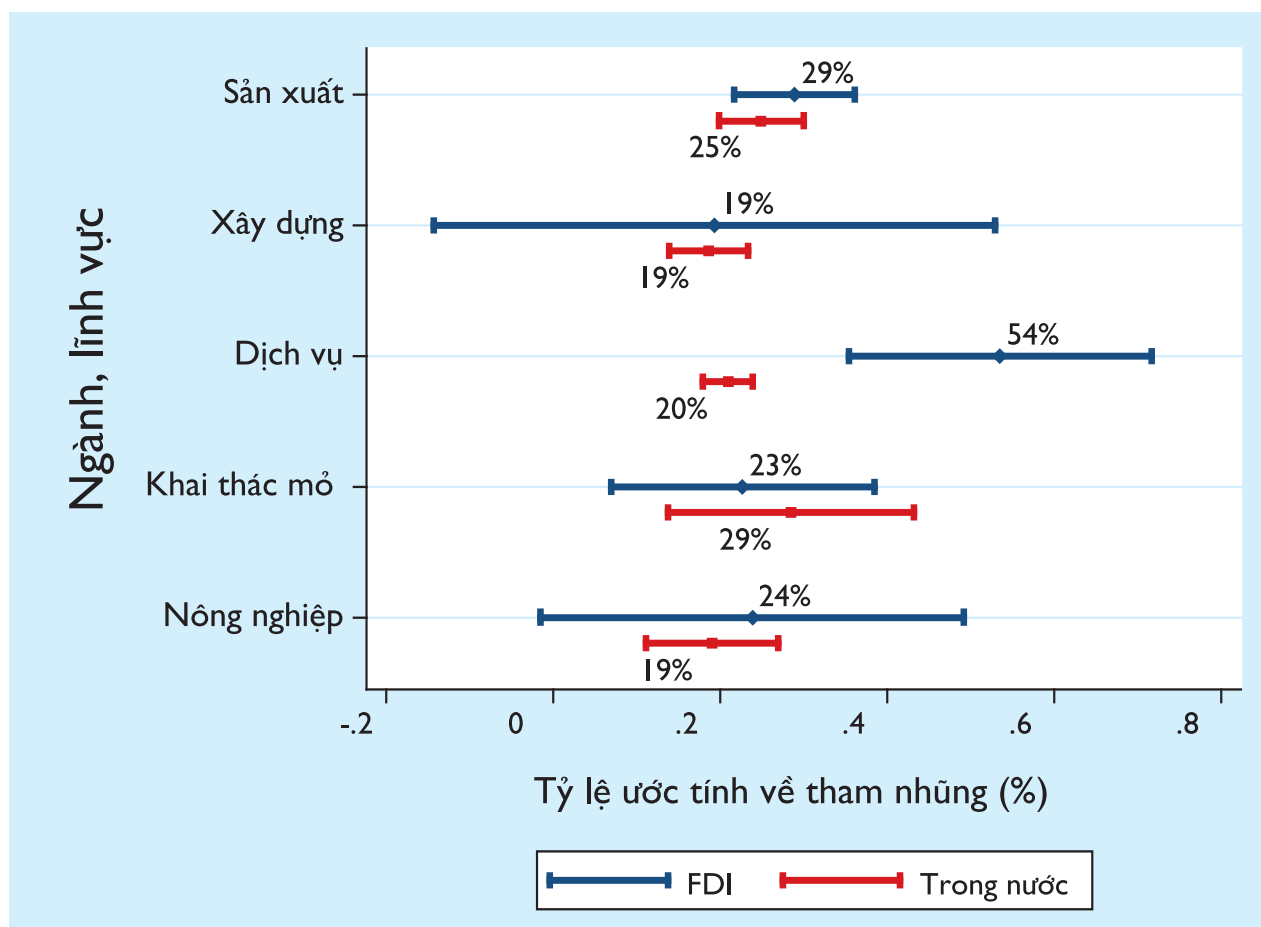
Chúng tôi cũng nghiên cứu độ chênh cấp ngành trong khối doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Một vấn đề thường gây tranh luận là liệu doanh nghiệp nước ngoài có bị lôi kéo chi trả chi phí không chính thức hay không là do không có mạng lưới đối tác mạnh cũng như quan hệ với chính quyền như doanh nghiệp trong nước (Pinto and Zhu 2005). Theo quan điểm này, có thể dự đoán là doanh nghiệp nước ngoài buộc phải chi trả chi phí không chính thức thường xuyên hơn khi tham gia các ngành mà doanh nghiệp trong nước đã đầu tư nhiều; tại Việt Nam điều này có thể hiểu là các ngành như sản xuất, nông nghiệp sẽ dễ chi trả chi phí không chính thức nhất. Một luận điểm nữa là doanh nghiệp nước ngoài dễ có khả năng chi trả chi phí không chính thức khi tham gia các ngành không có sự cạnh tranh thật sự (Rose-Ackerman 1978, 1999; Shleifer và

Vishny 1993; Ades và Di Tella 1999). Dựa trên các quan điểm này, có thể nói ngành khai khoáng và xây dựng sẽ là mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng và cả trong ngành dịch vụ thường được quản lý rất chặt. Như Weeke et al. 2008 nói “Các ngành dịch vụ quan trọng thường phải chịu sự quản lý chặt chẽ bằng quy định pháp lý của nhà nước do các mối quan tâm xã hội và chính sách công, điển hình là hạn chế vai trò của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Cân bằng nhu cầu tạo thuận lợi cho cung cấp dịch vụ trong toàn bộ nền kinh tế với việc bảo vệ những mối quan tâm này là một thách thức lớn về chính sách.” Do các quy định bảo hộ trên, các ngành dịch vụ (như bảo hiểm, y tế, và ngân hàng) cũng là ngành thường có mức lợi nhuận do độc quyền cao nhất, cung cấp thêm bằng chứng cho luận điểm của Ades và Di Tella.

So sánh doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI cho thấy hầu hết các khác biệt về ngành nghề, lĩnh vực trong khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức là không đáng kể, phần lớn là do mẫu có quá ít doanh nghiệp nước ngoài thuộc các ngành như xây dựng và khai thác tài nguyên. Tuy nhiên, một ngoại lệ là khoảng 54% doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong ngành dịch vụ/thương mại chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký

kinh doanh, cao hơn bất kỳ ngành nào khác. Tỷ lệ tương ứng cho doanh nghiệp trong nước thuộc ngành dịch vụ chỉ là 20%. Kết quả này là vững chắc và hé lộ nhiều điều, vì dịch vụ thường được cho là ngành được bảo hộ nhất trong các nền kinh tế đang phát triển. Hình 3.6 cho thấy, ngành dịch vụ rõ ràng là khu vực có chi phí không chính thức cao nhất trong khối doanh nghiệp nước ngoài, nhưng trong khối doanh nghiệp trong nước thì không.

Hình 3.6: Xu hướng hối lộ khi đăng ký kinh doanh



Kết quả dự báo theo ước tính từ phần mềm LIST (Bảng 5, Mô hình 5). Các thanh chân thể hiện khoảng tin cậy 90%

Trở lại khối doanh nghiệp trong nước, nhóm nghiên cứu nhận thấy yếu tố chính thúc đẩy chi phí không chính thức là quy mô doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn chi trả chi phí không chính thức ít thường xuyên hơn nhiều so với các doanh nghiệp khác, điều này có thể là do doanh nghiệp lớn được hưởng chính sách ưu đãi của địa phương khuyến khích tạo việc làm hoặc sử dụng các dịch vụ tư vấn

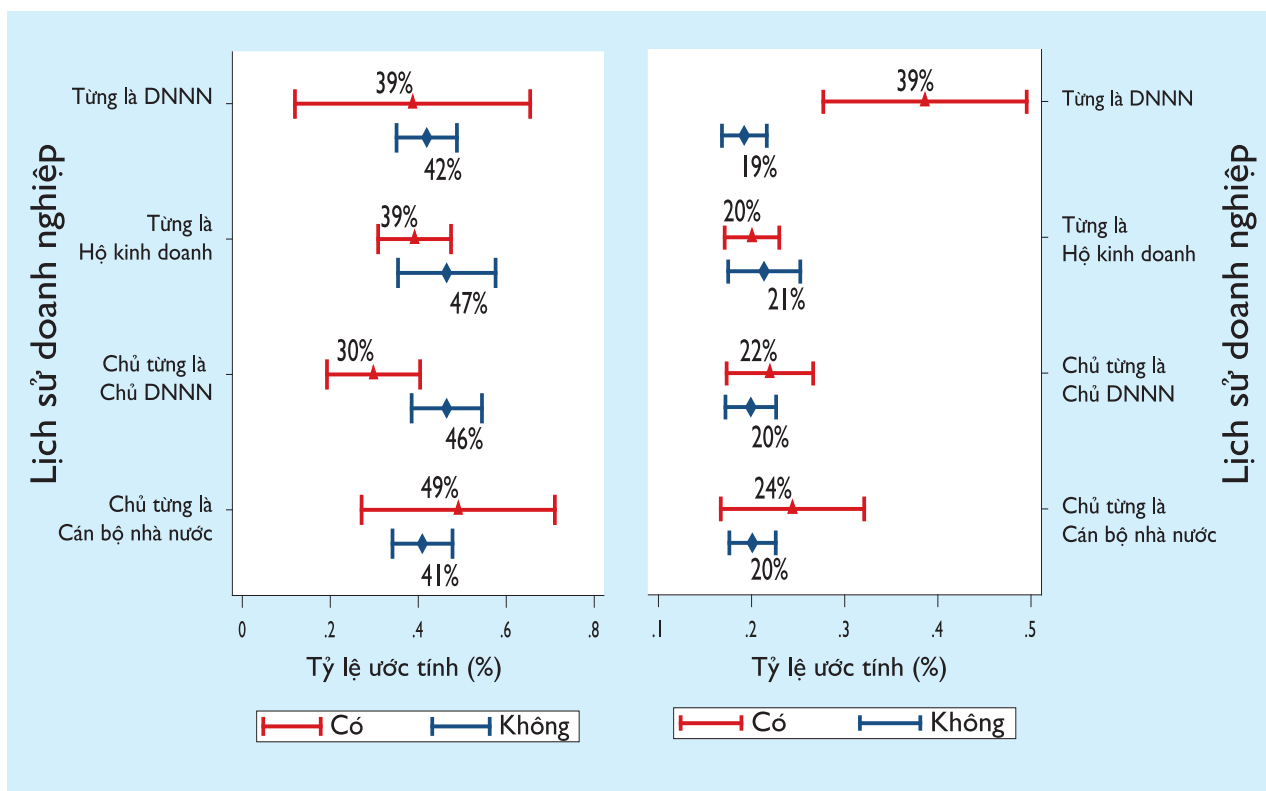
pháp lý nhiều hơn. Mặt khác, doanh nghiệp có hàm lượng vốn cao thường có khuynh hướng chi trả chi phí chính thức ở mức cao hơn. Một điểm tăng trên thang 8 điểm đánh giá quy mô vốn sẽ làm tăng 4% xác suất trả chi phí không chính thức. Tính theo ngành, xác suất này đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất cao hơn 10% so với doanh nghiệp thuộc các ngành khác.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu xem xét lịch sử hoạt động của doanh nghiệp, yếu tố giúp tìm hiểu sâu hơn vấn đề liệu chi phí không chính thức có phải là kết quả của tham nhũng có hệ thống hay nó là sự trao đổi tự nguyện của các doanh nghiệp cơ hội. Khi cố định các biến số khác, dự đoán của nhóm nghiên cứu là doanh nghiệp cổ phần đã từng là DNNN hoặc doanh nghiệp có lãnh đạo là người đã từng làm quản lý DNNN thì có thể khả năng chi trả chi phí không chính thức sẽ thấp hơn, nếu đây là một vấn đề mang tính hệ thống. Đối với doanh nghiệp đã từng là hộ kinh doanh, hầu như không có khả năng có quan hệ mật thiết với nhà nước, nhóm nghiên cứu dự đoán khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức của nhóm này sẽ cao hơn, đặc biệt trong đăng ký kinh doanh.

Tuy nhiên, điều thú vị là, việc đã từng là DNNN

lại làm tăng đột biến và đáng kể khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh, thậm chí cả sau khi yếu tố quy mô doanh nghiệp và loại hình kinh doanh đã được xem xét. Tỷ lệ trả phí bôi trơn trong đăng ký kinh doanh của các DNNN mới cổ phần cao hơn 27%, có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01. Có thể giải thích hiện tượng này như là phản ánh của doanh nghiệp về quá trình cổ phần hóa đầy tiêu cực tại các nước đang phát triển. Ngoài ra, cần nhắc đến thực tế là, cổ phần hóa chuyển tài sản công, và trong một số trường hợp, nợ, vào tay tư nhân. Chiến lược tối ưu của doanh nghiệp là chuyển giao càng nhiều tài sản và càng ít nợ càng tốt cho tư nhân. Chắc chắn quy trình đăng ký kinh doanh sẽ yêu cầu các thông tin làm rõ cuộc chuyển giao và chi phí không chính thức có thể chuyển hướng sự chú ý một cách hữu hiệu.

Hình 3.7: Lịch sử công ty và tham nhũng



Kết quả dự báo theo ước tính từ phần mềm LIST (Bảng 7, Mô hình 5, và Bảng 9, Mô hình 4). Các thanh chắn thể hiện khoảng tin cậy 90%

3.4. Chi phí không chính thức trong đấu thầu công

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện phân tích riêng về tình trạng tham nhũng trong đấu thầu công trên mẫu doanh nghiệp đã từng tham gia đấu thầu các hợp đồng chính phủ năm ngoái. Mặc dù bằng chứng về tình trạng này là rất xác thực, với hơn 40% doanh nghiệp cho biết có tham gia, khuynh hướng chi trả hoa hồng có vẻ không có liên hệ với bất kỳ đồng biến số nào trong mô hình. Các nhân tố FDI, Hiệp định thương mại Việt-Mỹ, WTO và tác động cấp ngành đều không có ý nghĩa về mặt thống kê. Nói tóm lại, việc hội nhập với thế giới không có tác động (tích cực hay tiêu cực) nào đến mức độ tham nhũng quy mô lớn ở Việt Nam, như các nhà phân tích đã nói. Kết quả này của chúng tôi cũng được củng cố bằng phân tích Bình phương nhỏ nhất (OLS).

Tuy nhiên, các mô hình về đấu thầu còn là một ẩn số lớn hơn, vì tất cả các đồng biến số gắn liền với tham nhũng quy mô nhỏ đều quá nhỏ để có ý nghĩa. Song biến số duy nhất nổi bật lại nói lên nhiều điều về các hạn chế của phân tích theo kinh nghiệm về tham nhũng. Yếu tố duy nhất có ý nghĩa là chủ doanh nghiệp tư nhân trong nước đã từng là giám đốc DNNN, ngay cả khi không còn giữ vị trí đó nữa (cần lưu ý tác động từ chủ doanh nghiệp là đáng kể, trong khi tác động từ doanh nghiệp không đáng kể). Chủ doanh nghiệp đã từng giữ vị trí lãnh đạo trong DNNN có nền tảng và quan hệ xã hội tốt với bộ máy hành chính địa phương có khuynh hướng chi trả hoa hồng thấp hơn 25% để thắng thầu. Mặc dù đây chỉ là suy đoán, chúng tôi cho rằng chủ doanh nghiệp có nền tảng như vậy sẽ hiểu biết sâu hơn quy trình đấu thầu công và có lẽ đã xây dựng quan hệ với cán bộ nhà nước. Với các chủ doanh nghiệp này, quan hệ cá nhân sẽ thay thế việc chi trả chi phí không chính thức để thắng thầu. Kết quả này có lẽ cũng chỉ ra khả năng chi phí không chính thức trong đấu thầu công thậm chí có thể ở mức lớn hơn nhiều những gì nhóm nghiên cứu đã đo lường được.

3.5. Kết luận về FDI và Chi phí không chính thức

Nhóm nghiên cứu đã trình bày các kết quả theo kinh nghiệm về mối quan hệ giữa FDI và tham nhũng hoàn toàn tách biệt khỏi những tương quan giả định, sử dụng kỹ thuật UCT. Bên cạnh đó, theo kinh nghiệm chúng tôi thiết kế mô hình sử dụng cả doanh nghiệp nước ngoài và trong nước để đo lường xem liệu FDI có tác động độc lập lên tham nhũng không hay chỉ là “nhập gia tùy tục”.

Các kết quả điều tra cho thấy khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức của doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp trong nước trong đăng ký kinh doanh hoặc đấu thầu không hề cao hơn, mà thậm chí gần như thấp hơn. Không phải dòng chảy FDI mà chính vai trò của Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ mới là nhân tố quyết định lớn nhất đối với tham nhũng do tác động thay đổi luật pháp trong nước và giảm cơ hội tham nhũng trong giao dịch với đối tác nước ngoài của Hiệp định này. Thực tế là Hiệp định chỉ có tác động đáng kể với doanh nghiệp nước ngoài, không phải với doanh nghiệp trong nước là một chỉ báo hữu ích rằng chính hiệp định thương mại này làm giảm chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh, chứ không phải các cải cách khác trong nước. Đáng chú ý là việc gia nhập WTO không có tác động nào đến tham nhũng, cho thấy chính Hiệp định thương mại đầu tiên mới có tác động đối với thiết chế, chứ không phải là do dòng vốn chảy vào Việt Nam tăng lên và cạnh tranh tăng lên sau khi gia nhập WTO.

Kết quả điều tra ít mang tính kết luận hơn về đấu thầu công. Mặc dù nhóm nghiên cứu có thể hoàn toàn loại trừ ảnh hưởng tiêu cực của dòng vốn FDI, hầu hết các nhân tố quyết định tham nhũng khác cũng tỏ ra không có ý nghĩa. Biến số duy nhất có ý nghĩa là nhân tố chủ doanh nghiệp đã từng làm lãnh đạo của DNNN, điều này hé lộ quan hệ xã hội tiềm ẩn dưới hiện tượng tham nhũng quy mô lớn. Việc tiến hành các nghiên cứu trong tương lai rất cần thiết để làm rõ sự tương tác giữa các nhân tố này và dòng vốn FDI.

CHƯƠNG BỐN
PHỤ LỤC



PHỤ LỤC

4.1. PCI - CÔNG CỤ THỨC ĐẨY CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VIỆT NAM

Sau hơn 5 năm triển khai PCI, một trong những câu hỏi quan trọng thường được đặt ra là sau những “ồn ào” trên báo chí, ai thường xuyên sử dụng PCI? Các tỉnh đã sử dụng kết quả, dữ liệu điều tra PCI như thế nào? Hàng năm, có trung bình khoảng 20 hội thảo chẩn đoán, phân tích kết quả PCI được tổ chức tại các tỉnh. Nhóm nghiên cứu PCI đã tiến hành khảo sát một số tỉnh trong năm 2009 và 2010 về việc sử dụng bảng xếp hạng PCI và đánh giá về tính hữu ích của nghiên cứu này. Trong năm 2010, VCCI cũng gửi công văn cho các tỉnh để thu thập các văn bản, chính sách cải thiện môi trường kinh doanh của địa phương sử dụng trực tiếp kết quả của PCI.

Điều dễ dàng nhận thấy là vượt ra khỏi quy mô của một bảng xếp hạng, PCI đã có ảnh hưởng đáng kể tới quá trình cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương. Chỉ số PCI được các tỉnh quan tâm và đánh giá cao, trước hết về ý nghĩa của chỉ số này đối với chính quyền tỉnh. Nhiều tỉnh cho biết qua công cụ này, lãnh đạo tỉnh có được sự phản ánh khách quan từ cộng đồng doanh nghiệp, nhận rõ được những điểm mạnh và điểm yếu trong môi trường kinh doanh của tỉnh mình, tạo sức ép và động lực cho bộ máy chính quyền các cấp trong tỉnh nỗ lực hơn để cải thiện môi trường kinh doanh. Trong cùng một khung khổ chính sách chung của Trung ương, chỉ số PCI cũng là chỉ báo khách quan về những địa phương thực hiện tốt hay những lĩnh vực được các doanh nghiệp đánh giá cao, qua đó các địa phương khác có thể học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm.

Rất nhiều hội thảo chẩn đoán PCI do VCCI và USAID/VNCI tiến hành tại địa phương đều do lãnh đạo cao nhất của tỉnh như Chủ tịch UBND hoặc Bí thư tỉnh chủ trì. Nhiều hội thảo thu hút sự

tham gia của toàn bộ Ban Thường vụ tỉnh ủy/thành ủy. Có những hội thảo quy mô lớn từ 300 đến 400 người như hội thảo ở Bình Thuận hoặc được tổ chức đến hai buổi với hơn 400 cán bộ Nhà nước từ cấp lãnh đạo cao nhất tới cấp xã, phường như ở Bà Rịa - Vũng Tàu, có những hội thảo được truyền hình trực tiếp đến toàn bộ các huyện trong tỉnh như hội thảo ở Quảng Ninh. Có thể nói, không chỉ các tỉnh xếp hạng cao mà ngay cả các tỉnh nằm trong nhóm dưới của bảng xếp hạng PCI đều dành sự quan tâm lớn đến chỉ số này.

Hoạt động hội thảo PCI tại các địa phương thời gian qua đã có tác động tích cực. Thay vì chất vấn về phương pháp, nghi ngại về cách thức tiến hành như trước đây, hầu hết các tỉnh đã tập trung vào thảo luận về những giải pháp cụ thể để cải thiện môi trường kinh doanh trong những năm tới (xem Bảng 1.4). Nhiều tỉnh đã gán trách nhiệm cải thiện môi trường kinh doanh trên các lĩnh vực điều hành cho từng sở, ngành cụ thể và có kế hoạch, lộ trình triển khai, có cơ chế giám sát, đánh giá... Từ những thông tin ban đầu của PCI, nhiều địa phương đã tăng cường thông tin và tiến hành đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp theo cơ chế định kỳ, theo nhóm vấn đề, theo địa bàn hoạt động, kết hợp giữa gặp gỡ trực tiếp với đối thoại trực tuyến để tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp. Ngoài ra, tại các hội thảo này, lãnh đạo tỉnh đã có những cam kết mạnh mẽ nhằm cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh và đầu tư. Các sở, ngành của tỉnh có kết quả PCI chưa tốt cũng chịu sức ép đáng kể phải thay đổi bộ máy vận hành. Kết quả thảo luận tại một số địa phương cũng góp phần chuyển biến định hướng ưu tiên của chính quyền tỉnh. Nhiều tỉnh thể hiện mong muốn và cam kết tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp dân doanh.

Theo thống kê chưa đầy đủ của VCCI, đã có ít nhất 20 tỉnh ban hành các Nghị quyết của Tỉnh ủy,

Quyết định của UBND tỉnh, Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh để đưa ra các chương trình cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương mình. Đây là tác dụng hết sức tích cực, có ý nghĩa trong bối cảnh phân cấp thẩm quyền cấp phép và quản lý hoạt động đầu tư từ Trung ương cho các địa phương được đẩy mạnh kể từ khi Luật Đầu tư ban hành năm 2005.

Không chỉ là công cụ thúc đẩy cải cách, PCI còn được nhiều tỉnh sử dụng làm công cụ xúc tiến đầu tư. Khi tiếp một số đoàn ngoại giao, các nhà đầu tư nước ngoài, các tỉnh thuộc nhóm trên bảng xếp hạng thường tích cực sử dụng thông tin, kết quả PCI để quảng bá hình ảnh, phục vụ cho các hoạt động xúc tiến, đầu tư của mình. Ngược lại, các tỉnh phía dưới bảng xếp hạng cũng không thể “làm ngơ” trước PCI khi nhận được không ít câu hỏi về chỉ số này từ các nhà đầu tư, tổ chức xúc tiến đầu tư, các cơ quan ngoại giao, từ đó, dần dần chuyển biến trong cách đánh giá và nhìn nhận PCI để nỗ lực cải thiện kết quả xếp hạng của mình. Thời gian qua, chỉ số PCI cũng góp phần thúc đẩy các hoạt động hợp tác vùng giữa các tỉnh. Các tỉnh xếp hạng thấp trong bảng xếp hạng PCI có động lực để tham khảo kinh nghiệm các tỉnh xếp hạng cao, đặc biệt trong cùng khu vực.

Chỉ số PCI truyền tải nhiều thông tin hữu ích và được đánh giá cao không chỉ đối với các tỉnh mà còn đối với Chính phủ và các Bộ, ngành ở Trung ương, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các tổ chức xúc tiến đầu tư, các hiệp hội doanh nghiệp, các đại biểu dân cử (Đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh), các nhà tài trợ, các viện nghiên cứu, trường đại học, cơ quan báo chí...

Trên phương diện quốc gia, điều tra PCI cung cấp các số liệu đáng tin cậy, tổng quan và định kỳ hàng năm để đánh giá môi trường kinh doanh. Tạo ra “nhiệt kế” để đo lường cảm nhận lạc quan của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh, đánh giá tác động của việc sáp nhập Hà Tây và một số địa phương vào Hà Nội đối với doanh nghiệp, đánh giá tác động của gói kích cầu đối với doanh nghiệp hay đánh giá về tình hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và vấn đề tham nhũng trong trong báo cáo năm nay là những phân tích quan trọng về môi trường kinh doanh Việt Nam.

Tại nhiều hội thảo, diễn đàn doanh nghiệp, khi trình bày kết quả điều tra PCI, VCCI đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ cao từ các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp. Nhiều công ty tư vấn đầu tư, tổ chức xúc tiến đầu tư đã liên hệ VCCI để có được thông tin và dữ liệu điều tra chi tiết. Một số nhà tài trợ, tổ chức nghiên cứu như GTZ, DANIDA, IFC/MPDF, EU... đã sử dụng dữ liệu PCI làm chỉ số tin cậy để thiết kế hoạt động và đánh giá hiệu quả chương trình hỗ trợ của mình.

Các viện nghiên cứu và trường đại học cũng đánh giá cao và tham khảo phương pháp, cách tiếp cận của chỉ số PCI. Hiện đã có nhiều công trình nghiên cứu, báo cáo, bài báo nghiên cứu sử dụng dữ liệu điều tra PCI. Khá nhiều luận án Tiến sỹ và luận văn Thạc sỹ trong các trường đại học kinh tế tập trung vào chủ đề PCI.

Việc duy trì công bố PCI hàng năm có tác động rất lớn trong việc nâng cao năng lực và tăng cường vai trò của các tổ chức hiệp hội, tổ chức quốc gia như VCCI. Bài học thành công từ quá trình xây dựng bộ chỉ số này đã tạo cảm hứng để nhiều tổ chức và cơ quan khác tiến hành những nghiên cứu tương tự, chẳng hạn Mặt trận Tổ quốc và UNDP đang xây dựng bộ chỉ số về đánh giá việc thực hiện cải cách hành chính dựa trên ý kiến của người dân (PAPI)...

Chỉ số PCI nhận được sự quan tâm của các cơ quan báo chí, truyền thông. Sau hội thảo công bố chỉ số PCI hàng năm, có hàng trăm cơ quan báo chí Trung ương và địa phương tham gia đưa tin, phân tích, bình luận. Điểm đặc biệt là không chỉ đưa tin như một sự kiện, các cơ quan báo chí đã chủ động sử dụng thông tin từ PCI trong các phân tích về môi trường đầu tư kinh doanh, phân tích tiềm năng, thế mạnh của địa phương, các hạn chế trong từng lĩnh vực cụ thể của các tỉnh, thành phố.

Tóm lại, PCI là công cụ hữu ích để cộng đồng doanh nghiệp địa phương thể hiện đánh giá của họ về thực tế môi trường kinh doanh ở Việt Nam, đồng thời cung cấp cho chính quyền địa phương các cấp các thông tin cụ thể, xác thực về nguyện vọng của doanh nghiệp để phát huy thế mạnh, khắc phục điểm yếu, góp phần đắc lực vào công cuộc cải cách hành chính hiện nay.

Bảng A4.1: Các văn bản cải thiện PCI của địa phương

| STT | Tỉnh | Cơ quan ban hành | Văn bản, ngày tháng ban hành | Nội dung |
|-----|------------|------------------|--|--|
| 1 | Bắc Giang | UBND | Kế hoạch 05/KH-UBND ngày 27/02/2009 | Về nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| 2 | Bắc Ninh | UBND | Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 11/02/2010 | Về việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| 3 | Bình Phước | UBND | Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 12/11/2008 | Chương trình hành động về nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Bình Phước |
| | | | Quyết định số 2512/QĐ-UBND ngày 19/11/2008 | Về việc thành lập tổ công tác thực hiện chương trình hành động nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) |
| | | | Quyết định số 845//QĐ-UBND ngày 12/04/2010 | Thay đổi bổ sung thành viên tổ công tác thực hiện chương trình hành động nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| | | | Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 08/03/2009 | Thực hiện chương trình hành động năm 2009 của tổ công tác PCI |
| | | | Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 11/5/2010 | Thực hiện chương trình hành động năm 2009 của tổ công tác PCI |
| 4 | Bình Thuận | UBND | Thông báo số 56/TB-UBND ngày 09/4/2010 | Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Huỳnh Tấn Thành tại cuộc họp kiểm điểm chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh năm 2009 |
| | | SỞ KH&ĐT | Công văn số 1775/SKHĐT-HTDN ngày 13/5/2010 | Về việc xem xét, xử lý kiến nghị cải thiện Chỉ số PCI 2009 của Tỉnh |
| 5 | Cần Thơ | UBND | Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 14/ 5/ 2009 | Về việc tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố |
| 6 | Đắk Nông | UBND | Công văn số 403/UBND-TH ngày 10/02/2010 | Về việc báo cáo nhiệm vụ thực hiện nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh |
| | | | Công văn số 1010/UBND-TH ngày 16/4/2010 | Về việc chuẩn bị nội dung xây dựng chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh |

| STT | Tỉnh | Cơ quan ban hành | Văn bản, ngày tháng ban hành | Nội dung |
|-----|-----------|------------------|--|--|
| | | | Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 06/5/2010 | Về việc thành lập Tổ tư vấn nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| | | | Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 19/5/2010 | Về kế hoạch và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của UBND tỉnh Đắk Nông |
| 7 | Gia Lai | UBND | Văn bản số 1889/UBND -TH ngày 02/07/2009 | Về việc Triển khai các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2009 và các năm tiếp theo |
| 8 | Hà Nội | THÀNH ỦY | Chương trình số 10-CTr/TU ngày 04/8/2006 | “Đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của kinh tế Thủ đô giai đoạn 2006-2010” |
| | | UBND TP | Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 20/3/2009 | Về việc ban hành đề án nâng cao năng lực chỉ số cạnh tranh của Thành phố Hà Nội giai đoạn 2009-2010 |
| | | | - Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 02/01/2007 | Về cải thiện môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh |
| 9 | Hải Dương | UBND | Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 28/03/2007 | Về việc thành lập tổ công tác thực hiện chương trình khảo sát nghiên cứu các chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Hải dương |
| 10 | Khánh Hòa | TỈNH ỦY | Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 15/05/2008 | Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh |
| | | UBND | Quyết định số 2690/QĐ-UBND Ngày 30/10/2008 | Chương trình hành động tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| 11 | Kon Tum | TỈNH ỦY | Tờ trình 63-TTr/BCS ngày 29/06/2009 | Tờ trình về Báo cáo đánh giá kết quả 01 năm thực hiện Thông báo số 439-TB/TU ngày 17/04/2008 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và về Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường đầu tư tỉnh Kon Tum |

| STT | Tỉnh | Cơ quan ban hành | Văn bản, ngày tháng ban hành | Nội dung |
|-----|------------------|------------------|---|---|
| 12 | Lào Cai | UBND | Chỉ thị số 01/2010/CT-UBND ngày 15/01/2010 | Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, nhất là các thủ tục liên quan đến người dân và doanh nghiệp, như thủ tục đầu tư dự án, tiếp cận đất đai, thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thủ tục hải quan, thuế; đề xuất kế hoạch duy trì và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). |
| | | | Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 28/06/2010 | Về việc thực hiện các giải pháp khắc phục những điểm yếu để duy trì Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) |
| 13 | Ninh Thuận | UBND | Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 | Ban hành chương trình hành động Nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2010-2015 |
| 14 | Quảng Bình | UBND | Chỉ thị số 885/UBND ngày 27/04/2010 | Về việc nâng cao chỉ số về năng lực cạnh tranh |
| | | SỞ KH&ĐT | Quyết định số 19/2007/QĐ-UBND ngày 23/08/2006 | Phê duyệt chương trình cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tỉnh |
| 15 | Quảng Nam | UBND | Chương trình số .../CTR-UBND ngày .../07/2010 | Kế hoạch hành động nhằm cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 2010 - 2011 |
| 16 | Quảng Ninh | Sở KH&ĐT | Báo cáo ngày 18/03/2009 | Báo cáo rà soát hoạt động doanh nghiệp trên địa bàn và các cơ chế, chính sách, thủ tục liên quan đến các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) |
| 17 | Thanh Hoá | UBND | Quyết định số 1226/QĐ-UBND | Về việc ban hành Chương trình hành động cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2010 - 2015 |
| 18 | Thừa Thiên - Huế | UBND | Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 1/3/2008 | Triển khai các giải pháp nâng cao vị trí xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) |

| STT | Tỉnh | Cơ quan ban hành | Văn bản, ngày tháng ban hành | Nội dung |
|-----|---------|------------------|--|--|
| | | UBND | Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 12/2/2010 | Về việc nâng hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2010 |
| 19 | Long An | UBND | Văn bản số 1107/UBND-KT ngày 20/4/2009 | V/v nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Long An năm 2009 |
| 20 | Hà Tây* | TỈNH ỦY | Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 4/6/2005 | Về tổ chức đợt sinh hoạt kiểm điểm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh về môi trường đầu tư |
| | | TỈNH ỦY | Kế hoạch số 59-KH/TU ngày 4/6/2005 | Thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tổ chức đợt sinh hoạt kiểm điểm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh về môi trường đầu tư |

So sánh kết quả chỉ số tổng hợp và chỉ số thành phần (2006–2010)

| Chỉ số | Thuốc đo | 2006 | | 2007 | | 2008 | | 2009 | | 2010 | |
|---|--------------------------|---------|----------------------|---------|---------------------|---------|--------------------|---------|------------|---------|-------------|
| | | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành |
| Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có trọng số | Giá trị nhỏ nhất | 36,07 | Lai Châu | 37,96 | Đắk Nông | 36,39 | Điện Biên | 45,43 | Cao Bằng | 48,91 | Đắk Nông |
| | Giá trị trung vị | 52,41 | Lâm Đồng/Thái Nguyên | 55,56 | Bắc Giang/Phú Thọ | 53,17 | Đắk Lắk/Bình Phước | 58,31 | Ninh Bình | 58,02 | Bắc Giang |
| | Giá trị lớn nhất | 77,61 | Bình Dương | 77,2 | Bình Dương | 72,18 | Đà Nẵng | 75,95 | Đà Nẵng | 69,7 | Đà Nẵng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,85* | | 0,90* | | 0,84* | | 0,77* | |
| Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh không tính trọng số | Giá trị nhỏ nhất | 42,51 | Lai Châu | 43,93 | Đắk Nông | 45,29 | Điện Biên | 41,64 | Cao Bằng | 44,38 | Lạng Sơn |
| | Giá trị trung vị | 55,23 | Hòa Bình/Lâm Đồng | 58,49 | Thái Bình/Hà Giang | 58,17 | Phú Thọ/Kiên Giang | 52,96 | Thanh Hóa | 52,35 | Đắk Lắk |
| | Giá trị lớn nhất | 74,87 | Bình Dương | 76,02 | Bình Dương | 72,87 | Bình Dương | 65,93 | Đà Nẵng | 62,07 | Đông Tháp |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,82* | | 0,88* | | 0,83* | | 0,73* | |
| Chỉ phí gia nhập thị trường | Giá trị nhỏ nhất | 4,96 | Bình Phước | 6,23 | Hậu Giang | 6,31 | Bắc Giang | 6,53 | Hòa Bình | 5,07 | Tuyên Quang |
| | Giá trị trung vị | 7,4 | Hà Tĩnh/BRVT | 7,87 | Hải Dương/Lâm Đồng | 8,25 | Nam Định/Khánh Hòa | 8,35 | Hà Nội | 6,60 | Vĩnh Phúc |
| | Giá trị lớn nhất | 9,17 | Đà Nẵng | 9,49 | Quảng Trị | 9,36 | Đà Nẵng | 9,52 | Đà Nẵng | 8,11 | Quảng Trị |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,33* | | 0,25* | | 0,19 | | 0,49* | |
| Tiếp cận đất và sự ổn định trong sử dụng đất | Giá trị nhỏ nhất | 3,84 | Lai Châu | 4,32 | Hà Nội | 4,73 | Hà Nội | 4,28 | Bắc Cạn | 3,04 | Hà Nội |
| | Giá trị trung vị | 6 | Quảng Ngãi/Bắc Cạn | 6,27 | Lào Cai/Thái Nguyên | 6,68 | Thanh Hóa/Hòa Bình | 6,45 | Bắc Ninh | 6,14 | Hưng Yên |
| | Giá trị lớn nhất | 7,98 | Sóc Trăng | 7,71 | Long An | 8,05 | Đông Tháp | 8,84 | Tiền Giang | 8,65 | Trà Vinh |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,68* | | 0,73* | | 0,55* | | 0,63* | |

| Chỉ số | Thước đo | 2006 | | 2007 | | 2008 | | 2009 | | 2010 | |
|--|--------------------------|---------|-----------------------|---------|-------------------|---------|---------------------|---------|------------|---------|------------|
| | | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành |
| Tính minh bạch | Giá trị nhỏ nhất | 2,15 | Đắk Nông | 2,24 | Đắk Nông | 2,99 | Đắk Nông | 2,92 | Đắk Nông | 2,76 | Đắk Nông |
| | Giá trị trung vị | 5,43 | TT-Huế/BRVT | 5,83 | Hà Tĩnh/Phủ Thọ | 6,32 | Hải Phòng/Đắk Lắk | 5,29 | Kon Tum | 5,83 | Quảng Bình |
| | Giá trị lớn nhất | 8,5 | Bình Dương | 8,56 | Lào Cai | 7,92 | Đà Nẵng | 8,85 | Lào Cai | 7,39 | Lào Cai |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,6* | | 0,74* | | 0,48* | | 0,67* | |
| Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | Giá trị nhỏ nhất | 2,64 | Phủ Yên | 2,99 | Lai Châu | 2,85 | Điện Biên | 3,68 | Kon Tum | 4,47 | Gia Lai |
| | Giá trị trung vị | 4,42 | Quảng Ngãi/Kiên Giang | 6,21 | Vĩnh Long/Phủ Thọ | 5,38 | Tuyên Quang/TT-Huế | 6,49 | An Giang | 6,33 | An Giang |
| | Giá trị lớn nhất | 7,12 | Bình Dương | 8,18 | Hà Tây | 6,52 | Bình Phước | 8,93 | Ninh Bình | 8,38 | Sóc Trăng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,36* | | 0,62* | | 0,48* | | 0,56* | |
| Chi phí không chính thức | Giá trị nhỏ nhất | 5,05 | Hà Tĩnh | 5,35 | Hà Nội | 5,7 | Bắc Cạn | 4,63 | Nghệ An | 4,57 | Hòa Bình |
| | Giá trị trung vị | 6,33 | Bắc Cạn/Bạc Liêu | 6,58 | An Giang/Hà Giang | 6,65 | Ninh Thuận/An Giang | 6,02 | Kon Tum | 6,24 | Hải Phòng |
| | Giá trị lớn nhất | 8,35 | Bến Tre | 7,71 | Hưng Yên | 8,3 | Hưng Yên | 8,15 | Bến Tre | 8,53 | Tra Vinh |
| | Tương quan với năm trước | | | 0,33* | | 0,50* | | 0,44* | | 0,58* | |
| Tính năng động | Giá trị nhỏ nhất | 1,54 | Quảng Ngãi | 2,3 | Cao Bằng | 2,32 | Bắc Cạn | 1,87 | Cao Bằng | 2,66 | Hải Phòng |
| | Giá trị trung vị | 4,83 | Tuyên Quang/Thái Bình | 4,95 | Phủ Thọ/Thái Bình | 5,56 | Lai Châu/Phủ Thọ | 4,91 | Đống Nai | 5,26 | Đống Nai |
| | Giá trị lớn nhất | 10 | Bình Dương | 9,2 | Bình Dương | 8,45 | Bình Dương | 9,39 | Bình Dương | 8,08 | Vĩnh Phúc |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,79* | | 0,78* | | 0,74* | | 0,74* | |

| Chỉ số | Thước đo | 2006 | | 2007 | | 2008 | | 2009 | | 2010 | |
|---|--------------------------|---------|---------------------|---------|----------------------|---------|----------------------|---------|-------------------------|---------|------------|
| | | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành | Điểm số | Tỉnh/thành |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp | Giá trị nhỏ nhất | 2,4 | Đắk Nông | 2,26 | Bạc Liêu | 1,4 | Bạc Liêu | 2,84 | Trà Vinh | 3,46 | Hậu Giang |
| | Giá trị trung vị | 4,88 | Hà Giang/Kiên Giang | 4,71 | Bến Tre/Tuyên Quang | 3,35 | Nam Định/Tuyên Quang | 5,20 | Lâm Đồng | 5,68 | Quảng Bình |
| | Giá trị lớn nhất | 9,62 | Đà Nẵng | 8,73 | TPHCM | 6,35 | TPHCM | 8,55 | TPHCM | 8,75 | TP.HCM |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,79* | | 0,86* | | 0,17 | Lai Châu | 0,65* | |
| Chính sách lao động | Giá trị nhỏ nhất | 1,99 | Lai Châu | 1,92 | Lai Châu | 1,84 | Điện Biên | 2,82 | Đắk Nông | 2,96 | Hung Yên |
| | Giá trị trung vị | 5,1 | Lạng Sơn/Quảng Nam | 5,02 | Quảng Nam/Quảng Ngãi | 4,25 | Thái Bình/Bắc Cạn | 4,83 | Đà Nẵng | 5,35 | Nghệ An |
| | Giá trị lớn nhất | 9,6 | Đà Nẵng | 8,34 | Đà Nẵng | 8,4 | Đà Nẵng | 7,69 | | 7,43 | Đà Nẵng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,81* | | 0,85* | | 0,65* | Bắc Cạn Long An | 0,67* | |
| Thiết chế pháp lý | Giá trị nhỏ nhất | 2,13 | Quảng Ngãi | 2,24 | Hà Tĩnh | 2,5 | Cao Bằng | 3,51 | BRVT | 2,54 | Lạng Sơn |
| | Giá trị trung vị | 3,63 | Sơn La/Ninh Bình | 4,33 | Phú Thọ/Vinh Phúc | 4,66 | Sơn La/Hải Dương | 5,35 | | 5,01 | Bạc Liêu |
| | Giá trị lớn nhất | 6,55 | Bắc Giang | 6,56 | Bắc Cạn | 6,7 | Gia Lai | 7,34 | Bắc Cạn | 7,17 | Đồng Tháp |
| | Tương quan với năm trước | | | 0,37* | | 0,33* | | 0,45* | Đồng Tháp Bình Dương | 0,61* | |
| Cơ sở hạ tầng (không tính sân bay và cảng biển) | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 29,18 | Sơn La | 34,65 | | 41,00 | Bắc Kạn |
| | Giá trị trung vị | | | | | 54,30 | Lâm Đồng | 55,76 | | 61,01 | Vĩnh Long |
| | Giá trị lớn nhất | | | | | 77,50 | Bình Dương | 72,62 | | 78,64 | TP.HCM |
| | Tương quan với năm trước | | | | | NA | | 0,74* | | 0,83* | |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cập nhật

Dữ liệu chỉ bao gồm những doanh nghiệp đang ký trong vòng hai năm liền trước khảo sát.

Dữ liệu điều tra năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong bảng hỏi của những năm tiếp sau.

CHÍN CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA PCI 2010

Bảng A4.2: So sánh chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường (2005-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|-------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Thời gian đăng ký kinh doanh - số ngày (Giá trị trung vị) | Câu hỏi điều tra PCI: C1 | Giá trị nhỏ nhất | | 12 | 7 | 5 | 6,5 | 7 |
| | | Giá trị trung vị | | 20 | 15 | 12,25 | 10 | 10 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 58 | 22,5 | 15 | 15 | 15 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,27* | 0,46* | 0,56* | 0,49* |
| Thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung - số ngày (Giá trị trung vị) | Câu hỏi điều tra PCI: C2 | Giá trị nhỏ nhất | | 6 | 3 | 3 | 3 | 2,5 |
| | | Giá trị trung vị | | 10 | 7 | 7 | 7 | 7 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 35 | 15 | 10 | 10 | 12,5 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,24* | 0,53* | 0,67* | 0,48* |
| Doanh nghiệp cần thêm các giấy loại giấy phép khác (phần trăm) | Câu hỏi điều tra PCI: C4_2010 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | | 1,43 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | | 14,68 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | | 33,33 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | | NA |
| Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh cần thiết để chính thức hoạt động (Giá trị trung vị). Nếu có yêu cầu thêm bất kỳ tài liệu nào (sau năm 2010). | Câu hỏi điều tra PCI: C4 | Giá trị nhỏ nhất | | 2 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| | | Giá trị trung vị | | 4 | 2,5 | 2 | 1 | 2 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 7,5 | 5 | 4 | 3 | 4 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,15 | 0,31 | 0,32* | 0,03 |
| Thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị). | Câu hỏi điều tra PCI: B4.2 | Giá trị nhỏ nhất | | 40 | 30 | 30 | 15 | 20 |
| | | Giá trị trung vị | | 121 | 60 | 38,5 | 32,5 | 30 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 338 | 180 | 105 | 180 | 150 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,16 | 0,43* | 0,23* | 0,26* |
| % DN phải mất hơn một tháng để khởi sự kinh doanh. | Câu hỏi điều tra PCI: C5 | Giá trị nhỏ nhất | 9,76 | 3,23 | 5,18 | 6,67 | 3,84 | 0 |
| | | Giá trị trung vị | 33,33 | 25,81 | 27,21 | 21,91 | 19,35 | 24,39 |
| | | Giá trị lớn nhất | 63,41 | 44 | 53,8 | 39,13 | 38,46 | 39,62 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,24 | 0,26* | 0,15 | 0,09 | 0,39* |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2009) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|-------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-----------|-----------|
| % DN phải mất hơn ba tháng để khởi sự kinh doanh. | Câu hỏi điều tra PCI: C5 | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | Giá trị trung vị | 5,9 | 5,78 | 6,78 | 5,72 | 4,44 | 5,77 |
| | | Giá trị lớn nhất | 21,95 | 25,64 | 27,27 | 16 | 20,72 | 18,87 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,02 | 0,15 | 0,18 | 0,02 | 0,14 |
| % DN gặp khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết. | Câu hỏi điều tra PCI 2008: C6 | Giá trị nhỏ nhất | | 0 | 0 | 2,08 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 12,4 | 11,1 | 10,05 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 27,27 | 36,8 | 26,92 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,30* | 0,1 | | |

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu chỉ bao gồm những doanh nghiệp đăng ký trong vòng hai năm liền trước khảo sát.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

Bảng A4.3: So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai (2005-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|--|--------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| % DN có GCNQSD đất. | Câu hỏi điều tra PCI: B4 | Giá trị nhỏ nhất | | 23,29 | 51,35 | 38,36 | 46,82 | 26,67 |
| | | Giá trị trung vị | | 55,28 | 75,57 | 81,16 | 73,68 | 72,89 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 77,78 | 92,45 | 94,74 | 94,51 | 95,89 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,76* | 0,70* | 0,77* | 0,80* |
| % diện tích đất có GCNQSD đất | Dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường† | Giá trị nhỏ nhất | | 11,3 | 13,28 | 19,52 | 23,52 | 27,27 |
| | | Giá trị trung vị | | 69,2 | 63,13 | 77,56 | 77,89 | 80,71 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 96,5 | 97,46 | 98,75 | 98,56 | 98,31 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,85* | 0,78* | 0,87* | 0,87* |
| DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: Rất cao đến 5: Rất thấp) | Câu hỏi điều tra PCI: B4.3 | Giá trị nhỏ nhất | | 1,95 | 1,74 | 1,63 | 2,11 | 1,91 |
| | | Giá trị trung vị | | 2,49 | 2,24 | 2,04 | 2,55 | 2,56 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 3,05 | 2,57 | 2,49 | 3,05 | 3,30 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,28* | 0,95* | 0,29* | 0,31* |
| Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên). | Câu hỏi điều tra PCI: B4.4 | Giá trị nhỏ nhất | | 21,43 | 22,22 | 21,25 | 16,9 | 19,12 |
| | | Giá trị trung vị | | 40 | 40,76 | 38,82 | 40,54 | 39,19 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 58,33 | 57,14 | 52,75 | 55,17 | 55,38 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,37* | 0,34* | 0,42* | 0,37* |
| Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường (% Đồng ý). CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: B5 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 53,33 | 53,91 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 69,75 | 72 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 81,11 | 86,17 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,43* |
| DN không đánh dấu ô nào trong danh mục lựa chọn cản trở về mặt bằng kinh doanh. CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: B7 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 11,02 | 8,27 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 30,72 | 23,89 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 52,32 | 49 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,42* |
| DN đánh giá rủi ro về thay đổi các điều kiện cho thuê (1: Rất cao hoặc 5: Rất thấp) | Câu hỏi điều tra PCI 2008: B5.2 | Giá trị nhỏ nhất | | 2,55 | 2,59 | 2,63 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 3,09 | 3,1 | 3,12 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 4 | 3,59 | 3,54 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,15 | 0,25* | | |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|---------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| % DN đánh giá Chính sách chuyển đổi đất nông nghiệp của tỉnh là Tốt hoặc Rất tốt | Câu hỏi điều tra PCI 2008: B3.1 | Giá trị nhỏ nhất | 48,48 | 48,57 | 47,06 | 49,56 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 71,31 | 64,27 | 64,77 | 65,37 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 81,08 | 78,38 | 81,16 | 77,06 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,28 | 0,51* | 0,52* | | |
| % DN đánh giá Chính sách chuyển đổi đất nông nghiệp của tỉnh là Tốt hoặc Rất tốt | Câu hỏi điều tra PCI 2008: E1.8 | Giá trị nhỏ nhất | | 33,73 | 23,53 | 1,17 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 52,45 | 56,83 | 21,51 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 82,14 | 81,25 | 59,4 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,78* | 0,48* | | |
| Nếu hợp đồng cho thuê thay đổi, sẽ có cơ chế giải quyết tranh chấp công bằng (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI 2008: B5.3 | Giá trị nhỏ nhất | | 0 | 17,65 | 20,69 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 44,44 | 40 | 39,09 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 69,7 | 60,71 | 60 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,24 | 0,27* | | |

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

† Có sự thay đổi về số GNCQSD đất tại 5 thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSD giảm nhiều. Để khắc phục vấn đề này, sẽ sử dụng số liệu cũ cho các thành phố.

Bảng A4.4: So sánh chỉ số thành phần Tính minh bạch (2005-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|---|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch. | Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13 [†] | Giá trị nhỏ nhất | 1,90 | 2,25 | 2,20 | 2,25 | 2,13 | 2,00 |
| | | Giá trị trung vị | 2,36 | 2,63 | 2,51 | 2,55 | 2,44 | 2,31 |
| | | Giá trị lớn nhất | 3,80 | 3,17 | 2,96 | 2,79 | 3,08 | 2,62 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,39* | 0,64* | 0,61* | 0,49* | 0,48* |
| Tính minh bạch của các tài liệu pháp lý như quyết định, nghị định | Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13 [†] | Giá trị nhỏ nhất | 2,05 | 2,86 | 2,63 | 2,80 | 2,68 | 2,79 |
| | | Giá trị trung vị | 2,81 | 3,15 | 3,05 | 3,11 | 3,11 | 3,05 |
| | | Giá trị lớn nhất | 3,71 | 3,53 | 3,38 | 3,36 | 3,61 | 3,44 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,31* | 0,61* | 0,59* | 0,38* | 0,56* |
| Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng) | Câu hỏi điều tra PCI: F2 | Giá trị nhỏ nhất | 50 | 31,48 | 38,4 | 33,57 | 45,57 | 37,28 |
| | | Giá trị trung vị | 72,11 | 62,5 | 56,6 | 49,82 | 61,26 | 78,64 |
| | | Giá trị lớn nhất | 100 | 77,14 | 73,4 | 67,9 | 78,26 | 95,71 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,27 | 0,38* | 0,55* | 0,37* | 0,30* |
| Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: D14.3 | Giá trị nhỏ nhất | 52,17 | 47,17 | 24,1 | 17,39 | 29,69 | 23,75 |
| | | Giá trị trung vị | 75,22 | 61,05 | 44,7 | 36,71 | 41,32 | 40,78 |
| | | Giá trị lớn nhất | 96,15 | 86,96 | 73,2 | 54,25 | 62,4 | 67,04 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,16 | 0,52* | 0,73* | 0,36* | 0,27* |
| Khả năng tiên liệu việc thực thi pháp luật của tỉnh (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: F8 | Giá trị nhỏ nhất | 4,35 | 2,76 | 1,89 | 1,03 | 3,57 | 2,38 |
| | | Giá trị trung vị | 14,91 | 9,49 | 7,96 | 6,94 | 8,4 | 8,97 |
| | | Giá trị lớn nhất | 60,38 | 37,88 | 18,3 | 15,69 | 22,22 | 20,24 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,38* | 0,46* | 0,3* | 0,50* | 0,10 |
| Độ mở của trang web tỉnh | Phân tích do nhóm nghiên cứu VNCI tiến hành | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00 |
| | | Giá trị trung vị | 10 | 9 | 13,75 | 14,25 | 15 | 15,00 |
| | | Giá trị lớn nhất | 21 | 18 | 20 | 20 | 20 | 19,00 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,36* | 0,51* | 0,70* | 0,74* | 0,79* |
| Doanh nghiệp đóng góp ý kiến về quy định của chính phủ (%)* CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: F4 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 15,04 | 11,36 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 25,21 | 22,37 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 43,9 | 38,35 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,55* |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|---------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)** CHI TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: F5.1 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 18,64 | 15,15 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 35,71 | 37,04 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 57,32 | 55,56 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,32* |
| Tỉnh có trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI 2008: F3 | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 0 | 0,9 | 1,21 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 12,16 | 8,84 | 7,57 | 8,57 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 61,54 | 20,9 | 21,62 | 18,6 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,29 | 0,45* | 0,52* | | |
| Chất lượng dịch vụ tư vấn do cơ quan của tỉnh cung cấp về thông tin pháp luật (% Tốt hoặc Rất tốt). | Câu hỏi điều tra PCI 2008: E.15 | Giá trị nhỏ nhất | | 24,49 | 30,3 | 6,67 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 48,05 | 48,28 | 20,08 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 60,94 | 72,84 | 33,77 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,63* | 0,53* | | |
| Tỉnh có trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI 2008: F7 | Giá trị nhỏ nhất | 34,35 | 37,74 | 38,7 | 40 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 56,07 | 57,21 | 54,7 | 53,04 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 80 | 82,35 | 65,1 | 67,47 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,22 | 0,45* | 0,55* | | |

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

† Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo thang điểm 5 (1 Rất khó đến 5 Rất dễ)

∅ Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm.

** Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

Bảng A4.5: So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2005-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| % DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước. | Câu hỏi điều tra PCI: D6 | Giá trị nhỏ nhất | 3,64 | 6,52 | 10,94 | 13,83 | 7,27 | 8,13 |
| | | Giá trị trung vị | 13,67 | 21,24 | 21,87 | 22,99 | 15,38 | 19 |
| | | Giá trị lớn nhất | 30,43 | 39,39 | 43,75 | 42,55 | 30,36 | 35,37 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,44* | 0,62* | 0,67* | 0,44* | 0,24 |
| Số lần thanh tra trung vị (tất cả các cơ quan) | Câu hỏi điều tra PCI: D1 | Giá trị nhỏ nhất | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | | Giá trị trung vị | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | | Giá trị lớn nhất | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,35* | 0,30* | 0,46* | 0,34* | 0,51* |
| Số giờ trung vị làm việc với thanh tra thuế | Câu hỏi điều tra PCI: D4 | Giá trị nhỏ nhất | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| | | Giá trị trung vị | 7,5 | 8 | 8 | 8 | 5 | 4 |
| | | Giá trị lớn nhất | 24 | 40 | 40 | 32 | 40 | 28 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,62* | 0,86* | 0,88* | 0,75* | 0,33* |
| Các cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả hơn (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: D9.1 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 28,68 | 26,00 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 44,09 | 44,83 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 55,26 | 61,11 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,39* |
| Số lần DN phải đi lại để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: D9.2 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 17,69 | 17,78 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 30,23 | 29,07 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 45,95 | 53,16 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,45* |
| Thủ tục giấy tờ giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: D9.3 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 24,2 | 30,01 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 47,89 | 45,60 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 63,16 | 68,75 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,29* |
| Các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: D9.4 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 11,38 | 9,80 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 24,18 | 21,21 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 34,04 | 32,22 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-----------|-----------|
| Không có cải thiện gì (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: D9.4 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 10,71 | 8,14 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 20 | 19,00 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 37,4 | 35,36 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,36* |
| Số lần thanh tra giảm trong vòng hai năm trở lại đây (%) | Câu hỏi điều tra PCI: D2 | Giá trị nhỏ nhất | 12,5 | 28,07 | 11,9 | 11,54 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 42,12 | 45,52 | 24,36 | 24,51 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 70 | 73,91 | 36,92 | 37,59 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,26 | 0,30* | 0,51* | | |
| Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm đi trong 2 năm qua (%) | Câu hỏi điều tra PCI: G2 | Giá trị nhỏ nhất | 18,18 | 23,94 | 13,75 | 12,78 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 40 | 41,72 | 22,86 | 23,85 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 78,57 | 60,87 | 35,04 | 34,86 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,18 | 0,21 | 0,31* | | |

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng
Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.
Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

Bảng A4.6: So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|-------------------------------|--------------------------|-------|--------|-------|-------|-----------|-----------|
| % DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức. | Câu hỏi điều tra PCI: D10 | Giá trị nhỏ nhất | 6,67 | 53,57 | 40 | 45,54 | 35,38 | 20,78 |
| | | Giá trị trung vị | 26,57 | 70 | 68,25 | 65,93 | 59,4 | 58,23 |
| | | Giá trị lớn nhất | 48,28 | 84,62 | 82,72 | 83,59 | 77,47 | 77,11 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,05 | 0,56* | 0,64* | 0,66* | 0,73* |
| % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức. | Câu hỏi điều tra PCI: D11 | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 4,35 | 1,39 | 2,13 | 2,61 | 0 |
| | | Giá trị trung vị | 9,6 | 12,99 | 11,54 | 9,89 | 8,75 | 6,78 |
| | | Giá trị lớn nhất | 29,41 | 34,38 | 26,19 | 22,08 | 20,78 | 16,92 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,21 | 0,45* | 0,55* | 0,60* | 0,43* |
| Cán bộ tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: D14.2 | Giá trị nhỏ nhất | | 22,86 | 17,44 | 20 | 23,93 | 22 |
| | | Giá trị trung vị | | 39,76 | 38,21 | 37,12 | 50,35 | 50 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 76,74 | 79,41 | 64,54 | 71,64 | 73,11 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,78* | 0,68* | 0,66* | 0,63* |
| Công việc được giải quyết sau khi chi trả chi phí không chính thức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: D12 | Giá trị nhỏ nhất | | 20,83 | 29,03 | 27,94 | 35,42 | 36,4 |
| | | Giá trị trung vị | | 47,89 | 48,28 | 48,99 | 51,51 | 56,32 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 65,93 | 59,8 | 62,91 | 69,01 | 71,64 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,2 | 0,50* | 0,50* | 0,53* |
| DN trả hoa hồng để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước? (% Đúng) CHỈ TIÊU MỚI? | Câu hỏi điều tra PCI: D13 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 22,89 | 21,7 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 53,47 | 41,4 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 74,81 | 63,33 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,48* |
| %DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ đăng ký kinh doanh để giải quyết thủ tục CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: C6_2010 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | | 2,05 |
| | | Giá trị trung vị | | | | | | 22,62 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | | 49,44 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | | NA |
| % DN cho rằng các chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh. | Câu hỏi điều tra PCI: G6 | Giá trị nhỏ nhất | 5 | 22,73 | 13,95 | 18,75 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 26,42 | 42,59 | 26,03 | 27,71 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 60,61 | 65,09 | 44,4 | 55 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,48* | 0,47* | 0,46* | | |

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng.

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó.

Bảng A4.7: So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2005-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-----------|-----------|
| Tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.2 | Giá trị nhỏ nhất | 43,75 | 51,61 | 53,68 | 57,35 | 54,67 | 54,37 |
| | | Giá trị trung vị | 76,93 | 74,44 | 71,74 | 77,28 | 72,65 | 75,31 |
| | | Giá trị lớn nhất | 94,29 | 93,48 | 92,47 | 91,41 | 91,72 | 90,14 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,60* | 0,68* | 0,68* | 0,70* | 0,68* |
| Tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý). | Câu hỏi điều tra PCI: H7.3 | Giá trị nhỏ nhất | 31,25 | 40 | 40,22 | 40,9 | 23,94 | 25 |
| | | Giá trị trung vị | 63,27 | 61,88 | 58,12 | 61,5 | 42,46 | 49,38 |
| | | Giá trị lớn nhất | 85,71 | 88,64 | 87,91 | 85,05 | 72,59 | 71,11 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,69* | 0,76* | 0,75* | 0,75* | 0,61* |
| Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực). | Câu hỏi điều tra PCI: H1 | Giá trị nhỏ nhất | 20,59 | 30,21 | 24,5 | 32,71 | 28,42 | 31,11 |
| | | Giá trị trung vị | 47,83 | 48,28 | 44,97 | 53,4 | 43,75 | 47 |
| | | Giá trị lớn nhất | 78,26 | 71,56 | 67,37 | 72,22 | 71,96 | 67,09 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,63* | 0,67* | 0,53* | 0,56* | 0,56* |
| Tỉnh có sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý). | Câu hỏi điều tra PCI: H7.5 | Giá trị nhỏ nhất | 4,76 | 16,04 | 16,67 | 10,84 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 31,35 | 29,07 | 30,95 | 20,99 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 60 | 61,54 | 56,63 | 55,17 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,40* | 0,47* | 0,63* | | |
| Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh, tất cả đều đến từ cấp Trung ương (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý). | Câu hỏi điều tra PCI: H7.8 | Giá trị nhỏ nhất | 7,89 | 14,63 | 12,2 | 17,95 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 33,33 | 32,88 | 33,33 | 32,99 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 60,42 | 48,84 | 58,33 | 66,25 | | |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,59* | 0,55* | 0,53* | | |

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng.

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

Bảng A4.8: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2005-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|---|--------------------------|------|------|------|-------|--------|--------|
| Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay.** | Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp | Giá trị nhỏ nhất | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | Giá trị trung vị | | 0 | 0 | 2,25 | 6 | 6 |
| | | Giá trị lớn nhất | | 6 | 12 | 80 | 20 | 166 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,18 | 0,62* | 0,42* | 0,36* |
| Số lượng các nhà cung cấp dịch vụ công tư nhân trong tỉnh ** | Tổng cục thuế 2009 (Tính toán của tác giả) | Giá trị nhỏ nhất | | | | 0 | 0 | 0 |
| | | Giá trị trung vị | | | | 1 | 5 | 12 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 3529 | 3114 | 4277 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,87* | 0,94* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.11 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 29,90% | 31,48% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 60,36% | 64,35% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 79,81% | 87,10% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,47* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh trên (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.12 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 20,59% | 16,67% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 38,81% | 39,22% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 58,82% | 55,56% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,17 |
| Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư trên cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.13 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 5,56% | 20,59% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 16,44% | 50,00% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 24,81% | 65,09% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,57* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.21 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 30,34% | 27,87% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 62,50% | 57,50% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 77,42% | 81,82% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,48* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.22 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 3,03% | 2,04% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 16,95% | 13,33% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 43,18% | 33,33% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,12 |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|-----------------------------|--------------------------|------|------|------|------|--------|--------|
| Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư trên cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.23 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 3,17% | 14,06% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 14,38% | 38,60% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 22,31% | 57,14% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,49* |
| Doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.41 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 25,29% | 26,98% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 53,40% | 56,58% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 73,12% | 81,82% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | ,50* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.42 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 25,00% | 0,00% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 44,12% | 54,55% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 70,21% | 70,37% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | -0,12 |
| Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư trên cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.43 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 4,76% | 16,67% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 12,68% | 39,52% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 21,64% | 59,18% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,61* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.51 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 19,48% | 22,92% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 45,45% | 48,61% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 72,62% | 78,26% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,50* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.52 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 4,44% | 0,00% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 18,00% | 15,79% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 38,42% | 42,31% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,45* |
| Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư trên cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.53 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 1,59% | 8,05% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 7,89% | 20,71% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 17,46% | 34,44% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,39* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.61 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 25,33% | 21,54% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 50,00% | 52,63% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 73,49% | 81,40% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,50* |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|-----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-----------|-----------|
| Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.62 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 17,65% | 4,76% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 38,60% | 40,63% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 65,85% | 69,23% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,29* |
| Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.63 | Giá trị nhỏ nhất | | | | | 3,17% | 7,81% |
| | | Giá trị trung vị | | | | | 10,71% | 26,83% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | | 17,46% | 38,74% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | | NA | 0,50* |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: tìm kiếm thông tin kinh doanh (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.4 | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 30,43 | 23,52 | 8,16 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 21,99 | 49,72 | 44,19 | 20 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 41,54 | 64,89 | 66,93 | 34,86 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,17 | 0,18 | 0,67* | | |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (% Rất tốt hoặc Tốt). | Câu hỏi điều tra PCI: E1.10 | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 24,49 | 15 | 1,4 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 13,36 | 48,05 | 31,52 | 11,59 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 26,19 | 60,94 | 62,96 | 30 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,18 | 0,46* | 0,69* | | |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: xúc tiến xuất khẩu và triển lãm thương mại (% Rất tốt hoặc Tốt). | Câu hỏi điều tra PCI: E1.14 | Giá trị nhỏ nhất | | 27,03 | 29,17 | 1,37 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 50,68 | 56,22 | 20,69 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 79,03 | 79,55 | 48,84 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,76* | | | |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: xây dựng khu công nghệ và cụm doanh nghiệp cho DN vừa và nhỏ (% Rất tốt hoặc Tốt). | Câu hỏi điều tra PCI: E1.17 | Giá trị nhỏ nhất | | 11,91 | 6,67 | 3,07 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 45,8 | 50,84 | 23,87 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 81,36 | 83,48 | 72,89 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,84* | 0,84* | | |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ (% Rất tốt hoặc Tốt). | Câu hỏi điều tra PCI: E.15 | Giá trị nhỏ nhất | | 18,92 | 14,29 | 4,28 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | | 41,73 | 43,88 | 15,87 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | | 72,34 | 79,55 | 48,76 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,32* | 0,82* | | |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh.

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và có những chỉ tiêu các năm sau không có.

Do giá trị tối đa của TP. HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai, đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chỉ số thành phần.

Bảng A4.9: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2006-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|--|--------------------------|-------|-------|-------|-------------|--------------|
| Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.7 | Giá trị nhỏ nhất | 7,43 | 51,51 | 17,71 | 22,08 | 20,27% |
| | | Giá trị trung vị | 19,16 | 73,29 | 35,20 | 45,45 | 46,99% |
| | | Giá trị lớn nhất | 35,52 | 87,34 | 58,90 | 68,93 | 68,97% |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,21 | 0,61* | 0,76* | 0,72* |
| Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.8 | Giá trị nhỏ nhất | 31,25 | 24 | 6,25 | 10,25 | 10,67% |
| | | Giá trị trung vị | 55,43 | 55,9 | 19,81 | 27,11 | 27,40% |
| | | Giá trị lớn nhất | 73,17 | 79,49 | 46,28 | 48,51 | 64,37% |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,66* | 0,78* | 0,57* | 0,57* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.31 | Giá trị nhỏ nhất | | | | 15,65% | 4,39% |
| | | Giá trị trung vị | | | | 33,33% | 31,11% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 47,13% | 48,08% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,37* |
| Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.32 | Giá trị nhỏ nhất | | | | 25,53% | 0,00% |
| | | Giá trị trung vị | | | | 40,43% | 39,06% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 75,61% | 84,42% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,39* |
| Doanh nghiệp có ý định sẽ sử dụng lại dịch vụ giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ trên (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E7.33 | Giá trị nhỏ nhất | | | | 8,51% | 32,65% |
| | | Giá trị trung vị | | | | 27,78% | 62,50% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 42,86% | 93,94% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,02 |
| Tỉ lệ tổng chi phí kinh doanh chi cho đào tạo lao động. CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.) | Giá trị nhỏ nhất | | | | 0 (-3,6) | 0 (-3,37) |
| | | Giá trị trung vị | | | | 1 (-2,5) | 1,25 (-2,44) |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 2,5 (-1,19) | 3 (0,917) |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,37* |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|--|--------------------------|------|------|------|-----------|-----------|
| Tỉ lệ tổng chi phí kinh doanh chi cho lao động. CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.) | Giá trị nhỏ nhất | | | | 0 (-3,5) | 0 (-3,99) |
| | | Giá trị trung vị | | | | 1 (-2,3) | 1 (-2,8) |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 2 (-1,27) | 3 (1,99) |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,21 |
| Mức độ hài lòng về chất lượng lao động (% đồng ý người lao động đáp ứng được nhu cầu của DN). CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: E10 | Giá trị nhỏ nhất | | | | 50,4% | 58,40% |
| | | Giá trị trung vị | | | | 74,1% | 73,47% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 83,8% | 90,11% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,28* |
| Số người tốt nghiệp trường dạy nghề/Số lao động không được đào tạo nghề. CHỈ TIÊU MỚI | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: General Labor Department | Giá trị nhỏ nhất | | | | 1,42% | 0,89% |
| | | Giá trị trung vị | | | | 5,45% | 3,13% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 29,02% | 20,51% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,58* |
| Số người tốt nghiệp phổ thông trung học (% lực lượng lao động) CHỈ TIÊU MỚI | Tổng cục Thống kê | Giá trị nhỏ nhất | | | | 4,4% | 4,36% |
| | | Giá trị trung vị | | | | 10,3% | 8,65% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 30,2% | 28,02% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,91* |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng
 Tất cả giá trị ở cấp tỉnh. Phân mở ngoặc của chỉ tiêu E8& E9 chỉ ra giá trị thặng dư.

Bảng 4.10: So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2006-2010)

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|----------------------------|--------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: G6 | Giá trị nhỏ nhất | 7,44% | 17,70% | 17,22% | 13,04% | 14,16% |
| | | Giá trị trung vị | 19,16% | 28,80% | 27,31% | 25,17% | 25,00% |
| | | Giá trị lớn nhất | 35,53% | 41,41% | 42,53% | 43,94% | 53,33% |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,24 | 0,48* | 0,38* | 0,27* |
| Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật (bản quyền hoặc thực thi hợp đồng) (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: G5 | Giá trị nhỏ nhất | 50,00% | 53,57% | 55,05% | 45,63% | 43,36% |
| | | Giá trị trung vị | 69,42% | 66,11% | 67,00% | 62,32% | 62,69% |
| | | Giá trị lớn nhất | 82,14% | 77,55% | 78,23% | 75,76% | 71,11% |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,50* | 0,40* | 0,29* | 0,16 |
| Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp | Tòa án nhân dân tối cao | Giá trị nhỏ nhất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00 |
| | | Giá trị trung vị | 0,41 | 0,58 | 1,29 | 3,05 | 1,74 |
| | | Giá trị lớn nhất | 9,49 | 8,12 | 6,97 | 35,64 | 62,10 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,66* | 0,32* | 0,84* | |
| Tỉ lệ nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Toàn án kinh tế tỉnh CHỈ TIÊU MỚI | Tòa án nhân dân tối cao | Giá trị nhỏ nhất | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| | | Giá trị trung vị | 50,00 | 50,00 | 65,48 | 72,41 | 73,47 |
| | | Giá trị lớn nhất | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,38* | 0,05 | 0,41* | 0,40* |
| Doanh nghiệp sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%) CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: G1 | Giá trị nhỏ nhất | | | | 4,76% | 0,00% |
| | | Giá trị trung vị | | | | 23,33% | 25,00% |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 44,83% | 90,91% |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,27* |
| Thời gian từ khi nộp đơn cho đến khi tòa án ban hành bản án có hiệu lực CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: G3.2 | Giá trị nhỏ nhất | | | | 1,00 | 0,5 |
| | | Giá trị trung vị | | | | 6,00 | 6,00 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 19,71 | 12,63 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,21 |
| % Tổng chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp so với tổng giá trị tranh chấp CHỈ TIÊU MỚI | Câu hỏi điều tra PCI: G3.3 | Giá trị nhỏ nhất | | | | 3,09 | 2,5 |
| | | Giá trị trung vị | | | | 12,21 | 11,73 |
| | | Giá trị lớn nhất | | | | 60,00 | 44,5 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA | 0,03 |

| Chỉ tiêu | Nguồn (Điều tra PCI 2010) | Thước đo | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|--|--------------------------|--------|--------|-------|------|------|
| Sử dụng thiết chế pháp lý là công cụ chủ yếu giải quyết tranh chấp | Câu hỏi điều tra PCIs: [6*F10.1(Nếu chọn tòa án) + 4*F10.2(Nếu chọn tòa án) + 2*F10.3(Nếu chọn tòa án) + 3*F10.1(Nếu chọn chính quyền tỉnh)+2*F10.2(Nếu chọn chính quyền tỉnh)+1*F10.3(Nếu chọn chính quyền tỉnh)] | Giá trị nhỏ nhất | 47,51 | 30,58 | 13,33 | BỎ | BỎ |
| | | Giá trị trung vị | 94,82 | 64,4 | 46,13 | | |
| | | Giá trị lớn nhất | 208,87 | 138,89 | 82,88 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,56* | 0,38* | | |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng
Tất cả giá trị ở cấp tỉnh. Năm 2005 chưa có Chỉ số Thiết chế pháp lý

4.2. Phương pháp luận Phân tích Chi phí không chính thức

Mặc dù diễn giải theo khác biệt về giá trị trung bình là một cách minh họa rất thuyết phục về mức độ phổ biến của tham nhũng nhưng nó vẫn chỉ là một phân tích sơ bộ, chưa đánh giá đầy đủ các thông tin phong phú thu được từ điều tra mà có thể giúp ích rất nhiều trong việc xác định loại hình doanh nghiệp hoặc môi trường dễ dẫn đến tham nhũng, cũng như các yếu tố có thể giảm thiểu tham nhũng. Để phòng, chống tham nhũng hiệu quả, các nhà hoạch định chính sách cần có các phân tích sâu hơn xác định ngành nghề, lĩnh vực nào tham nhũng đã ăn sâu và trở thành vấn nạn. Chẳng hạn, doanh nghiệp trong một ngành nhất định hoặc thuộc loại hình nhất định có thể tham gia chi trả chi phí không chính thức nhiều hơn các doanh nghiệp khác. Do đó, cần phải

nghiên cứu quy mô tham nhũng trên mọi ngành, lĩnh vực, loại hình doanh nghiệp cũng như tác động biến thiên của các giải pháp mang tính thiết chế nhằm ngăn chặn tham nhũng.

Phương pháp tiếp cận đầu tiên chúng tôi sử dụng để giải quyết vấn đề này là phương pháp hồi quy OLS. Theo phương pháp này, các biến số chính trong Bảng 4 được sử dụng cho nhóm tác động (phiếu điều tra có câu trả lời nhạy cảm). Chúng tôi bắt đầu bằng cách đo lường tham nhũng quy mô nhỏ, chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh như biến số chính mang tính nhân quả. Theo tinh thần các lý thuyết đã trình bày ở trên, chúng tôi thực hiện hai đánh giá: 1) doanh nghiệp đó là doanh nghiệp nước ngoài hay trong nước; và 2) doanh nghiệp đăng ký kinh doanh sau khi Hiệp định được ký kết hay không.

Bảng A4.11: Phân tích bình phương nhỏ nhất và hồi lộ khi đăng ký kinh doanh

| <i>Biến số phụ thuộc = Số hoạt động trong đăng ký kinh doanh</i> | Mô hình (1) (Mốc so sánh) | Mô hình (2) (Yếu tố cơ cấu giữ nguyên) | Mô hình (3) (Tác động ngành) | Mô hình (4) (Biện pháp chính sách) |
|--|-------------------------------------|--|--|--|
| Đổi xử | 0.304*** | 0.300*** | 0.298*** | 0.303*** |
| | (0.0446) | (0.0448) | (0.0448) | (0.0448) |
| Hiệp định thương mại song phương Mỹ | 0.0766** | 0.0738** | 0.0739** | 0.0633* |
| | (0.0347) | (0.0349) | (0.0349) | (0.0359) |
| Đổi xử * HĐTMSP | -0.107** | -0.105** | -0.103** | -0.108** |
| | (0.0478) | (0.0482) | (0.0482) | (0.0482) |
| FDI | 0.211*** | 0.106 | 0.112* | 0.0783 |
| | (0.0485) | (0.0660) | (0.0666) | (0.0678) |
| Đổi xử * FDI | -0.0485 | -0.0619 | -0.0591 | -0.0573 |
| | (0.0575) | (0.0622) | (0.0622) | (0.0622) |
| Thành phố trung ương | | 0.0189 | 0.0191 | 0.0247 |
| | | (0.0291) | (0.0291) | (0.0291) |
| Quy mô vốn | | 0.0247*** | 0.0240*** | 0.0192** |
| | | (0.00731) | (0.00743) | (0.00750) |
| Khoảng cách H/H | | -0.0134** | -0.0129** | -0.0132** |
| | | (0.00626) | (0.00627) | (0.00627) |
| Quy mô nguồn nhân lực | | 0.00566 | 0.00565 | 0.00743 |
| | | (0.0123) | (0.0123) | (0.0123) |
| Sản xuất | | | 0.0783*** | 0.0601** |
| | | | (0.0275) | (0.0279) |
| Xây dựng | | | 0.0518* | 0.0560** |
| | | | (0.0276) | (0.0276) |

| <i>Biến số phụ thuộc = Số hoạt động trong đăng ký kinh doanh</i> | Mô hình (1) (Mốc so sánh) | Mô hình (2) (Yếu tố cơ cấu giữ nguyên) | Mô hình (3) (Tác động ngành) | Mô hình (4) (Biên pháp chính sách) |
|--|------------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------------|
| Dịch vụ | | | 0.0831*** | 0.0854*** |
| | | | (0.0266) | (0.0266) |
| Nông nghiệp | | | 0.0845** | 0.0802** |
| | | | (0.0389) | (0.0388) |
| Khai khoáng | | | 0.0936 | 0.0898 |
| | | | (0.0580) | (0.0580) |
| Khu công nghiệp | | | | 0.122*** |
| | | | | (0.0288) |
| Cơ chế một cửa | | | | 0.0142 |
| | | | | (0.0308) |
| Tổ chức Thương mại Thế giới | | | | 0.0249 |
| | | | | (0.0215) |
| Hàng số | 1.573*** | 1.573*** | 1.485*** | 1.483*** |
| | (0.0320) | (0.0494) | (0.0561) | (0.0561) |
| Quan sát R-squared | 8,262 | 8,050 | 8,050 | 8,050 |
| | 0.026 | 0.028 | 0.029 | 0.032 |

Sai số chuẩn đặt trong ngoặc đơn
 *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Mô hình 1 là một mô hình nhỏ chỉ về FDI và BTA, còn các mô hình tiếp theo sẽ giới thiệu các biến so sánh có thể tác động đến số hoạt động một doanh nghiệp thường tiến hành trong quá trình đăng ký kinh doanh. Mô hình 2 đưa ra các biến kiểm soát các đặc tính của doanh nghiệp và của địa phương. Lô-ga-rít của khoảng cách đến thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (Khoảng cách H/H) được đưa vào như chỉ số phát triển và cơ sở hạ tầng. Biến số Thành phố trung ương được đưa vào

để phản ánh sự khác biệt về nghĩa vụ hành chính và thuế giữa các thành phố trực thuộc trung ương và các tỉnh của Việt Nam. Quy mô nguồn nhân lực là một biến số mang tính phân loại, dùng mô tả quy mô lực lượng lao động của doanh nghiệp vào thời điểm đăng ký kinh doanh. Quy mô vốn, tương tự, thể hiện số vốn đăng ký của doanh nghiệp trong nước hoặc quy mô vốn trên giấy phép hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài vào thời điểm gia nhập thị trường. Mô hình 3 cố định các yếu tố

Hệ số xác suất tối đa với sai số chuẩn trong ngoặc đơn (Giải thích theo Mô hình Logit)ⁱ

ngành kinh tế mà doanh nghiệp đang hoạt động trong đó, bao gồm sản xuất, xây dựng, dịch vụ và bán lẻ, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, khai thác khoáng sản và tài nguyên. Cuối cùng, Mô hình 4 cố định các đặc tính thiết chế pháp lý khác mà có thể làm giảm số hoạt động đăng ký kinh doanh.

Đầu tiên, chúng tôi cố định yếu tố doanh nghiệp có đăng ký qua cơ chế một cửa hay không. Cơ chế một cửa là một sáng kiến đã và đang được nhiều quan chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam và Tổ chức Công thương Liên hợp quốc (UNIDO) ủng hộ như một giải pháp mang tính thiết chế giúp giải quyết tình trạng sách nhiễu, gây chậm trễ trong quy trình cấp giấy phép kinh doanh. Cơ chế một cửa được cho là sẽ làm giảm tham nhũng do giảm bớt số cơ quan hành chính mà nhà đầu tư phải đến làm việc để đăng ký chính thức hóa doanh nghiệp của mình. Nếu nhà đầu tư phải chi trả chi phí không chính thức tại từng bộ phận thì gộp các bộ phận lại sẽ làm giảm tổng chi phí. Với doanh nghiệp trong nước, Cơ chế một cửa cung cấp đồng thời giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số thuế và con dấu. Với doanh nghiệp nước ngoài, Cơ chế một cửa bao gồm giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Khu công nghiệp, các khu vực hành chính được tổ chức và có chế độ ưu đãi đặc thù nhằm thúc đẩy các ngành có định hướng xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, được phép hỗ trợ đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp hoạt động trong đó. Nhờ đó, khu công nghiệp có thể đóng vai trò tương tự trong việc giảm thiểu các nút của quy trình đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp tiềm năng.

Cuối cùng, chúng tôi cố định các năm sau thời điểm năm 2000 và 2006, thời điểm Việt Nam ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Việc Việt Nam gia nhập WTO năm 2006 đã giúp các thành viên WTO khác được áp dụng nhiều điều khoản dành cho Hoa Kỳ trong BTA và thu hút một lượng vốn FDI lớn đổ vào nước này. Bổ sung biến số giả WTO cho phép chúng tôi đánh giá liệu các hiệp định thương mại còn có thêm tác

động bảo hiệu (như giả thuyết của Buthe and Milner 2008) hay liệu tác động của toàn cầu hóa thông thường có dồn vào hiệp định thương mại đầu tiên được ký kết không và tác động của nó với cải cách thể chế địa phương (Tobin and Busch 2010).

Theo phân tích này, tác động của FDI đến chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh không vững chắc trước các biến số kiểm soát cấp doanh nghiệp. Sau khi bổ sung các nhân tố quyết định quy mô doanh nghiệp, tác động của nó không còn. Mặt khác, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ có tác động tích cực đã được tuyên bố và ổn định đối với khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức. Xác suất chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh của cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài sau thời điểm Hiệp định được ký kết giảm 10%. Điều này có thể hiểu là việc dỡ bỏ bớt hàng rào thương mại giữa hai nước không chỉ kích thích cả hai nền kinh tế, mà còn giảm tham nhũng do thu hút được các đầu tư nước ngoài có chất lượng cao hơn hoặc chỉ đơn giản do chính phủ tăng ưu tiên cho việc thúc đẩy các ngành xuất khẩu - qua đó giảm động cơ trục lợi của các cơ quan công quyền.

Sử dụng phương pháp OLS khá phức tạp vì nó đòi hỏi phải tương tác từng nhân tố quyết định tham nhũng với biến số tác động. Quá trình này nhanh chóng tạo ra các mô hình công kênh khó diễn giải. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi sử dụng gói phần mềm LIST của Blar và Imai (2010). Phần mềm LIST áp dụng phương pháp tính khác biệt về giá trị trung bình đã được trình bày ở trên để thực hiện ước lượng đa biến, giúp thực hiện các ước tính phức tạp hơn và kiểm tra lý thuyết bằng các thông tin mô tả có được từ điều tra. Quá trình này bao gồm chạy một mô hình phi tuyến tính để mô tả nhóm kiểm soát, sau đó sử dụng các hệ số ước tính để tính giá trị mới cho nhóm xử lý, sau cùng hồi quy các giá trị tính được lên các giá trị quan sát được của nhóm xử lý bằng thuật toán Tối đa hóa kỳ vọng (Expectation-maximization - EM) để tìm ra các giá trị ước lượng Xác suất tối đa (ML) cho từng biến số trong mô hình sau:

$$Y_i = f(X_i, \gamma) + T_i g(X_i, \delta) + \epsilon_i,$$

Y_i : Biến phản hồi (chi, nhận hối lộ)

T_i : Biến tác động (có phương án trả lời nhạy cảm)

X_i : Ma trận hiệp biến

$f(X, \gamma)$: mô hình cho các p.a trả lời không nhạy cảm, vd $\logit^{-1}(X^T \gamma)$

$g(X, \delta)$: mô hình cho các p.a trả lời nhạy cảm, vd., $\logit^{-1}(X^T \delta)$

Trong bước đầu tiên, LIST khớp mô hình $f(X_i, \gamma)$ với nhóm đối chứng bằng phương pháp Bình phương nhỏ nhất phi tuyến tính (Nonlinear Least Squares NLS) và tìm được $\hat{\gamma}$, là quan hệ giữa việc tham gia hành vi không nhạy cảm và từng biến số độc lập. Tiếp theo, LIST khớp mô hình $f(X_i, \delta)$ cho nhóm xử lý bằng NLS, sau khi trừ $f(X_i, \gamma)$ từ Y_i và tìm được $\hat{\delta}$, là quan hệ giữa việc tham gia hành vi nhạy cảm và từng biến số độc lập. Sai số chuẩn được tính bằng cách sử dụng Phương pháp Mô-men tổng quát (GMM). Khi mô hình không có đồng biến số (biến độc lập), các ước tính chỉ còn ước tính về chênh lệch giá trị trung bình.

Một trong các giả định căn bản cần có để thực hiện phương pháp LIST là phải có một tập hợp có

giới hạn các trả lời dựa trên số câu hỏi không nhạy cảm thu được trong thí nghiệm, nghĩa là các quan sát còn thiếu liên quan đến biến số lợi ích (tạo ra loại trả lời không xác định) yêu cầu phải bỏ quan sát hoặc tính giá trị cho đó theo bảng câu hỏi. Phương pháp tính giá trị bằng AMELIA (Honaker et al. 2001) đã được chọn vì việc khuyết câu trả lời các câu hỏi nhạy cảm như các câu trả lời đang được đánh giá trong điều tra này rất ít có khả năng xảy ra ngẫu nhiên, điều này nghĩa là bỏ nó ra khỏi bảng câu hỏi dễ dẫn đến kết luận thiên vị. Bộ dữ liệu tính ra và gộp (cho cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài) bao gồm 8.455 (7.300 trong nước và 1.155 nước ngoài) quan sát cho câu hỏi liên quan đến tham nhũng trong đăng ký kinh doanh/xin giấy phép hoạt động và 3128 quan sát về tham nhũng trong đấu thầu công.

Xem Phụ lục về Phương pháp luận từ A4.12 đến A4.17 để biết thêm chi tiết về kết quả ước lượng bằng LIST

Bảng A4.12: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố cơ cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Tác động ngành | Mô hình (4) Biện pháp chính sách | Mô hình (5) Các yếu tố chính trị |
|--|----------------------------|--|-------------------------------|--|--|
| (Nguồn chặn/NS bổ sung từ trung ương) | -1.339 | -1.021 | -0.725 | -1.153 | -1.100 |
| | (0.089) | (0.203) | (0.567) | (0.636) | (0.640) |
| Đầu tư trực tiếp nước ngoài | 0.549 | 0.542 | 0.198 | 0.219 | 0.332 |
| | (0.192) | (0.192) | (0.446) | (0.462) | (0.485) |
| Hiệp định thương mại song phương Mỹ | | -0.374 | -0.543 | -0.523 | -0.656 |
| | | (0.215) | (0.239) | (0.241) | (0.279) |
| Thành phố trung ương | | | 0.222 | 0.194 | 0.203 |
| | | | (0.300) | (0.302) | (0.305) |
| Khoảng cách H/H | | | -0.090 | -0.078 | -0.066 |
| | | | (0.094) | (0.096) | (0.098) |

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố cơ cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Tác động ngành | Mô hình (4) Biện pháp chính sách | Mô hình (5) Các yếu tố chính trị |
|------------------------------------|----------------------------|--|-------------------------------|--|--|
| Quy mô nguồn nhân lực | | | -0.168 | -0.170 | -0.170 |
| | | | (0.109) | (0.109) | (0.110) |
| Quy mô vốn | | | 0.190 | 0.192 | 0.189 |
| | | | (0.076) | (0.077) | (0.077) |
| Sản xuất | | | | 0.352 | 0.378 |
| | | | | (0.249) | (0.256) |
| Xây dựng | | | | 0.111 | 0.110 |
| | | | | (0.246) | (0.248) |
| Dịch vụ | | | | 0.357 | 0.358 |
| | | | | (0.245) | (0.249) |
| Khai khoáng | | | | 0.244 | 0.200 |
| | | | | (0.512) | (0.517) |
| Nông nghiệp | | | | 0.032 | 0.040 |
| | | | | (0.336) | (0.344) |
| Cơ chế một cửa | | | | | -0.066 |
| | | | | | (0.298) |
| Khu công nghiệp | | | | | -0.060 |
| | | | | | (0.269) |
| Đại hội Đảng | | | | | -0.191 |
| | | | | | (0.275) |
| Sự kiện Thái Bình | | | | | -0.603 |
| | | | | | (0.618) |
| Tổ chức Thương mại Thế giới | | | | | 0.130 |
| | | | | | (0.238) |
| Quan sát Log-likelihood: | 8,262 | 8,050 | 8,050 | 8,050 | 8,050 |
| | -10002.612 | -10000.590 | -8576.963 | -8569.923 | -8563.086 |

Hệ số xác suất tối đa với sai số chuẩn trong ngoặc đơn (Giải thích theo Mô hình Logit)í

Bảng A4.13: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Tác động văn hóa | Mô hình (4) Biện pháp của ngành |
|--|----------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------------|
| (Nguồn chặn/NS bổ sung từ trung ương) | -0.410 | -0.054 | -0.406 | -2.223 |
| | (0.401) | (1.066) | (1.195) | (1.813) |
| Hiệp định thương mại song phương Mỹ | -0.474 | -0.746 | -0.823 | -0.937 |
| | (0.444) | (0.516) | (0.549) | (0.561) |
| Thành phố trung ương | | 0.332 | 0.449 | 0.071 |
| | | (0.574) | (0.616) | (0.623) |
| Khoảng cách H/H | | -0.034 | (0.024) | 0.040 |
| | | (0.131) | (0.146) | (0.139) |
| Quy mô nguồn nhân lực | | -0.104 | -0.103 | -0.055 |
| | | (0.095) | (0.098) | (0.096) |
| Quy mô vốn | | 0.043 | 0.069 | 0.147 |
| | | (0.132) | (0.145) | (0.150) |
| Tổ chức Thương mại Thế giới | | | 0.176 | 0.445 |
| | | | (0.474) | (0.526) |
| Mỹ & Anh | | | -(0.445) | -0.436 |
| | | | (1.148) | (1.172) |
| Châu Âu | | | 0.610 | 0.563 |
| | | | (0.830) | (0.843) |
| Trung Quốc | | | 0.690 | 0.736 |
| | | | (1.115) | (0.967) |
| Châu Á | | | -0.110 | 0.437 |
| | | | (0.532) | (0.607) |

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Tác động văn hóa | Mô hình (4) Biện pháp của ngành |
|-------------------------------------|----------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------------|
| Đại hội Đảng | | | | 0.624 |
| | | | | (0.526) |
| Sản xuất | | | | 0.587 |
| | | | | (1.030) |
| Nông nghiệp | | | | -0.027 |
| | | | | (1.180) |
| Dịch vụ | | | | 1.859 |
| | | | | (1.200) |
| Cap_Const | | | | -0.467 |
| | | | | (1.822) |
| Quan sát Log-likelihood: | 1,155 | 1,140 | 1,140 | 1,140 |
| | -1516.688 | -1225.324721 | -1221.924 | -1217.485 |

Hiệu số xác suất tối ưu là sai số chuẩn trong ngoặc đơn (Giải thích theo Mô hình Logit)

Bảng A4.14: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký kinh doanh

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Tác động ngành | Mô hình (4) Biện pháp chính sách | Mô hình (5) Các yếu tố chính trị |
|--|----------------------------|---|-------------------------------|--|--|
| (Nguồn chặn/NS bỏ sung từ trung ương) | -1.117 | -0.232 | -0.640 | -0.536 | -0.339 |
| | (0.235) | (0.773) | (0.840) | (0.838) | (0.878) |
| Hiệp định thương mại song phương Mỹ | -0.260 | -0.391 | -0.345 | -0.381 | -0.342 |
| | (0.254) | (0.258) | (0.262) | (0.294) | (0.305) |
| Thành phố trung ương | | 0.079 | 0.092 | 0.108 | 0.116 |
| | | (0.289) | (0.291) | (0.292) | (0.297) |
| Khoảng cách H/H | | -0.022 | -0.013 | -0.002 | -0.002 |
| | | (0.061) | (0.061) | (0.062) | (0.063) |
| Quy mô nguồn nhân lực | | -1.165 | -1.226 | -1.205 | -1.567 |
| | | (0.645) | (0.664) | (0.661) | (0.688) |
| Quy mô vốn | | 0.212 | 0.217 | 0.217 | 0.172 |
| | | (0.079) | (0.080) | (0.081) | (0.084) |
| Sản xuất | | | 0.505 | 0.494 | 0.409 |
| | | | (0.239) | (0.245) | (0.249) |
| Xây dựng | | | 0.043 | 0.045 | 0.004 |
| | | | (0.235) | (0.236) | (0.242) |
| Dịch vụ | | | 0.343 | 0.333 | 0.310 |
| | | | (0.236) | (0.238) | (0.242) |
| Khai khoáng | | | 0.494 | 0.389 | 0.387 |
| | | | (0.495) | (0.501) | (0.501) |
| Nông nghiệp | | | 0.025 | 0.000 | -0.052 |
| | | | (0.355) | (0.360) | (0.372) |

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Tác động ngành | Mô hình (4) Biện pháp chính sách | Mô hình (5) Các yếu tố chính trị |
|---|----------------------------|---|-------------------------------|--|--|
| Cơ chế một cửa | | | | -0.019 | 0.054 |
| | | | | (0.328) | (0.331) |
| Khu công nghiệp | | | | -0.057 | -0.014 |
| | | | | (0.304) | (0.310) |
| Đại hội Đảng | | | | -0.509 | -0.472 |
| | | | | (0.291) | (0.295) |
| Sự kiện Thái Bình | | | | -0.672 | -0.680 |
| | | | | (0.733) | (0.742) |
| Tổ chức Thương mại Thế giới | | | | -0.107 | -0.042 |
| | | | | (0.229) | (0.233) |
| Tiền thân là DNNN | | | | | 1.106 |
| | | | | | (0.366) |
| Tiền thân là DN dân doanh | | | | | 0.154 |
| | | | | | (0.220) |
| Chủ doanh nghiệp đã từng làm việc cho cơ quan nhà nước | | | | | 0.213 |
| | | | | | (0.298) |
| Chủ doanh nghiệp đã từng làm việc cho DNNN | | | | | 0.094 |
| | | | | | (0.216) |
| Quan sát Log-likelihood: | 7.177 | 7,010 | 7,010 | 7,010 | 7,010 |
| | -8482.836 | -8469.384 | -8460.678 | -8452.680 | -8442.701 |

Hệ số xác suất tối đa với sai số chuẩn trong ngoặc đơn (Giải thích theo Mô hình Logit)

Bảng A4.15: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đấu thầu

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Đã chi tiết hóa |
|--|----------------------------|---|--------------------------------|
| (Nguồn chặn/NS bổ sung từ trung ương) | -0.780 | -2.637 | -3.084 |
| | (0.405) | (1.765) | (1.705) |
| FDI | | -5.361 | -4.984 |
| | | (15.668) | (5.220) |
| Hiệp định thương mại song phương Mỹ | 0.209 | 0.018 | -0.145 |
| | (0.436) | (0.597) | (0.578) |
| Thành phố trung ương | | 0.000 | 0.025 |
| | | (0.645) | (0.715) |
| Khoảng cách H/H | | 0.271 | 0.328 |
| | | (0.211) | (0.228) |
| Quy mô nguồn nhân lực | | 0.345 | 0.558 |
| | | (1.130) | (0.801) |
| Quy mô vốn | | 0.141 | 0.138 |
| | | (0.154) | (0.147) |
| Sản xuất | | | -0.627 |
| | | | (0.538) |
| Xây dựng | | | -0.297 |
| | | | (0.441) |
| Dịch vụ | | | 0.331 |
| | | | (0.454) |
| Khai khoáng | | | 0.035 |
| | | | (1.053) |

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Đã chi tiết hóa |
|--|----------------------------|---|--------------------------------|
| Nông nghiệp | | | -0.745 |
| | | | (0.615) |
| Khu công nghiệp | | | 0.684 |
| | | | (0.701) |
| Đại hội Đảng | | | 0.467 |
| | | | (0.565) |
| Sự kiện Thái Bình | | | 0.741 |
| | | | (1.501) |
| Tổ chức Thương mại Thế giới | | | 0.086 |
| | | | (0.402) |
| Quan sát Log-likelihood: | 8,050 | 8,050 | 8,050 |
| | -4300.106 | -3866.862 | -3853.479 |

Hệ số xác suất tối đa với sai số chuẩn trong ngoặc đơn (Giải thích theo Mô hình Logit)

Bảng A4.16: LIST Các yếu tố ước tính xác suất tối đa dùng cho Khuynh hướng chi trả chi phí không chính thức trong đấu thầu

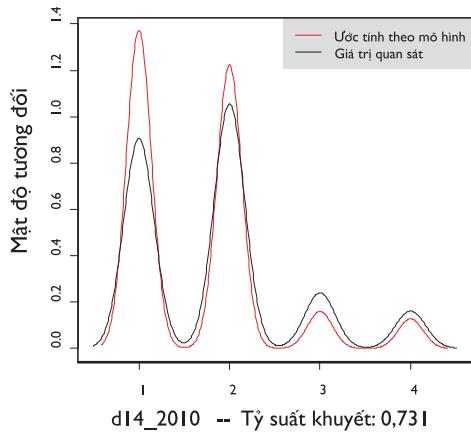
| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Ngành nghề/ Chính sách | Mô hình (4) Lịch sử DN/ chủ DN |
|--|----------------------------|---|--|--------------------------------------|
| (Nguồn chặn/NS bổ sung từ trung ương) | -0.429 | -1.592 | -0.912 | -0.617 |
| | (0.449) | (1.877) | (1.853) | (1.863) |
| Hiệp định thương mại song phương Mỹ | -0.040 | -0.082 | -0.358 | -0.426 |
| | (0.479) | (0.480) | (0.546) | (0.624) |
| Thành phố trung ương | | 0.319 | 0.305 | 0.287 |
| | | (0.617) | (0.643) | (0.652) |
| Khoảng cách H/H | | -0.012 | -0.019 | -0.015 |
| | | (0.135) | (0.138) | (0.146) |
| Quy mô nguồn nhân lực | | 0.888 | 0.579 | 0.666 |
| | | (1.492) | (1.374) | (1.385) |
| Quy mô vốn | | 0.137 | 0.127 | 0.126 |
| | | (0.129) | (0.144) | (0.159) |
| Sản xuất | | | -0.592 | -0.534 |
| | | | (0.533) | (0.536) |
| Xây dựng | | | -0.449 | -0.459 |
| | | | (0.439) | (0.458) |
| Dịch vụ | | | 0.221 | 0.261 |
| | | | (0.467) | (0.477) |
| Khai khoáng | | | 0.035 | 0.477 |
| | | | (0.996) | (0.918) |
| Nông nghiệp | | | -0.572 | -0.700 |
| | | | (0.572) | (0.575) |

| | Mô hình (1) Mốc so sánh | Mô hình (2) Yếu tố kết cấu giữ nguyên | Mô hình (3) Ngành nghề/ Chính sách | Mô hình (4) Lịch sử DN/ chủ DN |
|---|----------------------------|---|--|--------------------------------------|
| Khu công nghiệp | | | 0.757 | 0.740 |
| | | | (0.706) | (0.756) |
| Đại hội Đảng | | | 0.350 | 0.330 |
| | | | (0.539) | (0.640) |
| Sự kiện Thái Bình | | | -0.023 | -0.050 |
| | | | (1.490) | (1.436) |
| Tổ chức Thương mại Thế giới | | | | 0.027 |
| | | | | (0.413) |
| Tiền thân là DNNN | | | | -0.440 |
| | | | | (0.973) |
| Tiền thân là DN dân doanh | | | | -0.272 |
| | | | | (0.410) |
| Chủ doanh nghiệp đã từng làm việc cho cơ quan nhà nước | | | | 0.328 |
| | | | | (0.614) |
| Chủ doanh nghiệp đã từng làm việc cho DNNN | | | | -0.662 |
| | | | | (0.389) |
| Quan sát Log-likelihood: | 2889 | 2889 | 2889 | 2889 |
| | -4091.019 | -4083.997 | -4070.021 | -4061.87 |

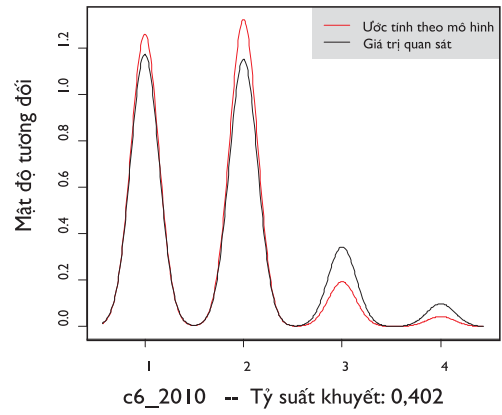
Hệ số xác suất tối đa với sai số chuẩn trong ngoặc đơn (Giải thích theo Mô hình Logit)

Bảng A4. 17: So sánh giá trị ước tính và giá trị thực tế của các hoạt động nhạy cảm

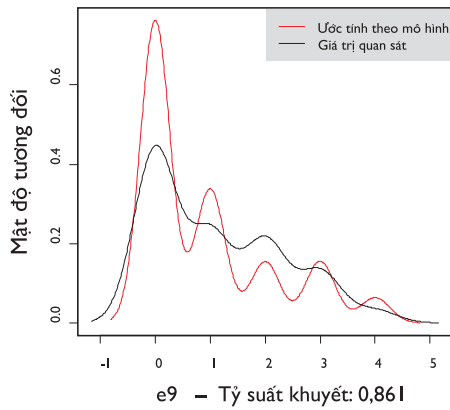
Giá trị ước tính và quan sát



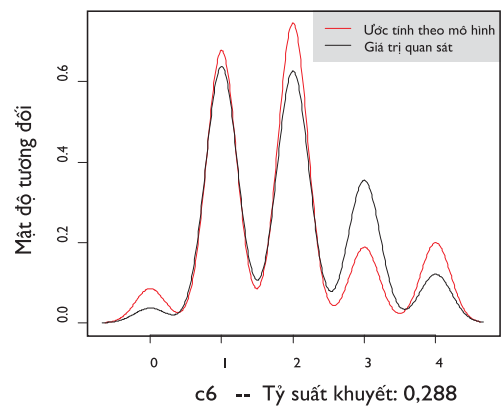
Giá trị quan sát và ước tính của c6_2010



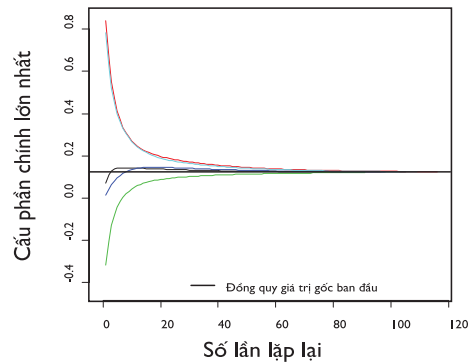
Giá trị quan sát và ước tính của e9



Giá trị quan sát và ước tính của c6



Giá trị gốc phân tán



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahart, Allison M. và Paul R. Sackett. 2004. “Phương pháp mới nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ số khác biệt cá nhân và tiêu chí hành vi nhạy cảm: Đánh giá kỹ thuật Đếm không đồng bộ.” *Các phương pháp nghiên cứu tổ chức* 7.1: 101–114.
- Ades, Alberto và Rafael Di Tella. 1999. “Trục lợi, Cạnh tranh, và Tham nhũng,” *Tạp chí kinh tế Mỹ* 89(4): 982-993.
- Anwar, Sajid và Lan Phi Nguyen (2009). “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.” *Tạp chí Kinh doanh châu Á Thái Bình Dương* 16(1-2):183–202.
- Bardhan, Pranab. 1997. “Tham nhũng và Phát triển: Điểm mục các vấn đề,” *Tạp chí kinh tế học* 35 (Tháng 9): 1320-46.
- Blair, Graeme và Kosuke Imai. 2010. “Phân tích thống kê danh mục thử nghiệm.” *Bản thảo của Đại học Princeton*. <<http://imai.princeton.edu/research/listP.html>> Truy cập ngày 4/2/2010.
- Bobonis, Gustavo J. và Shatz, Howard J. 2007. “Kết tụ, điều chỉnh và chính sách bang tại các địa phương có đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hoa Kỳ.” *Tạp chí Kinh tế học và Thống kê* 89 (1): 30-43.
- Bütthe, Tim, và Helen V. Milner. 2008. The Politics đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển: Tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua hiệp định thương mại? *Tạp chí khoa học chính trị Mỹ* 52(4): 741-762.
- Calvo, Guillermo, L. Leiderman, và Carmen Reinard. 1996. “Dòng vốn đổ vào các nước đang phát triển trong những năm 90” *Tạp chí góc nhìn kinh tế* (Mùa xuân).
- Ban Nội chính Trung ương Đảng. 2005. *Báo cáo kết quả điều tra tham nhũng* (Hà Nội, Tháng 11)
- Coutts, Elizabeth và Ben Jann. 2009. *Các câu hỏi nhạy cảm trong điều tra trực tuyến: Kết quả thử nghiệm cho Kỹ thuật Phản hồi ngẫu nhiên (RRT) và Đếm không đồng bộ (UCT)*, Hội nghị tổng quan về nghiên cứu trực tuyến tại Vienna.
- Dalton, Darn R. James C. Wimbush, Catherine M. Daily. 1994. “Sử dụng kỹ thuật Đếm không đồng bộ (UCT) để ước tính tỉ lệ gốc cho hành vi nhạy cảm.” *Tâm lý học con người* 47: 817–829.
- Đặng Đức Anh. 2009. “Tác động lâu dài của chiến tranh Việt Nam tới điều hành và phát triển kinh tế tỉnh.” *Đại học Quốc gia Australia*.
- Đậu Anh Tuấn. 2007. “Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không cân đối tại các tỉnh thành Việt Nam.” *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Nhìn lại và hướng tới tương lai*, eds. Phạm Tuyết Nga và Nguyễn Bình Thủy. Nhà xuất bản Tri thức: Hà Nội, Việt Nam, 163-180.
- Davidson, Soren et al. 2008. “Đánh giá thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng: Việt Nam đã làm được những gì? Báo cáo cuối cùng.
- Dunning John. H. 1993. *Doanh nghiệp đa quốc gia và nền kinh tế toàn cầu*. Wokingham: Addison-Wesley.
- Fisman, Raymond và Edward Miguel. 2007. “Tham nhũng, chuẩn mực và thực thi pháp luật: Bằng chứng từ

vé phạt đỗ xe ngoại giao." *Tạp chí Kinh tế chính trị* 115 (6): 1020-1048

Gainsborough, Martin. 2009. "Tham nhũng, Cải cách hành chính công và Phát triển: Thách thức và cơ hội," *Trong Cải cách hành chính công tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị*, ed. Acuna-Alfaro, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

Tổng cục thống kê (2009). *Doanh nghiệp tại Việt Nam trong chín năm đầu của thế kỷ 21*.
<http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=9775> Truy cập 4/2/2010.

Tổng cục thống kê (2010). "Số liệu Kinh tế - Xã hội năm 2010."
<<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=622&ItemID=10852>> Truy cập 4/2/2010.

Hellman, Joel, Geraint Jones, và Daniel Kaufmann. 2000. "Nhà đầu tư nước ngoài và đa quốc gia có tham gia vào tham nhũng tại các nền kinh tế đang chuyển đổi?" *Chuyển đổi* (Tháng 5-6): 1-7.

Hellman, Joel, Geraint Jones, và Daniel Kaufmann. 2002. "Đầu tư tại nước khác: Các nhà đầu tư nước ngoài có đem các tiêu chuẩn điều hành cao hơn vào các nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi không?" *Tài liệu công tác của Ngân hàng Thế giới*.

Hsieh Wen-Jen. 2005. "Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang trong giai đoạn chuyển đổi tại Đông Nam Á," tài liệu trình bày tại Đại học Quốc gia Cheng Kung.

Imai, Kosuke. 2008. "Phân tích thống kê của thí nghiệm liệt kê" *Bản thảo Đại học Princeton*
<http://imai.princeton.edu/research/listP.html> Truy cập ngày 4/2/2010.

Johnson, Simon, Daniel. Kaufmann và Andrei. Shleifer. 1997. "Nền kinh tế phi chính thức trong giai đoạn chuyển đổi." *Brookings Papers on Economic Activity* 2: 159-221.

Johnston, Michael. 2005. *Hội chứng tham nhũng*. Nhà xuất bản Đại học Cambridge: New York.

Ketels, Christian, Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Thị Tuệ Anh, Đỗ Hồng Hạnh. 2010. *Báo cáo cạnh tranh Việt Nam* (VCR). Viện Quản lý kinh tế trung ương và Viện Cạnh tranh Châu Á: Hà Nội, Việt Nam.

Malesky, Edmund. 2007. "Điều hành kinh tế địa phương và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam." *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Nhìn lại và Hướng tới*, eds. Phạm Tuyết Nga và Nguyễn Bình Thủy. Nhà xuất bản Tri thức: Hà Nội, Việt Nam, 147-162.

Malesky, Edmund. 2008. "Straight Ahead on Red: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trao quyền cho các lãnh đạo địa phương như thế nào." *Tạp chí Chính trị học* 70(1): 97-119.

Meyer, Klaus và Nguyễn, H.V. 2005. "Chiến lược đầu tư toàn quốc và thiết chế địa phương tại các thị trường đang nổi: Bài học từ Việt Nam." *Tạp chí nghiên cứu quản lý* 42 (1): 63-93

Mirza Hafiz và Axele Giroud. 2004. Hội nhập khu vực và lợi ích của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước ASEAN: Trường hợp Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế Phát triển châu Á* 21 (1): 66-98.

Moran, Theodore. 2006. "Các nhà đầu tư đa quốc gia né luật tại các nước đang phát triển như thế nào để tránh hối lộ và tham nhũng tại các nước đang phát triển - Bao gồm Luật thực hành chống tham nhũng tại nước ngoài của Hoa Kỳ - và phương pháp thực hiện." *Tài liệu công tác Đại học Georgetown*.

Ngô Vĩnh Long. 2010. "Phát triển kinh tế và Chủ nghĩa độc tài tại Việt Nam." Trình bày tại Hội nghị về Chủ nghĩa độc tài tại Đông Á." Đại học thành phố Hồng Kông, 30/6.

Nguyễn Nga. 2010. "Chính sách phân biệt các loại hình sở hữu doanh nghiệp của Chính phủ: Tiềm tàng một cái bẫy trong giai đoạn chuyển đổi của Việt Nam." *Tạp chí Nghệ thuật và Khoa học Quốc tế* 3(8): 409 - 450.

Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thắng, Lê Đăng Trung, Phạm Quang Ngọc, Nguyễn Đình Chúc, và Nguyễn Đức Nhật. 2008. “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Liệu có bằng chứng của tác động tràn công nghệ?” *Tuyển tập tài liệu công tác DEPOCEN số 2008/18*.

Nguyễn Như Bình và Jonathan Haughton. 2002. “Tự do hóa thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.” *Bản tin Kinh tế ASEAN* 19(3): 302-318.

Nguyễn Thanh Xuân và Yuqing Xing. 2006. “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và Xuất khẩu: Kinh nghiệm của Việt Nam,” *Tài liệu công tác số EDP06-11*, Trường cao học về quan hệ quốc tế, Đại học Quốc tế Nhật Bản.

Nguyễn Thị Tuệ Anh, Hoàng Văn Cường, Đặng Thị Thu Hoài. 2008. *Thực hiện thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi gia nhập WTO*. Hà Nội: Nhà xuất bản lao động.

Oman, Charles. 2000. *Cạnh tranh chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Nghiên cứu cạnh tranh giữa các chính phủ để thu hút FDI*. Paris: OECD.

Parker, Steve, Phan Vinh Quang & Nguyễn Ngọc Anh 2005. “Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có làm tăng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam?” *Tạp chí kinh tế ứng dụng quốc tế* 2 (2):199-223.

Phạm Hoàng Mai. 2002. “Phát triển kinh tế khu vực và dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam,” 1988-98, *Tạp chí kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, Vol. 7(2): 182-202.

Pinto, Pablo và Boliang Zhu. 2008. “Fortune or Evil? Tác động của dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tham nhũng.” Viện nghiên cứu chiến tranh và hòa bình Saltzman (SIWPS) Tài liệu công tác số 10 (Tháng 12).

Riehl, Evan. 2008. “Quy định vùng và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.” Bản thảo, Đại học Washington, St. Louis.

Rose-Ackerman, Susan. 1978. *Tham nhũng: Nghiên cứu kinh tế chính trị*, New York: Academic Press, 1978.

Rose-Ackerman, Susan. 1999. *Tham nhũng và Chính phủ: Nguyên nhân, Hậu quả, và Cải cách*, Cambridge: Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 1999.

Shleifer, Andrei & Vishny, Robert W, 1993. “Tham nhũng,” *Tạp chí hàng quý về Kinh tế học* 108(3): 599-617, Tháng 8.

Smarzynska, Beata, Wei, Shang-Jin., 2000. “Tham nhũng và các yếu tố hình thành đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng từ các doanh nghiệp.” Cục Nghiên cứu kinh tế quốc gia. Tài liệu công tác số 7969.

Vũ Tâm Bằng, Byron Gangnes, Ilan Noy. 2007. “Đầu tư trực tiếp nước ngoài có tốt cho tăng trưởng không: Bằng chứng từ phân tích ngành tại Trung Quốc và Việt Nam.” Tài liệu công tác, Đại học Hawaii.

Vũ Tâm Bằng. 2008. “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng nội sinh tại Việt Nam.” *Kinh tế học ứng dụng*. 40(9): 1165 -1173.

Trần Nam Bình. 2007. “FDI tại Việt Nam thời kỳ hậu WTO.” *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Nhìn lại và hướng tới*, eds. Phạm Tuyết Nga và Nguyễn Bình Thủy. Nhà xuất bản tri thức: Hà Nội, Việt Nam, 223-231.

Tổ chức Minh bạch Quốc tế. 2006. *Các hệ thống đạo đức quốc gia, Báo cáo quốc gia, Việt Nam*.

Hội nghị của Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD). 2003. *Báo cáo đầu tư thế giới*. New York: Liên Hiệp Quốc.

Vasavakul, Thaveeporn (2008) “Xây dựng lại hình ảnh Nhà nước: Tham nhũng và chống tham nhũng trong cơ quan nhà nước Việt Nam: Bài học cho Việt Nam và khu vực,” Hội thảo tại Việt Nam, Đại học thành phố Hồng Kông, Tháng 8 21-22.

Võ Duy Anh. 2007. “FDI & Việt Nam.” *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Nhìn lại và hướng tới*, eds. Phạm Tuyết Nga và Nguyễn Bình Thủy. Nhà xuất bản tri thức: Hà Nội, Việt Nam, 73-81.

Vũ Quang Việt. 2010. “Lạm dụng quyền lực trong nhà nước một đảng cầm quyền với nền kinh tế định hướng thị trường: Trường hợp Việt Nam.” Trình bày tại Hội nghị về Chủ nghĩa độc tài tại Đông Á.” Đại học thành phố Hồng Kông, 30/6.

Vũ Thành Tự Anh, Lê Việt Thái, và Võ Tất Thắng. 2007. “Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: “Sáng kiến” hay “lợi bất cập hại”?” *Tuyển tập tài liệu công tác của Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc tại Việt Nam*. Hà Nội: UNDP.

Ngân hàng Thế giới. 2010. *Các chỉ số phát triển thế giới*. <<http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators>> Truy cập ngày 4/2/2010.

Xuân Hải & Hà Nhân. 1997. Đôi điều rút ra từ tình hình phức tạp ở một số địa phương tỉnh Thái Bình (*Tạp chí Cộng Sản*) 20.10, Số 530

VCCI

Trung tâm thương mại Quốc tế
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3574-2022
Fax: (84-4) 3574-2020
www.vcci.com.vn

USAID/VNCI

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3943-8163
Fax: (84-4) 3943-8160
www.vnci.org

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ

USAID/Việt Nam
Tòa nhà Tung Shing,
Tầng 15, Số 2 Ngô Quyền
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3935-1260
Fax: (84-4) 3935-1265
www.usaid.gov

“Có thể coi chỉ số PCI là "Giấy chứng nhận" công tác điều hành kinh tế của chính quyền địa phương dưới góc nhìn của khu vực tư nhân. PCI là công cụ phản ánh mong muốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời là kênh đối thoại giúp doanh nghiệp bày tỏ quan điểm về các vấn đề trăn trở trong hoạt động kinh doanh của mình. Việc nhận thức đầy đủ thông tin và thông điệp do chỉ số PCI cung cấp giúp chính quyền địa phương điều chỉnh công tác quản lý và các hệ thống pháp lý liên quan, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của địa phương và đem lại lợi ích cho doanh nghiệp. Kết quả PCI thường niên luôn được báo chí và các cơ quan truyền thông đón nhận và quan tâm theo dõi.”

Trần Du Lịch, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội TP. Hồ Chí Minh

“Phòng Thương mại Châu Âu (Eurocham) tin tưởng chỉ số PCI là công cụ đánh giá chất lượng điều hành kinh tế địa phương đáng tin cậy. Khảo sát PCI 2010 hướng đến đối tượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp thông tin cập nhật về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hiện nay tại Việt Nam. EuroCham khuyến nghị chiến lược thúc đẩy FDI năm 2011 nên tập trung vào chất lượng của các dự án FDI hơn là số lượng. Chúng tôi hoan nghênh việc Chính phủ Việt Nam vừa qua đã chuyển hướng ưu tiên sang thu hút các dự án đầu tư FDI mang tính bền vững, dài hạn và đem lại giá trị gia tăng cao.”

Alain Cany, Chủ tịch Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam

“Chỉ số PCI cung cấp thông tin quan trọng về chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng, tính minh bạch, tham nhũng và các yếu tố quan trọng khác đối với nhà đầu tư nước ngoài khi cân nhắc đầu tư vào Việt Nam. Dòng vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao luôn chảy vào những địa điểm có môi trường đầu tư thuận lợi nhất. Theo chúng tôi, chính quyền địa phương nên coi kết quả PCI là cơ hội nâng cao khả năng cạnh tranh của địa phương mình. Thành viên của Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam (Amcham) tin tưởng vào triển vọng dài hạn của Việt Nam và Amcham sẽ tiếp tục tạo điều kiện để lãnh đạo doanh nghiệp đối thoại với lãnh đạo Chính phủ nhằm xây dựng một môi trường kinh doanh hấp dẫn, minh bạch và ổn định tại Việt Nam.”

Hank Tomlinson, Chủ tịch Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam